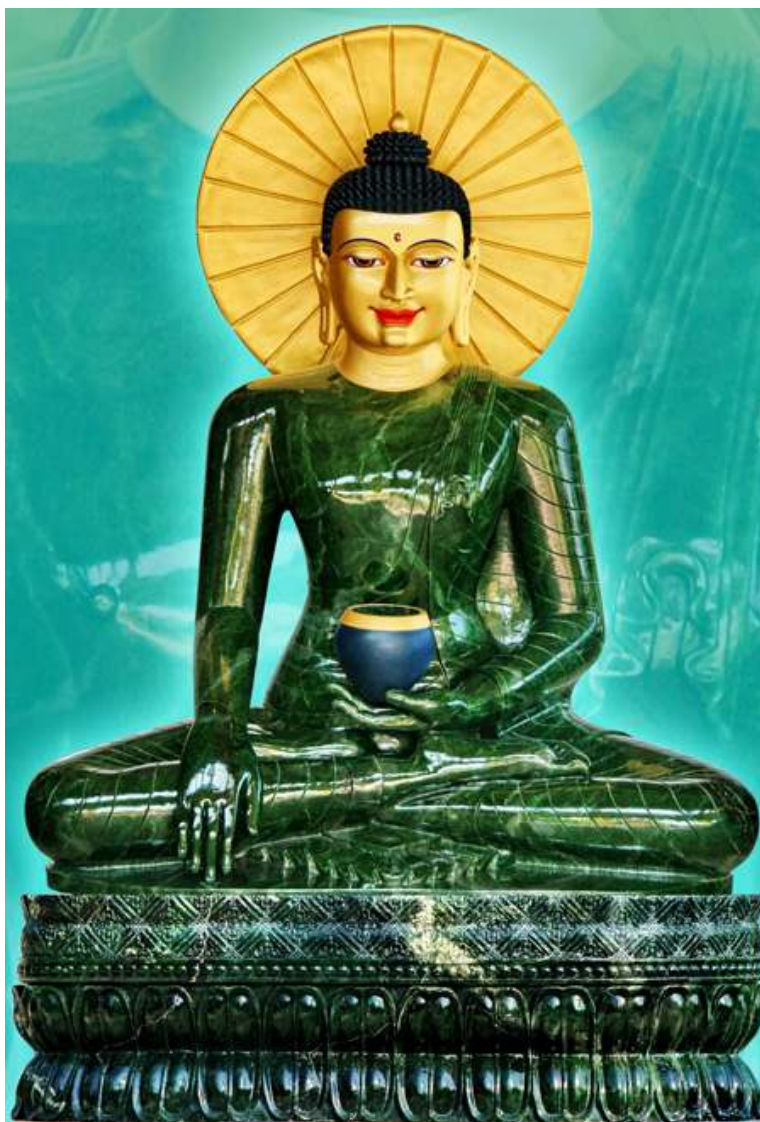




**TẬP SAN PHẬT HỌC ONLINE
SỐ 42, VOL. VIII
SUMMER 2016
www.chuaphatgiaovietnam.com**

Editor's Words

Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:

www.chuaphatgiaovietnam.com

The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...

Thank you.

MỤC LỤC

• THƯ CHÚC MỪNG <i>Thích Như Minh</i>	5
• CHÂN KINH & TOÁN HỌC <i>Lê Huy Trứ, MSEE</i>	8
• THIỀN VÀ THƠ HAIKU <i>Daisetz Taro Suzuki</i> <i>Lê Thị Thanh Tâm dịch</i>	21
• TỔNG LUẬN Ý NGHĨA THỌ TRÌ TRONG KINH NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT <i>Thích Phước Nguyên</i>	97
• Ý NGHĨA CỦA CHỮ ĐẢN TRONG DANH TỪ “PHẬT ĐẢN” <i>Quân Anh</i>	111
• NHÌN PHẬT ĐẢN QUA CON MẮT THIỀN QUÁN <i>Thích Trừng Sỹ</i>	116
• ÁNH TRĂNG & MÙA XUÂN TRONG BÀI THƠ TANKA NHẬT BẢN <i>Yasunari Kawabata</i>	243
• ĐỒNG NHẤT THỂ <i>Lê Huy Trứ, MSEE</i>	254
• QUÁN ĐỈNH MẬT TẬP KIM CƯƠNG TẠI HỌC VIỆN MẬT THỪA GYUMEY <i>La Sơn Phúc Cường trích dịch</i>	348
• KHẢO VỀ VƯƠNG NẠN TỶ LƯU LY VÀ CUỘC THIÊN DI ĐẾN GRANDHÀRA CỦA DÒNG HỌ THÍCH <i>Chúc Phú</i>	371

THƯ CHÚC MỪNG

Ban tổ chức Hội nghị Phật giáo tại White House lần thứ nhất vào ngày 14 tháng 5 năm 2015 đã được đọc trong ngày khai mạc hội nghị.

THÍCH NHƯ MINH

To the First Buddhist Conference
Organization Committee
Reverend monks and Nuns,
Gentlemen,

I would like to express my sincere congratulations to the First Buddhist Conference to be held on May 14, 2015 at the White House. I believe that this is an initiative in providing practical solutions for environmental problems that our world is facing.

Buddhism with noble qualities of compassion, tolerance, generosity, harmony can meet the needs of resolving urgent issues in today's world. The Five Precepts of Buddhism, i.e., respect for life, avoid taking things not given, protect family values, respect for the truth, abstain from substances which cause harm to mind and body. If those moral principles be adhered to by all, we can trust that it would be an effective way that may repel war on races, frontiers, drugs and human trafficking, and reducing environmental pollution, drought and food shortages in the world, responding to the call of the United Nations for a world of green and peace.

I wish that you would achieve the objectives set out in this conference.

Sincerely,
The Most Reverend Thich Nhu Minh
President of Vietnamese United Buddhist Churches

Kính gửi Ban tổ chức Hội nghị Phật giáo lần thứ nhất.

Kính bạch chư tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa quý ngài,

Tôi xin chân thành gửi lời chúc mừng đến Hội nghị Phật giáo lần thứ nhất được tổ chức tại White House ngày 14 tháng 5 năm 2015. Tôi nghĩ rằng hội nghị này là một sáng kiến thiết thực để thảo luận cách giải quyết những vấn đề đáng quan tâm đang diễn ra trên hành tinh chúng ta.

Phật giáo với những phẩm chất cao cả về lòng từ bi, khoan dung, độ lượng và hòa hợp có thể đáp ứng những yêu cầu giải quyết những vấn nạn khẩn cấp trong thế giới hiện đại ngày nay. Với 5 giới của người Phật tử đó là tôn trọng sự sống, không chiếm đoạt tài sản kẻ khác, bảo vệ hạnh phúc gia đình, tôn trọng sự thật, không sử dụng những độc tố có hại tư tưởng và thể chất. Nếu những qui tắc đạo đức này được mọi người tuân thủ,

chúng ta có thể tin rằng đây là một trong những phương cách hiệu quả để có thể đẩy lùi những tham vọng chiến tranh về chủng tộc, về biên giới, nạn buôn ma túy và buôn người làm nô lệ, làm giảm thiểu những nguyên nhân gây nên ô nhiễm môi trường, hạn hán và thiếu lương thực khắp nơi. Hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hiệp quốc vì một thế giới xanh tươi và hòa bình.

Kính chúc quý ngài thành tựu những mục tiêu đề ra trong hội nghị lần này.

Trân trọng,

Ven. Thich Nhu Minh

President of Vietnamese
United Buddhist Churches.

CHÂN KINH & TOÁN HỌC

LÊ HUY TRÚ, MSEE

1. Giới Thiệu

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa (sa. saddharmapundarīka-sūtra), hay Pháp Hoa, ***Phật ám chỉ ba cỗ xe (Tam Thừa) cũng chỉ là thành phần của một cỗ xe, là Nhất Thừa (sa. ekayāna)*** và kinh chỉ dạy tùy theo khả năng tâm trí, tiếp thu bất đồng của mỗi Phật Tử.

Tôi cũng nghe như vậy: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là Vua của tất cả các kinh điển Phật Giáo.

Theo tôi thì tất cả các Chân Kinh Phật Giáo đều là 'vua' của tất cả kinh điển. Tất cả 84000 pháp môn như những dược vương cứu khổ rất hữu hiệu cho mỗi căn bệnh vô minh của chúng sinh. Nhưng hình như tông phái (thừa) nào cũng còn chấp ngã, phân biệt nhị nguyên, tự phong cho mình là 'thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn.' Tôi không nghĩ Đức Thế Tôn dạy pháp chấp ngã thượng mạn như vậy mà theo tôi hiểu thì Ngài sáng lập ra 'đạo Phật tân thời' 2600 năm về trước vì Ngài thấy những đạo khác ở Ấn Độ thời đó hình như 'đi trật đường rầy' nên Ngài chỉ điều chỉnh lại?

Có lẽ Bát Nhã Tâm Kinh là 'duyên khởi Phật Đà' đối với tôi nên tôi hơi thiên vị cứ tưởng kinh này là 'Sư tổ chân kinh' (Master Sutra.)

Kinh này cứ như là tuyệt kỹ 'vô chiêu thắng hữu chiêu' thiện nghệ tìm thấy chỗ hổng. Nó giúp tôi thấy đâu đâu cũng có lỗ hổng trống không của vòng tròn lớn lẫn nhỏ đang xoay để 'thọc gậy hai bánh xe' lớn nhỏ đó cũng như ứng dụng trí tuệ vô chiêu này vào trong đời sống, triết lý, toán học, khoa học, kỹ thuật, vật lý, vũ trụ và tôn giáo.

Nguyên tắc của vô chiêu là bất động nhưng quán trí tuệ để thấy cái sơ hở của hữu chiêu vì hữu chiêu (sắc) luôn động, có sở trụ vô thường nên sẽ nhi sinh một cái lỗ hổng trống 'không anh minh' nhưng chứa đầy vô minh của tham sân si và đau khổ đầy khuyết điểm để vô chiêu thừa cơ tức khắc điểm thẳng vào tâm sắc bản lai diện mục của nó.

Tôi có tật làm biếng và không kiên nhẫn để đọc hết bộ kinh Bát Nhã cũng như bất cứ bộ kinh khác chỉ có học lóm vài ba chữ: Sắc là Không; Không là Sắc! Rồi thì đọc như vẹt với tâm si độn, lòng ngu muội, trí vô minh cho đến bây giờ vẫn không hiểu nó là cái quái đản (ma quái, spooky) gì nữa?

Nhưng rồi thì cái Sắc Không này nhập tâm, không muốn viết ra cũng không được vì vậy tôi phải tổng nó lên internet để cùng nhau tu học.

2. Bát Nhã Tâm Kinh và Toán Đại Số

Tôi xin dùng toán đại số để chứng minh, Sắc là Không và Không là Sắc trong Bát Nhã Tâm Kinh:

The following is my mathematical proof for
Form = Emptiness in Buddhism Heart Sutra:

Let, $a = b$ where, form is $a = 1$, and
Emptiness = 0

Đặt, $a = b$ và Sắc là $a = 1$, Không = 0, Vô
Sắc = -1

Bắt đầu với công thức đơn giản trên:

Start with the above simple equation:

$$a = b$$

Nhân 2 vế cho b:

Multiply both sides by b:

$$ab = b^2$$

Trừ a^2 từ 2 vế và 'factorize:'

Subtract a^2 from both sides and factorize:

$$ab - a^2 = b^2 - a^2$$

$$a(b - a) = (b + a)(b - a)$$

Đơn giản hóa và cộng -1 cho mỗi vế:

Simplify and add -1 to both sides:

$$a = b + a$$

$$a - 1 = b + a - 1$$

Bây giờ từ $a = b$

Now since $a = b$

Bắt đầu từ điểm chứng minh này, chúng ta phải viết như thế này:

The starting point of this proof, we can write this as:

$$a-1 = 2a-1$$

Và trong trường hợp nơi $a = 1$

And in the case where $a = 1$

Chúng ta có:

We have:

$$1-1 = 2-1$$

Proved,

$$\mathbf{0 = 1}$$

Đã chứng minh, **Không = Sắc**

Tóm lại:

"In the arithmetic of love, one plus one equals everything, and two minus one equals nothing." Mignon McLaughlin

Tôi xin phiếm 'dịch và tả:'

Trong toán học của tình yêu, $1 + 1 =$ tất cả, và $2 - 1 =$ Không.

Trong văn chương lãng mạn: Mình với Ta là tất cả trên đời, và chúng ta thiếu nhau thì đời vô nghĩa.

Theo triết lý: Mình với Ta tuy 2 mà 1, và Ta với Mình tuy 1 mà 2, Mà 2 thiếu 1 thì Có cũng như Không. Nhị mà trừ một thì không còn nhị nữa mà trở thành Bất Nhị

Theo triết lý Phật Giáo, Bát Nhã Tâm Kinh thì Sắc = Không; hay $1 = 0$

Tôi cũng xin dùng toán đại số để chứng minh, Nhị Nguyên nhị sinh Tam Thừa; Nhị Nguyên = Tam Thừa; hay $1+1 = 3$

The following is my mathematical proof for Form = Emptiness in Buddhism Heart Sutra:

Let, $a = b$ where, $a = 1$

Đặt, $a = b$ và $a = 1$

Bắt đầu với công thức đơn giản trên:

Start with the above simple equation:

$$a = b$$

Nhân 2 vế cho b:

Multiply both sides by b:

$$ab = b^2$$

Trừ a^2 từ 2 vế và 'factorize:'

Subtract a^2 from both sides and factorize:

$$ab - a^2 = b^2 - a^2$$

$$a(b-a) = (b+a)(b-a)$$

Đơn giản hóa và cộng 1 cho mỗi vế:

Simplify and add 1 to both sides:

$$a = b+a$$

$$a+1 = b+a+1$$

Bây giờ từ $a = b$

Now since $a = b$

Bắt đầu từ điểm chứng minh này, chúng ta phải viết như thế này:

The starting point of this proof, we can write this as:

$$a+1 = 2a+1$$

Và trong trường hợp nơi $a = 1$

And in the case where $a = 1$

Chúng ta có:

We have:

$$1+1 = 2+1$$

Proved,

$$\mathbf{1+1 = 3}$$

Đã chứng minh, **Phân biệt nhị nguyên = Tam Thừa**

3. Những con số nhị phân, thập phân và ternary trong điện tử (electronics)

Những thí dụ dưới đây cũng chứng minh $1 + 1 = 3$; và $1 + 1 = 11 = 3$; $1 + 1 = 10 = 3$

Here is an image shows that $1 + 1 = 3$:

Đây là một hình ảnh chỉ rằng $1 + 1 = 3$:

$1 + 1 =$
 $1 + 1 = 11$
 $1 + 1 = \Rightarrow$
 $1 + 1 = \Rightarrow$
 $1 + 1 = \Rightarrow$

Hay

$1+1 \Rightarrow 11 \Rightarrow 11$ trong nhị phân (binary) là 3 trong thập phân (decimal)

Or

$1+1 \Rightarrow 11 \Rightarrow 11$ in binary is 3 in decimal

Hay

Giả sử $1 + 1$ là nhị phân (Binary) và kết quả trong ternary. $1 + 1 = 10$ (nhị phân) trong ternary = 3 trong số thập phân (decimal.)

Or

Assume $1+1$ to be binary and the result to be in ternary. $1 + 1 = 10$ (in binary) 10 in ternary = 3 in decimal

4. Trong trường hợp Bất Nhị (Nhất Thể, Nhất Thừa)

$$a+1 = 2a+1$$

Và trong trường hợp nơi $a = 0$

And in the case where $a = 0$

Chúng ta có:

We have:

$$0+1 = 2(0) + 1$$

Proved,
1 = 1

Sắc = Sắc

Nhất Thể = Nhất Thể

5. Trong trường hợp bờ bên kia (dark matters and dark energy)

$$a-1 = 2a-1$$

Và trong trường hợp nơi $a = 0$

And in the case where $a = 0$

Chúng ta có:

We have:

$$0-1 = 2 (0) -1$$

Proved,

$$\mathbf{-1 = -1}$$

Vô Sắc = Vô Sắc

6. Tóm tắt về Tam Thừa, Pháp Hoa và Bát Nhã Tâm Kinh

Theo Wikipedia, **Tam Thừa** (三乘, sa. triyāna) là ba cỗ xe đưa đến Niết-bàn, đó là Thanh văn thừa (zh. 聲聞乘, sa. śrāvakayāna), Độc giác thừa (zh. 獨覺乘, sa. pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát thừa (zh. 菩薩乘, sa. bodhisattvayāna). Đại thừa gọi Thanh văn thừa là Tiểu thừa (sa. hīnayāna) với sự đắc quả A-la-hán (sa. arhat) là mục đích, Độc giác thừa là Trung thừa (sa. madhyamāyāna) với quả Độc giác Phật. Bồ Tát thừa được xem là Đại thừa (sa. mahāyāna) vì nó có thể cứu độ tất cả chúng sinh và hành giả trên xe này cũng có thể đắc quả cao nhất, quả Vô thượng chính đẳng chính giác (zh. 無上正等正覺, sa. anuttarasamyaksambodhi).

Triyāna (Skt, three vehicles). In Mahāyāna literature, a name used for the three ways to salvation. These are: (1) the Śrāvakayāna or 'vehicle of the hearers' (also known as the Hīnayāna); (2) the Pratyekabuddhayāna or 'vehicle of the Solitary Buddhas'; and (3) the Bodhisattvayāna or 'vehicle of the

Bodhisattvas'. Different 'vehicles' are said to have been taught by the Buddhas at different times as appropriate for different individuals. According to the Mahāyāna, however, the highest and greatest is the last.

Các phương tiện khác nhau như Thanh Văn thừa, Độc Giác thừa hay Bồ Tát thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các Phương tiện (sa. upāya) mà nói **Tam thừa nhưng thật chất chỉ có Phật thừa** (sa. buddhayāna) – nó dẫn đến Giác ngộ, bao trùm cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

Diệu pháp liên hoa kinh (zh. 妙法蓮華經, sa. saddharmapuṇḍarīka-sūtra), cũng được gọi ngắn là kinh Pháp Hoa. Kinh này được Phật giảng trên đỉnh Linh Thứu cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, **tuy có nhiều cách để giác ngộ**, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và **thực tế chúng chỉ là một**.

The Lotus Sūtra (Sanskrit: Saddharmapuṇḍarīka Sūtra, literally Sutra on the White Lotus of the Sublime Dharma) is one of the most popular and influential Mahayana sutras and the basis on which the Tiantai, Tendai, Cheontae, and Nichiren schools of Buddhism were established. For many East Asian Buddhists, the Lotus sutra contains the ultimate and complete teaching of the Buddha and the reciting of the text is believed to be very auspicious.

Trong kinh có ghi lý do Đức Phật xuất hiện nơi đời chỉ vì một đại sự nhân duyên lớn đó là **Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến**. Tại Phẩm Như Lai Thọ Lượng có nói rõ đức Phật Thích Ca Mâu Ni thọ mạng vô lượng, thành đạo từ vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp về trước, đức Phật có nhập Niết Bàn cũng chỉ là phương tiện để giáo hóa chúng sinh, nhưng thực ra đức Phật Thích Ca vẫn ở lại nơi đời thường còn chẳng mất.

Trong kinh này, Phật không còn được xem là vị Phật lịch sử nữa mà là dạng xuất hiện của Pháp thân (sa. dharmakāya, xem Tam thân), là thể tính đích thật của muôn loài. Mỗi chúng sinh đều xuất phát từ dạng chuyển hoá này của Phật tính và vì vậy đều có thể trở về với chân tính của mình, trở thành một vị Phật.

Bát-nhã-ba-la-mật-đa (zh. 般若波羅蜜多, sa. *prajñāpāramitā*, en. *perfection of wisdom/insight*, de. *Vollkommenheit der Weisheit/Einsicht/Erkenntnis*) có nghĩa là **sự toàn hảo** (sa. *pāramitā*, en. *perfection*) **của Bát-nhã** (sa. *prajñā*). Cũng được gọi ngắn là **Bát-nhã-ba-la-mật**.

Truyền thống Đại thừa Đông á thường dịch nghĩa *prajñāpāramitā* là Huệ đáo bỉ ngạn (zh. 慧到彼岸), Trí độ (zh. 智度), Trí huệ độ người sang bờ bên kia. Tuy có vấn đề về mặt ngữ nguyên - ví như chiết tự *pāram-itā* và cho *pāram* là bỉ ngạn, là bờ bên kia và *itā* là đến, bước sang (gốc động từ *√i*, eti) - nhưng cách dịch Huệ đáo bỉ ngạn hoặc Trí độ vẫn có nghĩa vì chúng chỉ đến một loại trí huệ độ người sang bờ bên kia, từ bể luân hồi đến bờ

niết-bàn. Bát-nhã-ba-la-mật-đa cũng là tên của một số bộ kinh quan trọng, xuất hiện khoảng thế kỷ thứ nhất trước Công Nguyên, với nội dung xoay quanh chính Bát-nhã-ba-la-mật-đa này, và cũng là tên của một vị Bồ Tát.

Prajñāpāramitā means "the Perfection of (Transcendent) Wisdom" in Mahāyāna Buddhism. *Prajñāpāramitā* refers to this perfected way of seeing the nature of reality, as well as to a particular body of sutras and to the personification of the concept in the Bodhisattva known as the "Great Mother" (Tibetan: Yum Chenmo). The word *Prajñāpāramitā* combines the Sanskrit words *prajñā* "wisdom" with *pāramitā* "perfection". *Prajñāpāramitā* is a central concept in Mahāyāna Buddhism and is generally associated with the doctrine of emptiness (Shunyata) or 'lack of Svabhava' (essence) and the works of Nagarjuna. Its practice and understanding are taken to be indispensable elements of the Bodhisattva path.

According to Edward Conze the *Prajñāpāramitā* Sutras are "a collection of about forty texts...composed in India between approximately 100 BC and AD 600." Some *Prajñāpāramitā* sūtras are thought to be among the earliest Mahāyāna sūtras.

One of the important features of the *Prajñāpāramitā* Sutras is *anutpada* (unborn, no origin).



Một bản của kinh **Bát-nhã-ba-la-mật-đa**
bằng tiếng Phạn

References:

1. <http://puzzling.stackexchange.com/questions/5656/when-does-11-3>
2. Wikipedia
3. <http://dictionary.buddhistdoor.com/en/word/16617/triyana>

THIỀN VÀ THƠ HAIKU

DAISETZ TARO SUZUKI

LÊ THỊ THANH TÂM dịch

Hatsu shigure

đây trời

Saru mo komino wo

độc

Hoshige nari

áo tơi

Mưa đông giăng

Chú khỉ con đơn

Cũng mong chiếc

(Đoàn Lê Giang dịch)

Trong chuyến đi dài qua những con đường mòn lên núi, Basho đã nhìn thấy một chú khỉ nhỏ ngồi trên một cành cây ướt đẫm trong mưa lạnh. Cảnh tượng đáng thương ấy đã làm rung động trái tim mong manh của Basho. Ở đây có một điều gì đó còn sâu hơn cảm xúc. Một nhà thơ cô độc - sự cô độc rất tương hợp với hình ảnh con khỉ ao ước một chiếc áo che mưa – đang nhận ra bước chân mùa đông thô lương ảm đạm đến gần bằng những cơn mưa ướt át. Theo triết học Trung Quốc, mùa đông tượng trưng cho giới hạn

của âm tính, khi mà toàn thể vũ trụ bị tước mất những đường nét sinh động bên ngoài, giữ lại trong nó những hoạt tính âm thầm kiến tạo một mùa mới. Người lữ hành cô đơn Basho cảm nhận nổi cô tịch của chính mình trong bước đi của mùa đông. Đó là cuộc sống của những khát khao vĩnh cửu.

(3) “Chủ ngữ mờ nhạt tuyệt đối” hay kẻ trồng hoa vô danh:

<i>Kusau mura ya</i>	<i>Giữa đông</i>
<i>cỏ xanh</i>	
<i>Na mo shiranu</i>	<i>một bông</i>
<i>hoa dại</i>	
<i>Shiroku saku</i>	<i>nở ra</i>
<i>trắng ngần</i>	

Bài thơ do Shiki (1869 – 1902) sáng tác, một trong những nhà thơ haiku hiện đại nhất. Trong khi Shiki không nhắm mắt đi theo con đường của Basho và thường chỉ trích rằng Basho quá chủ quan, thì bài thơ về một bông hoa trắng của ông có cái gì đó... rất giống bài haiku của Basho về bông hoa dại nazuna; tuy Shiki không viết “nhìn kỹ” (yoku mireba) như

Basho, theo phong cách “chủ quan” mà người ta vẫn thường nói về Basho. Khi những từ ngữ này tương ứng với tinh thần “hoa trên tường nứt” hoặc “đóa huệ trắng giữa cánh đồng” trong Kinh Thánh, ta nhận ra câu thơ của Shiki âm vang nỗi niềm đa cảm Basho. “*Na mo shiranu*” nghĩa là “không ai biết tên”, “vô danh”, “vô nghĩa”, “bé mọn” và “sẵn sàng trở thành thức ăn trong lò ngày mai”. Đây là một *tính ngữ* mà chúng ta dành cho vạn vật đang tồn tại theo cái lý riêng của nó, với ý nghĩa rằng chúng không là gì cả, không có bất kỳ giá trị nào; cho đến khi chúng được kết nối vào cái toàn thể của sự sống hiện tại bằng ân huệ thần thánh, như lời các tín đồ Cơ-đốc đã nói. Basho đã chiêm ngưỡng hoa *nazuna* bên hàng dậu dưới ánh sáng này, và tôi muốn nhìn thấy Shiki cũng thưởng thức “sự bung nở của đóa hoa trắng giữa đồng cỏ” dưới ánh sáng như thế.

(4) Con mực trong bầy:

Takotsubo ni

con mực

trong bầy

hakanaki yume wo

nằm mộng

phút giây

natsu no tsuki

mùa hạ

trăng đầy

Tôi thấy ngư dân thả ống bẫy mực[1] xuống biển, và con mực vì nghĩ rằng cái ống kia là nơi ẩn náu tốt nhất nên đã chui gọn vào trong đó. Khi nó đang ngủ yên, hài lòng với giấc mơ lơ đãng của mình thì người đánh cá lấu lỉnh đã kéo lưới lên. Trí tuệ con người phải chăng là như vậy. Khi trí thông minh cứ lớn dần thành một “hệ thống”, con người không chỉ giữ gìn sự sống của chính mình mà còn cố hủy diệt ít nhiều những sự sống khác. Con người sẽ nghĩ thầm: thật là một con mực tội nghiệp, nằm trong bẫy mà nó vẫn mơ giấc mơ ngán ngủi dưới ánh trăng mùa hạ. Nhưng con người có thuộc về giống trí tuệ cao cấp không khi họ luôn tìm mọi cách hủy hoại nhau bằng đủ thứ vũ khí “tuyệt vời”. Con người không biết rằng “kẻ đang mơ mộng ngán ngủi dưới ánh trăng hè” kia cũng chính là sự thật về cuộc sống hão huyền ở khắp mọi nơi. “Hakanaki” không chỉ có nghĩa là

“thoáng qua” mà còn là “phù phiếm”, “vô nghĩa”, “vô ích”, “vô dụng”; nó không chỉ là chuyện con mực nằm mộng mơ kín đáo trong chiếc ống bẫy của người đánh cá; nó còn là mỗi chúng ta, chính là người đánh cá đang mơ những giấc mơ lười biếng phù du. Nếu không vì ánh trăng mộng ảo ấy thì sự tồn tại của chúng ta trên trái đất này rất có thể chẳng còn chút ý nghĩa, ngoại trừ đó là “niềm hư ảo của mọi hư ảo”. Ecclesiastes, tác giả cuốn *Sách Thánh* viết: “Con người sẽ thực sự nhận được nguồn lợi gì từ nỗ lực lao động của mình dưới mắt trời vĩ đại?”.

(5) Con đom đóm nhấp nháy:

<i>Ôbotari</i>	<i>Con đom</i>
<i>đóm to</i>	
<i>Yutari yutari to</i>	<i>nhấp</i>
<i>nháy nhấp nháy</i>	
<i>Tori keri</i>	<i>một</i>
<i>mình bay qua</i>	

“*Yutari yutari to*” là từ nguyên gốc Nhật Bản, được dịch là “*waveringly*” nghĩa là “nhấp nháy”, theo bản dịch của Blyth. Tôi không rõ

đây có phải là từ tiếng Anh thích hợp nhất tương ứng với "*Yutari yutari to*" không. Loại từ láy này thể hiện cảm giác nhiều hơn nhận thức, vì vậy không thể thay nó bằng những từ thuộc về quan niệm trừu tượng. Ngôn ngữ Nhật Bản và Trung Quốc đều rất phong phú về kiểu láy này, cho thấy người phương Đông không những không thiên về kiểu tư duy trừu tượng như hầu hết người phương Tây mà họ còn sống khép kín trong những kinh nghiệm cổ xưa về thực tại so với những người thuộc các nước có hệ thống phân tích và trừu tượng hóa ở trình độ cao. Rất có thể không có một từ tiếng Anh nào trong số các từ sau đây tương đương với "*Yutari yutari to*": "*waveringly*" – nhấp nháy, "*unsteadily*" – leo lét, "*unreliably*" – ảo ảnh, "*discontinuously*" – gián đoạn, "*fluctuatingly*" – giao động, "*vibratingly*" – rung động, "*unquietly*" – xao động, v.v... Tất cả chúng đều là những từ mô tả khái niệm; trong khi đó, "*Yutari yutari to*" là cụm từ mô tả khoảnh khắc lung linh gián đoạn, ý nghĩa của nó phong phú hơn các từ chỉ khái niệm. Nó mang đến cảm giác tự do, vô tư, chân thật, một sự sống không bị

cái não nhiệt bên ngoài xô đẩy, một tinh thần bình tĩnh tự tại. Khi từ chỉ cảm giác này kết hợp với động từ chỉ hành động "*tôri keri*", con đom đóm to lớn gợi hình ảnh một con người sống tự do, vô ngại, một cá thể chân thật trong bầu không khí ẩn dật siêu nghiệm. Một con đom đóm bay trong không khí, chẳng còn chút lưu luyến gì với mặt đất và những hệ lụy trần tục. Issa (1763 – 1827), tác giả bài haiku này, cho biết đã mất vài tháng để sửa chữa hoàn chỉnh bài thơ. Vậy mà trông nó rất tự nhiên, như thể nó được sáng tạo bởi một niềm thi hứng bất ngờ.



Một từ được sử dụng tự do theo kiểu láy và những từ ngữ bổ nghĩa khác có cùng một bản chất đã tạo nên bước tiến to lớn đối với ngôn ngữ Trung Quốc và Nhật Bản trong việc thông tin những tri thức kinh nghiệm. Khi những từ ngữ này được dịch ra thành các khái niệm mang tính nhận thức trừu tượng, chúng lập tức bị tước mất cá tính sáng tạo phong phú, chiều sâu tưởng tượng, mất cả vẻ huyền hoặc mơ hồ. Điều này sẽ được thấy rõ khi chúng ta so sánh những nguyên bản tiếng Trung Quốc, đặc biệt là các tác phẩm của Lão Tử, Trang Tử, phần *Đạo nhân*, và bản dịch tiếng Anh của nó – những bản dịch mà khi đọc mới thấy chúng tầm thường, tẻ nhạt và thiếu cá tính. Người phương Đông đôi khi bị xem là thiếu khả năng tư duy triết học và phân tích chính xác. Có lẽ thế thật, nhưng bù lại, họ có cả một kho tàng kinh nghiệm phong phú về bản thân thực tại, cái thực tại luôn khước từ việc chúng được khuôn định lại thành những định nghĩa rõ ràng theo kiểu “có” không bao giờ có nghĩa là “không” và ngược lại. Giờ đây tôi được biết các nhà duy vật đang cố gắng sử dụng các khái niệm bổ

sung, bởi lý thuyết loại trừ những yếu tố tương phản không phải lúc nào cũng giải thích được mọi sự. Cuộc sống này vận động liệu có phải do chúng ta thấu hiểu nó một cách logic và điều khiển nó theo kiểu cơ học không? Tất nhiên, chúng ta không thể bỏ qua những nỗ lực sống; chỉ có điều, sẽ tốt thôi nếu người ta nhận thức rằng vẫn có một bí ẩn nào đó của đời sống không thuộc về tầm kiểm soát của trí tuệ con người. Đường bay *yurari* – *yurari* của con đom đóm lớn qua cửa sổ chứa đựng trong nó sự thách thức con mắt soi chiếu của tất cả chúng ta.

(6) Lá rơi dưới làn nước:

Mizu soko no

Đáy nước

sâu

iwa ni ochitsuku

im lìm

trên đá

kono ha

kana

chiếc lá

nào

(Đoàn Lê Giang dịch)

Bài thơ này do Joso (1661 – 1704) viết, một trong những môn đệ tầm cỡ của Basho. Một cách tầm thường và hơi hợt, hầu hết chúng ta đều nghĩ rằng nào có chuyện gì xảy ra khi những chiếc lá rơi vào mùa thu còn bám lại lẻ loi trên một phiến đá nằm dưới dòng suối chảy. Lúc này, những chiếc lá đã bạc màu, đánh mất mãi mãi sắc vàng, đỏ nhạt khi chúng còn ở trên những tán cây. Sau khi bị ném vào khoảng không và rơi xuống, vương đầy đó trong từng góc nhỏ của khu vườn, mái nhà, những chiếc lá còn sót lại đã nằm vĩnh viễn dưới làn nước, phủ trên những phiến đá chắc chắn. Có lẽ một định mệnh xa xôi nào đó đang chờ đợi chúng, cho đến khi nhà thơ của chúng ta nhìn thấy những chiếc lá nằm thanh thản ở nơi như thể đó là mảnh đất cuối cùng của lá. Nhà thơ không làm chuyển phiên lưu suy tư về một điều gì đó xa hơn. Anh chỉ nhận ra chiếc lá nằm đó và không cố gọi ra cái mà anh đang chiêm nghiệm. Nhưng sự im lặng của nhà thơ đã nói lên tất cả. Chúng ta cùng dừng lại ở đây với thi sĩ, và như thế, sẽ cảm nhận được nhiều hơn cái có thể nói ra. Đây là nơi bài haiku muốn đạt tới. Blyth đã

nhận ra ở bài thơ cái phong nhiêu của sự vật.
Còn tôi, lại muốn nhìn thấy cái bí ẩn của đời
sống.

(7) Rận và bọ chết ở chuồng ngựa:

<i>Nomi shirami</i>	<i>Rận và bọ</i>
<i>chết đây</i>	
<i>uma no nyô suru</i>	<i>cùng mùi</i>
<i>nước đái ngựa</i>	
<i>makura moto</i>	<i>bên gối</i>
<i>tôi đêm nay</i>	

Một sự kết hợp kỳ lạ. Nếu có thể gọi ra một
điều gì đó thì những hình ảnh trên hoàn toàn
là thứ đáng sợ, đáng ghét và tởm lợm. Basho
đã cảm nhận điều gì khác hơn trong trường
hợp này? Đó là điều chúng ta muốn biết.

Bài haiku trên có một tiểu dẫn như sau:
Basho tình cờ trú chân ở một căn lều rách
trên núi khi ông đang hành hương dọc theo
những lối mòn lên miền Oku. Trời mưa ròng
rã suốt ba ngày. Người lữ hành đơn độc
nghèo khổ ấy còn biết làm gì hơn ngoài việc
nằm nhẩn nại trong một cái chuồng ngựa.

Nhưng Basho là nhà thơ. Cho phép tôi trích ra đây đoạn Blyth ca ngợi cảnh ngộ ấy và nhà thơ ấy. Đoạn trích sẽ làm sáng tỏ tinh thần haiku mà người viết hấp thụ được:

“Bài thơ của Basho cần được đọc với một tâm thế điềm tĩnh nhất. Nếu có bất kỳ cảm giác ngán ngẩm và ghê tởm nào dấy lên bởi sức nặng của lý trí thì mục đích sáng tạo của Basho rõ ràng là vô lý. Những con bọ chết đáng ghét, những con rận bắn thiu và mùi nước đái ngựa cô đặc con người vào một cảm giác khó chịu kinh khủng. Nhưng bất kể thế nào, dường như ở đây có một thứ cảm giác về cái toàn thể, nơi mà nước tiểu và rượu champagne, con rận và con bướm có thể thay thế nhau sinh mệnh bình đẳng của chúng.

Điều này hẳn nhiên không phải là ý nghĩ của Basho mà chắc chắn là một kinh nghiệm của ông. Chúng ta quan tâm đến nó vì đó là kinh nghiệm nghiệm thi ca; và vì ở thế giới ấy, những sai biệt lại gặp gỡ và đồng nhất.

Đôi khi sự giản dị - bao hàm kinh nghiệm cơ bản về thế giới, về con rận hay con bướm, về nước đá ngựa hay đôi cánh đại bàng – lại mang một ý nghĩa sâu sắc. Dĩ nhiên không phải cái ý nghĩa mà chúng ta ban cho chúng, mà là bản chất thiết yếu của chính chúng. Ta phải tìm được nơi trú ngụ với tất cả những tục lụy ấy trong một đêm, một ngày, hay ba ngày. Ta sống trong lạnh lẽo và đói khổ, bị hành hạ bởi những con bọ chết bần thiêu và nỗi cô đơn, làm bạn với cay đắng và đi cùng nỗi buồn đau. Bài thơ của Basho không nói về những phiền muộn và nhớ nhung, dù nhà thơ cảm nhận rõ ràng sự khó chịu và bất an. Tác phẩm không nhằm thể hiện sự lãnh đạm triết học, cũng không nói về lòng thương vô bổ đối với con rận, về sự nhầy nhụa của một giấc ngủ không trọn vẹn. Sự diễn đạt nghệ thuật ở đây là gì? Đó là cảm giác: “*Thế giới này quả là...*”. Nếu ai trong chúng ta cố gắng hoàn chỉnh ý nghĩa câu văn này cũng đều không hiểu điều Basho muốn nói”.

Trên đây là một vài chủ đề nổi bật trong thơ haiku Nhật Bản. Mặt trăng và mặt trời, bão tố

và sóng biển, núi non và sông nước – những hiện tượng thiên nhiên lớn lao hơn – cũng hứa hẹn sẽ được chú ý. Nhưng điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sự nhạy của người Nhật đối với những sinh vật bé nhỏ trong tự nhiên, những sinh vật mà từ lâu đã bị người phương Tây quên lãng; và sự thật là những sinh vật vô nghĩa lý này lại có mối giao tình thâm thiết với toàn bộ thế giới sự sống khổng lồ. Thuyết Thần Đạo của người Nhật sẽ không bao giờ bỏ quên chúng, bởi chúng có ý nghĩa biết bao đối với đời sống con người, bởi chúng thuộc về những chiêm nghiệm thiêng liêng của con người. Đặc điểm này dường như còn rõ hơn nhiều khuynh hướng cảm xúc nữ tính và tinh tế. Đó là nơi mà Thiên xuất hiện và kết hợp với thơ haiku.

xxx

Furu ike ya!

kawazu tobikomu

nhảy vào

mizu no oto

nước xao

Ao cũ

con ếch

vang tiếng

(Nhật Chiêu dịch)

Bài thơ này được xem là dấu hiệu cách tân đầu tiên mà Basho đưa vào mảnh đất haiku thế kỷ 17 của Nhật Bản. Trước ông, haiku chỉ đơn thuần là trò chơi ngôn từ không có gì sâu sắc ngoài sự bông đùa hài hước. Chính Basho đã mang đến cho thể thơ này một sinh mệnh mới bằng bài thơ *Ao cũ*. Xuất xứ bài thơ này như sau:

Khi Basho đang học đạo dưới sự hướng dẫn của thiền sư Buccho, một ngày kia, Buccho đến thăm và hỏi: "Đạo này ông sống thế nào?"

Basho đáp: "Sau cơn mưa, rêu mọc xanh hơn trước".

Buccho trong tích tắc đã bắn một mũi tên để cắm sâu vào chiều sâu thiền đạo Basho. "Phật pháp tồn tại thế nào trước khi rêu trở nên xanh hơn?". Câu hỏi này tương ứng với lời Đấng cứu thế: "Ta đã tồn tại, trước khi

Abraham được sinh ra”. Vị thiền sư muốn biết “Ta” là ai. Các tín đồ Thiên Chúa chỉ cần nói “Ta là”, thế là đủ; nhưng trong thiền học, câu hỏi đó phải được đặt ra và câu trả lời cụ thể hơn phải sẵn sàng. Vì thế, Buccho hỏi: “Cái gì đã có trước khi thế giới hình thành?”. Điều này nghĩa là: “Thượng Đế ở đâu trước khi Ngài thốt lên: “Hãy chiếu sáng!”?”.

Thiền sư Buccho không nói về cơn mưa và đám rêu xanh trở nên tươi sáng hơn, cái mà ông muốn biết là cảnh tượng vũ trụ trước khi nó được sáng tạo. Thời-gian – vô-thời-gian ấy là khi nào? Phải chăng không có gì ngoài ý niệm trống rỗng?

Và câu trả lời của Basho là: “Con ếch nhảy vào, tiếng nước khẽ vang lên”.



Câu trả lời của nhà thơ lúc đó không có dòng đầu tiên “ao cũ” mà tương truyền Basho đã thêm vào sau đó để hoàn tất bài haiku 17 âm tiết. Giờ đây, chúng ta có thể hỏi rằng: yếu tố cách tân đánh dấu sự khởi đầu của thể thơ haiku mới nằm ở đâu trong câu này? Đó là sự thấu triệt của Basho vào chân tính của đời sống, hay là sự hòa nhập kỳ diệu vào Thiên nhiên – cái đã tạo nên bối cảnh cho bài thơ nổi tiếng này. Basho đã thực sự thâm nhập vào chiều sâu của sự sáng tạo toàn thể. Với bài “ao cũ”, ông đang nói với chúng ta những gì ông chứng nghiệm trong hành trình ấy.

Cho phép tôi thử đưa ra lời giải thích dễ hiểu hơn về trường hợp Basho. Làm sao với lối tư duy hiện đại đến mức “dung tục”, chúng ta có thể hiểu được Basho? Hầu hết chúng ta cảm nhận bài haiku về cái ao cũ như là sự miêu tả cảnh tượng cô tịch hay vắng lặng. Và chúng ta sẽ dễ dàng bị dẫn dắt theo những dòng tưởng tượng sau đây: “Một cái ao cổ xưa dường như được đặt vào nền đất một ngôi chùa cũ kỹ, đầy ắp những bóng cây thâm nghiêm. Xung quanh chiếc ao có một vài bụi cây lẻ loi với những cành lá mọc dày đặc vươn ra ngoài. Không gian bao quanh như làm tăng thêm sự yên tĩnh của mặt ao phẳng lặng. Khi xuất hiện cú nhảy của một con ếch, bản thân sự náo động càng chứng tỏ cái tĩnh lặng vốn có. Âm thanh của những giọt nước bắn tung tóe và tiếng vang của nó khiến chúng ta nhận biết rõ hơn sự cô tịch của cái toàn thể. Chẳng nào có thể đưa tinh thần của mình tương thông với tinh thần của thế giới, nhà thơ mới thức tỉnh khả năng nhận biết đó. Điều này đã làm cho Basho, một nhà thơ haiku vĩ đại, có thể nói lên trực giác thi ca hay cảm hứng thi ca của mình”.

Hiếu Thiền như một chân lý của sự tịch lặng tuyệt đối là không chính xác. Cũng sẽ không đúng nếu xem chân lý tịch lặng ấy là con đường tiếp cận bài haiku của Basho; vì nó không hề là cảm giác thưởng thức sự yên tĩnh. Sai lầm chính là ở đó. Vì quan tâm đến Thiền, tôi có dịp đưa ra quan điểm của mình trong một số cuốn sách; với tinh thần như vậy, tôi cũng mong muốn đạt tới sự giải thích đúng đắn về Basho trong trường hợp này. Trước hết, chúng ta biết rằng một bài haiku không bao giờ diễn đạt tư tưởng mà đưa ra những biểu tượng để phản ánh một cách trực quan. Các hình tượng này không phải là những hình ảnh bóng bẩy được thi nhân sáng tạo ra bằng trí tuệ. Thơ haiku hướng đến những sự vật như nó vốn có. Sự sáng tạo lúc này chính là trực quan (nhìn thẳng). Nếu nắm bắt được sự vật trực quan thì những biểu tượng trở nên sáng tỏ và lập tức làm sống dậy những kinh nghiệm riêng tư của mỗi người. Những hình ảnh như vậy có tính trực tiếp, cá nhân, nội tại nên khó lòng truyền hết cái sâu sắc của nó cho người khác.

Vì thế, để thể hiện trực quan, nhà thơ cần đến biểu tượng để gửi gắm tâm tư. Với những người chưa bao giờ trải qua kinh nghiệm nào thì không thể đơn thuần thông qua biểu tượng hay suy lý mà có thể đạt tới sự thật và kinh nghiệm được. Khi đó, những hình ảnh buộc phải chuyển hóa thành những khái niệm hoặc quan niệm. Trí tuệ con người đã cố gắng đem đến cho chúng một sự giải thích duy lý, giống như một số nhà phê bình văn học đã làm đối với bài thơ về cái ao cũ của Basho. Những cố gắng như thế sẽ hủy diệt sự thật và vẻ đẹp sâu thẳm bên trong bài haiku ấy.

Khi cứ mãi chuyển động trên bề mặt nhận thức, chúng ta không bao giờ thoát khỏi vòng duy lý; cái ao cũ được hiểu như là một biểu tượng về nỗi cô đơn và tịch lặng, khi con ếch nhảy vào cùng với tiếng vang của nó tạo thành một thứ nhạc khí làm tăng thêm cảm giác toàn vẹn của sự lặng yên vĩnh cửu. Nhưng nhà thơ Basho không cảm nghiệm đời sống theo cách chúng ta nghĩ. Ông vượt qua lớp vỏ bên ngoài của nhận thức lý tính để lặn

xuống những miền sâu kín nhất trong tâm thức, nơi trí tuệ ngưng đọng lại. Ông thâm nhập vào cái vô thức - một miền đất không ý thức thường được các nhà tâm lý học quan tâm nghiên cứu. Cái ao cũ của Basho nằm ở phía khác của sự hằng cửu, nơi thời gian không còn là thời gian nữa. Cái ao được gọi là “cũ” bởi không gì cổ xưa hơn. Không một cái cân nhận thức nào có thể đo lường được chân tính của nó. Đó là nơi vạn vật bắt đầu, là cội nguồn của thế giới sai biệt mà trong bản chất vốn là vô sai biệt. Chúng ta đến nơi đó khi đi qua “cơn mưa” và “đám rêu mọc xanh hơn” (...) Sự thấu hiểu nỗi cô đơn đời sống không bao giờ xuất hiện ở nơi mà chỉ có một thế giới Trống rỗng ngự trị, nằm ngoài thế giới cảm xúc thường nhật của chúng ta. Cho nên hai thế giới: trần tục và tâm linh không thể phân đôi mà chỉ là một. Vì lẽ đó, nhà thơ nhìn vào cõi vô thức của mình không những qua sự tĩnh mịch của cái ao cũ mà còn qua tiếng nước xao lên bởi cú nhảy của một con ếch. Không có âm thanh ấy, nghĩa là không cảm nhận được phần Basho chìm vào vô thức, nơi chắt chứa nguồn gốc mọi hoạt động

sáng tạo; và cao hơn nữa, là nơi những nghệ sĩ chân chính có thể diễn bày cảm hứng sáng tạo của mình. Thật khó lý giải tính trọng yếu của kiểu nhận thức này, khi mà mọi sự phân biệt đều chấm dứt, hay đúng là hơn là chúng mới bắt đầu, bởi lẽ những từ ngữ đầy nghịch lý như vậy được thâm nhập vào kiểu nhận thức nói trên mà không gây ra một sự phiền toái nào do tư duy logic. Chính nhà thơ hoặc những bậc thánh là người thực sự có được kinh nghiệm này. Và ánh sáng của kinh nghiệm trực giác đã tạo nên bài thơ ao cũ của Basho cùng những phát ngôn thiền học khác.

Người ta nhận ra bản chất trí tuệ loài người được cấu thành bởi nhiều tầng ý thức. Từ ý thức phân biệt xuống đến vô thức. Tầng đầu tiên là nơi chúng ta thực hiện các hoạt động trí óc thông thường, tất cả đều được phân tích tỉ mỉ, sự phân biệt là đặc điểm chính của tầng này. Tầng tiếp theo được xem như trạng thái nửa tỉnh, mọi thứ chìm lắng ở đây có thể bị đẩy lên tầng ý thức hoàn toàn bất kỳ lúc nào chúng ta muốn, đó là tầng thuộc về trí

nhớ. Tầng thứ ba là vô thức, tên gọi phổ biến mà các nhà tâm lý học đặt ra cho nó. Những ký ức mất đi vì thời gian chắt chõng lên nơi đây và sẽ được đánh thức khi có một cơn chấn động tinh thần; những ký ức mà không một ai biết nó bị chôn vùi cách đó bao lâu được đẩy lên bề mặt ngay lúc tai họa xảy ra một cách bất ngờ hay được dự báo trước. Tầng vô thức này của bộ óc con người không phải là tầng cuối cùng, vẫn còn một cái gì đó khác thực sự là nền móng của *tính người*; cái có thể gọi là “vô thức tập thể”, tương ứng với khái niệm Phật giáo *alayavijnana*, nghĩa là *tạng thức* (hay *hiện thức*). Sự tồn tại của khái niệm *vijnana* hay thức không thể được chứng minh một cách thuyết phục, nhưng sự mệnh danh của nó là cần thiết để giải thích sự thật toàn diện về trí tuệ con người.

Các nhà tâm lý học phát biểu rằng *alayavijnana* hay tạng thức được thừa nhận như là nền tảng đời sống tinh thần của chúng ta; nhưng khi mong muốn có thể mở ra cánh cửa bí ẩn của nghệ thuật hay đời sống tôn giáo, chúng ta phải có được cái gọi là “vô

thức vũ trụ”. “Vô thức vũ trụ” đóng vai trò quan yếu của mọi sáng tạo; đó là cái xưởng làm việc của Thượng Đế, nơi tiềm tàng sức mạnh vận hành vũ trụ. Toàn bộ những tác phẩm sáng tạo nghệ thuật, đời sống và khát vọng của các tín đồ tôn giáo, tinh thần tìm hiểu sự chuyển động thế giới của các nhà triết học, tất cả đều xuất phát từ nguồn gốc của “vô thức vũ trụ” – *tàng thức (alaya)* của mọi sự có thể.

Basho đã thấu suốt miền vô thức này, và kinh nghiệm của chuyển đi được ông thể hiện thành cách diễn đạt giàu ý nghĩa trong bài haiku về cái ao cũ. Bài thơ không nhằm ca ngợi nổi tịch lặng chìm sâu bên dưới sự náo động hời hợt của đời sống trần thế. Cách nói của Basho chỉ ra một cái gì đó sâu thẳm hơn, cái luôn là như thế mọi lúc, cái mà chúng ta bất ngờ bắt gặp trong thế giới xô bồ này; nó giải thích vì sao thế giới chúng ta đang sống trở nên giá trị và có ý nghĩa. Nếu không dựa vào “vô thức vũ trụ” thì cuộc sống của chúng ta trên mảnh đất của vô số các quan hệ sẽ mất đi mỗi dây ràng buộc lẫn nhau.

Bây giờ chúng ta hiểu tại sao thơ haiku của người Nhật không nhất thiết phải kéo dài, phức tạp và lý tính, nó tránh một cấu trúc nặng nề về quan niệm và ý tưởng. Khi nó làm người đọc quan tâm đến ý niệm, sự đánh dấu trực tiếp vào cái vô thức sẽ bị sai lệch, đứt quãng, sức sống tươi nguyên của bài thơ sẽ vĩnh viễn mất đi. Vì thế, thơ haiku cố gắng đưa ra những hình ảnh thích đáng nhất làm chúng ta khôi phục lại trực giác ban đầu càng sinh động càng tốt. Những hình ảnh như thế được lưu giữ và sắp xếp trong bài haiku không hoàn toàn dễ dàng được trí tuệ con người nhận biết, một trí tuệ chưa được luyện tập công phu để đọc được ý nghĩa chất chứa trong đó. Cũng như trường hợp bài haiku của Basho, những người không có quá trình học tập cách thưởng thức một bài haiku nói chung làm sao có thể phát hiện ra ý nghĩa nào đó đặc biệt trong bản liệt kê toàn những thứ quen thuộc như ao cũ, một con ếch đang nhảy và tiếng vang còn lại sau cú nhảy? Sự thật là những đối tượng này không được kể ra một cách đơn giản. Cũng xuất hiện mạo từ

cảm thán *ya* và một động từ chỉ sự chuyển động *tobi komu*. Nhưng tôi e rằng những người chưa thuần thục trong cảm nhận khó có thể cảm thấy bất kỳ một niềm phấn khởi thi vị nào trong chuỗi 17 âm tiết rời rạc. Sự thật sâu sắc về trực giác ở đây đã được phát biểu – một sự thật không thể được diễn đạt một cách truyền cảm với danh sách khủng khiếp của những ý niệm!

Trực giác tôn giáo thường được truyền đạt thông qua những từ ngữ đơn giản. Chúng là những phát biểu trực tiếp, đi thẳng vào nhận thức mà không có một sự mơ hồ nào, mặc dù trong thiền học, chúng ta vẫn tìm thấy con số to lớn những trích dẫn thi vị, kể cả thơ haiku (...) Cũng bằng cách ấy, khát vọng và trực giác thơ ca – cái đã làm lay động các nhà thơ haiku – cũng dễ dàng tạo ra những bài thơ chi tiết hơn và dài dòng hơn khi chúng rơi vào tay những nhà thơ thuộc tít khác. Khi người ta bắt đầu chú ý đến cảm hứng độc đáo trong những bài thơ haiku mới, Basho trở thành nhà thơ vĩ đại sánh ngang với bất kỳ tên tuổi lớn nào ở phương Tây. Con số âm

tiết không ảnh hưởng gì đến tài năng thực sự của nhà thơ. Nhạc tính trong thơ là cái hoàn toàn ngẫu nhiên và có thể thay đổi; nhưng chúng ta không chỉ quan tâm đến cái ngẫu nhiên mà cần phải nhìn sâu hơn vào những yếu tố tạo nên nhạc tính ấy.



Tôi muốn thêm vào một lời bình mang phong cách Sengai về Basho và con ếch của ông. Sengai (1750 – 1837) là sư trụ trì ngôi chùa Shojukuji ở Hakata, thuộc Kyushu. Ông không chỉ là một thiền sư đạo hạnh mà còn là họa sĩ, nhà thư pháp, nhà thơ nổi tiếng và thông thái, được người dân thuộc mọi tầng lớp, già trẻ, gái trai hết sức trọng vọng. Ông

từng vẽ một cây chuối và một con ếch đang
nấp bên dưới. Chữ *Basho* trong tiếng Nhật
nghĩa là “cây chuối” và biệt hiệu *Basho* của
nhà thơ xuất phát từ đó. Lúc bấy giờ, Sengai
viết lên bức tranh một bài haiku để nói lời
độc thoại của một con ếch:

<i>Ike araba</i>	Mong
<i>một cái ao thôi</i>	
<i>tonde bashô ni</i>	<i>Tôi nhảy</i>
<i>vào đó</i>	
<i>kikasetai</i>	<i>Nghe gì,</i>
<i>Basho ơi!</i>	

XXX

<i>Asagao ya!</i>	<i>Hoa triêu</i>
<i>nhan ơi</i>	
<i>Tsurube torarete</i>	<i>Gàu kia ai</i>
<i>buộc cạnh</i>	
<i>Morai mizu</i>	<i>Đành xin</i>
<i>nước nhà người</i>	

Đây là bài haiku do nữ thi sĩ Chiyo (1703 –
1075) ở Kaga sáng tác. Con ếch của Basho
tạo nên âm thanh bởi cú nhảy vào cái ao cũ;
sự kiện này mang đến cho nhà thơ cơ hội

tương giao với tinh thần của cái ao cũ – một cái ao cổ xưa như bản thân sự Vĩnh cửu. Trong trường hợp của Chiyo, chúng ta bắt gặp một đóa triêu nhan, nơi nối kết nàng với tinh thần của cái Đẹp.

Để thấy được mối quan hệ giữa đóa triêu nhan với cái gàu và chuyện nàng đi xin nước, có lẽ chúng ta nên tìm một lời giải thích nào đó. Vào thời kỳ trước, nguồn nước sinh hoạt dự trữ cho các hộ gia đình thường được để bên ngoài ngôi nhà, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Nước được lấy lên bằng một cái gàu buộc vào một dụng cụ chắc chắn gọi là *shadoof*[\[21\]](#).

Một buổi sáng muộn mùa hè, nhà thơ Chiyo tìm thấy cái gàu nước được quẩn vào một dây leo mà trên đó đang rục rĩ một đóa triêu nhan. Nàng bất ngờ trước vẻ đẹp ấy đến nỗi quên mất công việc phải làm. Choàng tỉnh, nàng mới nghĩ đến chút nước cần dùng buổi sáng cho việc bếp núc. Không muốn làm kinh động đóa hoa, nàng sang nhà bên xin nước. Đó là một tình huống đơn giản trong cuộc

sống thường ngày của chúng ta, có thể xuất hiện vào bất kỳ một buổi sáng mùa hè nào, và ở bất kỳ đâu.

Bạn có thể cho rằng làm gì có thơ ca trong câu chuyện này, và đưa ra những lý lẽ sau: Về đóa triêu nhan, một bông hoa bình thường mọc ở các miền nông thôn nước Nhật; đó là loại hoa chẳng cần một sự chăm sóc đặc biệt nào, tự nhiên nở như một sự thường tình; và hẳn là bông hoa giản dị ấy cũng chẳng gợi ra cảm hứng đặc biệt cho các nhà thơ. Chuyện sang xin nước nhà hàng xóm cũng thật “ngớ ngẩn”. Tại sao Chiyo không tháo hoặc cắt cái dây leo kia đi, thả gàu nước ra. Đó là việc dễ làm nhất thế giới. Và cuối cùng là chuyện sáng tác bài haiku về một sự việc tầm thường nhất. Làm sao người ta có thể rút ra một cái gì lãng mạn từ đó mới được chứ? Có gì đặc biệt ở đây tương xứng với sự cô đúc của 17 âm tiết?

Trả lời cho những câu hỏi ấy, tôi sẽ nói rằng: Câu chuyện này có thực sự tầm thường không? Đúng là mọi thứ đều tầm thường và

thực tế. Nhưng còn một điều nữa, chúng ta đã lãng quên sự thật này hoặc không bao giờ có ý thưởng thức nó. Khi ở trong một trạng thái tinh thần toàn mãn – tôi muốn nói đến một trạng thái linh thiêng – thì thậm chí những chuyện giản đơn trôi qua cuộc sống hàng ngày của chúng ta, những thứ không được ta dành cho một sự chú tâm nào cũng có thể động đến những cảm nhận có tính chất tâm linh và tôn giáo, những cảm nhận mà ta chưa từng trải qua trước đó. Đây là thời khắc mà con người trở thành nhà thơ thay vì là chính họ. Chiyo đã là một nhà thơ như thế, người đã sáng tạo bài kaiku bất hủ cho chúng ta.

Một điều mà tôi muốn lưu ý ở đây là khi Chiyo trông thấy đóa triêu nhan vào buổi sáng sớm, khoảng thời gian tốt nhất để ngắm hoa, nàng đã bị cuốn hút vào vẻ đẹp kỳ ảo của nó đến nỗi toàn thể vũ trụ, kể cả nàng, cũng tan chảy vào đóa hoa đang nở bằng tất cả sức sống của hoa. Chính là lúc, theo cách nói của Thiền tông, bông hoa cũng “nhìn thấy” nàng. Đây là tình huống đồng nhất

hoàn toàn giữa chủ thể và khách thể, giữa người nhìn và cái được nhìn: toàn thể vũ trụ là một bông hoa, một bông hoa có thật đang mọc ở đây, thách thức mọi thay đổi và lụi tàn. Không ai có thể trông thấy và thưởng thức nó. Đó là một bông hoa tự chiêm ngưỡng mình, bị cuốn hút vào chính mình. Trong khoảnh khắc hệ trọng này, chỉ cần một từ phát ra là có thể làm tan biến mọi thứ. Nhưng Chiyo là con người, nang tự đánh thức mình ra khỏi giấc mơ bằng lời thì thầm: “*Ôi! Hoa triêu nhan*”. Nàng có thể nói được gì hơn vào lúc này. Nàng đã mất rất nhiều thời gian để nhận ra dần cái ý nghĩ rằng nàng đi ra ngoài là để lấy nước dùng cho mình. Thậm chí sau đó nàng cũng không cảm thấy muốn chạm vào đóa hoa vì sợ xúc phạm đến cánh triêu nhan mỏng manh. Cảm giác ấy có thể được chia sẻ bởi một tâm hồn thánh thiện, tác giả của bài *waka* này:

*Nếu phải cắt lìa đi
Hoa sẽ bị vấy bẩn
Hãy cứ mọc giữa cánh đồng đơn độc
Hoa kia ơi, để tôi sùng kính dâng lên*

Cho chư Phật nghìn đời vĩnh cửu.

Một suy nghĩ không bao giờ xuất hiện ở Chiyo là nàng tháo cái dây leo kia ra để lấy chiếc gàu múc nước. Trái lại, nàng sang hàng xóm xin nước. Một bài haiku thường không nói thẳng cái đang diễn ra trong tâm trí nhà thơ. Tác giả không bao giờ đi xa hơn việc kể lại một câu chuyện giản dị như nó vốn thế, về những đối tượng dễ nắm bắt nhất có thể gây ấn tượng hoặc tạo cảm hứng cho nhà thơ. Ý nghĩa của những thi liệu ấy tạo cho người đọc một không gian tự sáng tạo và cảm thụ theo kinh nghiệm thơ ca hoặc trực giác tinh thần của họ. Có thể cách đọc của người tiếp nhận không giống với định hướng sáng tạo của tác giả bài thơ, những chuyện ấy cũng là bình thường. Bài haiku ban đầu hoàn hảo trước chúng ta, còn chúng ta tự do sử dụng những ước đoán riêng của mình liên quan đến giá trị nghệ thuật của bài thơ. Làm sao mà ta có thể tách khỏi chính bản thân mình. Đối với một tâm hồn trong sạch, mọi thứ đều trong sạch. Thế giới này, xét cho cùng, là công trình chủ quan của riêng ta. Không gì so sánh được với

thực tại thuần túy bao la mà ở đó, mỗi chúng ta đều có thể giữ riêng cho mình một phần đời sống bí ẩn. Điều này có thể nói thuộc về bản chất của thơ haiku và kiến tạo nên vẻ đẹp của nó.

Khi Chiyo nhìn thấy bông hoa, sự kiện ấy kéo nhà thơ ra khỏi bản thân nàng, nhưng khi trở về với những suy tư công việc hàng ngày, nàng đang nhận ra mình với thùng nước trong tay, và nhớ đến việc nàng định làm là sang nhà hàng xóm xin nước. Nếu tâm lý nhà thơ chuyển động xung quanh một cái trục khác, chứ không phải theo cách mà haiku vận động, thì bài thơ của Chiyo sẽ diễn tả sự sắp xếp các ý tưởng một cách tuần tự với những mô tả hết sức chi tiết từ một trí tưởng tượng mạnh mẽ. Nhưng khi đó, nó không còn là bài haiku 17 âm tiết mà sẽ có hình thức như chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều trong thơ ca phương Tây. Chiyo là người Nhật, được sinh ra trong môi trường văn hóa truyền thống, không thể tự bộc lộ mình một cách tự nhiên. Haiku là hình thức thơ ca hồn nhiên nhất, phù hợp nhất và quan trọng nhất đối

với người Nhật trong việc mang đến những giải tỏa cảm hứng nghệ thuật cho người nghệ sĩ. Có lẽ chính nguyên nhân này đã làm cho tâm hồn Nhật Bản thưởng thức toàn vẹn giá trị của thơ haiku, trong khi những nhà phê bình nước ngoài, với những cách thức cảm nhận không thực sự phù hợp với phong cách mỹ học Nhật Bản (bởi họ không được sinh ra trong miền khí hậu này và không chịu ảnh hưởng một nền văn hóa truyền thống) có thể không thành công khi tìm hiểu thơ haiku. Một sự hiểu biết thấu đáo tâm lý người Nhật và những vấn đề liên quan là rất cần thiết để lĩnh hội tinh thần Thiền tông và thơ haiku.

xxx

Kiến thức sâu sắc về các vấn đề liên quan đến người Nhật như vật lý, đạo đức, mỹ học và triết học quả thực là một yêu cầu trọng yếu đối với người nghiên cứu thơ Nhật. Tôi xin dẫn ra đây một bài haiku của Buson (1716 - 1783), cũng là một họa sĩ có tài, sống vào cuối thời Tokugawa. Bài thơ như sau:

Tsuri – gane ni

chuông chùa

Tomarite nemuru

sưa

Kocho kana

bướm nhỏ

Trên

ngủ say

một con

Vẻ bề ngoài của bài thơ có vẻ khó nắm bắt trừ khi chúng ta hiểu tất cả về tiếng chuông chùa và con bướm, bởi chúng làm cho năng lực sáng tạo Nhật Bản phải quan tâm đến. Bài haiku này rõ ràng nói về mùa hè mới chớm, vì những chú bướm thường bay lượn vào thời điểm này trong năm và dĩ nhiên, sẽ trở thành đối tượng của sáng tạo thơ ca. Con bướm bay rập rờn bên những bông hoa đang nở trong khuôn viên một ngôi chùa, nơi tiếng chuông từ đó vang lên. Trí tưởng tượng dẫn chúng ta đến một thiền viện trên núi rất xa thành phố, đến những tu sĩ đang chìm đắm trầm tư, đến những cây cổ thụ già nua, những bông hoa núi hoang dại, những tiếng rì rầm của dòng suối nhỏ, tất cả được bao trùm bởi một bầu không khí biệt lập thanh

tĩnh, nơi không hề bị khuấy động bởi dục vọng và xung đột của cuộc sống loài người.

Tháp chuông không cao lắm so với mặt đất, quả chuông được treo để mọi người có thể nhìn thấy và đến gần. Nó được làm bằng đồng, có hình trụ, màu tối sẫm. Khi treo nó lên một đoạn xà ngang thì đó là biểu tượng của sự bền vững, bất động. Nếu dùng một mẫu gỗ cứng (có đường kính 5 inches và dài 6 feet hoặc hơn) được treo ngang lơ lửng gỗ mạnh vào bên dưới chuông thì ta sẽ nghe rền vang một chuỗi dài âm thanh của niềm tịch lặng. Tiếng rền lớn là đặc điểm của chuông chùa Nhật Bản. Người ta cảm nhận tâm linh Phật giáo rung động qua tiếng vang này từ các tháp chuông, nhất là khi những chú chim mệt mỏi trở về tổ của chúng sau một ngày rong ruổi tìm kiếm thức ăn.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét bài thơ từ các cấp độ tự nhiên, lịch sử, tinh thần từ hiện tượng con bướm trắng nhỏ đậu trên quả chuông và chìm vào giấc ngủ. Đầu tiên, ta cảm nhận ngay lập tức một sự tương phản.

Một con bướm bẻ bóng phù du, cuộc sống của nó không thể kéo dài đến hết mùa hè, nhưng trong sự sống ngắn ngủi ấy, tự nó cũng biết tận hưởng mãnh liệt những chuyến phiêu lãng từ cánh hoa này sang cánh hoa khác, phơi mình trong nắng hay dưới ánh chiều tà; và giờ đây, người ta thấy nó đang nằm trong giấc ngủ mong manh đầy mãn nguyện bên cạnh quả chuông chùa để làm kinh động mọi tồn tại, một quả chuông tượng trưng cho những giá trị vĩnh hằng. Trong tâm vóc và niềm kiêu hãnh của mình, con côn trùng đứng trên thế rất khác với quả chuông: màu sắc trắng trong, thanh nhã, hình dáng mỏng manh, dịu dàng của con bướm đã làm nổi rõ sự tương phản mạnh mẽ với màu đồng u tối của quả chuông. Từ điểm nhìn mô tả thuần túy, bài haiku của Buson đầy ắp niềm thi vị, hình như nó đang vẽ ra một cách toàn mỹ phong cảnh mùa hè đến sớm ở khuôn viên một thiền viện trên núi cao. Nhưng nếu không đi xa hơn điều đó thì bài thơ chỉ dừng lại như một chuỗi thi từ xinh xắn. Ai đó có thể nghĩ rằng, nhà thơ đã tạo ra một trò đùa nghịch, đặt một con bướm đang ngủ trên một

quả chuông chùa mà biết đâu quả chuông ấy sẽ bị một tu sĩ vô ý thỉnh lên vào bất cứ lúc nào; và sự rung động ầm vang sẽ làm kinh động một sinh vật ngây thơ tội nghiệp. Nếu đúng như vậy thì con bướm ấy có khác gì nhân loại? Chúng ta đang nhảy múa với nhau trên một ngọn núi lửa mà không hề quan tâm đến chuyện nó có thể bùng nổ bất ngờ, giống như con bướm của Buson. Có lẽ vì suy nghĩ như thế mà một vài độc giả muốn đọc ở Buson một sự cảnh báo đạo đức nhằm vào những thói quen phù phiếm của loài người. Cách giải thích này vẫn không đúng. Sự phù ảo của số phận luôn đi theo cuộc sống của tất cả chúng ta trên trái đất này. Ngày nay, chúng ta cố gắng ngăn chặn nó bằng cái gọi là phương tiện khoa học, nhưng sự ham muốn của chúng ta vẫn còn đó, luôn sẵn sàng xác tín sự có mặt của nó một cách dữ dội vào mọi lúc, và tất cả tính toán khoa học sẽ bị đổ sập. Nếu Thiên nhiên không hủy diệt chúng ta, chúng ta cũng sẽ hủy diệt mình. Về phương diện này, chúng ta còn tồi tệ hơn cả con bướm. Cái khoa học cón con mà chúng ta tự hào có thể giúp ta nhận biết mọi thứ xô bồ

xung quanh bằng quan sát, đo lường, thí nghiệm, trừu tượng hóa, hệ thống hóa, v.v... Nhưng cuộc sống vốn đầy biến động bất ngờ mãi mãi đã thách thức mọi tính toán khoa học; và trước dòng chảy vô thường ấy, giống người hiện đại không hay ho hơn bao nhiêu một con bướm đang ngủ trên quả chuông. Trò đùa hài hước mà Buson phát hiện, nếu đúng là thế, đã nhắm thẳng vào chúng ta. Đó là một sự suy tư hướng đến sự thức tỉnh tôn giáo.

Nhưng theo suy nghĩ của tôi, có một khía cạnh khác trong bài haiku của Buson, bộc lộ sự thấu hiểu sâu sắc hơn của nhà thơ về cuộc sống. Tôi cho điều này chính là trực giác về cái Vô thức của Buson khi nó được diễn tả thành hình ảnh con bướm và quả chuông. Cái mà Buson có thể nhìn thấy ở đời sống bên trong con bướm chính là Vô thức – nơi quả chuông tồn tại tách biệt với tự thân nó, trong khi sự thực là nó không hề ý thức được chính nó. Khi soi sáng quả chuông và tiếp tục giấc ngủ ngằn ngủi của mình, như thể cái chuông là đất mẹ của vạn vật, nơi các sinh vật có thể

tìm thấy sự trú ngụ cuối cùng, con bướm kia liệu có giống như con người hay đưa ra những lời ước đoán suy xét không? Cảm nhận sự rung động của quả chuông khi các tu sĩ thỉnh lên vào buổi trưa, con bướm tự rời khỏi quả chuông, khi đó, nó có tiếc nuối là mình đã sai lầm không? Nó có hoảng loạn trước tiếng chuông rền vang bất ngờ không? Chẳng phải chúng ta đã đọc ở đây quá nhiều toan tính của con người trong đời sống tinh thần một con bướm, để từ đó lại quay trở lại đời sống tinh thần của chính chúng ta, hoặc đúng hơn là đi vào bản thân đời sống này hay sao? Phải chăng cuộc sống thật sự được kết nối bằng sự phân tích chiếm phần lớn cái ý thức hời hợt của chúng ta? Thật sự, trong mỗi chúng ta có một cuộc sống sâu thẳm hơn, bao la hơn rất nhiều óc phán đoán và những biện giải lý tính – nơi chỉ có vô thức, “vô thức vũ trụ”. Cuộc sống đầy ý thức của con người thực sự có ý nghĩa duy chỉ khi nào nó được kết nối với một cái gì đó cơ bản hơn. Vì thế cuộc sống tinh thần – cuộc sống tôn giáo của chúng ta qua hình tượng con bướm của Buson – biết rằng chẳng có quả chuông

nào biểu tượng cho sự vĩnh cửu, cũng như chẳng có chuyện gì xảy ra khi tiếng rền đột ngột vang lên. Bay rập rờn trên những bông hoa đang tỏa hương đẹp để mọc tràn đầy các triền núi, đến hồi mệt mỏi, đôi cánh dài muốn nghỉ ngơi sau khi thu lại hình hài nhỏ bé, cuộc phiêu lưu ấy chỉ ra rằng cuộc sống con người chẳng khác gì một con bướm; quả chuông được treo hồ hững, con bướm đậu trên đó và chìm vào giấc ngủ. Giờ đây, nó cảm nhận một sự rung động vô tư. Khi tiếng động trở thành sự thật, con bướm bay đi, cũng tự nhiên như khi nó bay đến trước đó. Không một chút “phán đoán”, hẳn là vì thế mà con bướm đã giải thoát hoàn toàn khỏi sự mong mỏi, âu lo, nghi ngờ, khắc khoải và những tâm trạng gần như thế. Nói cách khác, nó đã sống cuộc sống của một *đức tin tuyệt đối* và tinh thần vô ngại. Quả là đầu óc con người đã biến cuộc sống con bướm thành những toan tính kéo theo một đức tin bé bỏng. Bài haiku của Buson chứa đựng sự tối cần thiết của tri giác tôn giáo.

Chúng ta đọc trong **Trang Tử**: "Ngày xưa, ta (Trang Tử) mơ thấy mình hóa bướm, bay lượn đây đó và sống đời con bướm. Chỉ biết mình là bướm, không hay mình là người. Tỉnh dậy, ta thấy mình nằm đây, và trở lại là người. Nay ta không biết có phải ta là người mơ mình hóa bướm, hay ta là bướm mơ hóa thành người. Giữa người và bướm có một sự tương giao diệu mật: sự vong hóa".

Cho dù sự tương giao và sự vong hóa kỳ lạ có một ý nghĩa nào đi nữa, Trang Tử vẫn là Trang Tử, con bướm vẫn cứ là con bướm. Sự *tương giao* và *vong hóa* là ngôn ngữ của con người, không thể bao quát hết được thế giới của Buson, Trang Tử và con bướm. Kiểu trực giác mà Buson nêu ra cũng có thể thấy qua bài haiku của Basho về con ve sầu:

Yagate shinu

gần kề

Keshiki wa miyezu

biết

Semi no koye

tiếng ve

Cái chết

mặc ai hay

vẫn hoài

Điều mà hầu hết các nhà phê bình và bình luận đều nghĩ từ bài thơ trên là: cuộc sống con người quá ngắn ngủi, chúng ta do không nhận thức đầy đủ về nó nên đã bỏ qua bao nhiêu vui thú khác nào con ve sầu ngân nga ồm ồm, tưởng chừng như mình có thể được sống mãi mãi. Người ta cho rằng Basho đã mang đến một lời cảnh báo đạo đức và tinh thần bằng một ví dụ quen thuộc, cụ thể. Kiểu lý giải như vậy đã làm hồng trực giác vô thức của Basho. Hai dòng đầu, hoặc 12 âm tiết đầu, không nghi ngờ gì nữa, chính là suy tư về con người trong sự thay đổi phù du của đời sống, nhưng sự suy tư này chỉ thuần túy là lời mở đầu cho cụm từ kết thúc *semi no koye*, một con ve sầu đang ca hát “*jyu, jyu, jyu...*” – âm thanh ấy chứa đựng toàn bộ sức nặng của bài haiku. *Jyu jyu jyu...* là cách mà con ve chứng tỏ sự có mặt của nó. Trong khi cứ mãi ca hát, con ve hoàn toàn hài lòng với chính nó và thế giới. Không ai có thể phủ nhận được sự thật này. Chính do ý tưởng và sự suy gẫm của chúng ta mà ý niệm phù du được sinh ra và tỏ rõ sự đối nghịch với con ve

như thế nó không ý thức được định mệnh đang đến gần của nó. Chẳng nào con ve còn không biết đến nỗi lo âu của con người thì chẳng đó nó không buồn lòng về sự sống ngắn ngủi của mình – sự sống có thể kết thúc bất kỳ lúc nào khi ngày đông giá rét gần kề. Nó còn hát chẳng nào nó còn sống; và trong khi có mặt ở đây, lúc này, nghĩa là sống vĩnh cửu, nỗi lo về sự phù du có ý nghĩa gì nữa? Con ve có thể cười nhạo chúng ta, những người luôn nghĩ ngợi cho đến ngày hôm sau những điều đã không còn tồn tại. Con ve đã mang đến cho chúng ta một lời huấn thị thiêng liêng: *“Vậy nếu hoa cỏ ngoài đồng nay còn, mai đã quăng vào lò mà Thiên Chúa còn mặc đẹp cho như thế, thì huống hồ là anh em, ôi những kẻ kém tin?”* [\[3\]](#).

Niềm tin là một cách gọi khác của trực giác vô thức. Quán Thế Âm Bồ tát là người mang đến lòng can đảm, ai có đức tin vào đấng này sẽ được ban cho lòng can đảm – chính là niềm tin và trực giác. Tất cả những bài thơ haiku đều là sự suy tôn Quán Thế Âm và thuộc về vương quốc của lòng can đảm. Vì

thế, những nhà thơ haiku có thể hiểu được cuộc sống bên trong của một con ve sầu, một con bướm, những sinh vật không bao giờ âu lo cho ngày mai và những gì thuộc về nó.

Hy vọng là tôi đã làm sáng tỏ ít nhất một khía cạnh của sự tồn tại giữa kinh nghiệm Thiền tông *satori*, về sự vô tư và trực giác vô thức của những nhà thơ haiku. Chúng ta cũng thấy rằng thơ haiku là hình thức thơ ca duy nhất để tâm hồn và ngôn ngữ Nhật Bản hướng tới sự phát triển mà ở đó Thiền tông đã đóng góp một phần quý giá.

xxx

Trong những chương tiếp theo viết về trà đạo, tôi có dịp đề cập đến *wabi* (đà) và *sabi* (tịch), cái làm nên linh hồn của trà rất được phổ biến giữa các trà nhân. Khái niệm *wabi* với nghĩa văn học là “sự hiu quạnh”, “sự đơn độc”, cụ thể hơn là “sự nghèo nàn”, là thứ mà chúng ta mô tả đặc trưng toàn bộ sự phản ánh của tinh thần Thiền tông vào nền văn hóa Nhật Bản. Tôi

cho rằng sự nghèo nàn không phải chỉ được nhìn nhận dưới góc độ vật chất mà còn mang ý nghĩa tinh thần. Trên thực tế, mọi tôn giáo đều duy trì đức tin vào cuộc sống nghèo khổ. Chúa Jesus đã nhấn mạnh sự thiết yếu của đời sống nghèo nàn theo nghĩa tinh thần, vì lẽ Thiên đường là cõi dành cho những kẻ như thế. Các tín đồ Thiên Chúa đã tuân thủ cuộc sống nghèo nàn như một ân phúc. Liên quan đến “bánh mì hàng ngày”, “ơn Chúa”, “kẻ chịu ơn”, “không nghĩ đến ngày mai”, “ăn những mẫu vụn rơi xuống từ bàn Cha”, “những viên đá xây bị vứt lại”, “em bé uống nguồn sữa đang tuôn chảy”, “con lạc đà chui qua lỗ kim”, và cứ như thế, tất cả những điều này cho thấy làm thế nào các tín đồ Thiên Chúa đã tìm đến đạo đức khổ hạnh, về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Một cách tự nhiên, Thiên cũng hướng về sự nghèo nàn, vì bao lâu mà chúng ta cứ trói buộc mình vào một cái gì đó, bao lâu mà người ta còn nung nấu ý định cố chiếm hữu thế giới, chừng đó chúng ta không bao giờ có được một tinh thần tự do. Cuộc sống này không thuộc về riêng ai, vì “ngay khi nhận ra

cuộc đời mình, người sẽ mất nó, và ngay khi hy sinh nó vì mục đích của Ta, người sẽ tìm thấy lại cuộc đời". Nghèo nàn, đó là Thiền, và vì thế, là haiku. Chúng ta không thể hình dung một bài haiku giàu có về ý tưởng, suy tư và hình ảnh. Haiku là bản thân sự cô tịch; và Basho chính là hiện thân của tinh thần này.

Basho, trước hết là một nhà thơ hành hương vĩ đại, một người tình say đắm nhất của Thiên nhiên, kẻ ca hát về Thiên nhiên. Cuộc đời ông là những chuyến du hành bất tận đến mọi xứ sở của Nhật Bản. May mắn thay, thời gian này chưa có đường ray xe lửa. Những phương tiện hiện đại dường như không song hành với thi ca. Tinh thần phân tích khoa học và sự cơ giới hóa hiện đại không mở ra một bí ẩn nào trong khi thơ ca và haiku có vẻ như không thể nảy mầm được ở mảnh đất không dung chứa những điều bí ẩn, không tràn ngập niềm ngạc nhiên thi vị. Một vấn đề đặt ra cho khoa học là nó đã cố gắng không chừa chỗ cho những điều không chắc chắn, không thể định nghĩa; nó muốn nhìn thấy mọi vật

được sắp xếp một cách rõ ràng, nó xa lạ với những gì không thể phân tích được, không khám phá được. Nơi nào khoa học ngự trị, nơi đó trí tưởng tượng bị đẩy lùi. Nhưng những tiện nghi khoa học không phải là đấng toàn trí, cũng không có quyền uy vô hạn, và sẽ luôn có chỗ cho haiku, cho thơ ca nảy mầm sinh sôi.

Thời hiện đại đã tạo ra một bề mặt thực tế trần trụi, một “thực tại khách quan” có khuynh hướng làm khô héo tâm hồn chúng ta. Nơi nào không có sự nhạy cảm mong manh, không còn niềm duy cảm chủ quan, nơi đó thơ ca sẽ bị lụi tàn; nơi nào sa mạc mở ra mênh mông, nơi đó cây cỏ xanh tươi không thể nảy chồi. Trong thời đại Basho, cuộc sống con người chưa bị đẩy vào sự tầm thường và quẩn bách. Một cái nón tre, một cây gậy trúc, một túi vải là đủ cho một nhà thơ trong chuyến hành hương đời mình. Ông có thể dừng lại đâu đó ở một ngôi làng nhỏ hoặc bất kỳ một nơi nào đập vào trí tưởng tượng của mình, hứng thú trước một kinh nghiệm nào đó đến với mình, cho dù những

điều này bao chứa cả nỗi gian khổ của chuyến hành hương giản dị. Nhưng ta biết rằng một hành trình quá dễ dàng và đầy đủ tiện nghi đồng nghĩa với việc ý nghĩa tinh thần của nó cũng mất đi. Cảm giác cô đơn mà chuyến du hành mang lại sẽ giúp con người thấu hiểu được ý nghĩa của đời sống; bởi lẽ, suy cho cùng, cuộc sống này là một chuyến phiêu lưu vô định. Những năm 70, 80, thậm chí cả những năm 90 của thế kỷ 20 đã không mang lại cho chúng ta một phương tiện nào đáng kể để vén lên tấm màn của mọi bí ẩn. Dòng chảy êm đềm của thời đại đã tước mất của chúng ta nỗi Cô đơn vĩnh hằng.

Niềm đam mê bất tuyệt của Basho về những cuộc hành hương được tìm thấy từ lời mở đầu cho Nhật ký hành trình của ông, tác phẩm *Oku no Hosomichi – Con đường sâu thẳm*:

“Thời gian là lũ khách muôn đời; cũng như bao mùa, đến và đi, hết năm này sang năm khác. Những người trôi nổi triền miên trên chiếc thuyền bông bênh, những người già

nua cầm cương ngựa như thể hành hương là việc hằng ngày của họ, như thể phiêu bạt là mái nhà riêng tư nhất của họ. Một mối, nhiều người đã chết trong cuộc hành trình.

Không rõ từ khi nào, lòng tôi thiết tha một niềm đam mê mãnh liệt được sống cuộc đời phiêu lãng, hòa vào số phận những áng mây cô đơn mong manh trước gió. Sau một thời gian lang thang trên những bờ biển, mùa thu rồi, tôi dừng chân ở một túp lều xiêu vẹo cạnh dòng sông. Quét đi những mạng nhện cũ kỹ, giờ đây, tôi có thể trú ngụ trong túp lều tồi tàn ấy.

Nhưng rồi năm dần hết, mộng phiêu lưu lại trỗi dậy trong tôi lần nữa. Dường như tôi bị thôi thúc dẫn thân vào một cuộc sống tâm linh mà không thể nào cưỡng lại được sức cám dỗ của nó. Vùng biên giới Shirakawa dưới bầu trời ẩm sương của một mùa xuân đang đến lại ám ảnh tâm hồn tôi. Và rồi, sự yên ổn đã rời bỏ trái tim tôi... Tôi nhanh chóng bó đôi chân, nối lại những sợi tre đã đứt trên chiếc nón dãi dầu năm tháng, thoa

vào dưới ống chân mình một loại cỏ thuốc *moxa*. Cuối cùng, để lại túp lều cho một người bạn, tôi bắt đầu chuyến hành hương về phương Bắc. Tim tôi lại đầy ắp ánh trắng mơ màng mọc sớm ở Matsushima”.



Bậc tiền bối của Basho là Saigyō (1118 – 1190), thời Kamakura. Ông cũng là một nhà thơ hành hương. Sau khi rời bỏ cuộc đời chiến binh để bắt đầu cuộc hành trình, ông đã sống trọn đời cho những chuyến phiêu bạt, cho thơ ca. Ông là nhà sư. Những ai du ngoạn đến Nhật Bản đều phải nhìn thấy bức tranh một nhà sư trong chiếc áo hành hương, hoàn toàn đơn độc, đang nhìn lên núi Fuji. Tôi không nhớ được ai đã vẽ nó, nhưng bức tranh mang tới cho xem nhiều suy nghĩ về

nỗi cô đơn bí ẩn của đời sống con người, đó không phải là một cảm giác đau khổ lẻ loi, cũng không phải là tâm trạng u sầu đơn độc, mà là một sự thấu hiểu sâu xa bí mật của cái Tuyệt đối. Bài thơ sau đây do Saigyo viết:

*Những làn gió thổi
Sương khói Fuji
Tan đi mãi mãi
Ai biết hồn tôi
Lang thang chốn ấy?*

Basho không phải là nhà sư, nhưng ông một lòng tín niệm Thiên tông.

Đầu mùa thu, khi những cơn mưa bắt đầu lất phất khắp nơi, Thiên nhiên là hiện thân nỗi cô đơn vĩnh cửu. Những hàng cây trở nên trơ trụi, những dãy núi bắt đầu khoác lên tấm áo khổ hạnh, những dòng suối trong trẻo hơn. Vào một buổi chiều thu, khi những con chim mệt mỏi sau một ngày rong ruổi và bay về tổ, lũ khách một mình chìm sâu vào nỗi buồn mênh mông. Tâm trạng nhà thơ phập phồng

cùng nhịp đập của Thiên nhiên. Và Basho ca hát:

Tabi –bito to

lãng du

Waga na yobareru

người bay khắp

Hatsu shigure

thu

Khách

hãy để tên

mưa mùa

Chúng ta không nhất thiết phải là những nhà tu khổ hạnh, nhưng tôi không biết nếu trong mỗi chúng ta không có một thế giới bất tử khác với thế giới đang sống thì nơi nào linh hồn có thể suy gẫm hoàn toàn định mệnh duy nhất của chính nó?

Thơ Haiku trước Basho chỉ thuần túy là trò hoạt kê, không có sức sống. Chính Basho khi được hỏi về chân lý thâm sâu của vạn vật đã phát hiện ra con ếch nhảy vào một cái ao cũ, và âm vang của cú nhảy đó tạo nên một sự đột phá vào cái yên tĩnh của toàn thể sự vật. Nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc cái gọi là cội nguồn tinh thần xa xưa nhất, nơi thế giới bắt

đầu dòng chảy vô thủy vô chung. Với đôi mắt nghệ sĩ, ông nhìn thấy tâm trạng của mình trong bước đi của một thế giới chuyển hóa vĩnh viễn. Và “Ao cũ” là một bài thơ vĩ đại. Ở đó, Basho trở thành hiện thân chân thật cho nỗi cô đơn mãi mãi.

Một bài thơ khác của ông:

Kare eda ni

cành khô

Karasu no tomari keri

đậu

Aki no kure

Trên

Con quạ

Chiều thu

(Nhật Chiêu dịch)

Sự đơn giản của hình thức đôi khi không phải chứa đựng một nội dung tầm thường. Có một thế giới khác trong một con quạ cô đơn đậu trên cành cây khô. Mọi thứ mở ra một vực thẳm vô định bí ẩn, và xuyên qua những hình ảnh, chúng ta có thể hé nhìn vào vực thẳm ấy. Người ta không cần phải sáng tác bài thơ dài hàng trăm dòng để gợi gẫm cảm giác

thức tỉnh khi nhìn sâu xuống vực thẳm. Một khi cảm giác đạt tới độ chín của nó, chúng ta chỉ còn biết im lặng, bởi không từ ngữ nào có thể diễn tả hết được. Mười bảy âm tiết có thể là quá nhiều. Trong bất kỳ tình huống sáng tạo nào, người nghệ sĩ Nhật Bản ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng Thiền tông sẽ có khuynh hướng sử dụng một số từ rất hạn chế và vài ba nét phác họa để mô tả cảm giác của họ. Khi những cảm giác được mô tả quá đầy đủ thì làm sao còn chỗ cho sự *huyền ảo* – một tinh thần đã sinh ra nền nghệ thuật Nhật Bản.



Theo Basho, cái được chỉ rõ như dấu hiệu của nỗi cô đơn là tinh thần *fuga* (hoặc *furju*).

Fuga có nghĩa là cái đẹp của cuộc đời, là “phong nhã”. Đó không phải là xúc cảm hiện đại xuất phát từ những qui chuẩn của đời sống. Đó là tình yêu thuần khiết cuộc đời và thiên nhiên, là lòng mong mỏi hướng về *sabi* hoặc *wabi*; nó không hề là cuộc săn tìm những tiện nghi vật chất hoặc những cảm giác phù phiếm. Cuộc sống phong nhã bắt đầu từ sự hòa nhập bản ngã con người vào linh hồn cái đẹp và sự sáng tạo của thiên nhiên. “Con người phong nhã”, vì thế, nhận ra mỗi giao cảm thẩm thiết của mình trong một đóa hoa và con chim, trong đá cuội và suối nước, trong cơn mưa và vầng trăng. Trong phần viết trích từ lời nói đầu cho một người bạn đường, Basho đã tự xếp mình vào nhóm các nghệ sĩ như Saigyo (1118 – 1190), Sogi (1421 – 1502), Sesshu (1421 – 1506) và Rikyu (1521 – 1592), những *furabo*[\[41\]](#), những “người điên”, bởi họ bị cuốn hút mãi mãi vào thiên nhiên vô tận:

“Có một cái gì đó trong thân xác này tạo ra hàng trăm thứ bộ phận và chín lỗ thoát, gượng gọi là *furabo*. Có phải đây là mảnh vải mong manh phất phơ trong gió? Người bạn đồng hành của tôi đã từng có lúc đam mê xiết bao công việc sáng tạo thể *kyoku*, anh ấy nghĩ rằng đó là sứ mệnh của đời mình. Thế rồi, trở nên mệt mỏi vì điều đó, anh lại muốn quẳng mọi thứ đi. Đôi khi bao khao khát từ lâu ập ủ lại trời dậy không ngừng, tâm trí anh lại điên cuồng với những ham muốn trần gian. Vì thế, anh cảm thấy khó sống. Anh cũng mong mỗi một địa vị xã hội, nhưng với tình yêu haiku, tình yêu thơ ca, anh đã nén ý nghĩ đó lại. Cuối cùng, anh trở thành một “kẻ ngu” không thành tựu bất kỳ một điều gì trong những mong mỏi của mình, ngoại trừ một thứ mà anh giữ rất chặt – du hành vĩnh viễn trên con đường duy nhất, con đường sâu thẳm con ghi dấu bước chân của Saigyo trong bài *waka*, của Sogi trong bài *renga*, của Sesshu trong những bức tranh, và của Rikyu trong trà đạo. Có một tinh thần đã hoạt hóa tất cả những tác phẩm ấy của họ. Đó là tinh thần *phong nhã*. Ai ập ủ

nó sẽ đón nhận thiên nhiên và trở thành người bạn của bốn mùa. Mắt nhìn đâu cũng là hoa cỏ, suy tư nào cũng hướng tới vầng trăng. Nếu nhìn vạn vật mà không thấy cỏ hoa, thì ấy là man rợ; nếu nghĩ suy mà không thấy ánh trăng, thì ấy là cảm thú. Vì thế, tôi kêu gọi: hãy vượt qua man rợ và tầm tối để đón nhận thiên nhiên, trở về với thiên nhiên”.

Xem mình là furabo – “một người sống giữa đời tựa mảnh vải mong manh trước gió”, Basho gợi ra niềm say mê giao cảm phóng khoáng với đời, ví như những ngọn gió cổ xưa tràn ngập hư vô. Người ta không thể biết ngọn gió từ đâu đến và nó sẽ phiêu du đến tận xứ sở nào. Trong lúc lang thang, ngọn gió đã tạo ra vô tận những dấu vết kỳ bí. Trang Tử gọi nó là “âm nhạc trần gian”. Chúa Jesus thấy gió như linh hồn thánh thiện: “Gió muốn thổi đến đâu thì thổi, ông nghe tiếng gió nhưng không biết là từ đâu đến và thổi đi đâu, ai bởi thần khí này mà sinh ra thì cũng như vậy”. Một nhà thơ Nhật Bản viết:

*Ôi làm sao có thể
Nhận ra dáng mùa thu
Khi ngẩng nhìn trời đất
Ta chỉ nghe xao xác
Tiếng gió thu âm thầm...*

Liệt Tử, nhà triết học vĩ đại theo phái Lão Tử, có một quan niệm bí ẩn về gió. Tôi dẫn lại đây toàn bộ câu chuyện có màu sắc tưởng tượng này của ông. Nó tràn ngập tinh thần cơ bản của đạo Lão – cái tinh thần đã thấm vào Thiền tông và ảnh hưởng đến quan điểm hướng về cuộc sống của thơ haiku.

“Liệt Tử xem Lão Thương là thầy, chơi với Bá Cao Tử. Tinh thông đạo thâm diệu của hai nhà triết học này, ông thường cười gió mà về nhà.

Doãn Sinh nghe biết và xin làm môn đệ của ông; ở với Liệt Tử vài tháng mà không trở về nhà mình. Thi thoảng có dịp, ông xin phép học đạo. Mười lần hỏi, ông đều không nhận được một câu trả lời nào. Giận dữ, Doãn Sinh nói sẽ từ bỏ thầy, nhưng Liệt Tử vẫn không

máy may xúc động. Doãn Sinh bỏ đi, nhưng sau một thời gian, tâm trí ông vẫn hoang mang mờ mịt; ông quay lại tìm Liệt Tử và một lần nữa trở thành môn đệ của Liệt Tử.

Liệt Tử hỏi: “Sao anh cứ phải đi lại nhiều thế?”

Doãn Sinh trả lời: “Cách đây mười ngày, con mong lời chỉ dẫn của thầy, nhưng thầy không nói một lời. Con buồn giận. Bây giờ, con không còn giận nữa nên quay lại học thầy”.

Liệt Tử nói: “Trước đây, ta nghĩ anh là người sâu sắc. Lẽ nào anh hời hợt thế sao? Ngồi xuống đi. Ta sẽ nói cho anh cái ta học được từ thầy ta. Sau khi theo phụng sự thầy và làm bạn với Bá Cao Tử, khoảng 3 năm, tâm trí ta không dám chỉ ra đâu đúng đâu sai, miệng ta không dám nói ra lời khôn ngoan hay ngu dại. Sau đó, lần đầu tiên, thầy ta ban cho ta một cái nhìn thoáng qua, và đó là tất cả.

Sau năm năm, có một cái gì thay đổi trong ta. Tâm trí ta phân biệt lẽ đúng sai, miệng ta biết nói lời khôn dại. Sau đó, cũng là lần đầu tiên, thầy ta bỗng mỉm cười.

Sau bảy năm, lại có một sự thay đổi khác. Ta để cho tâm trí ta nhận biết điều gì có thể, nhưng nó không còn vướng bận vào lẽ thị phi. Ta để miệng ta phát ra điều nó muốn nói, nhưng không còn vướng bận vào khôn dại. Sau cùng, thầy ta cho phép ta ngồi xuống chiếu cạnh người.

Sau chín năm, tâm trí ta tự do, lời nói ta thông dong. Đúng hay sai, dại hay không, ta không phân biệt nữa, với lòng mình cũng như với kẻ khác. Ta biết, không phải thầy ta hướng dẫn cho ta, không chẳng phải do bạn ta. Trong ngoài đều trống rỗng. Từ đó không có sự phân biệt giữa mắt và tai, tai và mũi, mũi và miệng; tất cả đều hòa vào nhau. Tâm trí như trụ vào một thân xác đã biến mất, thịt xương ta như tan chảy, toàn bộ cơ thể ta tựa vào hư không. Ta được sinh ra từ gió và theo gió, như cọng rơm khô hay chiếc lá rơi. Sự

thật ta biết không phải gió đang đưa ta hay ta đang lướt đi trong gió. Giờ đây, anh không thể trải qua thời tiết tâm linh trong căn nhà của thầy mình, và đã kịp mất kiên nhẫn đến hai ba lần. Tại sao anh không nghĩ rằng nếu bầu khí quyển không thể tiếp xúc được với mảnh nhỏ trên thân thể anh, nếu mặt đất kia không thể giữ cân bằng cho anh, làm sao anh có thể cưỡi gió bay đi được?”

Nghe vậy, Doãn Sinh xấu hổ vô cùng, gằn như không thở nổi, mãi hồi lâu mới thốt nên lời”.

Dù các triết gia Đạo Lão có nói gì đi nữa, Liệt Tử và Trang Tử vẫn cho mình là những kẻ tiêu dao trong thế giới vô tận, nơi mà mọi sự bắt đầu và trở về. Hẳn là Basho rất quen thuộc với lối viết huyền ảo này. Tư tưởng người Trung Hoa đầy thực tế nhưng vẫn khao khát phá bỏ những rào cản đã giữ chân họ trong vòng qui tắc của luật lệ; tư tưởng của người Nhật lại gắn bó với cõi tục, họ không lãng quên dù cả ngọn cỏ dưới chân mình. Basho thực không may mắn nghi ngờ tư

tưởng đạo Lão, nhưng cùng lúc ấy, ông cũng chẳng bay trên đôi cánh của gió hoặc thờ ơ với những tạo vật thân thiết quanh mình hoặc từ bỏ tiếp xúc với cuộc sống thường nhật.

Một trong những châm ngôn nổi tiếng của Thiền nói rằng:

*"Sau bao nhiêu năm gian khổ, áo choàng
tôi rách tả tơi
Một phần của nó đã bị gió cuốn đi".*

xxx

Những suy nghĩ ấy đã khiến tôi lưu tâm đến một vài bài haiku trong mỗi liên hệ giữa chúng với tính cách người Nhật. Những bậc thầy haiku là những nhà thơ nghèo khổ, nhưng họ không vị kỷ trong khi sự bần cùng vẫn thường biến người ta thành kiêu người như vậy. Nhà thơ trước hết phải là kẻ quên đi chính mình để ôm ấp toàn thể vũ trụ. Và Ryokwan (1758 – 1831) ở vùng Echigo chính là nhà thơ đã cho phép tất cả chảy rạn tràn vào quấy phá quần áo mình, thậm chí còn

cho chúng cơ hội dạo mát trong lúc mà “chiếc áo choàng đen của thầy tu không thể bao dung chở che mọi số phận khốn khổ”. Đây có thể là trường hợp cực đoan, nhưng một nhà thơ haiku chỉ có thể làm như thế nếu muốn mình trở thành một hành giả haiku đích thực.

Yamaji kite

Theo lối

mòn lên núi

Naniyara yukashi

làm sao tôi

bước qua

Sumire – gusa

những

cành hoa tím

Đây là bài haiku của Basho. “Mysteriously” ứng với từ tiếng Nhật “naniyara yukashi”, nhưng từ tiếng Anh này khó có thể mang đến cho người đọc sự cảm nhận chính xác từ nguyên tác. Tôi không chắc từ nào có giá trị tương đương với từ *yukashi*. *Naniyara* nghĩa là “không hiểu tại sao”, và *somehow* cũng vậy. Đối với từ *yukashi*, tôi có thể chọn các từ như “mê hoặc”, “ngọt ngào”, “hấp dẫn”, “thu hút”. Tiếng Nhật có tất cả nghĩa này, nhưng nó hàm ý sâu rộng hơn, ẩn tượng và

thu hút hơn; nằm trong cảm thức giữ gìn điều gì đó khỏi những va chạm gần gũi, tầm thường, vì nó đòi hỏi một sự thành kính thật sự.

Basho đã đi những bước chân lê thê, buồn bã, nhọc nhằn qua những con đường núi gồ ghề. Khi đó, ông nhìn thấy đôi cành hoa tím nằm giữa những bụi cây hoang dại. Những bông hoa không biết đến kiêu hãnh, cũng không tha thiết gọi mời ai; chúng rất giản dị, thế mà trong sự giản dị ấy lại chứa đựng biết bao sự ngọt ngào, quyến rũ; chúng vẫn còn giữ được vẻ thanh cao, từ chối mọi va chạm sỗ sàng vô tình. Phẩm chất kín đáo và sự giản dị chân thật đã gây ấn tượng kỳ diệu cho Basho. Và ông viết "*naniyara yukashi sumire – gusa*".

Basho còn có một bài haiku khác nữa về một bông hoa bé mọn, loại hoa dại trắng được biết đến với cái tên *nazuna*. Nó không xinh đẹp và duyên dáng chút nào, nó hoàn toàn vô nghĩa khi đem so với những cành violet. Tôi tự hỏi: phải chăng vì nhiều lý do, người ta

đã nâng nó lên thành một đối tượng đòi hỏi một kiểu ứng xử thi ca nào đó.

Yoku mireba

Mắt tôi

nhìn rõ

Nazuna hana saku

đóa nazuna

Kakine kana

nở bên

hàng đậu

Rõ ràng, bài haiku không nói nhiều về loài hoa cỏ khiêm tốn mọc bên hàng đậu miền quê đã bị lãng quên. Đầu tiên, Basho bị đánh thức bởi một sắc trắng bên vệ đường. Ông đến gần, ngắm nó kỹ hơn, và nhận ra đóa *nazuna* đang nở, loài hoa mà khách qua đường thường không để mắt. Phát hiện này chứa đầy những phức cảm mơ hồ trong 17 âm tiết. Nhà thơ để lại niềm vui khám phá và thưởng thức cho độc giả. Chúng ta sẽ cảm thụ bài haiku này thế nào đây?

Wordsworth trong tác phẩm *Điểm bất tử* đã viết:

Tôi nhìn thấy một bóng cây duy nhất

*Và một cánh đồng lẻ loi
Cả hai đều nói:
Cánh păng-xê dưới chân tôi
Cùng kể mãi một câu chuyện cũ
Bay đến nơi nào, niềm hy vọng hão
huyền?
Giờ ở đâu, thiên đường và mộng ảo?*

(...) Wordsworth nói đến một loài hoa păng – xê, loài hoa nhiều màu sắc, không giống chút nào những cánh hoa *nazuna*. Liệu một đóa *nazuna* có thể hấp dẫn nhà thơ nước Anh này đến mức ông bị thu hút và chăm chú ngắm nhìn nó không?

Tennyson, một nhà thơ lớn khác của nước Anh, có bài thơ nổi tiếng *Hoa trên vách nứt*:

*Hoa trên vách nứt
Hái ra trên tay
Giữ lại nơi đây
Đóa hoa, hình hài, gốc rễ
Ôi bông hoa nhỏ bé – khi ta có thể
Biết tất cả, tất cả về hoa*

Ta sẽ biết Chúa trời và con người như thế.

Ở đây, bằng giọng điệu triết lý, Tennyson hoàn toàn muốn dò xét. Nhà thơ nghĩ: nếu ông biết trên tay mình là cái gì – bông hoa nhỏ, rễ cây và toàn bộ hình hài đóa hoa – ông cũng sẽ biết được Chúa trời và con người là gì. Basho có cùng một tinh thần dò xét ấy không? Không, tâm hồn Basho hẳn khác biệt hơn rất nhiều. Ngay từ đầu, ông đã không bao giờ nghĩ đến chuyện nhổ đi một cách nhẵn tâm bông hoa nazuna bé bỏng cùng với tất cả gốc rễ của nó, rồi cầm trên tay và tự mình tìm hiểu mọi thứ. Basho thấu hiểu nhiều hơn Tennyson. Ông không phải là nhà khoa học nhất quyết phải phân tích và thực nghiệm, cũng không phải chiêm nghiệm theo kiểu một nhà triết học. Khi nhìn thấy hoa nazuna trong trắng, bé nhỏ, ngây thơ và vô tư mọc lên giữa cỏ cây đồng nội, ông lập tức nhận ra hoa cỏ không khác hơn bản thân con người bao nhiêu. Nếu nó được mặc đẹp hơn cả “Salomon vinh quang” thì Basho cũng được ca ngợi theo kiểu như thế. Nếu nó “sống

hôm nay và bị quăng vào lò ngày mai” thì Basho cũng thế, cùng một số phận. Một thiền sư tuyên bố ông có thể biến một cọng lá cỏ thành tượng Phật cao 16 feet, đồng thời cũng có thể chuyển tượng Phật trở thành lá cỏ. Đó là bí mật của đời sống, là bí mật của cái tự đồng nhất hóa và sự thâm nhập hay hòa lẫn vào nhau giữa vạn vật, là sự *vong hóa* tuyệt đối.

Một ngày nọ, Manjusri bảo Sudhana mang đến cho ông một loại dược thảo và nói thêm: “Hãy tìm loại thảo mộc nào không phải là thuốc”. Sudhana ra đi tìm kiếm một loài cây như thế nhưng vô vọng. Anh trở về và cho biết: “Không có loài cỏ cây nào trên cánh đồng mà không phải là thuốc”. Manjusri nói: “Vậy thì hãy mang về những gì là thuốc”. Sudhana chỉ nhặt một loại cây mọc quanh nhà và trao nó cho Manjusri. Ông nhận cành cây nhỏ ấy và nói với Sudhana: “Loại cỏ này là thuốc, nó mang lại sự sống và cũng cho đi sự sống”. Basho và hoa nazuna cũng như loài thảo mộc trên tay Manjusri - là những sinh linh chứa đựng sức mạnh bí ẩn. Phải chăng

điều này đã xảy ra với Basho khi ông nhìn
chăm chú cánh hoa nazuna bên hàng đậu cũ
kỹ?

xxx

Thêm một chút chấm phá cuối cùng tôi muốn
nói thêm với bạn đọc. Những gì chúng ta có
thể nói khái quát về bản chất thơ ca phương
Tây là: phân biệt và cá nhân, tự vấn và phân
tích. Khi một nhà thơ phương Tây nhìn thấy
“hoa anh thảo ven đường”, anh ta sẽ hỏi:

*Có cái gì đẹp đẽ và vô tư đến thế
Được tạo ra từ đất đá hay không?*

Nhìn một bông hồng, nhà thơ ngẫm nghĩ
rằng có ai đó đã tạo ra nó như một phép
màu:

*Ta suy tư về màu nhiệm mà người hoài
tìm kiếm
Dịu dàng thay đóa hồng!
Ai cho hoa hương thơm và tia lấp lánh
Trong vẻ lộng lẫy kia không?*

Wordsworth có thể nhìn mãi vào “cảnh hoa violet tím bên phiến đá rêu phong mờ ảo hiện ra trước mắt”, nhưng mối quan tâm của nhà thơ không chỉ là cảnh hoa tím ấy. Cảnh hoa xuất hiện chỉ khi nhà thơ nghĩ về thân phận một cô gái miền quê, sống và chết giữa vô danh. Cảnh violet có thể trở hoa âm thầm và không nhận lấy một lời xưng tụng, nó lặng lẽ lụi tàn và không người thương xót. Nhà thơ sẽ không lưu tâm đến nó nếu nó chẳng phải là vật chứng cho người mà anh yêu. Sự thưởng ngoạn lãng mạn của nhà thơ chỉ đến trong mối liên hệ với sự quan tâm về con người.

Hoa giọt tuyết nở “kín đồng cỏ... xanh trắng chen nhau” trông có vẻ như “không thể hư hại”, “không bị vấy bẩn” chỉ khi ý niệm về Chúa trời xuất hiện trong đó. Nếu không vì Chúa thì nó sẽ không bao giờ “tách khỏi vỏ đất sét”, sẽ là một sinh mệnh tất yếu bị hủy diệt, và sẽ không bao giờ có chuyện người “quì xuống” cạnh bông hoa ấy.

Một nhà thơ khác ca hát về hoa hồng thế này:

*Người đến và dặt tay tôi đi
Đến bên hoa hồng đỏ
Người giữ chặt nguồn tâm linh
Nhưng trao đóa hồng cho tôi
Tôi không nguyện cầu Người mở ra
Sự huyền bí cho tôi
Khi hoa hồng là thiên đường của mùi
hương
Tôi có thể nhìn thấy gương mặt thắm sâu
của Người trong đó.*

Tại sao nhà thơ lại mang “Người” vào trong hoa hồng để “ngửi thấy thiên đường” và để nhìn thấy “gương mặt thắm sâu của chính Người”? Có phải là bí ẩn hoa hồng không nằm trong tính đơn nhất hoặc tính đa diện của nó, không làm nó dựa vào một kẻ xa lạ không? Basho không cần đến thuyết nhị nguyên và chủ nghĩa cá nhân.

Trong lúc một số loài hoa khác, như hoa thủy tiên vàng, hoa violet, hoa lan dạ hương, hoa ly, hoa cúc, hoa păng-xê, cỏ roi ngựa... không

nằm ngoài sự chú ý của các nhà thơ phương Tây thì hoa hồng vẫn thu hút họ mạnh mẽ nhất. Bài thơ sau về hoa hồng của G.A. Studdert-Kennedy cho thấy nhiều điểm khác biệt về cảm xúc đặc thù Thiên chúa giáo và phương Tây:

*Mọi bí ẩn
Trong một cánh hoa
Gặp nhau và quăn lầy
Toàn thể vũ trụ hiện ra
Con người và thần thánh
Duy nhất và hoàn hảo, mọi thứ tan chảy
Vào nhất tính Tình yêu!
Khi tôi ngấm nhìn đóa hồng ấy.
Bao nước mắt
Của Jesu đã đổ
Và máu của Người
Nhuộm đỏ cánh hoa
Làm sao tôi nhìn thấy hoa nếu không vì
Người
Bởi Người đã dẫn dắt tôi
Đến với tình yêu Chúa Trời
Từ nơi mọi vẻ đẹp tuôn chảy
Tôi và hoa hồng*

Là một.

Trong phần đầu của đoạn trích, tác giả có khuynh hướng triết học; ở đoạn thứ hai, có lẽ ông hướng về tôn giáo. Nhưng những hình ảnh và biểu tượng như máu và nước mắt phải được hiểu là sự đồng nhất tuyệt đối của hoa hồng và bản ngã con người.

Chú thích:

[1] Takotsubo: Dụng cụ bẫy mực là bằng gốm, như một cái ống, cái vò nhỏ. Người ta thả xuống đáy biển, con mực tưởng nơi ẩn nấp sẽ chui vào đấy. Sáng hôm sau người ta kéo lên và bắt lấy con mực.

[2] Loại dụng cụ đặc biệt được dùng ở Trung Quốc cổ đại thời Trang Tử (369 – 286 TCN). Hiện nay vẫn còn được sử dụng ở một vài nơi tại Nhật Bản và Ai Cập.

[3] Dẫn theo bản dịch *Kinh Thánh Tân ước và Cựu ước*, Phụng vụ các giờ kinh, NXB TP. HCM, 1998.

[4] *Fu*: gió, *ra*: tấm vải mỏng, *bo*: nhà sư.
Nghĩa của từ *furabo*: một nhà sư già lang
thang phiêu bạt tựa như một mảnh vải mong
manh trước gió (Theo chú thích của Suzuki)

*[Lê Thị Thanh Tâm lược dịch từ tác
phẩm **Zen and Japanese Culture** (Thiền và
văn hóa Nhật Bản) của Daisetz T. Suzuki,
Nhà xuất bản Princeton University ,
Princeton, N.J., 1970.]*

TỔNG LUẬN Ý NGHĨA THỌ TRÌ TRONG KINH NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

THÍCH PHƯỚC NGUYỄN

Từ nơi Thánh Trí tối thượng ba-la-mật, đức Thế Tôn tuyên thuyết Kinh *Năng Đoạn Kim Cương*, nên Kinh này dạy rất nhiều vấn đề cốt lõi của giáo Pháp, và thọ trì là một trong những vấn đề đó. Vậy thọ trì là có ý nghĩa như thế nào?

Thọ trì 受持, từ Sanskrit gọi là *udgrahītavyo*, do thành lập từ tiếp đầu âm *ud* cộng với động từ căn *grah*, thường làm tắt yếu phân từ, giống đực, số ít, thể cách. Có nghĩa là: thọ trì, hành trì, phụng trì v.v... Tây Tạng gọi là: གཞུང་བ།, Ed. Conze trong *Diamond-sutra* dịch là: seize upon.

Theo ý nghĩa đó Kinh *Pháp Hoa*, phẩm *Phổ Hiền Khuyến Phát*^[1], phần đầu giải thích ý nghĩa từ ngữ "thọ trì" tức là lãnh nhận vào tâm, ghi nhớ tư duy không quên, chia ra ba phương diện:

1. *Thọ trì giới luật*: Bất luận người xuất gia hay tại gia, một khi đã nhận lãnh các Học xứ (Śīla) do Thế Tôn chế định thì phải thệ nguyện giữ gìn.

2. *Thọ trì kinh điển*: Khi thọ học kinh điển thì phải phát tâm tín giải thanh tịnh, xem và đọc với tâm cung kính, đồng thời phải luôn luôn hành trì, nhớ nghĩ. Lại tin nhận giáo pháp của Phật, gọi là thọ trì Phật ngữ; tin nhận một bộ

kinh nào đó, như tín nhận kinh Pháp Hoa, gọi là thọ trì Pháp Hoa.

3. *Thọ trì tam y*: Nhận giữ ba y. Người xuất gia thọ nhận ba y: Tăng-già-lê (Đại Y), Uất-đa-la-tăng (Thượng Y) và An-đà-hội (Hạ Y).

Thọ trì cũng được hiểu là Lãnh Nạp 領納: Thân tâm nhận lãnh những cảm thọ vui hay buồn v.v..

Ngài Huyền Tráng ở *Luận Thành Duy Thức*^[2] giải thích: Thọ trì tức là lãnh nạp những cảnh tượng thuận, nghịch, chẳng thuận, chẳng nghịch làm tính^[3].

Còn Ý nghĩa thọ trì của *Kinh Năng Đoạn Kim Cương* hết sức đặc biệt.

Kinh văn nói: "...*Api tu khalu punaḥ subhūte bhaviṣyantyanāgate'dhvani bodhisattvā mahāsattvāḥ paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralope vartamāne guṇavantāḥ śīlavantāḥ prajñāvantaśca bhaviṣyanti, ye imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāṇeṣu bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti*"^[4]: Lại nữa, này Subhūi! Vào thời kỳ tương lai, thời kỳ sau cùng, trong thời kỳ chót, sống tại thời kỳ chánh Pháp bị hoại diệt, những câu trong kinh điển này, nếu được tuyên dương, thì sẽ có những vị Bồ-tát Đại sĩ đầy đủ công đức, giới hạnh và bát-nhã, phát sinh ấn tượng chân thật.

Như vậy, trong thời mạt kiếp, năm trăm năm sau, trong thời kỳ chánh pháp bị hủy diệt, nếu có người con trai, con gái gia đình hiền

thiện nào, tiếp nhận và hành trì kinh này, cho đến chỉ một bài kệ bốn câu, tâm có khả năng sinh đức tin trong sạch, rồi lại vì người khác mà độc tụng, diễn giảng thì sinh ra phước đức vô lượng hơn phước đức cúng dường chư Phật, tháp miếu, và bố thí v.v.. người đó thành tựu công đức hiếm có bậc nhất! [5]

Người nào lãnh thọ và hành trì Kinh *Năng Đoạn Kim Cương*, người đó thành tựu công đức tối thượng, Kinh gọi là: "*Paramēṇa te subhūte āścaryeṇa samanvāgatā bhaviṣyanti*" [6]: họ là những người thành tựu công đức hiếm có tối thượng

1. Tiếp nhận và hành trì đề kinh Năng Đoạn Năng Đoạn Kim Cương.

Kin văn: "*evam ukta āyusmān subhūtir bhagavantam etad avocat | ko nāma ayaṃ bhagavan dharmaparyāyaḥ katham cainaṃ dhārayāmi | evam ukte bhagavān āyusmantam subhūtim etad avocat | prajñāpāramitā nāma ayaṃ subhūte dharmaparyāyaḥ | evaṃ cainaṃ dhāraya | tatkasyahetoḥ | yaiva subhūte prajñāpāramitā tathāgatena bhāṣitā saiva-a-pāramitā tathāgatena bhāṣitā | tenocyate prajñāpāramiteti*" [7]: Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhūti), bạch đức Thế Tôn rằng: "*Pháp bản này, nên được gọi bằng tên gì? Và con nên phụng trì như thế nào?*" Khi ấy, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Tu-bồ-đề rằng: "*Pháp bản này tên là Bát-nhã Ba-la-mật đa, tôn giả hãy như thế mà phụng trì. Tại sao? Nay Tu-bồ-đề! Vì do Bát-nhã Ba-la-mật đa được tuyên thuyết bởi Như Lai, chính nơi nó không*

phải là Bát-nhã Ba-la-mật được Như Lai tuyên thuyết. Cho nên, gọi là Bát-nhã-ba-la-mật”

Thọ trì đề kinh *Năng Đoạn Kim Cương* qua ý nghĩa Giáo, Lý, Hành, Quả có năng lực nhiếp hộ Tâm Ý, chuyển hóa căn bản phiền não, làm dẫn sinh Tuệ Giác, chặt đứt khái ái và phiền não.

2. Tiếp nhận và hành trì, cách phát tâm vô trú: an trú tâm, tu tập và nhiếp hộ tâm.

Kinh văn: *“Tatkatham Bhagavān Bodisattvayāna samprasthitena kulaputrena vā kuladuhitrā vā sthātavyam katham pratipattavyam katham cittam pragrahītavyam?”*^[8]: Nếu có người con trai,

người con gái dòng dõi, gia đình hiền thiện nào, khởi hành trên cỗ xe Bồ-tát thì phải nên an trú như thế nào? phải nên tu tập như thế nào? Phải nhiếp hộ tâm như thế nào?

Ed. Conze dịch Anh ngữ: *“...who have set out in the Bodhisattva-vehicle, stand, how progress, how control their thoughts?”*^[9]: Người đã khởi hành với cỗ xe Bồ-tát, làm thế nào để an trú, tu tập và nhiếp phục tâm?

Trừ bản dịch của Ngài La Thập ra, các bản Hán và Anh đều có đủ ba câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề: phương thức an trú tâm, tu tập và nhiếp hộ tâm

Bản La-Thập: Làm thế nào để an trú và phải nên hàng phục tâm như thế nào? 應云何住? 云何降伏其心^[10]? không có câu:

“...*pratipattavyam katham*”: Làm thế nào để tu tập?

Theo Asaṅga (Vô-trước) giải thích: Ba câu hỏi mà ngài Tu-bồ-đề thưa hỏi đức Thế-tôn, nó thuộc về ‘phát khởi hành tướng’:

Câu hỏi thứ nhất: nêu lên một ước muốn hợp lý, do tâm và ý chí tác động;

Câu hỏi thứ hai: câu hỏi liên hệ đến sự thực tập hành trì các pháp môn Thiền-định;

Câu hỏi thứ ba: là câu hỏi liên hệ đến chế ngự và nhiếp phục tâm khi tâm bị thối thất hoặc tán loạn[\[11\]](#).

Đó là ba vấn đề quan trọng cần tiếp nhận và hành trì trong Phạn và Anh bản của Kinh *Năng Đoạn Kim Cương*.

3. Tiếp nhận và hành trì tinh thần không lý của *Năng Đoạn Kim Cương*, mà tinh thần biểu hiện qua không còn có ấn tượng về Ngã (*Atmasaṃjñā*), ấn tượng về bổ-đặc-già-la (*Pudgalasaṃjñā*), về chúng sanh (*Sattvasaṃjñā*), và về thọ giả (*Jīvasaṃjñā*).

Từ *Atmasaṃjñā*: ấn tượng, khái niệm hay ý tưởng về ngã. Ngã 我, Sanskrit gọi là *Ātman* là thuật ngữ quan trọng của *Upanisad* và *Vedāna*, được dùng để diễn tả về tự ngã, thần chủ, thần ngã, thần linh hay linh hồn... *Ātman* có động từ căn *Van* (hơi thở). *Samjñā*: căn jñā có nghĩa là: ý niệm, khái niệm, ấn tượng, tư tưởng, hiểu biết v.v.. ở đây đúng sát theo nghĩa Phạn văn nên chọn là tập hợp những ấn tượng, ý tưởng hay khái niệm.

La Thập dịch là Ngã tướng 我相. Nếu dùng 相 (Skt. *lakṣaṇa* –tướng) thì dễ bị hiểu lầm là hình tướng hay sắc tướng... Hán dịch *Năng Đoạn Kim Cương* chỉ có La Thập và Cấp Đa dịch là tướng, còn lại đều dịch là tướng

Pudgalasamjñā: Hán phiên âm: Bồ-đặc-già-la tướng. Dịch là ấn tượng con người, hay ý tưởng sĩ phu. Những khí chất kết nên nhân cách con người, gọi là nhân hay sĩ phu

Sattvasamjñā: ấn tượng chúng sinh, ấn tượng hữu tình. Hán dịch là Chúng sinh tướng, hữu tình tướng. *Sattva*, từ giống đực, được thành lập từ động từ *Saint*, hiện tại phân từ của nó có nghĩa là “sự tồn tại” hay “sự hiện hữu” (to be hay being) và được giải thích là một chúng sinh hay hữu tình. Một số nhà Phạn ngữ từ điển viết là *sakta*, như vậy nó được hình thành từ động từ căn *Sanj*, có nghĩa là: liên kết, nối kết, gắn bó, miết mài, gắn chặt v.v.. Trong Pāli ngữ *Satta* nó có nghĩa là một chúng sinh, một hữu tình hay một con người, đồng nghĩa với ཇཔ་ *dpa'* của Tạng ngữ, nghĩa là một anh hùng (hero), một người dũng cảm (intrepid person), một chiến sĩ tâm linh (heroic spirit) v.v..

Jīvasamjñā. *Jīvasa*: ấn tượng thọ giả hay ấn tượng mệnh giả, có động từ *Jīva*: cá thể, chủ thể... nên *Jīvasa*: cá thể có sinh mạng hay chủ thể của nhân cách. Cát Tạng giải thích: “ .. Ngoại đạo chấp có thần ngã, chết nơi này sinh nơi khác, lang thang sáu đường, cho nên gọi Thọ giả”[\[12\]](#). Theo Khuy Cơ: “Thấy mệnh căn đoạn diệt ở quá khứ, đời sau sinh trong sáu đường, gọi là Thọ giả tướng”[\[13\]](#). Ngoài ra, Theo *Đại phẩm bát nhã*: “... danh từ Thọ

giả là một trong mười sáu tên gọi khác của Ngã”[14].

Kinh nói: *Lìa hết thảy ấn tượng được gọi là chư Phật Thế Tôn. Ấn tượng chưa thoát ly, thì tuệ giác trực tiếp, không bao giờ phát sinh được. Khi nào mọi ấn tượng, khái niệm được đoạn diệt khi ấy hành giả bước lên bờ giác ngộ chân như.*

4. Tiếp nhận và hành trì tinh thần “Pháp và phi pháp”.

Kinh văn: *“Này Tu-bồ-đề, cái nói là Phật pháp đó tức chẳng phải là Phật pháp 須菩提！所謂佛法者，即非佛法”*[15]

Chúng ta có thể thấy nguyên văn Sanskrit của câu này: *“... buddhadharmā buddhadharmā iti subhūte abuddhadharmāścaiva te tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante buddhadharmā iti”*[16]: Vì sao? Này Subhūti! Vì những Phật pháp được nói bởi Như Lai với tên là những Phật pháp, chính những điều ấy, không phải là Phật pháp, cho nên mới gọi chúng là Phật pháp”.

Vài bản dịch tương đương như sau:

Lưu Chi dịch: *“Sở vị Phật pháp, Phật pháp giả, tức phi Phật pháp”*[17];

Huyền Tráng dịch: *“Vi phi chư Phật pháp, thị cố Như Lai thuyết danh chư Phật pháp chư Phật pháp”*[18].

Ed. Conze dịch Anh Ngữ: *“For the Tathagata has taught that the dharmas special to the*

Buddhas are just not a Buddha's special dharmas. That is why they are called 'the dharmas special to the Buddhas'": Vì đối với đức Như Lai đã dạy rằng những pháp đặc biệt của chư Phật thật sự không phải các Pháp đặc biệt chỉ của một đức Phật. Đó là lý do vì sao chúng được gọi là “Những Pháp đặc biệt của chư Phật”.

Phật pháp 佛法, từ Sanskrit gọi là *Buddha dharmā*, *Buddha* có động từ căn *Budh*: hiểu biết, tỉnh giác, giác ngộ, tận tri, liễu tri v.v... *Dharmā*: động từ căn *Dhr*: nguyên tắc, nguyên lý,... Ed. Conze dịch là: The dharmas special to the Buddhas: Pháp đặc biệt của Chư Phật.

Trừ bản dịch Hán La Thập và Bồ Đề Lưu Chi không có câu: *Tenocyante buddhadharmā iti*: Cho nên mới nói chúng là Phật pháp. Còn lại các bản Hán và Anh dịch Ed. Conze đều có câu này.

Vì pháp mà chư Phật nói Pháp đó không thể diễn thuyết, không thể nghĩ bàn, không thể suy lường, không thể nắm bắt đó không phải pháp cũng không pháp phi pháp. Đó cũng là giáo lý bất nhị pháp môn của Kinh Duy Ma.

5. Tiếp nhận và hành trì cách nhìn vạn Pháp, cái nhìn ngay tới ấn tượng không phải ấn tượng. Nhìn với ngũ nhãn: Nhục, Thiên, Tuệ, Pháp và Phật nhãn.

Kinh văn: “Này Tu-bồ-đề ! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có nhục nhãn không? Bạch Thế Tôn, đúng như thế! Như Lai có nhục nhãn.

Này Tu-bồ-đề ! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có thiên nhãn không? Bạch Thế Tôn, đúng như thế! Như Lai có thiên nhãn.

Này Tu-bồ-đề ! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có tuệ nhãn không? Bạch Thế Tôn, đúng như thế! Như Lai có tuệ nhãn.

Này Tu-bồ-đề ! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có pháp nhãn không? Bạch Thế Tôn, đúng như thế! Như Lai có pháp nhãn.

Này Tu-bồ-đề ! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn không? Bạch Thế Tôn, đúng như thế! Như Lai có Phật nhãn ».

Cách nhìn vạn Pháp theo Kinh *Năng Đoạn Kim Cương* là cách nhìn không bị vướng mắc bởi bất cứ cái gì. Như Lai là người có đầy đủ ngũ nhãn, nhưng ngài không vướng kẹt nơi loại nhãn quan nào, như thế mới là cách nhìn hợp lý, chính xác, trực tiếp và toàn diện.

6. Tiếp nhận và hành trì tuệ giác: vạn Pháp đều là Phật pháp.

Kinh văn: "*Này Tu-bồ-đề! Tuệ giác vô thượng đích thực do Như Lai thành tựu được, ở trong đó không phải chân thực, không phải hư dối. Thế nên, Như Lai nói hết thảy pháp đều là Phật pháp*".

Năng Đoạn Kim Cương Sanskrit như sau: "*Tasmāt Tathāgato bhāsiate -sarva dharmā buddhadharmā iti.*" [\[19\]](#): Do đó, Như Lai nói hết thảy pháp đều là Phật pháp

Hết thảy Pháp đều là Phật Pháp, nên không thể rời thế gian mà giác ngộ được. Đây là

một trong những điểm then chốt của Kinh *Năng Đoạn Kim Cương*. Nếu thấy tất cả Pháp đều là Phật Pháp rồi, rồi thấy Phật Pháp cũng chẳng phải Phật Pháp, cũng như chiếc bè qua sông, chánh Pháp còn buông bỏ, huống chi là Phi Pháp. Lúc ấy, hành không còn khát ái và chấp mắc vào Pháp nữa, tiến đến cửa ngõ giải thoát.

7. Tiếp nhận và hành trì tinh thần Nhất thừa đạo, hay chính là Phật thừa, Đại thừa, Tối thượng thừa, Tối thắng thừa v.v..

Kinh văn: "*Như Lai thuyết giảng kinh này vì những người khởi hành trên cỗ xe vĩ đại, thuyết giảng vĩ những người khởi hành trên cỗ xe tối thắng*".

Chúng ta đọc các tụng bản Kinh Kim Cương Hán ngữ, chúng ta thấy không có sử dụng từ Nhất Thừa mà dùng các từ như: Bồ-tát Đại Thừa [20], Tối Thượng Thừa [21], hoặc Vô Thượng Thừa, Vô Đẳng Thừa [22]; bản Chân Đế hoặc Thắng Thừa [23], Tối Thắng Thừa [24]; Tối Thượng Thừa, Tối Thắng Thừa [25], và La Thập cùng với Nghĩa Tịnh đều sử dụng từ: Đại Thừa, Tối Thượng Thừa [26]. Truy nguyên về bản Sanskrit của Kinh *Kim Cương* hiện có *Agrayāna* và *Śreṣṭhayāna* [27]. Từ *Agra* là: tối cao, tối thượng, cao nhất...; *yāna* là thừa, cần phân biệt: *yāna*: "cỗ xe" với *yana*: "một con đường". Hán dịch là Tối Thượng Thừa. Từ Sanskrit *Śreṣṭha*: bậc nhất, cao nhất, Nên *Śreṣṭhayāna* là cỗ xe bậc nhất, cỗ xe tuyệt bậc, vượt trên hết. Hán dịch là Tối Thắng Thừa, Vô Đẳng Thử v.v..

Đây là phù hợp với tinh thần giáo nghĩa của Kinh *Pháp Hoa*, chỉ có một cỗ xe tối thắng, một cỗ xe duy nhất đó chính là Phật thừa.

9. Tiếp nhận và hành trì đức tin *Năng Đoạn Kim Cương*, để thấy được sự chuyển hóa tự thân và hoàn cảnh thời đại.

Kinh văn: *"Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, người con gái gia đình hiền lành nào, thọ nhận, hành trì, đọc tụng kinh này, nếu bị người khinh chê, thì người này do tội nghiệp đời trước đáng lẽ phải đọa vào đường ác, nhưng nhờ đời này bị người khinh chê, nên tội nghiệp đời trước ắt bị tiêu diệt, sẽ đạt được quả Tuệ giác tối thượng đích thực."*[\[28\]](#)

Vì Kinh này có năng lực chặt đứt mọi phiền não, phiền não không sinh khởi thì tội lỗi làm sao có. Do vậy, hành giả thành tựu Như trí hay cũng chính là thành tựu được Tuệ Không vậy.

Tóm lại, cần phải tiếp nhận và hành trì pháp *"không có khởi sinh mọi ấn tượng"* Tại sao? Vì:

"Vô ấn tượng" tức là Nhất Pháp, khiến cho hết thảy pháp sinh khởi và đồng quy;

"Vô ấn tượng" là Nhất Hành khiến cho hết thảy hành từ đó khởi phát và đó cũng là điểm đồng quy của muôn hành;

"Vô ấn tượng" là Nhất Đạo, khiến cho hết thảy đạo từ đó mà đi và đó cũng là điểm đồng quy của muôn đạo;

“*Vô ấn tượng*” là Nhất Thừa khiến cho Tam thừa từ đó mà khởi hành và cũng là điểm đồng quy của Tam thừa.

Và cũng vì là Nhất Thừa Đạo, là con đường duy nhất thể nhập bản tính: Thường – Lạc – Ngã –Tĩnh của Niết-bàn.

Đó là ý nghĩa thọ trì đặc biệt và tinh yếu nhất qua cách nhìn của *Kinh Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật*.

Rừng Lu-mu, An cư PL. 2559.

[*Trích Tổng Luận Kinh Kim Cương PN*]

[1] Cf 妙法蓮華經, 後秦龜茲國三藏法師鳩摩羅什奉詔譯, T09n0262, tr. 0001a01;勝鬘寶窟卷上, T37n1744, tr. 0001c02.

[2] Quyển 3, Đại 31, tr. 11bc.

[3] Cf. *Tứ Phần Luật San Phồn Bồ Khuyết Hành Sự Sao*, q.thượng, phần 1, tiết 3.

[4] *Buddhist Sanskrit Texts*, No.17, *Vajra.*, tr. 77.

[5] Phạn – Hán đối chiếu đối chiếu dịch nhiều đoạn. Đại 08, No. 0235, tr. 0749a28:
莫作是說。如來滅後, 後五 百歲, 有持戒修 福者, 於此章句能生信 心, 以 此為實。

[6] *Buddhist Sanskrit Texts*, No.17 p.77.

[7] *Buddhist Sanskrit Texts*, No.17
p.77.

[8] *Buddhist Sanskrit Texts*, n17p75. Cf.
Htr.:爾時，具壽善現復白佛言：「世尊，諸有發趣
菩薩乘者，應云何住、云
何修行、云何攝伏其心？」 Nght.:
“復次，妙生白佛言：「世尊，若有發趣菩薩乘者，
應云何住、云何修行、云何攝伏其心？”

[9] *The Diamond-sutra*, Edward Conze, Luân
Đôn, 1957.

[10] T08 No 0235, tr. 0748c28- tr.0748c29.

[11] *Kim Cương Bát Nhã Luận*, Đại 25,
tr.757ab.

[12] Cf. Kim cương bát nhã số Đại 33, No 03.

[13] Cf. *Kim cương bát nhã kinh tán thuật
quyển thượng*, Đại 33, No 131.

[14] Bản Huyền Tráng dịch, Đại 7, No 02.

[15] Đại 08n0235, tr. 0749b25.

[16] Bud. No 17, p77.

[17] Đại 08, tr. 753c05.

[18] Đại 07, tr. 981a24.

[19] *Vajracchedikā prajñāpāramitā sūtra*,
Buddhist Sanskrit Texts, No.17 p.80.

[20] Bản Bồ Đề Lưu Chi 1, T08, tr.752c.

[21] Sđd, tr.755a.

[22] Bản Bồ Đề Lưu Chi 2, T08, tr.579c.

[23] Chân Đế, T08, tr.674b.

[24] Cấp Đa, T08, tr 769b.

[25] Huyền Tráng, T07, tr.983a.

[26] La Thập, T08, tr.750c; Nghĩa Tịnh, T08, tr.773c.

[27] *Buddhist Sanskrit Text*, No 17, P 80.

[28] Ibid, tr. 79.

Ý NGHĨA CỦA CHỮ ĐẢN

TRONG DANH TỪ “PHẬT ĐẢN”

QUẢN ANH

Hàng năm, vào tuần thứ hai của tháng tư âm lịch, hầu hết các tăng ni, phật tử trên thế giới đều long trọng tổ chức lễ Phật đản. Có người thắc mắc tại sao Phật giáo dùng danh từ *đản sinh*, ít dùng *giáng sinh*, để chỉ sự kiện Đức Phật ra đời?

1. Về nghĩa từ nguyên của chữ *đản* (誕), theo Cao Thụ Phiên, Hình-âm-nghĩa đại tự điển, tr.1665, **đản** là chữ được cấu tạo theo phép “Hình thanh” và “Hội ý” của Lục thư. Chữ Tiểu triện **đản** viết theo bộ *ngôn*, âm *diên* (誕 <--- 言 + 延), vốn được hiểu là “nói càn bừa cho thành to lớn”, tức là lời nói bừa phóng đại sự việc không có thực. Lại dùng chữ **diên**, nghĩa là “dài”, tức ý nói duỗi ra cho dài ; **đản** là hư trương không đúng sự thực, cho nên viết theo âm **diên** [= kéo dài].

Trong Thuyết văn giải tự chú, tr.99, Mao Hanh (毛亨) và Mao Trành (毛萇), hai nhà chú giải cổ văn nổi tiếng thời thượng cổ đều giải thích nghĩa của chữ **đản** là **sự to lớn** (毛傳皆云誕, 大也 Mao truyện giai vân đản, đại dã, nghĩa là Mao truyện đều cho rằng đản là to lớn).

2. Ngoài những nghĩa trên, trong các thư tịch cổ của Trung Quốc, **đản** còn có nghĩa là "*sinh ra, ra đời ; ngày sinh*", thí dụ:

- 誕靈物以瑞德 Đản linh vật dĩ thụy đức (Sinh vật linh để ban cho phước lành) - [Tấn thư, Viên Hoảng truyện]

- 子生日降誕 Thiên tử sinh viết *giáng đản*, (Vua ra đời gọi là *giáng đản*) - [Ngọc Thiên]

- 昔文王一妻誕致十子 Tịch Văn Vương nhất thê *đản* trí thập tử. (Xưa, một bà vợ của vua Văn Vương đã sinh tới mười đứa con) - [Hậu Hán thư]

3. Về chữ đản trong kinh điển nhà Phật, theo Phật Quang Đại Từ Điển:

- "*Đản sinh Phật* (tr.5918)" là tượng Đức Thích Tôn/ Đức Phật ra đời, còn gọi là *đản sinh tượng, đản Phật tượng, Phật giáng sinh tượng, quán Phật tượng* ("誕生佛": 即釋尊生之像o 又作 '誕生像', '誕佛像', '佛降生像', '灌佛像' - Đản sinh Phật: Tức Thích Tôn sinh chi tượng. Hữu tác đản sinh tượng, đản Phật tượng, Phật giáng sinh tượng, quán Phật tượng.)

- "*Đản sinh kệ* (tr.5919)" là bài kệ bốn câu do Đức Thích Tôn/ Đức Phật lúc *ra đời* tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất nói ra. (誕生偈": 指釋尊誕生時, 右手指天, 左手指地所說之四句偈 - Đản sinh kệ: Chỉ Thích Tôn đản sinh thời, hữu thủ chỉ thiên, tả thủ chỉ địa sở thuyết chi tứ cú kệ.)

Bài *kệ đàn sinh* bốn câu được ghi chép khác nhau trong kinh điển như sau :

a. *Trường A-hàm*: “天上天下, 唯我為尊; 要度眾生, 生, 老, 病, 死” o “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã vi tôn, yếu độ chúng sinh, sinh, lão, bệnh, tử - Trên trời dưới đất, chỉ có ta là chí tôn. Nên ta phải cứu độ cho chúng sinh thoát khỏi sinh, già, bệnh, chết”.

b. *Tu hành bốn khởi kinh*: “天上天下, 唯我為尊; 三界皆苦, 吾當安之” o “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã vi tôn, tam giới giai khổ, ngô đương an chi. - Trên trời dưới đất, chỉ ta là bậc chí tôn. Ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới) đều là khổ, nên ta làm cho họ được an lành.”

c. *Đại Đường Tây vực ký*: “天上天下, 唯我為尊; 今茲而往, 生分已盡” o “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã vi tôn, kim tư nhi vãng, sinh phần dĩ tận. - Trên trời dưới đất, chỉ có ta là chí tôn. Từ nay về sau, phần sinh của ta đã đoạn tận.”

Ngày nay, thường dùng bài *kệ đàn sinh* được ghi trong *Tu hành bốn khởi kinh*.

4. Thêm vài thí dụ khác trong từ điển có chữ *đàn*, với nghĩa: *sinh; ngày sinh*.

+ Từ điển Hán Việt của Trần Văn Chánh :

- 誕辰 *đản thân*: ngày sinh. 誕生 *đản sinh*: ra đời, sinh ra.

- 誕生節 *đản sinh tiết*: Ngày Thiên Chúa giáng sinh, lễ Nô-en.

+ A New Practical Chinese-English dictionary,
Liang Shih-chiu. Taipei, Taiwan:

誕生 [*đản sinh*]: birth. 誕日 [*đản nhật*]:
birthday. 誕生地 [*đản sinh địa*]: birthplace
(nơi sinh)

+ A New Complete Chinese-English
Dictionary. Taipei, Taiwan :

- 誕日 [*đản nhật*] or 誕時 [*đản thời*] or 生誕 [*sinh đản*]: a birthday.

- 誕辰 [*đản thân*] or 壽誕 [*thọ đản*]: a birthday.

- 五瘟聖誕 [*Ngũ ôn thánh đản*]: birthday of
a Taoist priest who died in battle (Ngày vía
của tu sỹ Lão giáo tử trận)

- 孔子先師聖誕 [*Khổng Tử tiên sư thánh đản*]: birthday of Confucius (ngày sinh đức Khổng Tử)

- 玉皇上帝聖誕 [*Ngọc hoàng Thượng đế thánh đản*]: birthday of Yuhwang, a Taoist deity (Sinh nhật Ngọc Hoàng Thượng Đế, một vị thần trong Lão giáo)

- 耶穌聖誕 [*Da-tô thánh đản*]: Christmas (Lễ Noel)

5. Qua trích dẫn trên, việc Phật giáo dùng từ đản/ đản sinh trong danh từ "Phật đản/ Phật đản sinh", ít dùng "Phật giáng sinh" với nghĩa: 1. nói rộng ra/ loan truyền cho nhiều người biết, 2. to lớn, và 3. ngày sinh/ sinh nhật để chỉ cho sự kiện Đức Phật sinh ra đời là lỗi dùng chữ mang tính tu từ, vốn đã có

trong các thư tịch cổ, bao hàm trọn vẹn ý nghĩa xuất hiện trên đời của Đức Phật - đấng giáo chủ một tôn giáo lớn trên thế giới, mà Bộ kinh Tăng Chi đã mô tả:

"Một người này, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Người ấy là ai ? Chính là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời là sự xuất hiện một người, không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng, bậc tối thượng giữa các loài hai chân. Người ấy là ai ? Chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác."

NHÌN PHẬT ĐẢN QUA CON MẮT THIỀN QUÁN

THÍCH TRỪNG SỸ

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, một con người lịch sử bằng xương bằng thịt, sinh ra đời cách đây gần ba nghìn năm dưới cây Vô Ưu tại vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini), một phần của nước Nê-pan (Nepal) ngày nay.

Phần I

Khi chúng ta nghĩ về sự ra đời của một con người, một bậc Thánh, hay của một đức Phật, thì chúng ta xem nó là sự hình thành, sự bắt đầu, sự chuyển tiếp, sự tiếp nối ... của một đời sống mới. Thông thường, cái ngày đầu tiên mà con người phàm phu, vị Thánh, hoặc vị Phật sinh ra đời thì gọi chung là ngày sinh, ngày chào đời, hay ngày sinh nhật; sinh nhật của một con người thì gọi là phàm sinh, sinh nhật của một vị Thánh gọi là **Thánh Đản**, hoặc sinh nhật của một đức Phật gọi là **Phật Đản**. Vì **nghiệp lực tái sinh**, một vị phàm phu sinh ra đời; vì **nguyện lực cứu độ chúng sinh**, một vị Thánh hay một vị Phật thị hiện ra đời. Đạo Phật, đạo tỉnh thức, từ bi, trí huệ, bình đẳng, và hòa bình, có nguồn gốc từ **Phật đản sinh và Phật giác ngộ**.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, một con người lịch sử bằng xương bằng thịt, sinh ra đời cách đây gần ba nghìn năm dưới cây Vô Ưu tại vườn Lâm Tỳ Ni (*Lumbini*), một phần của nước Nê-pan (*Nepal*) ngày nay. Năm 249 trước thường lịch, sự kiện này[1] được vua A

Dục (*Ashoka*) khắc ghi, đánh dấu kỷ niệm, và ghi rõ trong Kinh A Hàm như sau: “*Một chúng sinh duy nhất, một con người phi thường, xuất hiện trên thế gian này, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì an lạc và hạnh phúc cho chư thiên và loài người, chúng sinh đó chính là **con người lịch sử – đức Phật Thích Ca Mâu Ni.***”[2]

Trong bài viết này, có 9 cái nhìn khác nhau về Phật đản sẽ được thảo luận dưới đây như sau:

1. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **con người lịch sử**
2. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **ẩn dụ, huyền thoại, và nhân mạnh**
3. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **biểu tượng hoa sen**
4. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **con người tối thắng**
5. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **con người bình thường**
6. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **con người kham nhẫn, trí tuệ, hướng thượng, hướng thiện, giác ngộ, an vui, và giải thoát**
7. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **tươi tắn, nuôi dưỡng, khơi dậy, và đánh thức Phật tánh trong tất cả chúng sanh.**

8. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **bình đẳng**

9. Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **hòa bình**

1. Nhìn Phật đản qua khía cạnh con người lịch sử

Tất-đạt-đa Cồ-đàm (*Siddhārtha Gautama*), con người có thật trong lịch sử, đã từng sống trên trái đất của chúng ta cách đây gần 3 nghìn năm. Khi Ngài sinh ra được 7 ngày, thì mẹ Ngài, tức thánh Mẫu Ma Da (*Māyādevī*) qua đời. Người mẹ kế của thái tử là Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (*Mahāpajāpatī Gotamī*) chăm lo thái tử rất tận tình và chu đáo. Thân phụ của thái tử tên là vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*). Khi lớn lên, thái tử kết hôn với công chúa Da Du Đà La (*Yasodharā*), và có một người con trai duy nhất tên là La Hầu La (*Rāhula*).

Mặc dầu sống trong cảnh nhung lụa, giàu sang, và sung sướng, nhưng thái tử cảm thấy bị ràng buộc, không tự do, và thoát mái, cùng với người hậu cận của mình tên là Sa Nặc, thực hiện một chuyến đi ra khỏi 4 cửa thành để thăm các cảnh thật bên ngoài. Ra khỏi cửa thành cung điện, đi về **hướng Đông**, thái tử và Sa Nặc gặp **người già**; đi về **hướng Tây**, hai người gặp **người bệnh**; đi về **hướng Nam**, gặp **người chết**; và đi về **hướng Bắc**, gặp **vị Khất sĩ**.

Trong bốn cảnh thật mà thái tử chứng kiến, cảnh thật thứ tư là hình ảnh thái tử thích nhất; hình ảnh của vị khất sĩ thông dong, khoáng thai, ung dung, nhẹ nhàng, và thư

thời. Hình ảnh này khắc sâu vào trong tâm trí của thái tử, đưa thái tử tới một cuộc đời thiền quán sau này, giúp thái tử trở thành vị tu sĩ không nhà, sống không có gia đình, và không bị ràng buộc bởi các ràng buộc gia đình và con cháu.

Xuất gia lúc 29 tuổi, nhà tu Tất Đạt Đa (*Siddhārtha*), học đạo với hai vị đạo sĩ: *Alara-Kalama* và *Uddaka-Ramaputta*, trải qua 6 năm tu khổ hạnh với 5 anh em Tôn giả Kiều Trần Như (*Kondañña*), và thấy lối tu khổ hạnh và sự chứng đạo của họ bị thiên kiến, sai lệch, và không hoàn hảo. Ngài quyết định rời họ và chọn cho mình con đường **Trung Đạo** (*majjhimāpaṭipadā*) bằng cách thực tập lối không khổ hạnh ép xác và không tham đắm dục lạc.

Sau khi dùng bát cháo sữa của nàng Su Đà Ta (*Sujata*), Bồ tát Tất Đạt Đa nhận bó cỏ Kiết tường (*Kusa*) của người nông phu, đi thẳng tới Bồ Đề Đạo Tràng (*Bodhgaya*), và ngồi thiền định 49 ngày đêm dưới cội Bồ đề. Cuối cùng, Bồ tát giác ngộ và thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni (*Sakyamuni*) lúc 35 tuổi.

Tính theo Phật đản hay sự ra đời của thái tử Tất Đạt Đa (*Siddhartha*) vào khoảng năm 624 trước công nguyên, lấy năm 624 cộng với năm nay, tức năm 2013, ta có Phật đản lần thứ 2637. *Siddhartha* có nghĩa là con Người toại nguyện, hoàn hảo, và tốt đẹp có đầy đủ phước đức và trí tuệ. Tính theo Phật lịch hay sự nhập niết bàn của đức Phật năm 544 trước công nguyên, lấy năm 544 cộng với năm nay – 2013, ta có năm Phật lịch

2557. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Người sáng lập ra đạo Phật – đạo tỉnh thức, hòa bình, bình đẳng, từ bi, và đạo trí tuệ.

Thích Ca (*Sakya*) là cái họ; Mâu Ni (*Muni*) là vị xuất Sĩ an lạc và tự do. Vậy Thích Ca Mâu Ni, người con dòng họ Thích Ca (*Sakya*) tại thành Ca Tỳ La Vệ (*Kapilavastu*), có nhiều an lạc và hạnh phúc, vững chãi và thanh thoi, thương yêu và hiểu biết, xuất gia tu tập, thành đạo, hướng tới tự tại và giải thoát, và đem lại hòa bình, an lạc, và hạnh phúc đích thực cho pháp giới chúng sinh trên khắp hành tinh này.

Hoảng dương chánh pháp trong suốt 45 năm, nhập diệt lúc tuổi 80, đức Phật giáo hóa rất nhiều hạng người khác nhau như vua, quan, quần thần, thương gia, tôi tớ, thậm chí người hốt phân, kẻ cướp, và kỹ nữ. Những ai có đủ duyên học Phật, nghe pháp, thực tập giáo pháp của đức Phật, và sống đời sống chánh niệm và tỉnh giác, và sau đó, an lạc và hạnh phúc có khả năng thấm nhuần và làm mát dịu thân tâm.

Theo cái nhìn tương quan và tương duyên, chúng ta thấy con người lịch sử có thật, con người thành phật, nói pháp, và nhập niết bàn, tuy hai là một, và tuy một là hai, tương tự như nước với sóng, và sóng với nước; cả hai hạng người này nương vào nhau không thể tách rời nhau được.

Sống suốt cuộc đời hòa hợp vào môi trường thiên nhiên, thái tử Tất Đạt Đa sơ sinh, tức đức Phật sơ sinh, sinh ra dưới cây Vô Ưu ở vườn Lâm Tỳ Ni (*Lumbini*), thành đạo dưới

cội cây Bồ Đề (*Bodhi tree*) tại Bồ Đề Đạo Tràng (*Bodhgaya*), nói bài Pháp đầu tiên – Tứ Diệu Đế cho 5 anh em ông Kiều Trần Như ở vườn Nai – *Sarnath*, nhập diệt dưới 2 cây song thọ tại rừng Sa La (*Sala*) tại thành Câu Thi La (*Kusinagar*).

Đây là 4 Thánh địa quan trọng nhất của Phật giáo nhằm tiêu biểu cho đức Phật và cuộc đời của Người luôn luôn sống để **bảo vệ môi trường thiên nhiên** rất chu đáo, an lạc, tự tại, và thanh thoi.

“Như ong đi tìm hoa,

nường hoa để hút mật,

chỉ hút mật rồi bay,

chúng không làm tổn thương hương sắc của hoa.”[3]

Hoa dụ cho môi trường thiên nhiên; mật là biểu tượng cho Pháp học, pháp hành, pháp hiểu, pháp lạc và pháp vị; con ong dụ cho đức Phật và các đệ tử của Ngài biết cách nường vào môi trường thiên nhiên để sống, để vui, để tu tập, để làm đạo, và nường vào Phật, Pháp, Tăng để xây dựng hạnh phúc, tình thương, và hòa bình cho số đông.

Nhìn Phật đàn tóm lượt xong qua khía cạnh Ngài như con người lịch sử,[4] kể đến chúng ta tiếp tục tìm hiểu các tính đặc thù tiếp theo của Phật đàn.

2. Nhìn Phật đàn qua khía cạnh ẩn dụ, huyền thoại, nhấn mạnh...

Khi nhìn sâu vào sự ra đời của đức Phật, chúng ta thấy rằng những tính đặc thù của Phật giáo mang nhiều ý nghĩa rất quan trọng để chúng ta học hỏi. Bốn sanh truyện (*Jātaka*)[5] ghi rằng hoàng hậu Ma Da (*Maya*) và vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) hơn 40 tuổi thì họ mới có người con trai đầu lòng.

Thông thường, vợ chồng sống chung và ăn ở với nhau một năm hay nhiều năm, dù trai hay gái, họ rất mong có một hay hai người con để nối dõi tông đường và nối dõi sự nghiệp tổ tiên tâm linh và tổ tiên huyết thống. Khi có đứa con đầu lòng chào đời, thì vợ chồng và gia đình hai bên nội ngoại của họ rất ư là sung sướng vì đứa con là kết quả của tình yêu đôi lứa.

Hoàng hậu Ma Da và vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) mong muốn có con để tiếp nối sự nghiệp hoàng cung của dòng họ Thích-ca (*Sakya*). Sự mong muốn của họ đã được thành tựu, tức là hai người đã có đứa con đầu lòng. Ba ngày sau khi thái tử được sinh ra, tiên A Tư Đà (*Asita*) được triệu vào cung và làm lễ đặt tên cho thái tử là Tất Đạt Đa (*Siddhartha*); Tất Đạt Đa, có nghĩa là con người toại nguyện có đầy đủ phước đức và trí tuệ có khả năng trở thành vị xuất Sĩ an lạc, tỉnh thức và thanh thoi, đem đạo vào đời và giúp đời thêm vui, bớt khổ.

Trong thời gian mang thai, vua và hoàng hậu, cùng các người hoàng tộc trong triều đình, luôn làm các việc thiện, nói việc thiện, và suy nghĩ việc thiện để huân tập, xông ướp, và tưới tắm vào tâm thức trong trắng của thai nhi. Các việc thiện này có khả

năng thấm sâu vào tâm thức của thai nhi, giúp thai nhi có khả năng nuôi dưỡng, phát triển, và tạo thành những chất liệu bình đẳng, hòa bình, từ bi, và trí tuệ về sau. Những ý nghĩ và việc làm của họ mang nhiều ý nghĩa rất tích cực và thiết thực đem lại nhiều an lạc và hạnh phúc cho tự thân, cho thai nhi, và cho số đông. Đây là **bài giáo dục thai nhi đầu tiên vô cùng giá trị và quý báu cho nhân thế**. [6]

Như vậy, chúng ta thấy trong thời gian mang thai, cả vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) và hoàng hậu Ma Da (*Maya*) cùng quần thần trong hoàng tộc đều nỗ lực tu tập bằng cách làm những điều phước thiện, và đem lại nhiều điều lợi ích cho tự thân và cho tha nhân. Thực hiện được như vậy, hoàng tộc trong triều đình của họ không những đạt được hạnh phúc, mà thai nhi còn đạt được an vui. Đây là những chất xúc tác mạnh mẽ, an lạc, và hạnh phúc tạo thành và nuôi dưỡng **hạt giống thánh thai nẩy mầm, đức Phật sơ sinh ra đời**. [7] Kinh Pháp cú kệ số 194 ghi:

*“Hạnh phúc thay **đức Phật giáng sinh,***

Hạnh phúc thay giáo pháp cao minh,

Hạnh phúc thay Tăng đoàn an lạc,

Hạnh phúc thay Tứ chúng đồng tu.”

Trong một vài Kinh văn Phật giáo, để diễn tả sự ra đời kỳ diệu của một đức Phật, cụ thể là đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người viết sử sau này thường thêm thắt những khía cạnh **huyền thoại, trang trọng, tôn kính,**

thiên liêng, và mầu nhiệm của Ngài. Những khía cạnh này bao gồm nhiều ý nghĩa ẩn dụ dùng để diễn tả khi hoàng hậu Ma Da (*Maya*) mang thánh thai; người ta nói rằng bà nằm mộng thấy **Bồ tát** Hộ Minh (*Vessantara, Sumedha*) từ trên cung **trời** Đâu Suất (*Tusita*), cỡi **voi trắng sáu ngà**, và đi vào **hông bên phải** của bà, từ đó bà mang thai.[8]

Cung trời Đâu Suất là nơi Bồ tát Hộ Minh (*Vessantara*)[9] xuất phát và giáng trần; Ở điểm này, chúng ta thấy rằng Phật giáo cũng chấp nhận các khái niệm cõi trời và chư thiên.[10]

Theo quan điểm đặc thù của Phật giáo, trời cũng là một chúng sanh ở dạng phước báo. Tùy theo nghiệp tạo tác thiện và bất thiện, chúng sanh có thể sanh về *cõi trời, cõi người, A Tu La (Asura), địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh*.

Ở cõi trời, chúng sinh chỉ trải nghiệm qua sự sung sướng mà thôi. Điều đó thật là khó cho họ để tu tập. vì họ chỉ biết việc hưởng thụ, nên họ không có động lực để thoát khỏi khổ đau.

Ở cõi người, chúng sinh có khổ có sướng. Đó là cơ hội tốt nhất cho họ tu tập, hướng tới giác ngộ và giải thoát, giúp mình, và giúp người.

Ở cõi A Tu La, chúng sanh rất sân giận và nóng nảy dễ gây chiến tranh.

Ở cõi địa ngục, chúng sinh bị hành hình, tù tội, và bị tra tấn.

Ở cõi ngã quý, chúng sinh luôn bị run lạnh, đói, khát, tham lam, và chấp thủ.

Ở cõi súc sanh, chúng sanh ăn tươi và nuốt sống.

Trong ba cõi địa ngục, ngã quý, và súc sanh, chúng sanh luôn bị hành hạ và khổ sở, chúng hiếm có hoặc không có cơ hội và thời gian để tu tập.

Thật vậy, theo giáo lý thiết thực của Phật giáo, các chúng sanh trong sáu cõi đều do thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp tạo tác ngay trong cuộc sống hiện tại. Tạo **ngiệp thiện**, chúng sinh tái sinh vào cõi trời hoặc cõi người; tạo **ngiệp bất thiện**, chúng sinh tái sinh vào các cõi A Tu La, địa ngục, ngã quý, và súc sanh.

Chúng sinh ở cõi trời có phước báo hơn chúng sinh ở các cõi khác. Vì hạnh nguyện độ sinh, từ cõi trời Đâu Suất (*Tusita*), Bồ Tát Hộ Minh (*Vessantara*) thị hiện nơi cõi Ta bà này bằng cách đầu thai làm con của vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) và hoàng hậu Ma Da (*Maya*), tức thái tử Tất Đạt Đa.

Theo triết lý tương tức và duyên sinh của Phật giáo, tinh cha, noãn sào của mẹ, tử cung, sự ân ái và giao hợp của cha mẹ, thời gian thụ thai, mang thai, v.v... của người mẹ đều là những yếu tố rất quan trọng và cần thiết để hình thành thai nhi. Bên cạnh các yếu tố ấy, trong quá trình hình thành và phát triển, thai nhi còn phải phụ thuộc vào các yếu tố cần thiết khác nữa như ánh sáng, không khí, hơi ấm, sự chuyển động, chất bổ dưỡng,

v. v., đặc biệt là phụ thuộc vào sự có mặt và sự liên kết lại với **thức tái sinh** (*Patisandhi*)[11] hay **hương ẩm** (*Gandhabha*).[12]

Trong nhiều đời quá khứ, hiện tại, và tương lai, tùy theo nguyện lực và nghiệp lực của mỗi người, thức này kết nối, hòa nhập, vây mượn, và gá vào năm uẩn (*sắc, thọ, tưởng, hành, và thức*) của cha và của mẹ để hình thành một thai nhi. Trong chu kỳ sinh, tử, và tái sinh, khoảng chín tháng và mười ngày, thai nhi được hình thành, tiếp nối, lớn lên, già, chết, và tiếp tục chuyển tiếp sang một đời khác, và cuối cùng được sinh vào một đời sống mới.

Trong trường hợp ra đời của Bồ-tát Tất-đạt-đa (*Bodhisattva Siddhārtha*), với đời sống chuyển tiếp cuối cùng của Bồ tát Hộ Minh (*Vessantara*),[13] vì nguyện lực giáo hóa và cứu độ chúng sinh, từ cung trời Đâu-suất (*Tusita*), Bồ tát Hộ Minh hiện thân làm đấng Phật hài nhi. Để thực tập và tưởng nhớ công hạnh giáo hóa chúng sinh của Ngài, trong mùa lễ Phật đản hằng năm, chư vị xuất sĩ và cư sĩ thường xưng tán và lễ lạy Ngài như sau:

*“Bồ tát Hộ Minh, từ trên cung trời Đâu Suất, báo mộng hoàng hậu Ma Da, cỡi **voi trắng sáu ngà**, và đi vào **hông bên phải** của mẹ. Hoặc, cậu bé sơ sinh Tất-đạt-đa, sinh ra ở dưới **cây Vô Ưu, thị hiện** ra đời để đem lại an lạc và hạnh phúc cho số đông, được **chín rồng phun nước**, Ngài đi **bảy bước**, trên bảy đóa **hoa sen**, và đồng dạc nói rằng: Trên trời dưới đất, chỉ có **con Người giác ngộ và tỉnh***

thức là tôn quý. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.”[14]

Tất cả những từ ngữ đề cập ở trên, như **voi, màu trắng, sáu ngà, bên phải, cây, vô ưu, con số 9, rồng, nước, con số 7, bước, hoa sen, con người**, đều là những biểu tượng ẩn dụ và nhấn mạnh. **Hông bên phải** là biểu tượng huyền thoại; huyền thoại ở đây có nghĩa là câu chuyện hàm chứa nhiều ý nghĩa trang trọng, tôn kính, thiêng liêng, vi diệu, và mầu nhiệm.

Voi tượng trưng cho sức mạnh, vững chãi, thành thoi, thông dong, và tự tại; **màu trắng** chỉ cho sự tinh khiết, trong sạch, không ô nhiễm; **sáu ngà** tượng trưng cho sáu hạnh nguyện đích thực “*Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, và trí tuệ*” của một vị Bồ tát đi vào đời để cứu độ chúng sanh. **Bên phải** là bên thuận theo chiều kim đồng hồ, đi từ hướng Đông sang hướng Nam, hướng Tây, và hướng Bắc. **Bên phải** chỉ cho hướng đi thuận duyên, hướng đi đem đạo vào đời để giúp đời thêm vui bớt khổ. **Bên phải** có nghĩa là bên tốt, là lẽ phải, là chân lý... Sinh ra **hông bên phải** của hoàng hậu Ma Da mang ý nghĩa tượng trưng huyền thoại; thực ra, thái tử Tất-đạt-đa sinh ra bình thường như bao nhiêu người khác trên thế gian này.[15]

Chúng ta biết **hông bên phải** là **có thật** đối lại với **hông bên trái** mang ý nghĩa tượng trưng chỉ cho sự **thuận duyên, hợp với chân lý, và lẽ phải**. Điểm này được nhấn mạnh và nhắc nhở chúng ta rằng là con người tứ đại (*đất – chất cứng, nước – chất*

lưu chuyển, lửa – chất nóng, và gió – chất chuyển động) và năm uẩn (*sắc, thọ, tưởng, hành, và thức*) như thái tử Tất-đạt-đa (*Siddhārtha*), mỗi chúng ta đều có khả năng tu tập, giác ngộ, và giải thoát như Ngài nếu mỗi người cố gắng sống đời sống chánh niệm và tỉnh giác, vững chãi và thanh thoi trong đời sống hằng ngày. Ngoài con người ra, không có một đấng thần linh nào có thể thay thế con người được.

Vị Bồ tát Hộ Minh (*Vessantara*)[16] cỡi voi trắng sáu ngà đi vào **hông bên phải** của hoàng hậu Ma Da; **hông bên phải** mang ý nghĩa **tượng trưng, ẩn dụ, và nhấn mạnh** rằng người giác ngộ và tỉnh thức nào muốn đem đạo vào đời để giáo hóa chúng sanh, thì phải thực tập sáu hạnh nguyện độ sanh: “*Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, và trí tuệ.*” Khi sáu hạnh nguyện độ sanh được thực hiện hoàn hảo và đầy đủ, vị Bồ tát có khả năng đem đạo vào đời để giúp đời thêm vui và thêm phúc.

Vị Bồ tát ở đây cụ thể chỉ cho thái tử Tất-đạt-đa (*Siddhārtha*), sinh ra, lớn lên, xuất gia, tu hành, đắc đạo, hoằng pháp, và độ sanh ngay tại đời này. Hòa nhập vào đời để giáo hóa chúng sanh, nhưng Ngài không bị đời làm ô nhiễm, thân và tâm của Ngài luôn giữ thanh thản, chánh niệm, vững chãi, trong sạch, và tinh khiết. Để noi gương, áp dụng, và thực hành hạnh nguyện giáo hóa chúng sanh của đức Thế Tôn, thì mỗi chúng ta phải là mỗi hành giả an lạc, mỗi chúng ta là mỗi vị Bồ tát đích thực, cùng nhau đem đạo vào đời để giúp đời an vui và hạnh phúc.



(Bồ tát Hộ Minh[17] – *Vessantara* – tiền thân đức Phật Thích Ca)

(Bodhisattva *Vessantara***[18]** – the past life of *Sakyamuni* Buddha)

Nhìn ý nghĩa phân tích, chúng ta biết Bồ tát tiếng Phạn là *Bodhisattva* gồm có hai từ *Bodhi* và *Sattva*; *Bodhi* có nghĩa là tỉnh thức, giác ngộ, và *Sattva* có nghĩa là con người. Vậy *Bồ tát* hay *Bodhisattva* có nghĩa là con người tỉnh thức và giác ngộ có khả năng khơi dạy và đánh thức Phật tánh của người khác tỏa sáng, có khả năng khơi dạy và tưới tắm hạt giống giác ngộ của người khác nảy mầm, và có khả năng hướng dẫn người khác tu tập, và hướng tới giác ngộ và giải thoát như mình.

Đây là điểm đặc thù của đạo Phật. Xưa cũng như nay, hễ ai có đầy đủ duyên lành tu tập Phật pháp thì chính họ có thể đạt được an vui, hạnh phúc, giác ngộ, giải thoát, và bình đẳng như nhau. Thực vậy, đạo Phật luôn tôn trọng và khẳng định **con người là tối thắng**.

Trong âm Hán Việt, chữ "**Hộ**" trong "*Hộ Minh*" là động từ có nghĩa là giữ gìn, bảo hộ, duy trì, phát triển... ; chữ "**Minh**" trong "*Hộ Minh*" là danh từ có nghĩa là sáng suốt, sáng tỏ, sáng rõ, trong sạch, tinh khiết, tuệ giác, chiếu sáng, tỏa sáng... Hộ Minh (*Vessantara*)[19] là đạo hiệu của một vị Bồ tát giáng trần, có nghĩa là Người có khả năng giữ gìn ngọn đèn tuệ giác để soi sáng cho thế gian, để đem lại an lạc và hạnh phúc đích thực cho thế gian. Người này là hiện thân của thái tử Tất Đạt Đa, tức là hiện thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni, có khả năng đem lại trí tuệ, tình thương, bình đẳng, và hòa bình cho số đông trên khắp hành tinh này.

Nhân tiện đây, chúng ta cũng tìm hiểu ý nghĩa của cụm từ Hán Việt "**thị hiện đản sanh**"; "**thị hiện**" có nghĩa là **có mặt ở đây**; "**đản sanh**" có nghĩa là sự **ra đời** của một vị Thánh, cụ thể là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. "**Ở đây**" chỉ cho **thế giới Ta bà** này, nơi mà chúng ta đang sống có nhiều thiên tai, chiến tranh, cướp bóc, tranh giành ...xảy ra. Tất cả các điều ấy đều do lòng tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... của con người tạo ra.

Đức Phật và đạo Phật có mặt trên cuộc đời này là để giảng dạy và giáo hóa cho con người biết tu tập, biết chuyển hóa tham, sân,

si..., biết bỏ ác làm lành, biết hướng thượng và hướng thiện bằng cách áp dụng và thực hành lời Phật dạy vào trong đời sống hằng ngày của mình, sống đời sống chánh niệm và tỉnh giác, vững chãi và thanh thoi để đem lại an lạc và hạnh phúc cho số đông ngay tại thế gian này.

Cũng vậy, vì thương chúng sanh, vì đem lại an lạc và hạnh phúc cho chư thiên và loài người, đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện ra cõi Ta bà này, tức là ***có mặt ở đây và bây giờ*** để lắng nghe và chia sẻ tiếng đau thương, than khóc, và khổ đau của chúng sanh do vì chiến tranh và tội phạm. Người giúp cho chúng sanh thấy rõ hướng đi hòa bình, bình đẳng, thương yêu, và tôn trọng lẫn nhau bằng cách thực hành con đường thánh có tám làn xe chạy (the eightfold lane highway), cụ thể là "*cái thấy chân chánh, suy nghĩ chân chánh, lời nói chân chánh, việc làm chân chánh, nghề nghiệp chân chánh, siêng năng chân chánh, nhớ nghĩ chân chánh, tập trung và duy trì thân tâm an lạc chân chánh.*"[20]

Tám làn xe chạy này hỗ trợ với nhau và có nhiều mối tương quan và tương duyên với nhau rất mật thiết; một là tám và tám là một. Thực vậy, con đường thánh có tám lane này có khả năng xây dựng trí tuệ, tình thương và hòa bình đích thực cho số đông, và có khả năng đưa chúng sanh tới bờ an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay cuộc đời này.

Qua những gì thảo luận trên đây, chúng ta thấy các cụm từ **Bồ tát Hộ Minh**

(*Vessantara*), **cõi trời Đâu Suất, voi trắng sáu ngà, hông bên phải, và thị hiện** được trình bày xong. Tiếp đến, kính mời quý vị cùng nhau tìm hiểu những từ ngữ tiếp theo như **cây Vô Ưu, chín rồng, phun nước, bảy bước, hoa sen, đồng dạt nói rằng, và cái ta.**

Khi sinh ra dưới **cây Vô Ưu** (*Ashoka, Sorrowless Tree*), *Tất Đạt Đa* (*Siddhārtha*) sơ sinh hay đức Phật sơ sinh liền đi **7 bước trên 7 hoa sen**, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất, đồng dạt nói rằng: “*Trên trời dưới đất chỉ có **cái Ta, Phật tánh**, tức **con người giác ngộ** là tôn kính và quý trọng. Tất cả chúng sinh đều có **Phật tánh**.*”[21]

Như quý vị biết tất cả các từ và cụm từ *cây, Vô Ưu, chín, rồng, phun, nước, bảy bước, hoa sen, đồng dạt nói rằng, cái ta, ...* đều hàm chứa các ý nghĩa biểu tượng, ẩn dụ, và nhấn mạnh.

Cây ở đây được ẩn dụ cho hoàng hậu Ma Da hoan hỷ, trên 40 tuổi rồi mới sanh con,[22] vị thánh hài nhi, tức đức Phật sơ sinh, con người toại nguyện có đầy đủ phước đức và trí tuệ; **Vô** trong **vô ưu** có nghĩa là không; **Ưu** có nghĩa là ưu phiền, buồn phiền, phiền muộn, phiền não, ...**Vô Ưu** có nghĩa là không phiền muộn, không phiền não, không ưu phiền... Như vậy, **cây vô ưu** có nghĩa là cây không phiền muộn, không phiền não, và không ưu phiền, được minh họa cho hai mẹ con thánh Mẫu Ma Da và thái tử Tất Đạt Đa (*Siddhārtha*) sơ sinh.

Vì không bị phiền não và ưu phiền chế ngự, nên thánh Mẫu Ma Da có khả năng hiến tặng cho trái đất này một con người tỉnh thức, giác ngộ, và giải thoát trọn vẹn, tức đức Phật lịch sử hiệu là Thích Ca Mâu Ni sau này. Vì không bị phiền não và ưu phiền chế ngự, nên thái tử Tất Đạt Đa đủ duyên sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, xuất gia, tu tập, giác ngộ, và đem lại an lạc và hạnh phúc cho muôn loài.

Theo cái nhìn thiền quán và tương tức, hạnh phúc của người mẹ chính là hạnh phúc của người con, và hoan hỷ của người mẹ chính là hoan hỷ của người con, của hoàng thân quốc thích, và của bá dân thiên hạ...Thánh Mẫu Ma Da hoan hỷ, nuôi dưỡng thánh thai, sinh ra một Thánh hài nhi từ bi, không ưu phiền,[23] có mặt trên thế gian này để đem lại tình thương và hòa bình cho pháp giới chúng sinh.

Một khi hạt giống thánh, hạt giống an vui, và hạnh phúc có trong con người thánh, con người an vui và hạnh phúc, thì các hạt giống này và con người này có thể đem lại an vui và hạnh phúc đích thực cho nhân loại trên khắp hành tinh này.

Phần số 2 này sẽ được trình bày ở phần số 9: *Nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **hòa bình***, mời quý vị theo dõi phần dưới.

3. Nhìn Phật đản qua khía cạnh biểu tượng hoa sen

Sinh ra dưới cây Vô Ưu, đức Phật sơ sinh bước đi 7 bước trên 7 hoa sen.[24] Các bước chân đi của Ngài đều có các đóa hoa sen

nâng đỡ. Những bước đi này đích thực là những bước đi an lạc và hạnh phúc cho số đông nhằm báo hiệu đức Thế Tôn xuất hiện ra đời.

“Bảy đóa sen hồng nâng bước tịnh,

Nở giữa đầm sen đặng từ bi.”[25]

Sen hồng ở đây tượng trưng cho sự tinh khiết, trong sạch, tỉnh thức, tỉnh giác, chánh niệm, vững chãi, và thanh thoi. Ở ngữ cảnh này, sen tượng trưng cho đức Phật và các đức tính của Ngài. **Bảy đóa sen hồng** tượng trưng cho **bảy đức Phật**:**[26]**

Đức Phật Tỳ Bà Thi (*Vipassì Buddha*), đức Phật Thi Khí (*Sikhì Buddha*), đức Phật Tỳ Xá Phù (*Vessabhù Buddha*), đức Phật Câu Lưu Tôn (*Kankusandha Buddha*), đức Phật Câu Na Hàm (*Konàgamana Buddha*), đức Phật Ca Diếp (*Kassapa Buddha*), và đức Phật Thích Ca Mâu Ni (*Sakyamuni Buddha*). Trước sau như một, bảy đức Phật này đều có đầy đủ các đức tính đặc thù trên.

“Bước tịnh” có nghĩa là bước đi an lạc, thanh tịnh, bình đẳng, tình thương, và hòa bình, tiêu biểu cho bước đi an vui và hạnh phúc, vững chãi và thanh thoi của **đức Phật, đạo Phật, và các đệ tử của Ngài.**

Ở câu thơ thứ hai, ta bắt gặp các từ *đầm sen, sen, Đặng từ bi; đầm* được hiểu là *thế gian; sen* được ẩn dụ cho *Đặng từ bi*, tức đức Phật, Người có tình thương yêu bao la và rộng lớn của Ngài đối với chúng sanh muôn loài.

Khi đề cập tới đầm sen, chúng ta nghĩ tới đất, nước, không khí, ánh sáng...đặc biệt là *bùn* trong ao. Sen mọc trong *đầm*, trong *bùn*, thì sen mới có giá trị, trong sạch, và tinh khiết mặc dầu sen không bao giờ mọc trong nước sạch và đất sạch. Sen ở đây tượng trưng cho sự tinh khiết của đức Phật, cụ thể là thái tử Tất Đạt Đa. Sinh ở thế gian, thái tử xuất gia, tu tập, giác ngộ, và thành Phật.

Vì an lạc và hạnh phúc cho số đông, vì tình thương bao la rộng lớn của Ngài đối với chúng sanh, những chúng sanh nào có duyên với Ngài, học Phật, nghe pháp, và kính Tăng, thì Ngài có khả năng nhiếp hóa được chúng, và vượt thoát các tiếng khen, chê, và chỉ trích của thế gian. Nương vào thế gian để hoằng pháp, để giáo hóa chúng sanh, để đem lại an vui và hạnh phúc cho chúng sanh, đức Phật sống đời sống chánh niệm và tỉnh thức, vững chãi và thanh thoi, an vui và hạnh phúc, phản chiếu trong cử chỉ, lời nói, ý nghĩ, và việc làm của Ngài hoàn hảo và trọn vẹn đáng được thế gian tôn kính. Nếu Ngài sinh và sống ở cõi trời, thì chúng sinh ở cõi ta bà này không biết Ngài và họ không có cơ hội để tôn sùng và tôn kính Ngài.

Theo giáo lý Duyên sinh, sen được làm bằng các yếu tố không phải sen như bùn, nước, không khí, ánh sáng...Sống trong bùn, nhưng sen không bị bùn làm ô nhiễm; nó vươn lên tới mặt nước, vượt ra khỏi mặt nước xinh tốt, nở hoa tươi đẹp, và kết hạt tròn trịa. Cũng vậy, sống và hoằng dương chánh pháp trong đời trong suốt 80 năm, nhưng đức Phật không bị đời làm hoen ố, không bị vô minh và phiền não chế ngự, vẫn an trú vững chãi

trong chánh niệm, chánh định, và chánh tri kiến để đem lại an lạc và hạnh phúc đích thực cho tự thân và cho tha nhân ngay cuộc đời này.

Ở điểm này, **bùn** dụ cho phiền não tham, sân, si, các tiếng thị phi, khen chê của thế gian; **sen** dụ cho kết quả công phu tu tập thiền quán của đức Phật. Quá trình tu tập và hoằng dương chánh pháp là quá trình giúp hành giả nhận diện và chuyển hóa bùn thành sen, phiền não thành Bồ đề, khổ đau thành an vui và hạnh phúc... Đức Phật đã từng làm như vậy, và các đệ tử của Phật cũng phải bắt chước học và làm theo hạnh của đức Phật vậy.

Học và thực hành Phật pháp càng nhiều, thì chúng ta càng đạt được nhiều an vui và hạnh phúc. Học và hành Phật pháp càng ít, thì ta gặt hái kết quả an vui và hạnh phúc càng ít cho tự thân và cho tha nhân. Không học Phật pháp, ta không biết đâu là con đường tốt để thực hành. Do vậy, mỗi chúng ta hãy cố gắng tu học và thực hành Phật pháp ngon lành để đem lại hoa trái an lạc và hạnh phúc cho số đông.

Thật vậy, sinh trong thế giới loài người, thái tử Tất Đạt Đa có đủ duyên lành xuất gia, tu tập, giác ngộ, và thành Phật. Ở điểm này, thái tử được xem là con người hướng thượng, hướng thiện, hướng tới an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay cuộc đời này. Bắt đầu từ con người bình thường, thái tử nỗ lực tu tập hướng tới con người phi thường, tức con người giác ngộ và tỉnh thức. Sống chánh niệm và tỉnh giác, vững chãi và

thành thoi bằng cách thực hành và an trú sâu vào thiền định, cuối cùng, Ngài trở thành bậc đạo Sư tâm linh hoàn hảo đáng được thế gian tôn sùng và quý kính.

*"Xinh tốt như **hoa sen**,*

Rạng ngời như bắt đầu,

Xin quay về nương náu,

Bậc Thầy của nhân thiên."[27]

Hơn nữa, sen tượng trưng cho sự tinh khiết, trong sạch, không ô nhiễm...Bùn tượng trưng cho phiền não, khổ đau, bất hạnh, nhiễm ô, hoen ố, tham, sân, ... Từng bước hướng thượng và hướng thiện; tu tập là quá trình thanh lọc và chuyển hóa phiền não thành Bồ đề; khổ đau và bất hạnh thành an vui và hạnh phúc; nhiễm ô và hoen ố thành tinh khiết và trong sạch. Nếu chúng ta hiểu và thực hành như vậy, thì an lạc và hạnh phúc thấm nhuần và làm mát dịu thân tâm.

*"**Sen quý** nở đài giác ngộ,*

Hào quang chiếu rạng mười phương,

Trí tuệ vượt tầm pháp giới,

Từ bi thấm nhuần non sông,

Vừa thấy dung nhan điều ngự,

Trăm ngàn phiền não sạch không,

Hướng về tán dương công đức,

Tinh chuyên đạo nghiệp vun trồng."[28]

Ở trong ngũ cảnh đức Phật đản sinh, hoa sen được mô tả ở đây là những **ẩn dụ** rất đẹp và rất ý nghĩa nhằm báo hiệu cho mọi người biết rằng đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Người sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, và thành tựu trong cuộc đời bằng cách đem lại an lạc và hạnh phúc cho số đông, nhưng Ngài không bao giờ bị đời làm ô nhiễm. Cuộc đời của Ngài là bài học vô cùng giá trị và quý báu để cho các dân tộc trên thế giới học hỏi và noi theo.

Hơn nữa, chúng ta biết rằng hình ảnh đức Phật sơ sinh bước đi 7 bước trên 7 hoa sen, và những lời nói khẳng định mạnh mẽ của Ngài được các nhà viết sử mô tả bao gồm nhiều ý nghĩa biểu tượng và ẩn dụ thiết thực và nhấn mạnh. Hình ảnh này chỉ được tìm thấy trong đạo Phật nhằm để tôn vinh và xác nhận rằng **con người tinh thức và giác ngộ là trên hết.**

Phần II

4. Nhìn Phật đản qua khía cạnh con người tối thẳng[1]

<http://www.youtube.com/watch?v=R5tB3YsDYmg&feature=youtu.be>

Lúc sinh ra, một tay phải chỉ lên trời, một tay trái chỉ xuống đất, đức Phật sơ sinh đồng dạng nói rằng: "*Trên trời dưới đất, chỉ có **con người** là tôn quý. Tất cả chúng sanh đều có **Phật tánh**.*"[2]

Con người (*Mānusa*) ở đây chỉ chung cho con người tỉnh thức, cụ thể là **đức Phật** (*Buddha*) – bậc tỉnh thức và giác ngộ vẹn toàn. Theo tư tưởng của đạo Phật, con người là tối thẳng; ngoài con người ra, không có một đấng thần linh có thể thay thế.

Theo tư tưởng của Bà La môn giáo (*Brahmanism*) hay các tôn giáo khác, Phạm thiên (*Brahma*) hay đấng sáng tạo là tối cao. Con người được xem là con người tôn giáo ở vị trí thấp lắm. Vì con người ở vị trí thấp, nên đôi lúc họ chỉ biết phục tùng, vâng lệnh, và tin theo bề trên. Ví dụ, nếu bề trên nói rằng người nào làm thiện thì được lên thiên đàng mãi mãi, và người nào làm điều bất thiện thì đọa địa ngục mãi mãi; những lời nói này đầy hăm dọa thiếu chánh kiến, chánh tuy duy, chánh ngữ...

Là người tu học Phật pháp ngon lành, chúng ta phải quán chiếu những lời nói đó đúng hay sai. Nếu những lời nói đó không đúng chúng ta loại bỏ ngay, hoặc nếu những lời nói đó đúng chúng ta mạnh dạn duy trì, phát triển, áp dụng, và thực hành nó vào trong đời sống hằng ngày của chúng ta để đem lại an lạc và hạnh phúc cho số đông.

Theo quan điểm của đạo Phật, dù bạn làm thiện được phước sinh lên cõi trời, nhưng nếu bạn không nỗ lực tu tập để tích lũy thêm điều phước thiện, bạn sẽ gặp khổ đau như thường; hoặc dù bạn làm điều bất thiện đọa xuống địa ngục, nhưng nếu bạn cố gắng tu tập để chuyển hóa thân tâm, phước đức của bạn tăng dần, bạn sẽ sinh lên cõi trời và cõi người.

Khi phúc đức của bạn tăng trưởng, bạn phải biết cách nuôi dưỡng, vun trồng, và phát triển phúc đức của bạn bằng cách làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch, chánh niệm, và tỉnh giác. Nếu bạn hiểu và làm được như vậy, Phật tánh trong bạn dần dần trở nên bừng sáng.

Dĩ nhiên, trong quá trình tu tập và chuyển hóa thân tâm, bạn phải tinh tấn dũng mãnh trong một thời gian dài, thì bạn mới đạt được an vui và giải thoát. Nhưng bạn nên nhớ rằng thực tập Phật pháp càng vững chãi, thì bạn sẽ càng đạt được nhiều an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay trong cuộc sống hiện tại.

Thực vậy, theo cái nhìn của đạo Phật, **con người** đối với Phật giáo là **con người chuyển hóa** và **chuyển nghiệp** ở vị trí rất quan trọng và tối thắng; Phạm thiên hay đấng sáng tạo chỉ ở vị trí bình thường mà thôi bởi vì **con người** có đầy đủ **Phật tánh**, Phạm thiên tánh, và Thượng đế tánh nếu con người biết tu tập, chuyển hóa phiền não thành Bồ đề, khổ đau thành an vui, hạnh phúc, và hướng đến giác ngộ và giải thoát; **lúc bấy giờ, Phật tánh của con người và của vị giác ngộ đều bình đẳng như nhau.**

Phật giáo xem **con người giác ngộ là tối thắng**; con người giác ngộ có nghĩa là con người hướng thượng và hướng thiện, hướng tới an vui và giải thoát đích thực, cụ thể là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thực vậy, đạo Phật luôn đề cao và nhấn mạnh rằng chỉ có **con người** mới có khả năng tu tập và chuyển

nghiệp – chuyển phàm phu thành thánh quả; chỉ có con người tỉnh thức, giác ngộ và giải thoát mới có khả năng đem lại an lạc, hạnh phúc, tình thương, và hòa bình cho tự thân và cho tha nhân ngay bây giờ và ở đây trong cuộc sống hiện tại. Ngoài con người này ra, không có một Phạm thiên hay đấng thần linh nào có đảm trách và thay thế.

Để nhấn mạnh và diễn tả **con người tối thắng**, chúng ta biết lúc thành đạo dưới cội cây Bồ đề, đức Phật an trú vững chãi trong thiền định và quán chiếu rằng chưa đúng lúc để cho Ngài đi thuyết pháp. Lúc đó, sau 3 lần Phạm thiên *Sahampati*[3] thưa thỉnh đức Phật để đi thuyết pháp cho chúng sanh, đức Phật đồng ý lên đường vận chuyển bánh xe chánh pháp.

Theo tư tưởng của Bà-la-môn (*Brahmanism*) và Ấn Độ giáo (*Hinduism*), Phạm thiên được xem là đấng tối cao của tôn giáo của họ, là vị vua trời cao nhất của các chư thiên, được tin tưởng một cách triệt để mặc dù Phạm thiên chỉ do con người suy nghĩ và tưởng tượng mà ra, và không có ai thấy đấng Phạm thiên nào cả.

Tuy nhiên, Kinh điển Phật giáo, đặc biệt là Tương Ưng Bộ, Kinh Tôn Kính, Chương VI, phần II,[4] (*Samyutta Nikaya VI.2- Garava Sutta- Reverence*) có đề cập rằng Vị Phạm thiên này đích thân tới gặp đức Phật và thỉnh Phật trụ thế ở đời lâu dài để đem đạo và ánh sáng tuệ giác, từ bi, và trí tuệ đến cho pháp giới chúng sinh muôn loài.

Ở điểm này, chúng ta thấy có các điểm đặc thù được nhấn mạnh dưới đây như sau:

a. *Phật pháp vi diệu, thiết thực hiện tại, vượt thoát thời gian, đến để thấy, đến để nghe, đến để hiểu ...*

b. *Phật pháp có giá trị rất nhiều khi đức Phật được vị Phạm thiên này cung thỉnh.*

c. *Đề cao và tôn kính Phật pháp, con Người tối thắng – đức Phật Thế Tôn – Người nói pháp*

d. *Thời gian thích hợp cho đức Phật để đi hoằng Pháp*

f. *Thỉnh và giảng pháp đúng thời, đúng nơi, và đúng đối tượng, pháp trở nên có giá trị, người nói*

pháp có thêm uy lực, và người nghe pháp có thêm tín tâm.

g. *Có tinh thần tự độ và độ tha.*

Thực vậy, pháp thoại được người thành tâm thưa thỉnh, được khéo thuyết giảng đúng lúc, đúng nơi, và đúng đối tượng, thì pháp thoại và người nói pháp đều có thêm uy lực, sức mạnh, và giá trị tâm linh rất nhiều; ngược lại, pháp thoại không do người thưa thỉnh, nói không đúng lúc, không đúng chỗ, và không đúng đối tượng, thì đôi lúc pháp thoại và người nói pháp trở nên có ý nghĩa và giá trị một chút hoặc không có ý nghĩa và giá trị.

Trên đây, nhìn Phật đản qua khía cạnh con người tối thắng vừa được trình bày xong. Tiếp

đến, chúng ta nhìn **Phật đản** qua khía cạnh **con người bình thường**.

5. Nhìn Phật đản qua khía cạnh con người bình thường

Con người bình thường, trước hết, phải là con người 5 uẩn gồm có *sắc, thọ, tưởng, hành, và thức* được chia làm 2 phần: đó là **Danh** và **sắc** (*Nāma* and *rūpa* = name and form, or mind and body).[5] **Danh** (*Nāma*) thuộc về **tâm** gồm có *thọ, tưởng, hành và thức*; và **sắc** (*Rūpa*) thuộc về **thân** gồm có *yếu tố đất – chất cứng, yếu tố nước – chất lỏng, yếu tố lửa – chất nóng, và yếu tố gió – sự chuyển động*. Danh và sắc, hay thân và tâm tạm được chia ra như vậy là để cho người học dễ hiểu, chứ thật ra, cả hai chỉ là một mà thôi, đó là con người năm uẩn.

Yếu tố đất – chất cứng gồm có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, nội tạng, ruột...

yếu tố nước – chất lỏng gồm có mật, đờm, máu, mồ, mỗi hôi, chất béo, nước mắt, mũi nhầy, nước tiểu...

yếu tố lửa – chất nóng gồm có cơ cấu thân thể tạo ra hơi ấm vật lý, lão hóa, tiêu hóa...

yếu tố gió – sự chuyển động gồm có không khí liên quan với hệ thống phổi, hơi thở, gió trong bụng và đường ruột...

Danh và **sắc**, hay tâm và thân tương thuộc với nhau, và không thể tách rời nhau.

Thật vậy, con người bình thường được gọi là con người duyên sinh (Pali: *paticcasamuppāda*)(**ta**), con người tương thuộc (**không ta**), hay con người vô ngã; vô ngã (Pali: *anattā*) có nghĩa là các yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, và thức không tồn tại độc lập và riêng biệt; ta và không ta là một, con người duyên sinh và con người tương thuộc là một, và một là tất cả.

Theo cái nhìn thiền quán của đạo Phật, con người này không chấp một duyên duy nhất, một chủ thể tuyệt đối, một linh hồn bất biến, và một đấng sáng tạo vĩnh cửu. Con người bình thường, năm uẩn, duyên sinh, hay vô ngã đều được gọi là con người vô thường, phàm phu, hoặc thánh nhân. Con người này sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, và thành tựu trong cuộc đời đều phải trải qua các giai đoạn già, bệnh, chết, nghiệp lực, chuyển biến...

Học sử Phật giáo, chúng ta biết khi tham quan bên ngoài 4 cửa thành, thái tử Tất Đạt Đa (*Siddhārtha*) và người hầu cận tên là Sa Nặc (*Channa*) thấy rõ các cảnh tượng thật, đó là người già, người bệnh, người chết, và vị Khất sĩ. Khi nhìn thấy các cảnh tượng đó, thái tử liền có những dòng suy tư và quán chiếu đời sống của mình và của con người như thế này; *là con người, ai cũng phải trải qua các giai đoạn sinh, già, bệnh, và chết; là con người, ai cũng phải tạo ra các nghiệp thiện và nghiệp bất thiện; là con người, ai cũng phải có Phật tính, etc.*

Thật vậy, để đem lại an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân trên thế gian này, để

đem lại tình thương và hòa bình đích thực cho muôn loài chúng sanh, nương vào con người duyên sinh và vô thường này, Bồ tát Tất Đạt Đa (*Bodhisattva Siddhārtha*) quyết định chọn con đường xuất gia, con đường tu tập, con đường hướng thượng và hướng thiện, hướng tới giác ngộ, an vui, giải thoát, và Bồ tát quán chiếu rằng:

“Thế nào tôi cũng phải già nua, tôi không thể nào tránh thoát khỏi già nua;

Thế nào tôi cũng phải bệnh, tôi không thể nào tránh thoát khỏi bệnh;

Thế nào tôi cũng phải chết, tôi không thể nào tránh thoát khỏi cái chết;

Tất cả những gì do nghiệp thân, nghiệp khẩu, và nghiệp ý của tôi tạo tác và gây ra, tôi không thể nào xa

lìa và tránh khỏi dù đó là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện;

Tất cả những nghiệp thiện và bất thiện do tôi tạo tác; ý thức rằng nghiệp thiện tôi tiếp tục phát huy, duy

trì, và phát triển; nghiệp bất thiện tôi cố gắng buông bỏ, loại trừ, và chuyển hóa;

Tất cả những người thân, người thương, và những gì tôi trân quý hôm nay, một mai này chắc chắn tôi sẽ

xa lìa và buông bỏ, tôi không thể nào tránh khỏi sự xa lìa và buông bỏ ấy.”[6]

Quán chiếu con người bình thường như vậy bằng cách học hạnh xả ly và buông bỏ chấp thủ, Bồ tát quyết chí xuất gia, nỗ lực tu tập, và an trú vững chãi vào thiền định. Cuối cùng, Ngài giác ngộ viên mãn, và thành Phật – Bậc tỉnh thức vẹn toàn, đem tình thương và ánh sáng hòa bình đích thực cho nhân thế.

Thực vậy, những điều quán chiếu trên đây rất thiết thực hiện tại mang nhiều ý nghĩa chuyển hóa và tu tập, an vui và hạnh phúc. Là con người bình thường, là đệ tử của đức Thế Tôn, khi chúng ta khéo biết tu tập và chuyển hóa nghiệp bằng cách quán chiếu, áp dụng, và thực hành giáo pháp của đức Thế Tôn vào trong cuộc sống hằng ngày của mình, thì hiện tại ta sống rất an lạc, và tương lai ta sống rất an vui; chúng ta hiểu và thực hành Phật pháp được như vậy, thì an lạc và hạnh phúc có khả năng thấm nhuần và làm mát dịu thân tâm.

6. Nhìn Phật đản qua khía cạnh kham nhẫn, trí tuệ, hướng thượng, hướng thiện, an vui, và giải thoát

Trải qua 6 năm tu khổ hạnh với 5 anh em Tôn giả A Nhã Kiều Trần Như, nhà tu Tất Đạt Đa chỉ ăn lá và trái cây rừng để nuôi thân. Cuối cùng, xét thấy lối tu khổ hạnh ép xác này không đem lại an lạc và lợi ích cho thân tâm, Ngài quyết định rời 5 người bạn đồng tu và bỏ lối tu ấy bằng cách thọ nhận bát cháo sữa của nàng Su-dà-ta (*Sujata*) và chọn **con đường Trung Đạo** (*majjhimāpaṭipadā*): “không tu khổ hạnh ép xác và không tham đắm dục lạc.”

Ở điểm này, các vị cổ Đức thường nói: “*Có thực mới vực được đạo.*” Nhờ thọ dụng bát cháo sữa của nàng cúng, nên sức khỏe của Ngài dần dần trở nên bình phục. Sau khi thọ dụng xong, Ngài đem bát không quăng xuống sông Ni Liên Thiên (*Neranjara*), phát nguyện, và nói rằng: “*Nếu **cái bát này trôi ngược dòng nước**, thì việc tu tập của **Ta** chắc chắn sẽ đạt thành đạo quả.*” Quả thật, chọn con đường Trung đạo để tu tập và hướng tới giác ngộ, cuối cùng, Ngài thành tựu được đạo quả tốt đẹp.

Như quý vị biết **cái bát này** là một ví dụ cụ thể minh họa cho “đời sống chánh niệm, giác ngộ, và tỉnh thức” của hành giả Tất Đạt Đa (*Siddhārtha*). Trôi ngược dòng có ý nghĩa ngược lại với trôi xuôi dòng; **trôi xuôi dòng** có nghĩa là mọi người sống ở đời đều phải bị vướng bận gia đình và con cháu; **trôi ngược dòng** có nghĩa là hành giả sống ở đời, nhưng không bị vướng bận gia đình và con cháu. **Nước** dụ cho tham ái, ràng buộc, bận bịu, bám víu ... **Ta** ở đây là đại từ ngôi thứ nhất được hiểu là “hành giả.”

Vậy, **trôi ngược dòng sông** có ý nghĩa tổng quát là mọi người ở đời sống đời sống có gia đình, hành giả sống đời sống không có gia đình, không bị ràng buộc bởi các ràng buộc gia đình, vợ chồng, và con cái, sống đời sống có nhiều tự do, thông dong và tự tại, có nhiều thời gian để tu tập và để hướng dẫn người khác, đi trên con đường hướng thượng và hướng thiện, hướng tới an vui và hạnh phúc cho số đông.

Câu trên vừa đề cập có thể viết lại là: “*Nếu hành giả an trú vững chãi trong niệm, trong định, và trong tuệ, thì hành giả chắc chắn sẽ gặt hái được nhiều hoa trái an vui và hạnh phúc đích thực cho số đông trên khắp hành tinh này.*” Đây là mệnh đề điều kiện thứ nhứt, nếu áp dụng và thực tập Phật pháp ngon lành vào trong đời sống hằng ngày của mình, thì hành giả chắc chắn có thể gặt hái những hoa trái an vui và hạnh phúc ngay bây giờ và ở đây trong cuộc sống hiện tại. Thật vậy, vun trồng, nuôi dưỡng, và phát triển việc làm thiện, ý nghĩ thiện, và lời nói thiện, thì chắc chắn hành giả sẽ đạt được an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay cuộc đời này.

Từ đó, Bồ tát Tất-đạt-đa nhận bó cỏ Kiết tường (*Kusa*) của người nông phu cúng dường để làm bồ đoàn, đi tới Bồ đề đạo tràng, ngồi thiền dưới gốc cây Bồ đề, và thệ nguyện rằng: “***Dù xương tan thối nát, nếu chưa thành chánh giác, Ta quyết không rời chỗ này.***” Nhờ lời nguyện dũng mãnh ấy, cuối cùng, Ngài đạt thành đạo quả giác ngộ và trở thành Phật.

Vậy, trên lộ trình tu tập, hướng thượng và hướng thiện, trước khi thành Phật, Bồ tát Tất Đạt Đa (*Siddhartha*) luôn thực tập hạnh **kham nhẫn** và **trí tuệ**; kham nhẫn là lối tu tập vững chãi; trí tuệ là lối tu tập sáng suốt. Nhờ chọn lọc lối tu đúng đắn, Bồ tát khéo vận dụng chánh kham nhẫn, chánh trí tuệ, và chánh tri kiến vào đời sống tu tập hằng ngày của mình để không rơi vào các lối tu cực đoan như đứng một chân như cò, bò vòng quanh đóng lửa, phơi thân suốt ngày đêm

ngoài nắng và trong sương, để râu, tóc, lông, móng thật dài...

Cuối cùng, Bồ tát đoạn tận phiền não, vô minh, lậu hoặc, và đích thực trở thành **con người tỉnh thức và giác ngộ viên mãn** dưới cội cây Bồ đề ở Bồ Đề Đạo tràng, Ấn Độ ngày nay.

Từ thời gian đó cho tới bây giờ, đạo Phật không những được truyền bá trong nước Ấn Độ, mà còn truyền bá trong nhiều nước trên thế giới cổ đại và hiện đại.

7. Nhìn Phật đản qua khía cạnh tưới tẩm, khơi dậy, và đánh thức Phật tánh trong tất cả chúng sanh

Khi đản sinh, đức Phật sơ sinh nói một câu bất hủ trong lịch sử nhân loại: ***"Trên trời dưới đất, chỉ có con Người (Ta) là tôn quý, tất cả chúng sinh đều có Phật tính."*** (Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn, ***nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh.***) [7] Con người được nhấn mạnh ở đây là một đại từ vừa chỉ cho đức Phật, vừa chỉ cho con người bình thường, không phải là một đẳng thần linh. Như vậy, câu nói lịch sử này chỉ được tìm thấy trong đạo Phật – đạo tỉnh thức, ngoài đạo tỉnh thức ra, không được tìm thấy trong các tôn giáo khác.

Theo tư tưởng của đạo Phật, Phật tính trong con người và trong chúng sinh đều bình đẳng như nhau. Ở thánh Phật tánh không tăng, và ở phàm Phật tánh không giảm. Quá trình tu tập là quá trình để tự mình làm Phật tánh của mình sáng dần ra, là quá trình nhận diện và

chuyển hóa vô minh, phiền não, và khổ đau thành minh, an vui và hạnh phúc bằng cách thực hành và áp dụng những lời nói thiện, ý nghĩ thiện, và việc làm thiện vào trong đời sống hằng ngày của mình để đem lại an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay cuộc đời này.

Bằng phương pháp khơi dậy, đánh thức và tưới tắm Phật tánh của tất cả chúng sanh, đức Phật quán chiếu và đưa ra những ví dụ sinh động và cụ thể như sau: *"Có các chúng sanh có nhiều bụi phiền não trong tâm, có ít bụi phiền não trong tâm, và không có bụi phiền não trong tâm. Cũng vậy, có các loại sen hồng, sen đỏ, và sen trắng đang mọc trong nước, lớn lên trong nước, vươn ngang mặt nước, và vượt ra khỏi mặt nước, song qua quá trình mọc và sống trong ao nước, tất cả các loại hoa sen đều lần lượt nở hoa tươi tốt."*[8]

Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo dụ thứ V,[9] đức Phật đưa ra các hình ảnh ẩn dụ của một trận mưa, cây lớn hút nước mưa nhiều, cây vừa vừa hút nước mưa vừa vừa, cây nhỏ hút nước mưa ít; song, qua quá trình hút nước, tất cả các loại cây lớn, cây vừa, và cây nhỏ đều trở nên xanh tốt. Cũng vậy, có các chúng sanh có nhiều trí tuệ, có các chúng sanh có trí tuệ vừa vừa, và có các chúng sanh có ít trí tuệ;

song qua quá trình đủ duyên tiếp thu, học hỏi, áp dụng, và hành trì Phật pháp vào đời sống hằng ngày, tất cả các loại chúng sanh đó đều thấm nhuần Phật pháp và dần dần

đem lại an lạc và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay tại thế gian này.

8. Nhìn Phật đản qua khía cạnh bình đẳng

Bình đẳng là một âm tiếng Hán Việt; **bình** có nghĩa là an bình, hòa bình, bằng phẳng, đồng đều, bao dung, rộng lượng, đón nhận, tiếp nhận, chấp nhận ...; **đẳng** có nghĩa là sai khác, sai biệt, khác biệt, không giống nhau, không kỳ thị...

Vậy, **bình đẳng** có nghĩa là chấp nhận sự khác nhau với tâm bao dung, rộng lượng, không kỳ thị, và không chống trái. Nó không những bao hàm những ý nghĩa tình thương, tình huynh đệ, tình đồng loại, hòa hợp, đoàn kết, che chở, bảo hộ, tha thứ..., mà còn bao hàm những ý nghĩa không kỳ thị, không phân biệt, và chấp nhận sự khác biệt. Ngược với **Bình đẳng** là **bất bình đẳng; bất bình đẳng** có nghĩa là kỳ thị, phân biệt, phân chia, không chấp nhận sự khác biệt...

Chúng ta biết đạo Phật có mặt trên thế gian này gần ba nghìn năm; thời gian trước đạo Phật, sau đạo Phật, và cho tới bây giờ, trong xã hội Ấn Độ, hầu hết người dân Ấn theo Ấn giáo (*Hinduism*) hay Bà La Môn giáo (*Brahmanism*), được chia thành 4 giai cấp khác nhau rõ rệt; sự phân giai cấp của người Ấn ngày xưa có thể thấm vào máu thịt của họ không dễ mà thay đổi; tuy nhiên, sự phân chia giai cấp của người Ấn ngày nay có phần thay đổi tư tưởng và cái nhìn của họ, nhưng không nhiều kể từ khi người Ấn có cơ hội mở cửa và tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Theo luật Mã Nỗ (*Mānu*) của Bà La Môn giáo (*Brahmanism*), Ấn giáo được chia làm 4 giai cấp^[10] khác nhau do đấng Phạm thiên (*Brahma*) tạo ra:

- a. Giai cấp tu sĩ tế lễ Bà La Môn (*Brahman*)
- b. Giai cấp dũng sĩ Sát Đế Lợi (*Ksatriya*)
- c. Giai cấp buôn bán Phệ Xá (*Vaisya*), và
- d. Giai cấp lao động thấp kém Thủ Đà La (*Sudra*)

Sát Đế Lợi (*Ksatriya*) có nghĩa là mạnh mẽ và hùng mạnh. Những người theo giai cấp này là những dũng sĩ, quan quyền và vua chúa, được sanh ra từ *vai Phạm thiên*, đứng vị trí thứ hai trong xã hội, chăm lo việc nắm giữ quyền lực chính trị để giữ gìn đất nước, dòng dõi vua chúa, và chống giặc nội ngoại xâm.

Bà La Môn (*Brahman*) có nghĩa là thanh tịnh và tịnh hạnh. Những người theo giai cấp này là những vị đạo Sĩ, được sanh ra từ *miệng Phạm thiên*, đứng vị trí thứ nhất trong xã hội, chăm lo nghi lễ, tế tự, cúng tế, giao tiếp thần linh, và nắm giữ quyền lực thần quyền.

Phệ Xá (*Vaisya*) có nghĩa là buôn bán, trồng trọt, chăn nuôi... Những người theo giai cấp này là những người buôn bán, nông dân, công dân... được sanh ra từ *hông Phạm thiên*, đứng vị trí thứ ba trong xã hội, chuyên lo việc mua bán, đổi chác, làm rẫy, làm ruộng,

làm vườn... tạo ra tài sản, và phục dịch cho hai giai cấp trên.

Thủ Đà La (*Sudra*) có nghĩa là bần cùng, thấp kém, và hạ tiện. Những người theo giai cấp này là những đầy tớ, tôi tớ, nô lệ... được sanh ra từ bàn chân *Phạm thiên*, đứng vị trí thứ tư trong xã hội, luôn rụt rè, sợ sệt, cúi đầu, khép nép..., và phục dịch cho 3 giai cấp trên.

Bốn giai cấp này được luật Mã Nỗ (*Mānu*) phân chia rõ ràng. Tuy nhiên, ngoài bốn giai cấp ấy ra, xưa cũng như nay xã hội Ấn Độ vẫn còn có hạng người cùng đinh không liệt kê vào bốn giai cấp trên; họ là hạng người bần cùng trong xã hội, họ không có nhà để ở, họ ngủ ở vỉa hè, trên lòng lề đường, họ không có quần áo để che thân, không có cơm để ăn, không có nước sạch để uống, v. v. và v. v. Ai cho gì thì họ ăn cái nấy. Họ dễ bị chết cóng vào mùa đông, chết nóng vào mùa hè, chết đói vào mùa xuân, mùa hạ, mùa thu và mùa đông. Hạng người cùng đinh (*Dalits*)[11] này không được liệt kê trong bốn giai cấp được thảo luận ở trên.

Thật vậy, theo Luật Mã Nỗ (*Manu*), người theo giai cấp nào thì sinh hoạt theo giai cấp nấy. Ví dụ, người theo giai cấp Bà La Môn (*Brahman*), thì họ chỉ sinh hoạt và giao tiếp với những người cùng giai cấp của họ mà thôi. Người theo giai cấp dũng sĩ (**Sát Đế Lợi/ *Ksatriya***), thì họ chỉ sinh hoạt và giao tiếp với những người cùng giai cấp của họ mà thôi. Người theo giai cấp buôn bán (**Phệ Xá/ *Vaisya***), thì họ chỉ sinh hoạt và giao tiếp với những người cùng giai cấp của họ mà thôi.

Người theo giai cấp lao động thấp kém (**Thủ Đà La/ Sudra**), thì họ chỉ sinh hoạt và giao tiếp với những người cùng giai cấp của họ mà thôi. Họ rất hạn chế trong việc làm ăn, giao tiếp, đặc biệt trong việc cưới hỏi và hôn nhân ngoài giai cấp.

Khi gặp những người theo hai giai cấp Bà La Môn (*Brahman*) và Sát Đế Lợi (**Ksatriya**), thì những người theo hai giai cấp Phệ Xá (**Vaisya**) và Thủ Đà La (*Sudra*) phải khiêm nhường, khúm núm, và tránh né. Những ai không tuân thủ vào Luật Mã-nỗ này thì họ sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Do vậy, những người theo hai giai cấp dưới không hoặc hiếm có cơ hội học tập, phấn đấu, tiến thân, thành tài như hai giai cấp trên. Những lý do đó đưa tới bất bình đẳng trong xã hội tạo ra các cá nhân bất ổn, gia đình bất an, và xã hội xáo trộn không ít vì sự phân chia giai cấp, kỳ thị giàu nghèo, màu da, chủng tộc, tôn giáo, vân vân...

Hơn nữa, theo quan điểm Bà La Môn giáo (*Brahmanism*), Bà La Môn cho rằng những ai theo giai cấp Bà La Môn (*Brahman*), thì họ là người giai cấp Bà La Môn suốt đời; những ai theo giai cấp dũng sĩ (**Sát Đế Lợi/ Ksatriya**), thì họ là người giai cấp dũng sĩ suốt đời; những ai theo giai cấp buôn bán (**Phệ Xá/ Vaisya**), thì họ là người giai cấp buôn bán suốt đời; những ai theo giai cấp lao động thấp kém (**Thủ Đà La/ Sudra**), thì họ là người giai cấp lao động thấp kém suốt đời.

Theo quan điểm Phật giáo, đạo Phật đề cao và tôn trọng mọi người đều có Phật tính, bình đẳng không có giai cấp trong giọt máu cùng

đỏ và trong giọt nước mắt cùng mặn. Đạo Phật không chấp nhận các quan điểm của Bà La Môn giáo (*Brahmanism*), chỉ chấp nhận các nghiệp thân, nghiệp khẩu, và nghiệp ý do họ tạo tác ra ở đời trước, đời này, hoặc ở đời sau mà thôi.

Nếu bạn là con người có dòng máu cùng đỏ, giọt nước mắt cùng mặn, bạn có phúc sinh ra trong một gia đình giàu có của Bà La Môn hay của Sát Đế Lợi. Nếu bạn sống trong gia đình ấy, bạn không biết làm những điều phúc thiện, sát sinh hại vật, khinh chê, và khinh thường người khác, thì hiện tại phúc đức của bạn giảm dần, bạn sẽ bị nhiều người oán trách, và tương lai, chắc chắn bạn sẽ bị tái sinh vào trong gia đình nghèo khổ.

Ngược lại, nếu bạn là người thiếu phúc đức và thiếu may mắn, bạn sinh ra trong một gia đình Phệ Sá (*Vaisya*) hay Thủ Đà La (*Sudra*) nghèo khổ, nhưng bạn có duyên lành tiếp xúc với ánh sáng giáo lý Phật đà, bạn nỗ lực tu học Phật pháp thật giỏi, bạn có thể trở thành người đạo đức và gương mẫu trong gia đình và trong xã hội.

Mặc dầu bạn sinh trong một gia đình nghèo khổ, phương tiện vật chất và tinh thần đối với bạn không dễ dàng thành tựu và vươn lên trong cuộc sống, nhưng nhờ thân tâm nỗ lực, hướng thượng và hướng thiện, bạn có thể vun trồng và tích lũy công đức bằng cách giúp người nghèo khổ, bố thí, và phóng sinh. Khi bạn hiểu và thực hành được như vậy, trong hiện tại, phúc đức của bạn tăng trưởng, gia đình của bạn hạnh phúc, trong tương lai, bạn và gia đình của bạn được nhiều người tôn

trọng và quý kính. Nếu tái sinh làm người, bạn sẽ sinh trong gia đình giàu có, an vui, và hạnh phúc trong Phật pháp.

Trong thời đức Phật, cách đây hơn 2600, có những vị đệ của Phật như Tôn giả luật sư Ưu Ba Li (*Upali*),[12] người thợ hớt tóc, giai cấp hạ tiện; Tôn giả Sunita (*Ni-đề*),[13] người gánh phân, không được liệt kê vào bốn giai cấp trên. Hoặc khoảng cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, có một vị Phật tử rất nổi tiếng tên là tiến sĩ *Ambedka*,[14] người giai thuộc cấp hạ tiện; cả ba người đều là người Ấn Độ sống cách nhau hơn nghìn năm. Song cả ba người có đủ duyên lành học, hiểu, áp dụng, và thực hành giáo pháp của đức Thế Tôn vào đời sống hằng ngày, đều trở thành những người Phật tử thuần thành, có khả năng giúp cho đạo Pháp và dân tộc, cho tự thân và tha nhân sống an vui và hạnh phúc ngay tại thế gian này.

Thực vậy, đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Người sáng lập ra đạo Phật, có khả năng đem lại bình đẳng, an vui, hạnh phúc, ánh sáng giác ngộ, từ bi, và trí huệ không những cho xã hội Ấn Độ, mà còn cho cả thế giới nhân loại ngày nay.

Theo cái nhìn bình đẳng của đạo tỉnh thức, đạo Phật không bao giờ phân chia giai cấp và không chấp nhận những người theo giai cấp Bà La Môn là hoàn toàn thông minh và thanh tịnh; những người theo giai cấp Thủ Đà La (*Sudra*) hoàn toàn là ngu dốt và ô uế. Thông minh hay không thông minh, thanh tịnh hay không thanh tịnh, giai cấp hay không giai cấp

đều do các hành động thiện và bất thiện của mình tạo tác mà hình thành.

*"Tự mình điều ác làm,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình ác không làm,
Tự mình làm nhiễm ô,
Thanh tịnh không thanh tịnh
Điều do tự chính mình
Không ai thanh tịnh ai."*

(Pháp Cú, kệ 165)

"By oneself is evil done;

Sở dĩ các giai cấp được phân chia như vậy là vì Bà La Môn giáo muốn thống trị thiên hạ, muốn thiên hạ coi mình là trên hết, và bắt buộc mọi người phải tuân thủ làm theo. Nếu ai không làm theo luật Mã-nỗ (*Manu*) thì họ sẽ bị khiển trách và trừng phạt; ngược lại, đạo Phật hoàn toàn không đồng ý các quan điểm trên.

Để chứng minh tinh thần bình đẳng trong đạo Phật, Kinh Phật Tự Thuyết (*Udàna*), chương V, phẩm Trưởng Lão Sona thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddhaka Nikàya*) ghi rõ: *"...Ví như khi các con sông Hằng, sông Yamunà, sông Aciracati, sông Sarabhù, và sông Mahi chảy đến biển, chúng liền bỏ tên họ trước, và sau này trở thành biển lớn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo! Có những hạng người trong bốn giai cấp Sát Đế Lợi (**Ksatriya**), Bà La Môn (*Brahman*),*

Phệ Xá (Vaisya), và Thủ Đà La (Sudra); Sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật được Thế Tôn tuyên bố sau này, chúng từ bỏ tên và họ của chúng trước, và sau trở thành những đệ tử của đức Thế Tôn.”[15]

Qua đoạn trích dẫn trên đây, chúng ta thấy rằng trong giáo pháp của đức Thế Tôn và trong đời sống sinh hoạt hằng ngày của Tăng đoàn không có giai cấp; ở điểm này, tinh thần bình đẳng trong đạo Phật đã hiện ra rõ ràng. Thật vậy, dù các bạn đã mang hàng trăm tộc họ khác nhau, dù các bạn là những người da trắng, da đen, da vàng, và da đỏ, dù các bạn là những người không có cùng giai cấp và tôn giáo, nhưng một khi có đủ duyên tu học và thực hành giáo pháp của đức Thế Tôn, các bạn đều trở thành các đệ tử của Ngài, lần lượt nắm được pháp lạc, và tiến đến an lạc và giải thoát như nhau.

Chúng ta đều biết ngược dòng thời gian cách đây hơn 26 thế kỷ qua, đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Người sáng lập ra đạo Phật, đạo tỉnh thức và giác ngộ, đem an lạc, hạnh phúc, và bình đẳng cho mọi người và mọi giai cấp. Giáo pháp của đức Phật là giáo pháp bình đẳng; đức Phật là bậc Thầy bình đẳng, vị Vua bình đẳng; sự phân biệt và kỳ thị giai cấp và chủng tộc không bao giờ tìm thấy trong lời dạy của Thầy. Thầy nhấn mạnh rằng:

“Không có giai cấp trong giọt máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn. Những ai có đủ duyên lành thực hành và áp dụng Phật pháp vào trong đời sống hằng ngày một cách chánh niệm và tỉnh giác, vững chãi và thành

thời, thì họ đều thường thức và nếm được pháp lạc như nhau ngay trong giờ phút hiện tại. Thực vậy, mọi người sinh ra trên hành tinh này, ai cũng có giọt nước mắt cùng mặn, giọt máu cùng đỏ, ai cũng sợ gươm đao, ham sống và sợ chết, và ai cũng muốn có đời sống an vui và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay tại thế gian này.”[16]

Với những ý nghĩa thiết thực nêu trên, chúng ta biết trong Tăng đoàn của đạo Phật, và trong giáo pháp của đức Phật không có giai cấp. Trong tinh thần bình đẳng của đạo Phật không bao giờ có sự kỳ thị chủng tộc và phân chia giai cấp; hễ những ai có đủ duyên tu tập, thực hành lời dạy của đức Phật, không làm các điều ác, làm các việc lành, giữ thân tâm thanh tịnh và an lạc, sống đời sống chánh niệm và tỉnh giác trong đời sống hằng ngày của mình, thì họ là những người có khả năng đem lại những hoa trái an vui và hạnh phúc đích thực cho số đông trên khắp hành tinh này.

Để hiểu rõ và xác nhận những điều thảo luận ở trên, học lịch sử Phật giáo, chúng ta biết trong đạo Phật có rất nhiều hạng người ở nhiều giai cấp và tôn giáo khác nhau; trước khi là một người cư sĩ, Tôn giả Ni Đề (*Sunita*) là người hốt phân không thuộc bốn giai cấp trên; Tôn giả Ưu ba li (*Upali*) là người thợ hốt tóc ở giai cấp thấp thứ tư (*Sudra*); Tôn giả Thuần Đà (*Chunda*) là người thợ rèn ở giai cấp thứ ba (*Vaisya*); Tôn giả A Nan Đa (*Ananda*) là người giai cấp dũng sĩ (*Ksatriya*); Tôn giả Xá lợi Phất (*Sariputta*) và Tôn giả Mục Kiền Liên (*Mahà Moggallàna*) là những người giai cấp Bà-la-môn (*Brahman*); Tôn giả

Vô Nã (*Angulimala*) là vị tướng cướp khét tiếng; Am Ba Ba Li (*Ambapàli*) là một kĩ nữ hạng sang, v. v..... Song qua quá trình tiếp xúc, học hỏi, áp dụng, và hành trì Phật pháp, chư vị đều trở thành những người đệ tử an vui và hạnh phúc đích thực của đức Thế Tôn.

Cũng vậy, các loại nước sạch, nước dơ, nước ngọt, nước lợ ... của trăm ngàn con sông, suối, ao, hồ... chảy ra biển cả đều trở thành nước mặn. Tất cả các hạng người ở nhiều giai cấp và chủng tộc khác nhau, song họ có đủ duyên theo Phật, nghe pháp, thực hành lời Phật dạy, họ có khả năng thượng thức và nếm được pháp lạc ngay trong đời sống hằng ngày, và sống đời sống an vui và giải thoát đích thực cho tự thân và cho tha nhân ngay tại thế gian này.

Thật vậy, tinh thần **bình đẳng** của đạo Phật, đã được thấm nhuần qua các triều đại vua chúa, dòng dõi, thế hệ, và giai cấp khác nhau, đã được truyền bá không những ở trong nước Ấn Độ, mà còn ở ngoài nước khác như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Thái, Úc, Pháp, Đức, Mỹ...Tinh thần đó rất thiết thực và giá trị vượt thoát biên cương, thời gian, và không gian.

Trên đây, tinh thần bình đẳng đã được trình bày xong; tiếp đến, người viết tiếp tục trình bày và tìm hiểu **nhìn Phật đản qua khía cạnh hòa bình**.

9. Nhìn Phật đản qua khía cạnh hòa bình

Tiếp theo phần số 2 vừa thảo luận ở trên, phần số 9 sẽ được trình bày cho chúng ta biết cái nhìn Phật đản qua các khía cạnh ẩn dụ, huyền thoại, nhấn mạnh..., đặc biệt qua khía cạnh hòa bình bằng cách tu tập và thực hành giáo pháp của đức Thế Tôn.

Con **số 7** và con **số 9** trong đạo Phật được đề cập và nhấn mạnh rất nhiều; trong bài viết này, người viết chỉ thảo luận hai khía cạnh đặc thù có liên quan tới hai con số này mà thôi, đó là khía cạnh **thời gian và không gian**.

Về khía cạnh **thời gian**, con **số 7** gồm có quá khứ – hôm qua (1), hiện tại – ngày nay (2), và vị lai – ngày mai (3). Về khía cạnh **không gian**, con **số 7** gồm có phương Đông (4), phương Tây (5), phương Nam (6), phương Bắc (7); con **số 9** gồm có hai phương nữa, đó là phương Trên (8) và phương Dưới (9).

Phương Trên chỉ cho thời gian, **phương Dưới** chỉ cho không gian; **phương Trên** có nghĩa là phương hướng thượng, hướng tới việc tu học, chuyển hóa phiền não, giác ngộ, và giải thoát để làm lợi ích cho tự thân; và **phương Dưới** có nghĩa là phương hướng tới việc hoằng pháp để làm lợi ích cho tha nhân (*trên thỉnh cầu Phật pháp để tu học, dưới hóa độ chúng sanh*).

Về **thời gian**, trong quá khứ, hiện tại, và vị lai, tức ngày hôm qua, ngày nay và ngày mai; về **không gian**, ở phương Đông,

phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên, và phương Dưới; hay ở Châu Á, Châu Âu, Châu Úc, Châu Phi, và Châu Mỹ, **nơi nào đạo Phật được truyền bá, thì nơi đó dân chúng địa phương sống hiền ra và thiện ra nếu mọi người cùng nhau học, hiểu, áp dụng, và thực hành Phật pháp vào trong đời sống hàng ngày.**

Xưa và nay, đạo Phật không bao giờ có chiến tranh tôn giáo bởi vì giáo pháp của đức Thế Tôn là giáo pháp tỉnh thức, giác ngộ, hòa bình, từ bi, và trí tuệ, không bao giờ dung chứa các hạt giống hận thù, tham, sân, si, sầu bi, khổ, ưu não... Giáo pháp không bao giờ khuyến người giết, bảo người giết, và thấy người khác giết để vui mừng theo. Ngược lại, giáo pháp khuyến người làm lành, bảo người làm lành, và thấy người khác làm lành để vui mừng theo trong pháp học, pháp hành, pháp hiểu, pháp thí, và pháp lạc; đây là những điểm đặc thù của Phật giáo mà các tôn giáo bạn hiếm thấy hoặc không được tìm thấy.

Qua các ý nghĩa được đề cập ở trên, chúng ta biết rằng **đạo Phật là con đường hòa bình, là tôn giáo hòa bình, luôn luôn dạy người ta ý thức thực hành những lời nói hòa bình, ý nghĩ hòa bình, và các hành động hòa bình ở khắp nơi và khắp chốn để đem lại an lạc và hạnh phúc đích thực cho tự thân và cho tha nhân ngay trong cuộc đời này.**

Thực vậy, dù bạn là Phật tử hay không phải Phật tử, dù bạn theo đạo Phật hay không

theo đạo Phật, nếu bạn khéo ứng dụng và thực hành những lời dạy hòa bình – Phật pháp vào trong đời sống hằng ngày của bạn bằng cách ý thức bảo vệ và tôn trọng sự sống của mọi loài, nuôi dưỡng tâm từ bi đối với chúng sanh, khởi tâm bố thí, và cứu giúp cả vật chất lẫn tinh thần cho số đông, tôn trọng và bảo vệ hạnh phúc cho gia đình mình và gia đình người khác, nói những điều lợi ích cho số đông, bảo vệ thân tâm an lạc và minh mẫn, v. v... và v. v....

Khi hiểu và thực hành được như vậy, bạn là hành giả và sứ giả hòa bình, và có khả năng hiến tặng món quà tu tập và hành trì, an vui và hạnh phúc cho số đông trên khắp hành tinh này.

Hơn nữa, dù bạn theo Phật giáo Nam tông hoặc Bắc tông; dù bạn theo Thiền tông, Tịnh độ tông, hay Mật tông, bạn vẫn sống bình an trong cuộc sống, và hành trì đúng hướng đi và pháp môn tu tập thích hợp mà bạn đã chọn. Tuy nhiên, các vị xuất sĩ và cư sĩ đều tôn trọng, quý kính, và xem đức Phật, giáo Pháp, và Tăng đoàn là những nơi nương tựa tâm linh an bình và vững chãi nhất của đời mình.

Xưa cũng như nay, đạo Phật không bao giờ gây ra một chiến tranh tôn giáo, luôn tôn trọng tinh thần bất bạo động, và luôn xây dựng tinh thần từ bi, trí tuệ, tình thương, và hòa bình cho pháp giới chúng sanh muôn loài. *Điều tinh thức thứ nhất trong đạo Phật luôn đề cao và tôn trọng tình thương và sự sống hòa bình cho tự thân và cho tha nhân, khuyên dạy mọi người chớ giết, chớ bảo*

người giết, và chớ thấy người giết chúng sinh mà mình vui mừng theo. Những điểm đặc thù này chỉ được tìm thấy trong đạo Phật, hiếm được tìm thấy trong các tôn giáo bạn.

Đến đây, con số 7 và con số 9 trong đạo Phật hàm chứa các ý nghĩa vừa được trình bày ở trên; tiếp đến, xin mời quý vị tiếp tục tìm hiểu ý nghĩa **rồng**; **rồng** chỉ là con vật tưởng tượng và tượng trưng, không có thật. Tuy nhiên, để nhấn mạnh sự ra đời của đức Phật một cách linh thiêng, mẫu nhiệm, và tôn kính, người ta mới đề cập tới rồng; rồng khác với rắn; rắn là loài bò sát không chân, không vẩy, không mồng, không thể bay và phun lửa được.

Theo những hình ảnh mà chúng ta thấy, **rồng** là con vật có chân, có vẩy, có mồng, có thể bay được, và phun lửa; trong ngữ cảnh này, lúc đức Phật ra đời, địa cầu chuyển động,[17] trăm hoa đua nở, rồng có trách nhiệm **phun nước – nước từ bi**, chứ không phun lửa – lửa tham, sân, si... Nước từ bi này được bắt nguồn từ việc tu tập và hành trì giới, định, và tuệ của chúng ta, có khả năng dập tắt các lửa tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến...

Phun khác với mưa; động từ **phun** dùng để diễn tả sự tưới tắm, thấm nhuần, và sự mát dịu thân tâm qua nhiều khía cạnh và góc độ khác nhau, đặc biệt khía cạnh tu tập, giác ngộ, giải thoát, hoằng pháp, và độ sanh của đạo Phật, đức Phật, và đệ tử của đức Phật đối với vạn vật chúng sanh trên khắp hành tinh này; nước trong cụm từ **phun nước** là danh từ làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ phun;

phun cái gì, phun nước; **nước** gồm có hydro (*hydrogen*) và oxy (*oxygen*), viết tắt là H₂O; ở trong ngữ cảnh này, nước không có nghĩa là nước mưa, nước sông, nước suối, mà là **nước từ bi**.

Song hành với trí tuệ, **nước từ bi** chứa đầy các chất liệu thương yêu và hiểu biết, an lạc và hòa bình có khả năng dập tắt các ngọn lửa tham, sân, và si do con người tạo tác. Thế giới ngày nay đang thiêu đốt, bốc cháy, chiến tranh, thiên tai, lũ lụt... là do tâm tham, sân, si, tà kiến... của con người tạo ra; **nước từ bi** xuất phát từ thân tâm tu tập, an lạc, và mát mẻ qua việc ứng dụng và hành trì Phật pháp vào trong đời sống hằng ngày. Thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc, xã hội thanh bình, gia đình an vui và hạnh phúc cũng đều bắt đầu từ thân làm thiện, ý nghĩ thiện, và lời nói thiện; nếu chúng ta hiểu và thực tập được như vậy, thì **nước từ bi** có khả năng tưới tắm, thấm nhuần, và làm mát dịu thân tâm.

Như vậy, chúng ta thấy 1/ **Tư tưởng nuôi dưỡng từ bi và giáo dục hòa bình trong đạo Phật bắt nguồn từ khi thái tử Tất Đạt Đa còn nằm trong thai mẹ**,^[18] 2/ **Từ xưa cho tới nay, đạo Phật là đạo hòa bình dành cho những ai tu tập, hành trì, và ứng dụng Phật pháp vào trong đời sống hằng ngày của mình để đem lại an lạc và hạnh phúc cho số đông ngay trong cuộc sống hiện tại**.

Khi đức Phật hài nhi đản sinh, không những phạm thiên, chư thiên, loài người, mà còn các loài động vật, thực vật, và môi trường thiên nhiên, đều hân hoan chào đón sự ra đời kỳ

diệu của Ngài như trăm hoa đua nở, chim vui mừng hót, đặc biệt các loài chúng sinh không bị sát hại. Mặc khác, nhìn vào khía cạnh giáng sinh của nhà sáng lập tôn giáo khác, và ngay trong đời sống hàng ngày và hàng năm, mỗi khi tới ngày giáng sinh hay sinh nhật của tôn giáo đó, chúng ta biết có không ít chúng sinh bị sát hại và làm thịt.

Đối với Phật giáo, nhìn toàn cảnh đức Phật đản sinh, kể từ khi đức Phật ra đời, trụ thế trên cõi Ta Bà này suốt 80 năm, ngay cả sau khi đức Phật nhập diệt cho tới ngày hôm nay, hễ tới mùa Phật đản và những mùa lễ hội khác, đức Phật và các hàng đệ tử của Phật không bao giờ giết và khuyên bảo người khác giết hại sinh vật để cúng tế, để làm thịt, và để tế thần.

Trong các mùa lễ hội của đạo Phật, các vị đệ tử của đức Phật không sát hại chúng sinh; ngược lại, các vị phát khởi thiện tâm bằng cách ăn chay, niệm Phật, ngồi thiền, phóng sinh, bố thí, và giúp người nghèo khổ. Những việc làm này của các vị mang đậm chất liệu từ bi và trí tuệ theo đúng tinh thần tự tu, tự độ, tự ngộ, và tự giải thoát.

Chúng ta hiểu và thực tập được Phật pháp như vậy, thì phúc đức và tuổi thọ của chúng ta càng ngày càng tăng trưởng. Các loài chúng sinh đều được an vui bởi vì chúng ta khéo biết ứng dụng và hành trì giáo lý từ bi và trí tuệ của đạo Phật và trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Qua những gì thảo luận ở trên, hòa bình trong đạo Phật được bắt nguồn từ trong

trứng nước, tức thai nhi (giáo dục thai nhi),[19] đặc biệt là trong các ý nghĩ, lời nói, và việc làm thiện của chúng ta trong đời sống hàng ngày. Là người tiếp nối và kế thừa ánh sáng của chánh pháp, chúng ta có trách nhiệm phát huy và nuôi dưỡng tinh thần giáo dục hòa bình và bất bạo động để đem lại an lạc và hạnh phúc cho nhiều người.

Học và hiểu rõ Phật pháp, chúng biết đức Phật là vị Vua hòa bình, vị Sứ giả hòa bình, vị đạo Sư tâm linh của hòa bình, và là vị hành Giả đích thực của hòa bình. Do vậy, đạo Phật được mệnh danh là đạo tỉnh thức, đạo hòa bình, đạo của tình thương và trí tuệ; các bước chân đi của đức Phật và các vị đệ tử của Ngài là các bước chân hòa bình, tỉnh thức, an lạc, và hạnh phúc cho số đông trên khắp hành tinh này.

Nhìn suốt cuộc đời của Ngài, chúng ta thấy rằng đức Phật sinh ra dưới gốc cây Vô Ưu ở vườn Lâm Tỳ Ni (*Lumbini*), thành đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Bồ Đề Đạo Tràng (*Bodhgaya*), nói bài pháp đầu tiên về Tứ Diệu đế cho năm anh em của ông Kiều Trần Như (*Anna Kondanna*) ở vườn Lộc Uyển (*Deer park, Sarnarth*), và nhập diệt dưới 2 cây Ta la (*Sala*) ở Câu Thi La (*Kushinagar*). Tất cả những nơi đó đều là môi trường thiên nhiên, môi trường hòa bình, môi trường tu tập và hành đạo được đức Phật và các đệ tử của Ngài bảo vệ và chăm sóc chu đáo. Kinh Pháp Cú, kệ số 98 ghi:

“Hoặc trong làng mạc hoặc trong núi rừng,

Hoặc trong thung lũng hoặc trên đồi cao,

Bất cứ nơi nào A La Hán trú,

Nơi đó vô vàn vui sướng biết bao.”[20]

Thật vậy, dựa vào các môi trường thiên nhiên, đức Phật và các đệ tử của Ngài tu tập và giáo hóa chúng sanh để đem lại hòa bình, an lạc, và hạnh phúc đích thực cho số đông. Trong 45 năm hoằng dương chánh Pháp, Ngài hóa độ rất nhiều hạng người giàu, nghèo, giặc cướp, kĩ nữ, vua quan, quần thần khác nhau... Những người nào có đủ duyên học pháp, hiểu pháp, hành pháp, hoằng pháp, hộ pháp, và nếm được pháp lạc thì họ đều trở thành những người an lạc, hạnh phúc, hiền, và thiện ra.

Quý vị biết trong cuộc sống thường ngày, đức Phật không những đề cao và tôn trọng sự sống của con người, mà còn đời sống của con vật, con sâu, con kiến, cỏ, cây, rừng, núi, đất đá, thậm chí con vi trùng ở trong bát nước...

Với tinh thần thực tập từ bi, trí tuệ, chánh niệm, và tỉnh giác trong từng cử chỉ nói năng, suy nghĩ, và hành động của Ngài, khi uống nước, khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức..., Ngài và các đệ tử của Ngài luôn giữ thân tâm chánh niệm và tỉnh giác cho tự thân và cho tha nhân. Do vậy, các việc làm tỉnh thức và chánh niệm của quý Ngài đều có khả năng nuôi dưỡng tinh thần hòa bình, tình thương yêu, tình huynh đệ, tình tương thân, tương ái, tương kính... cho nhiều người.

Như vậy, trên đây, hòa bình được đề cập trong ẩn dụ, nhấn mạnh, trong đời sống tu tập, trong giáo pháp, và trong việc hoằng

pháp của đức Phật và các đệ tử của Ngài; tiếp đến, hòa bình được trình bày trong lời dạy của Ngài, cụ thể là *"Cái thấy hòa bình, suy nghĩ hòa bình, lời nói hòa bình, hành động hòa bình, việc kiếm sống hòa bình, nỗ lực hòa bình, nhớ nghĩ hòa bình, và tập trung hòa bình."* Đây là những lời Phật dạy nhấn mạnh về hòa bình, an vui, và hạnh phúc cho số đông trên khắp hành tinh này. Những ai thực tập và an trú thấm nhuần những lời dạy hòa bình này một cách đều đặn, chánh niệm, và tỉnh giác thì họ là những hành giả đích thực có khả năng đem đạo Phật đi về tương lai một cách vững chãi và tươi sáng.

Hòa bình trong giáo pháp của Ngài rất thiết thực hiện tại, vượt thoát thời gian, các bạn đến để thấy, đến để nghe, đến để hiểu biết, đến để thực hành Phật pháp trong từng hơi thở, ý nghĩ, và việc làm ý thức và chánh niệm của mình, và đến để góp phần đem lại an lạc và hạnh phúc cho tự thân và cho tha nhân ngay bây giờ và ở đây trong cuộc sống hiện tại. Với những ý nghĩa thiết thực được trình bày ở trên, chúng ta có thể khẳng định và tự hào rằng ngày nay đạo Phật được thế giới tôn vinh là **tôn giáo hòa bình, con đường hòa bình vạch ra nhiều hướng đi an lạc và trong sáng cho thời đại.**

Tóm lại, qua những gì thảo luận ở trên, **từ cái nhìn thứ nhất đến cái nhìn thứ chín**, tác giả viết và chia ra như vậy là để người đọc, người học dễ hiểu, dễ nắm bắt các ý nghĩa thiết thực của chúng, dễ áp dụng, và dễ thực hành Phật pháp vào trong đời sống tu tập hằng ngày của mình.

Chín cái nhìn cơ bản này được đề cập ở trên đều có các mối tương quan và tương duyên với nhau rất mật thiết qua nhiều phương diện, khía cạnh, và gốc độ khác nhau để hình thành **đức Phật** lịch sử, đạo Phật bình đẳng, giáo pháp bình đẳng, tôn giáo bình đẳng; đạo Phật hòa bình, giáo pháp hòa bình, tôn giáo hòa bình, con đường hòa bình, hành giả hòa bình... Chín cái nhìn này đều có khả năng giúp chúng ta có cái nhìn chân chánh, cái thấy chân chánh, cái biết chân chánh, tư duy chân chánh, lời nói chân chánh... về đạo Phật, đức Phật, các đệ tử của đức Phật, pháp Phật, pháp học, pháp tu, pháp hành, pháp lạc, và pháp chứng.

Hiểu và thực hành được như vậy, thì chúng ta dừng mãi phát nguyện học pháp, hiểu pháp, hành pháp, nếm pháp, hoằng pháp, và hộ pháp một cách vững chãi và thành thới, an vui và hạnh phúc ngay bây giờ và ở đây trong cuộc sống hiện tại. Từ đây, chúng ta là những món quà tu tập, hòa bình, an vui và hạnh phúc đích thực cho tự thân và cho tha nhân ngay tại thế gian này.

Kính chúc quý vị an trú vững chãi và thấm nhuần giáo pháp của đức Thế Tôn!

**Looking at the Buddha's Birthday
through the Contemplative Eyes**

When we think about the birth of a person, that of a Saint, or the birth of a Buddha, we can see it as the formation, beginning, continuity, transition, continuation, etc., of one's new life. Normally, the first day when a human being, a Saint, or a Buddha is born is generally called the day of birth, date of birth, or birthday; birthday of the person called **human birthday**, that of the Saint called **Saint's Birthday**, or the birthday of the Buddha called **Buddha's Birthday**. Out of the **power of rebirth Karma**, a being was born in the world; born out of the **powerful vow of saving and helping human beings**, the noble Saint or the Buddha manifests to be born in the world. Buddhism, which is the path of awakening, loving-kindness, compassion, wisdom, equality, and peace, has its source in **the Buddha's Birthday** and **his enlightenment**.

Sakyamuni Buddha, a historical and actual Person of the flesh, was born in this world nearly three thousand years ago under a sorrowless (*Ashoka*) tree in the Lumbini garden, a part of Nepal today. In 249 BCE, this event,[29] which was engraved on a commemorative marker by King Asoka, was clearly written in the *Agama Sutra* as follows: "A unique being, an extraordinary person, appears in the world, out of peacefulness for the many, out of happiness for the many, out of peacefulness and well-being for gods and human beings, the being is mainly **the historical and actual person – the Sakyamuni Buddha**." [30]

In this writing, nine different visions of the Buddha's Birthday will be discussed as follows: Bottom of Form

- 1. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of the historical person**
- 2. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of metaphor, legend, emphases, etc.**
- 3. Looking at the Buddha's Birthday via the symbols of the lotus flowers**
- 4. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of the supreme person**
- 5. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of the normal person**
- 6. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of endurance, wisdom, leading to upper, to good, enlightenment, peacefulness, and liberation**
- 7. Looking at the Buddha's birthday via aspects of watering, nourishing, arousing, and awakening Buddha nature in all living beings**
- 8. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of equality**
- 9. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of peace**

1. **Looking at the Buddha's Birthday via aspects of the historical person**

Siddhārtha Gautama, an actual historical personage, lived on our earth nearly three thousand years ago. When he was born on seven days, his mother, namely the holy Mother *Maya Māyādevī* passed away. The prince's stepmother was Mrs. *Mahāpajāpatī Gotamī*, who took care of him very wholeheartedly and thoughtfully. The prince's father was named King *Suddhodana*. When the Prince was grown, he married princess *Yasodharā*, and had only one son named *Rāhula*.

Although living in the lap of luxury, wealth, and happiness, but the prince felt confirmed, unfree, uncomfortable, and finally, along with his companion named *Channa*, he made a trip out of the four gates of the royal palace to visit the real world outside. Getting out of the gates of the palace, going to **the East**, the prince and *Channa* met an **old person**; going to **the West**, they met a **sick person**; going to **the South**, they saw a **dead person**; and going to **the North**, they met a **mendicant**.

Of the four real scenes that the prince witnessed, the fourth was the image he liked best; the mendicant's image was untroubled, leisurely, carefree, light-hearted, and relaxed. This image, which became engraved deeply in the prince's inner mind, led him to taking up a life of contemplative meditation

later on, help him to become a homeless monastic, living without a family and being not bound by the ties of his royal family and descendant.

Leaving home for a religious life at the age of 29, the hermit *Siddhārtha*, learned religion from two ascetics: *Alara-Kalama* and *Uddaka-Ramaputta*, spent six years practicing asceticism with the five brothers of the honored Elder *Kondañña*, and saw that their ascetic practices and religious attainments were prejudiced, aberrant, and imperfect. He decided to leave them and to choose himself the Middle Way (*Majjhimāpaṭipadā*) by practicing ways of non-self-indulgence and non-self-mortification.

After having eaten a milky porridge bowl given him by a young lady named *Sujata*, Bodhisattva *Siddhārtha* received a bunch of grass (*Kusa*) from a farmer, went straight to *Bodhgaya*, and sat in meditation under a Bodhi tree throughout 49 days and nights. Finally, the Bodhisattva achieved Enlightenment and became the Buddha called *Sakyamuni* at the age of 35.

Counting according to the Buddha's Birthday or the birth of the Prince *Siddhartha* in about 624 BCE, taking the year 264 plus this year, namely in the year 2013, we have the 2637th Buddha's Birthday. *Siddhartha* means a fully contented and perfect person has enough merit and wisdom. Counting according to the Buddhist calendar or to the Buddha's passing away in the year 544 BCE, taking the year

544 plus this year, namely the year 2013, we have the Buddhist calendar year 2557. *Sakyamuni Buddha* is the founder of Buddhism: the path of awakening, that of peace, equality, loving-kindness, and that of wisdom.

Sakya is his clan; *Muni* is a peaceful and free Monastic. Thus, *Sakyamuni*, the Sakya clan son in *Kapilavastu* capital, had much peacefulness and happiness, steadiness and leisureliness, love and understanding, and left his royal palace for a monastic life to cultivate, to attain enlightenment, to lead to light-heartedness and deliverance, and to bring authentic peace, joy and happiness to living things and living beings all over the planet.

Spreading the Dharma for 45 years, passing away at the age of 80, the Buddha taught very many different kinds of people such as kings, mandarins, royal officials, merchants, servants, even dung-collectors, bandits, and courtesans. Those who have enough their good opportunities are able to learn Buddhism, listen to the Dharma, practice the Buddha's teachings, and live their lives of mindfulness and awareness, and then peacefulness and happiness have the ability to instill, to calm, and to cool their bodies and minds.

According to correlative and interdependent vision, we see an actual historic person, that person becoming the Buddha, preaching the Dharma, and entering *Nirvāṇa*, - these two are one, and one is two, similar to water and

its wave, and wave and its water; both of these persons are each other and cannot be separated.

Living his whole life in harmony with the natural environment, a newborn *Siddhārtha* prince, namely a newborn baby Buddha, was born under a sorrowless tree in the Lumbini garden, obtained enlightenment under the Bodhi tree at *Bodhgaya*, preached the first Dharma Sermon – the Four Noble Truths to the five brothers of the honored Elder *Añña Kondañña* in the Deer park – *Sarnath*, and passed away under the twin trees in the Sala forest in *Kusinagar* district.

These are the four most important holy places of Buddhism that are to represent the Buddha and the life of His, always living to protect the **natural environment** thoughtfully, peacefully, freely, and leisurely.

*“As bees that go to find flowers,
rely on flowers to suck nectar,
only suck nectar and then fly away,
but they do not injure the perfume and
beauty of flowers.”*[31]

Flowers are an example of the natural environment; nectar is a symbol of Dharma learning, Dharma practice, Dharma understanding, Dharma joy, and Dharma flavor; bees are symbols of the Buddha and His disciples, knowing how to rely on the natural environment to live, to rejoice, to cultivate, to do mindful activities, and to rely

on the Buddha, the Dharma, and the Sangha in order to build happiness, love, and peace for the many.

Having briefly looked at the Buddha's Birthday via the aspects of Him as an historical person,[32] we are next going to continue to learn about the specific following features of the Buddha's Birthday.

2. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of metaphor, legend, emphases, etc.

When looking deeply at the Buddha's Birthday, we see specific characteristics of Buddhism have very many important meanings for us to learn. The *Jātaka*[33] story stated that queen *Maya* and king *Suddhodana* were over 40 years old when they had their first son.

Normally, spouses live and eat together about one year or many years, whether girl or boy, they expect to have one or two children to maintain the continuity of a family temple and to maintain the career of spiritual ancestors and blood ancestors. When their first child is born, spouses and families of maternal and paternal sides are very happy because the child is the result of the couples' love.

Queen *Maya* and king *Suddhodana* desired to have their child to connect the royal career of Sakyan clan. Their desire was **fulfilled**, that is to say, they had their first-born son. Three days after the prince was born, the seer *Asita*

was invited to enter the palace, and he performed a ceremony of naming the prince *Siddhartha*; *Siddhartha*, means the the fully-contented man who has sufficiency of merit, virtue, and wisdom has the ability to become a peaceful, awakened, and relaxed monastic, to bring Buddhism into life, and to help add joy, and reduce suffering to life.

During the time of bearing the holy pregnancy, the king and the queen, along with royal people in their royal court, always did good things, said good things, and thought of good things to permeate, to penetrate, and to water them into the fetus's immaculate consciousness. These good things have the ability to penetrate deeply into the fetus's mind and consciousness, to help the fetus have the capability to nurture, to develop, and to form the attributes of equality, peace, loving-kindness, compassion, and wisdom later. Their thoughts and acts, which contained many meanings very positively and practically, brought much peacefulness and happiness to themselves, to the fetus, and to the many. This is **the first fetal education – extremely valuable and precious for human life.**[34]

Thus, we see during the time of bearing the fetus, both the king *Suddhodana* and the queen *Maya*, along with mandarins in their royal household, attempted to cultivate by doing meritorious and good things, and bringing many benefits to themselves and to the many. Practicing like this, families not only achieve happiness, but the fetus also

obtains peaceful joy. This is the catalyst of power, peacefulness, and happiness constituting and nurturing **the seed of the holy fetus to sprout, an infant Buddha was born.**[35] *Dhammapada*, Verse No. 194 states:

"Happy is the birth of the Buddha,

Happy is the noble Dhamma,

Happy is the harmonious Sangha,

Happy is the Four Assemblies of cultivating together."

In Buddhist Texts, to describe the marvelous birth of a Buddha, namely Lord *Sakyamuni* Buddha, historians later often embellished the aspects of his **legend, solemnity, reverence, sacredness, and miracle.** These aspects, which contained the metaphorical meanings, were used to describe when Queen *Maya* had her holy pregnancy; it is said she had a good dream in which she saw the *Bodhisattva Vesantara* come from the *Tusita* heaven, riding a white elephant with six tusks, and entering her right hip, whereupon she became pregnant.[36]

The *Tusita* heaven is the place from where *Bodhisattva Vesantara***[37]** starts and descends; At this point, we see that Buddhism also accepts the concepts the realms of heaven and gods.[38]

According to the specific viewpoints of Buddhism, God is also a being in the form of the blessed rewards. Depending on their

actions which create good and no good, living beings can be born in the *realms of heaven, those of human beings, Asuras, hells, hungry ghosts, and those of animals.*

In the realm of heavens, beings experience only happiness. It is very hard for them to cultivate. They only know enjoyment, so they have no motivation to escape from suffering.

In the realm of human beings, beings have both suffering and happiness. It is the best opportunity for beings to cultivate, to progress to enlightenment and deliverance, to help oneself and help others.

In the realm of *Asura*, beings are very angry and hot-tempered. It is easy for them to cause war.

In the realm of hells, beings are executed, imprisoned, and tortured.

In the realm of hungry ghosts, beings are trembling, hungry, thirsty, desiring, and grasping.

In the realm of animals, beings make mincemeat of one another.

In three realms of hells, hungry ghosts, and animals, beings are always tortured, suffering, and miserable. They rarely have or have no time and no opportunity to cultivate.

Indeed, according to practical teachings of Buddhism, living beings in the six realms are created by their own bodily actions (*Karma*), verbal actions, and mental actions right in

the present life. Creating **good actions**, beings are reborn in the realms of heaven or those of human beings; creating **non good actions**, beings are reborn in the realms of *Asuras*, hells, hungry ghosts, and animals.

Beings in heaven have more blessings than beings in other realms. Out of his vow to help beings, from the realm of *Tusita* heaven, Bodhisattva *Vesantara* was present in this earth by way of being reincarnated as the king *Suddhodana's* and queen *Maya's* son, namely prince *Siddhārtha*.

According to philosophy of interdependence and co-arising of Buddhism, the father's sperm, the mother's ova, her womb, the parents' intimacy, the time of her conception, pregnancy, etc., are very important and necessary factors to form a fetus. Besides those factors, in the process of forming and developing, the fetus must still depend on other necessary elements such as light, air, warmth, motion, nutrition, etc., especially on the presence and the re-link with **reincarnation consciousness** (*Patisandhi viññana*)[39] or **Gandhabha**.[40]

In many lives of the past, the present, and the future, depending on the powerful vow and powerful Karma (action) of every human being, this consciousness connects, unites, integrates, borrows, and rely on five aggregates (*form, feeling, perception, volitional formation, consciousness*) of parents to form a fetus. In the cycle of birth, death, and rebirth, about nine months and ten days, the fetus will be created, linked,

grown up, gotten old, passed away, and continue transferring to an another life, finally being born into its new life.

In the case of the birth of *Bodhisattva Siddhārtha*, with finally transitional life of Bodhisattva *Vessantara*,^[41] out of the powerful vow of teaching and helping living beings, coming from the *Tusita* heaven, the latter embodied as the baby Buddha. To practice and to remember his conduct and vow of teaching living beings, in the season of the annual Vesak ceremony, celebrating the Buddha's Birthday, monastics and lay people usually praise, kowtow, and prostrate themselves in front of Him:

*"Bodhisattva Vessantara,^[42] who comes from the realm of Tusita heaven, imparts a good omen in a dream to queen Maya, rides a **white elephant with six tusks**, and enters **her right hip**. Or a newborn baby named Siddhartha, who was born under a **Sorrowless Tree, is present** in the world to bring peacefulness and happiness to the many, is **sprayed water** by **nine dragons**, walks **seven steps** on seven **lotuses**, and bravely says: In heaven and on earth, only an Awakened and Enlightened Person is noble. All living beings have Buddha nature."*

All the above-mentioned words, such as **elephant, white, six tusks, right hip, tree, sorrowlessness, figure 9, dragon, water, the number 7, step, lotus, person (Atman)**, are the symbols of metaphor and emphasis. The **right hip** is the symbol of legend; the legend here means that the story

involves many solemn, respectful, sacred, marvelous, and wonderful meanings.

Elephant represents power, steadiness, calmness, carefreeness, and freedom; **White** symbolizes purity, cleanness, non-pollution; **six tusks** represent the six authentic conduct vows (*alms-giving, precepts protection, endurance, diligence, meditative concentration, and wisdom*) of a Bodhisattva entering his or her life to save living beings. **Right side** is the clockwise oriented side, going from the East to the South, the West, and to the North. The **right side** represents the direction of favourable conditions, that of bringing the Buddha's teachings to life in order to help add happiness and relieve suffering to life. **The right** means the good, reason, the truth, etc. Being born on the right side of Queen *Maya's* hip brings the meanings to the mythological symbol. In fact, the prince *Siddhārtha* was normally born as everyone else in the world.[43]

We know the **right side hip** is true opposite to the **left side hip** bringing symbolic meanings to show the **favorable conditions, suitable to truth and reason**. This point is emphasized and reminds us that as person of four elements (*earth – hard substance, water – circulating substance, fire – heat substance, and wind – movement substance*) and five aggregates (*form, feeling, perception, mental formation, and consciousness*) like the prince *Siddhārtha*, each of us will have the ability to cultivate, to obtain enlightenment, and to be freed like him if each person tries to live her or his life

of mindfulness and awareness, steadiness and calmness in the daily life. No one or no god can replace the person in this effort.

Bodhisattva *Vessantara*,**[44]** who rode the white elephant with six tusks, entered the **right side hip** of the Queen *Maya*; the **right side hip** brings the meanings of symbol, metaphor, and emphasizes that an enlightened and awakened One that wants to bring the Buddha Dharma to life in order to teach human beings has practiced the six conduct vows to save living beings: “*Alms-giving, precepts protection, endurance, diligence, meditative concentration.*” When the six conduct vows of saving living beings are performed perfectly and sufficiently, the Bodhisattva has the ability to help add joy and happiness to life.

The Bodhisattva here is personified and actualized in the prince *Siddhārtha*, who was born, grew up, left home for a religious life, led his monastic life, obtained enlightenment, preached the Dharma, and saved living beings right in this life. Integrating into the world to teach human beings, but he is not polluted by the world, his body and mind always uphold calmness, mindfulness, steadiness, cleanness, and purity. To follow the World-Honored One’s example, to apply, and to practice His conduct vow of teaching human beings, each of us is each peaceful practitioner, each of us is an authentic Bodhisattva, bringing Buddhism to the world in order to help it be peaceful and happy.

Looking at the meaning analytically, we know that *Bodhisattva* in Sanksrit consists of two words *Bodhi* and *Sattva*; *Bodhi* means awakening, enlightenment, and *Sattva* means a being or a person. Thus, the *Bodhisattva* means that the awakened and enlightened One has the ability to awake himself/ herself and to awaken other people's Buddha nature, has the ability to awake and to water the seeds of their enlightenment to allow them to germinate, and has the ability to instruct them to cultivate, and to lead them to enlightenment and deliverance like him/herself.

This is the specific point of Buddhism. In ancient time as well as in present time, those who have enough proper conditions to cultivate themselves can achieve peaceful joy, happiness, enlightenment, freedom, equality alike. Indeed, Buddhism always observes and affirms that **people are supreme**.

In the Sino-Vietnamese, the word "**Hộ**" in "*Hộ Minh*" is a verb meaning to keep, to protect, to maintain, to develop, etc.; the word "**Minh**" in "*Hộ Minh*" is a noun meaning lucidity, brightness, clear light, purity, purification, insight, illumination, shine, etc. Hộ Minh (*Vessantara*),**[45]** the Dharma title of Bodhisattva, who descends to earth, means that One has the ability to keep the insightful lamp to shine for the world, to bring authentic joy and happiness to the world. This person, who is embodiment of the prince *Siddhārtha*, namely that of Sakyamuni Buddha, has the ability to bring wisdom,

love, equality, and peace to the many all over the planet.

On this occasion, we also learn about the meanings of the Sino-Vietnamese phrase "**thị hiện đản sanh**"; "**thị hiện**" means to be present in here; "**đản sanh**" means the **birth** of a holy One, namely the *Sakyamuni* Buddha. "**Ở đây**," meaning "*here*," indicates this earth, where we have been living, there are many calamities, wars, robberies, struggles, etc., happening. All those things are created by human hearts of lust, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view, etc.

The Buddha and Buddhism that have been present in this world are to teach and to instruct people to know how to cultivate, to transform desire, anger, delusion, to give up evil, to do good, to lead them to upper, righteousness, and good by practicing and applying the Buddha's teachings into their daily lives, to live their lives of mindfulness and awakening, steadiness and liberation to bring peacefulness and happiness to the many right here in this world.

Likewise, out of loving living beings, out of bringing peacefulness and happiness to gods and to humankind, the Lord *Sakyamuni* Buddha has been embodied in the realm of this world, that is to say, *present in the here and the now* to listen and to share their grief, mourning, and suffering due to war and crime. He helps them to clearly see the way leading to peace, equality, love, and mutual respect by practicing the noble path with the eightfold lane highway, namely "*Right View*,

*Right Thought, Right Speech, Right Action,
Right Livelihood, Right Effort, Right
Mindfulness, and Right
Concentration.”[46]*

This eightfold lane highway is mutually supportive and has many interdependent relations with each other very closely; one is eight and eight is one. Indeed, the noble path with the eightfold lane has ability to build wisdom, love, and authentic peace for the many, and has the ability to lead living beings to the shore of peaceful joy and happiness for oneself and for others right in this life.

Through the above discussion, we see the phrases of the **Vessantara Bodhisattva (Bồ tát Hộ Minh), the realm of Tusita heaven, the six-tusk white elephant, the hip of right side, and embodiment have been presented.** Next, you are happily invited to together learn about the following words, such as **the sorrowless tree, nine dragons, sprinkling water, seven steps, lotuses, strongly saying, and true self.**

When being born under the **Sorrowless Tree (Ashoka)**, the newborn baby named *Siddhārtha* or newborn Buddha took **seven steps on seven lotus flowers**, his right hand pointed out to sky, his left hand pointed down to earth, and strongly said: “*All over the world, only **true self, Buddha nature, that is, the enlightened One**, is esteemed and respected. All living beings have Buddha nature.*”[47]

As you know all the words and phrases of tree, sorrowlessness, nine, dragon, sprinkling, water, seven steps, lotus, strongly saying, etc., contain the meanings of symbols, metaphors, emphases.

The **tree** here symbolizes Queen Maya, who was over 40 years old, gave birth to an only son,[48] a holy infant, the newborn baby Buddha, a perfectly satisfied Person with sufficiency of virtue and wisdom; **Less** in sorrow**lessness** means empty or void; **Sorrow** means regret, sadness, trouble, affliction, defilement, etc.; **Sorrowlessness** means non-regret, non-sadness, non-affliction, non-delusion, etc. Thus, the **sorrowless tree** means the tree without regret, sandness, affliction, and defilement, and it is the symbol both for the holy Mother, *Maya*, and her newborn baby *Siddhārtha*.

Out of not being overcome by defilement and sorrow, the holy Mother, *Maya* has the ability to dedicate to earth a person of perfect awakening, enlightenment, freedom, namely the historic Buddha later named Sakayamuni. Out of not being subdued by defilement and affliction, the prince *Siddhārtha* had good conditions to be born in the world, to leave his royal family for a monastic life, to cultivate, to enlightenment, and to bring peacefulness and happiness to all living things and living beings.

According to contemplative and interdependent vision, the happiness of a mother is mainly her son's happiness, and the joy of the mother is mainly joy of her

child, that of her royal nation, and that of her people. The holy Mother, *Maya*, who was happy to nourish her holy fetus, gave birth to her holy and compassionately newborn baby, whose body and mind were not defiled by lust, anger, delusion,[49] etc., who became present in the world to bring infinite love and peace to the realms of living things and beings.

Whenever the seeds of holiness, peaceful joy, and happiness are inherent in the person of holiness, joy, and happiness, these seeds and this person can bring authentic joy and happiness to living things and living beings all over the planet.

Part 2 will be presented in part 9: *Looking at the **Buddha's Birthday** through aspect of **peace***, I would like to invite you to follow the following part of this writing.

3. Looking at the Buddha's Birthday via the symbols of the lotus flowers

Being born under the sorrowless tree, the newborn baby Buddha took the seven steps on the seven lotus flowers.[50] His steps are lifted up by the lotus flowers. These steps, which are authentically the steps of peace and happiness for the many, are a sign to us that the World-Honored One has been present in the world.

"The seven pink lotuses lift up his pure heels,

In the middle of a lotus pond the Lord of loving-kindness and compassion appears."[51]

The **pink lotus** here symbolizes purification, purity, awakening, awareness, mindfulness, steadiness, and freedom. In this context, the lotus symbolizes the Buddha and His virtuous characteristics. The seven pink lotuses represent for the seven Buddhas:[52]

Vipassì Buddha, Sikhì Buddha, Vessabhù Buddha, Kankusandha Buddha, Konàgamana Buddha, Kassapa Buddha, and Sakyamuni Buddha. Consistently before and after like one, the seven Buddhas are full of the above specific characteristics.

"*The pure step,*" which means the step of peacefulness, purity, equality, love, and peace, represents the peaceful and happy, steady and light-hearted steps of the **Buddha, Buddhism, and His disciples.**

In the second verse, we encounter the words *the lotus pond, the Lord of loving-kindness and compassion; the pond* is understood as the world; the lotus symbolizes the Lord of loving-kindness and compassion, namely the Buddha, who has His immense and infinite love toward living things and living beings.

When referring to the lotus pond, we think of land, water, air, light, etc., especially the mud at the bottom of the pond. The lotus grows up in the pond, in the mud, it emerges valuable, pure, and clean even though it has never grown in clean water and land. This

represents the purity of the Buddha, namely the prince *Siddhārtha*. Being born in the world, the prince left royal home for a monastic life, cultivated, obtained enlightenment, and became the Buddha.

Out of his wish for peacefulness and happiness for the many, out of his immensely vast love toward living things and living beings, He wished to be among them, giving them a good chance to meet Him, to learn the Buddha Way, to listen to the Dharma, and to respect the Sangha, He had the ability to educate and to teach them, and was beyond blame, praise, and criticism of the world. Depending on the world to preach the Dharma, to teach sentient beings, to bring peacefulness and happiness to them, the Buddha led his life of mindfulness and awakening, steadiness and freedom, peacefulness and happiness, reflected in his perfect gestures, speech, thought, and actions, esteemed and revered by the world. If He was born and lived in a realm of heaven, living beings on earth would not have known Him and would not have had the opportunity to adore and respect Him.

According to the tenet of Co-arising, the lotus is made of the various elements in which it grew, such as the mud, water, air, light, etc. Growing up in the mud, but the lotus is not defiled by the mud; it rises up to the surface of water, goes beyond the water surface freshly, blooms beautifully, and it produces full fruit. Likewise, living and spreading the Dharma in the world throughout 80 years, but the Buddha, who was not stained by the

world, not controlled by ignorance and defilement, still dwelt steadily in right mindfulness, right concentration, and right clear understanding in order to bring authentic peacefulness and happiness to himself and to others right in the present life.

At this point, the **mud** represents defilements of craving, anger, delusion, concepts of right, wrong, blame, and praise of the world; the **lotus** symbolizes the results of the Buddha's effort, cultivation, and contemplative meditation. The process of cultivation and propagation of the Dharma is the process of helping practitioner identify and transform the mud into the lotus, defilement into Bodhi – enlightenment, suffering into peacefulness and happiness, etc. The Buddha has ever done so, and His disciples also have to imitate and to follow His virtuous conduct.

The more we learn and practice the *Buddhadharma*, the more we obtain peacefulness and happiness; the less we learn and practice the *Buddhadharma*, the less we obtain the results of peacefulness and happiness for ourselves and for other people. Not learning the *Buddhadharma*, we do not know where the good path is to practice. Therefore, we each try to cultivate and to practice the *Buddhadharma* well in order to bring flowers and fruits of peacefulness and happiness to the many.

Indeed, being born in the world of human beings, the prince *Siddhārtha* had the good

opportunity to leave his royal home for a monastic life, to cultivate, to attain enlightenment, and to become the Buddha. At this point, the prince was considered as the person leading to upper, to righteousness, to good, and to peacefulness and happiness for himself and for others right in this life. From his beginnings as a normal person, the prince made an effort to cultivate to lead to an extraordinary person, namely the enlightened and awakened person. Living in mindfulness and awareness, steadiness and relaxation by practicing and dwelling deeply in meditative concentration, finally, he became the perfectly spiritual Master deserving to be revered and respected by the world.

*"Freshness and beauty as the **lotus flower***

Bright light as the Northern star

We would like to turn back and take refuge

in the Teacher of gods and human beings."[53]

Moreover, the lotus symbolizes the purity, cleanness, spotlessness, etc. The mud represents defilements, suffering, unhappiness, smeariness, stain, greed, anger, etc. Every step leads us to good and to righteousness; cultivation is the process of purifying and transforming defilements into Bodhi – enlightenment; suffering and unhappiness into peacefulness and happiness; impurity and stain into purity and cleanness. If we understand and practice it

like this, peacefulness and happiness have the ability to permeate and to make our bodies and minds cool.

"The precious lotus blooms in the enlightened pedestal

The halo illuminates the ten directions,

Wisdom is beyond the Dharma realm,

Loving-kindness and compassion are instilled in mountains and rivers

Having just seen the Buddha's beautiful countenance,

Hundreds and thousands of defilements are fully cleansed,

Minds are led to praising the merit

Diligence of the Dharma career is cultivated."[54]

In the context of the Buddha's Birthday, the lotus flower, which is described here as a very beautiful and very meaningful **metaphor**, signals to us that the *Sakyamuni* Buddha was born in the world, grew up in the world, and succeeded in the world by bringing peacefulness and happiness to the many, but He was never defiled by the world. His life is an extremely valuable and precious lesson for the peoples all over the world to learn about and follow.

Moreover, we know that the image of the newborn baby Buddha taking the seven steps

on the seven lotus flowers, and His strongly affirmative speeches are described by historians as containing many meanings of symbols and metaphors authentically and emphatically. This image, which is found in Buddhism, is to honor and to affirm that **awakened and enlightened people are topmost.**

4. **Looking at the Buddha's Birthday via aspects of the supreme person**

At the time of being born, his right hand pointed up to sky, his left hand pointed down to earth, the newborn baby Buddha bravely stated: "*All over the world, there is only the venerably precious **person**. All human beings have Buddha nature.*"[21]

Person (*Mānusa*) here indicates generally a person of awakening, namely the **Buddha** – the perfectly awakened and enlightened One. According to Buddhist thought, Person is supreme; apart from the person, no one or no god can replace him or her.

According to thoughts of *Brahmanism* or other religions, *Brahma* or Creator is supreme. People are considered as people of religion in a very low position. Because people are in the very low position, sometimes they only know to comply, to obey, and to believe in superior beings. For example, if the superior being says that those who do good will go to heaven forever, and that those who do non-good will fall down to hell forever; these words, which are

full of threats, show a lack of right view, right thought, right speech, etc.

As people cultivating and learning the *Buddhadharma* well, we must contemplate those speeches which are correct or incorrect. If those speeches are incorrect, we remove them immediately, or if they are correct, we strongly maintain, develop, apply, and practice them in our daily lives to bring peacefulness and happiness to the many.

According to standpoints of Buddhism, although you do good in order to obtain blessings to be reborn in a realm of heaven, if you do not make an effort to cultivate to accumulate many additional blessings, you will get suffering as usual; or although you do non-good and fall in hell, if you try to cultivate to transform your body and mind, your happiness and virtue increase gradually, and you will be reborn in a realm of heaven and that of human beings.

When your happiness and virtue increase, you have to know how to nurture, to cultivate, and to develop them by doing good things, keeping your mind purified, mindful, and awakened. If you understand and practice like this, Buddha nature in you gradually becomes illuminated.

Of course, in the process of cultivation and transformation of your body and mind, you have to make a strong effort for a long time, you are able to obtain peacefulness and liberation. But you should remember that the

more steadily you practice the *Buddhadharma*, the more you will obtain peacefulness and happiness for yourself and for others right in the present life.

Indeed, according to Buddhist vision, **person** toward Buddhism is the **person of transformation and Karma changing** in a very important and supreme position. Brahma or Creator is only in a normal position because the **person** has enough **Buddha nature**, Brahma nature, God nature if the person knows to cultivate, to transform defilement into Bodhi, suffering into peacefulness and happiness, and leads to enlightenment and freedom; **at that time, Buddha nature of the person and that of the enlightened One is equal alike.**

Buddhism considers an **enlightened person as the uppermost**; the enlightened person means the person leads to upper and good, to authentic peacefulness, and liberation, namely the *Sakyamuni* Buddha. Indeed, Buddhism always dignifies and emphasizes that merely the **person** has the ability to cultivate and to transform Karma – transform human being into *Arahantship*; only the person of awakening, enlightenment, and freedom has the ability to bring peacefulness, happiness, love, and peace to oneself and to others right here and right now in the present life. Apart from the person, no Brahma or no god can undertake and replace.

To emphasize and to describe the **topmost person**, we know when attaining

enlightenment under the Bodhi tree, the Buddha dwelled steadily in concentration meditation, and contemplated that it was not a suitable time for Him to preach the Dharma yet. At that time, after three times Brahma *Sahampati***[22]** has invited the Buddha to go to preach the Dharma to human beings, the Latter agreed to travel on the path to set the Wheel of the Dharma in motion.

According to Brahmanism and Hinduism, the Brahma that is considered as a Supreme Being of their religion is the highest king of gods, is absolutely believed in although the Brahma is only thought and imagined, no one sees any Brahma.

However, Sutras of Buddhism, especially *Samyutta Nikaya VI.2- Garava Sutta-Reverence* mentions that this Brahma himself goes to meet the Buddha and invites the Latter to live long in the world to bring the path and light of insight, loving-kindness, compassion, and wisdom to living things and living beings.

At this point, we see that there are specific characteristics emphasized below:

a. *The Buddha Dharma is wonderful, practical in the present, beyond time, you come and see,*

come and listen, come and understand, etc.

b. *His Dharma has very much value when the Buddha is invited by the Brahma.*

c. Dignifying and respecting His Dharma, the supreme Person – the World-Honored Buddha – the

Dharma preacher

d. Time is suitable for Him to go to propagate the Dharma

f. Inviting and teaching the Dharma at right time, at right place, and with right object, the Dharma

becomes valuable, the Dharma preacher has the additional energy, the Dharma listener has

deeper confidence.

g. With the spirit of helping oneself and others.

Indeed, Dharma talk is whole-heartedly invited, well preached at right time, at right place, and at right object, Dharma preacher and his Dharma talk have additional power, strength, and very much spiritual value. In contrast, the Dharma talk is not invited, is preached not at right time, not at right place, and not at right object, sometimes the Dharma preacher and his Dharma talk become a little bit meaningful and valuable, or meaningless and valueless.

Looking at the **Buddha's Birthday** via aspects of the topmost person has been above presented, next we look at the Buddha's Birthday through aspects of **normal person.**

5. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of the normal person

The normal person, first of all, must be the person of aggregates that consists of form, feelings, perception, mental formations, and consciousness is divided into two parts: that is *nāma* and *rūpa* = name and form, or mind and body.[23] *Nāma* referring to the mind is comprised of feelings, perception, mental formations, and consciousness; and *rūpa* referring to the body is comprised of *earth elements (pruṭhavī-dhātu)* – *solidity*, *water elements (āpa-dhātu)* – *liquid*, *fire elements (teja-dhātu)* – *warmth*, *wind elements (vāyu-dhātu)* – *movement*. *Nāma* and *rūpa* = name and form, or mind and body that are temporarily divided like this are for a learner to easily understand, but factually, both of which are only one, namely the person of aggregates.

Earth elements (pruṭhavī-dhātu) – *solidity* include head hair, body hair, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bone, organs, intestines, etc.

Water elements (āpa-dhātu) – *liquid* include bile, phlegm, blood, pus, sweat, fat, tears, nasal mucus, urine, etc.

Fire elements (teja-dhātu) – *warmth* include those bodily mechanisms that produce physical warmth, ageing, digestion, etc.

Wind elements (vāyu-dhātu) – *movement* include air associated with pulmonary

system, breathing, winds in the belly and bowels, etc.

Name and form, or mind and body (*Nāma* and *rūpa*) are interdependent with each other, and inseparable.

Indeed, the normal person is called as the person of dependent arising (Pali: *paticcasamuppāda*) (self), that of interdependence, or that of no self; no self (Pali: *anattā*) means the elements of form, feelings, perception, mental formations, and consciousness do not exist independently and separately; self and no self become one, the person of dependent arising and that of interdependence are one, and one is all.

According to contemplative vision of Buddhism, this person does not accept a unique condition, an absolute subject, an unchanging soul, an eternal Creator. The person of normality, five aggregates, dependent arising, or no self is called as the person of impermanence, secularity, or saint. This person, who was born in the world, grows up in the world, and succeeds in the world, must undergo stages of birth, old age, sickness, and death, Karma power, changing, etc.

Learning the history of Buddhism, we know that when going sightseeing outside the four gates of the royal palace, the prince *Siddhārtha* and his charioteer named Channa clearly saw real scenes, that is, an old person, a sick person, a dead person, and a mendicant. When having seen those scenes

already, the prince immediately had streams of thoughts, and contemplated his life and human beings' lives like this; *as human beings, everyone must also undergo the stages of birth, old age, sickness, death; as human beings, everyone must also create good Karmas (actions) and non good Karmas; as human beings, everyone must also have Buddha nature, etc.*

Actually, to bring peacefulness and happiness to himself and to others in this world, to bring authentic love and peace to living things and living beings, depending on this person of dependent arising and impermanence, *Bodhisattva Siddhārtha* decided to choose the path of leaving his royal home for a monastic life, the path of cultivation, the path leading to upper and to good, leading to enlightenment, peaceful joy, freedom, and Bodhisattva contemplated:

"I am certain to also have to get old, I cannot get rid of aging;

I am certain to also have to get sick, I cannot get rid of sickness;

I am certain to also have to die, I cannot get rid of death;

All what is created and caused by my bodily karma, verbal karma, and mental karma, I cannot renounce

and escape from whether it is good karma or non-good karma;

All good karmas and non-good karmas are created by me; aware that my good karmas I keep on

promoting, upholding, and developing; my non-good karmas I try to let go of, to eliminate, and to

transform;

All relatives, loved ones, and what I cherish today, one day I will certainly renounce and let go of them,

I cannot escape from renouncing and letting go of them.”[24]

Contemplating the normal person like this by learning conduct of renouncing and letting go of clinging, the Bodhisattva decided to leave royal home for a monastic life, to make an effort, and to dwell steadily in concentrated meditation. Finally, he obtained perfect enlightenment and became the Buddha – the fully awakened One, brought love and the light of authentic peace to humanity.

Indeed, the above discussed contemplation things that are very practical in the present bring many meanings of transformation and cultivation, peacefulness and happiness. As the normal people, as the World-Honored One’s disciples, when we skillfully know to cultivate and to transform our karma by contemplating, applying, and practicing His teachings in our daily lives, in the present we live very tranquilly and peacefully, and in the future we will live very tranquilly and joyfully; we understand and practice His

Dharma like this, peacefulness and happiness have the ability to permeate and make our bodies and minds cool.

6. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of endurance, wisdom, leading to upper, to good, peacefulness, and liberation

Spending the six years practicing asceticism with his five brothers of the Elder *Añña Kondañña*, the monk *Siddhārtha* only ate leaves and fruits in the forest to feed his body. Finally, examining the way of this self-asceticism did not lead peacefulness and happiness to his body and mind, he decided to leave the five fellow monks and to give up that way by receiving a bowl of a milky porridge from a young lady named *Sujata* and choosing the Middle Path (*majjhimāpaṭipadā*): “Non-self-indulgence and non-self-mortification.”

At this point, the Elder usually say: “*The way to one's heart is through one's stomach.*” Thanks to eating the bowl of milky porridge offered by her, his health gradually became recovered. After having eaten it, he took that bowl to throw it down to *Neranjara* river, opened his vows, and said: “*If this bowl drifts upstream against water, my cultivation will certainly obtain Arahantship.*” Actually, choosing the Middle Path (*majjhimāpaṭipadā*) to cultivate and to lead him to enlightenment, finally, he achieved the well fruitful path.

As you know this bowl is a specific example exemplified life of mindfulness, enlightenment, and awakening of practitioner *Siddhārtha*. **Drifting upstream** means has the opposite meaning to **drifting downstream**; drifting downstream means everyone living in the world has to be busy with family and descendants; **Drifting upstream** means the practitioner living in the world, but not busy with his royal family and descendants. **Water** is the symbol for lust, tie, busyness, clinging, etc. **I** here is the first person singular pronoun understood as the “practitioner.”

Thus, **drifting upstream against the river** generally means everyone in the world lives a life with the family, the practitioner who lives a life without the family is not tied by ties of his royal family, spouse, and children, lives his life with much freedom, relaxation, and carefreeness, with much time to cultivate and to teach other people, travels on the path leading to upper and to good, to peacefulness and happiness for the many.

The above mentioned sentence can be rewritten: *“If the practitioner dwells steadily in mindfulness, in concentration, and in wisdom, he will certainly obtain many flowers and fruits of authentically peaceful joy and happiness for the many all over this planet.”* It is the first condition clause, if applying and practicing the Buddha Dharma well in our daily lives, the practitioner can certainly reap flowers and fruits of peacefulness and happiness right here and right now in the present life. Indeed, cultivating, nourishing,

and developing good doings, good thoughts, and good speeches, the practitioner will certainly achieve peacefulness and happiness for himself and for others right in this life.

Afterward, Bodhisattva *Siddhārtha*, who received a bundle of auspicious grass (*Kusa*) offered by a farmer to make a cushion, walked to Bodhgaya, sat in meditation under a Bodhi tree, and vowed: "*Though my bone and flesh get crushed, if I have not attained enlightenment yet, I decide not to leave this place.*" Thanks to the courageous vows, finally, He attained enlightenment and became the Buddha.

Thus, on the route of cultivation, leading to upper and to good, before becoming the Buddha, Bodhisattva *Siddhartha* had always practiced **patience** and **wisdom**; the patience is the way of steady cultivation; the wisdom is the way of lucid cultivation. Thanks to choosing the way of correct cultivation, the Bodhisattva skillfully made use of right patience, right wisdom, right understanding in his daily cultivation life in order not to fall into the extreme cultivation ways, such as standing a leg like a stork, crawling around a heap of fire, exposing himself throughout the day and night in the sun and in the mist, letting beards, head hair, body hair, nails be so long, etc.

Finally, the Bodhisattva eliminated defilements, ignorance, lapses, and authentically became the person of awakening and enlightenment under the tree of Bodhi – Enlightenment, India today.

From that time until now, Buddhism – the path of peace, has been not only spread in India, but also in many countries in the ancient and modern world.

7. Looking at the Buddha's birthday via aspects of watering, arousing, and awakening Buddha nature in all living beings

When being born, the newborn baby Buddha said an immortal sentence in history of humankind: *"In heaven and on earth, only human is respected and esteemed, all living beings have Buddha nature."*[25] The human stressed here is a pronoun, both pointed to the Buddha and pointed to the normal person, no god. Thus, this historical statement is only found in Buddhism, apart from Buddhism, it has not been found in other religions.

According to Buddhist thought, Buddha nature in human and in living beings is the same equality. In a sainted person, Buddha nature does not increase, and in a normal person, Buddha nature does not decrease. The process of cultivation which is the process of oneself can make one's Buddha nature brighter is the process of recognizing and transforming ignorance, defilements, and suffering into lucidity, peacefulness, and happiness by practicing and applying good speeches, good thoughts, and good actions into one's daily life to bring peaceful joy and happiness to oneself and to other people right in the present life.

By the methods of arousing, awakening, and watering all living beings' Buddha nature, the Buddha contemplated and brought out vivid and specific examples as follows: *"There are living beings with much dust of defilement in mind, with less defilement dust in mind, and without defilement dust in mind. Likewise, there are kinds of the pink lotuses, red lotuses, and white lotuses, growing in water, growing up in water, reaching across the surface of water, and reaching beyond the surface of water, but through the process of growing and living in a pond, all kinds of lotuses gradually bloom freshly."*[26]

In the Lotus Sutra, the Parable of the Herbs, Chapter V,[27] the Buddha brought out the metaphoric images of a rain, big trees absorb much rainwater, moderate trees absorb moderate rainwater, small trees absorb a little rainwater; however, through the processes of absorbing water, all kinds of big, moderate, and small trees get fresh and verdant. Likewise, there are living beings with much wisdom, there are living beings with moderate wisdom, there are living beings with a little wisdom;

however, through the processes of having good opportunity to acquire, to learn, to apply, and to practice the *Buddhadharma* in their daily lives, all kinds of living beings are imbued with the *Buddhadharma* and gradually bring peacefulness and happiness to themselves and to other people right in the present life.

8. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of equality

Bình đẳng is a Sino-Vietnamese word; **bình** means tranquility, peace, flatness, likeness, tolerance, generosity, welcome, reception, acceptance, etc.; **đẳng** means difference, variety, discrepancy, dissimilarity, non-discrimination, etc.

Thus, **bình đẳng** means acceptance of difference with the heart of tolerance, generosity, non-discrimination, and non-contrariness. It not only implies the meanings of love, brother/sisterhood, fellow-creature, harmony, solidarity, defense, protection, forgiveness, etc., but also those of non-discrimination, non-distinction, and acceptance of differentiation. Contrariness to **equality is inequality; inequality** means discrimination, differentiation, division, non-acceptance of difference, etc.

As we know Buddhism has been present in the world for nearly three thousand years; time before Buddhism, time after Buddhism, and until now, in Indian society, most of Indian people follow Hinduism or Brahmanism, divided into four obviously different castes; division of ancient Indian castes which can be absorbed into their flesh and blood is not easy to change; however, the division of Indian castes today has a part of changing their ideas and views, but not many since when Indian people have had the opportunity to open the door and to contact with the world outside.

According to *Mānu* rules of Brahmanism, Hinduism is divided into the four different castes[28] created by a Brahma:

- a. *Brahman* sacrificial priest caste
- b. *Ksatriya* warrior caste
- c. *Vaisya* merchant caste
- d. *Sudra* low labor caste

Brahman means purity and virtue. Those who follow this caste are priests or hermits, were born from the Brahma's mouth, are in the first position in society, take care of rituals, sacrifice, prayers, communicate deities, and hold divine power.

Ksatriya means strength and power. Those who follow this caste are warriors, mandarins, and kings, were born from the Brahma's shoulder, are in the second position in society, take care of holding the political power to guard the country, lineage of kings, and to resist the enemies of the internal and foreign invasion.

Vaisya means trading, cultivation, breeding, etc. Those who follow this caste are merchants, farmers, workers, etc., were born from the Brahma's hip, are in the third position in society, take care of buying, selling, exchanging, making mountain field, growing rice paddy, doing the garden, etc., create properties, and serve the two above castes.

Sudra means poverty, low, and vileness. Those who follow this caste are servants, subordinates, slaves, were born from the Brahma's feet, are in the fourth position in society, are always timid, fearful, bowing down, subservient, and serve the three above castes.

These four castes are clearly divided by *Mānu* rules. However, in addition to the four castes, anciently as well as presently, Indian society has still had a kind of Dalits, are not listed in the four above castes; they are kinds of untouchables or impoverished people in society, they do not have any house to live, they sleep on the sidewalk, on the roadsides, they do not have clothes to cover their bodies, they do not have cooked rice to eat, do not have clean water to drink, etc. They can eat some food and drink which are given to them. They easily freeze to death in the winter, die of heat in the summer, starve to death in the spring, in the fall, and in the winter. Kinds of these Dalits[29] are not listed in the four above discussed castes.

Indeed, according to the *Manu* rules, people only work with their caste they follow. For example, people who follow *Brahman* caste only work and communicate with people of their same caste. People who follow warrior caste only work and communicate with people of their same caste. People who follow trading caste only work and communicate with people of their same caste. People who follow low labor caste only work and communicate with people of their same caste. They are very limited in business,

communication, especially in wedding and marriage outside caste.

When meeting people follow the two castes of Brahman and *Ksatriya*, people following the two castes of *Vaisya* and *Sudra* have to be humble, subservient, and avoidable. Those who do not comply with the Manu rules will be severely punished. Thus, people who follow the two low castes do not or rarely have an opportunity to learn, to strive, to succeed in their lives, to become the talented ones like the two above castes. The reasons that lead to inequality in society cause instable individuals, insecure families, and disturbed society not little because of caste division, discrimination of rich and poor people, skin color, race, religion, etc.

Moreover, according to viewpoints of *Brahmanism*, *Brahman* has believed that those who follow *Brahman* caste are people of the *Brahman* caste forever; those who follow warrior caste are people of the warrior caste (*Ksatriya*) forever; those who follow trading caste (*Vaisya*) are people of the trading caste forever; those who follow low labor caste (*Sudra*) are people of the low labor caste forever.

According to its viewpoints, Buddhism dignifies and respects everyone with Buddha nature and equality without caste in the same blood and in the same saltiness. Buddhism does not accept the viewpoints of *Brahmanism*, it only accepts their bodily actions (*Karma*), verbal actions, and mental

actions created by them in the previous life, the present life, or in the future life.

If you are people with the same red bloodstream, the same salty teardrop, you are blessed to be born in a rich family of *Brahman* or in that of *Ksatriya*. If you live in that family, you do not know to do the virtuous and wholesome things, kill living beings, despise, and disdain other people, in the present your virtuous blessings decreases, you will be reprimanded, and in the future, you will certainly be reborn in a needy family.

In contrast, if you are people lacking virtuous blessings and luckiness, you were born in a needy *Sudra* or *Vaisya* family, but you have a good opportunity to contact with the light of the Buddha's teachings, you make an effort to cultivate and to learn the *Buddhadharma* so well, you can become people of virtue and exemplariness in your family and society.

Although you were in the needy family, means of materials and spirit to you is not easy to achieve and to rise up in your life, thanks to your bodily and mental effort, leading to supper and to good, you can cultivate and accumulate merit by helping the needy, giving alms, and releasing animals. When you understand and practice like this, in the present, your blessings and virtue increase, your family gets happy, in the future, you and your family are respected and esteemed. If being reborn to make human being, you will be born in a rich,

peaceful, and happy family of the *Buddhadharma*.

In the Buddha's time, for over 2600, there were the Buddha's disciples such as the Honored Elder *Upali* Attorney,[30] a barber, an untouchable caste; the Honored Elder *Sunita*,[31] a dung-collector, was not listed in the above four castes. Or about the end of the 18th century, at the beginning of the 19th century, there was a very famous Buddhist named Dr. *Ambedka*,[32] a person of an untouchable caste; all these three people that were Indian lived over thousand years ago. However, all the three people that had good conditions to learn, to understand, to apply, and to practice the Dharma of the World-Honored One in their daily lives, became the devout Buddhists, had the ability to help the Dharma path and the people, themselves and other people live peacefully and happily right in this world.

Indeed, the *Sakyamuni* Buddha, who founded Buddhism, had the ability to bring equality, peacefulness, happiness, the light of enlightenment, loving-kindness, compassion, and wisdom not only to Indian society, but also to the whole world of humankind today.

According to the equal vision of the awakening path, Buddhism has never discriminated any caste and has not accepted people who followed the *Brahman* caste were wholly intelligent and purified; who followed the *Sudra* caste were fully ignorant and dirty. Intelligence or unintelligence, purity or impurity, caste or non-caste, were created by

their good actions and non-good actions to form.

By oneself is one defiled.

By oneself is evil left undone;

By oneself is one made pure.

Purity and impurity depend on oneself;

No one can purify another."

(Dhammapada, Verse 165).

The reasons why castes have been divided thus are because *Brahmanism* wants to dominate people, wants the latter to consider the former as the uppermost, and forces everyone to obey and to follow. If those who do not follow the *Manu* rules would be reprimanded and punished; conversely, Buddhism has entirely not agreed the above viewpoints.

To prove the equal spirit of Buddhism, the *Udàna Sutta*, spoken by the Buddha himself, V, the chapter of the Elder *Sona* belonging to *Khuddhaka Nikàya*, states clearly: "For example, when *Ganga river*, *Yamunà river*, *Aciracati river*, *Sarabhù river*, and *Mahi river*, flow to the ocean, they immediately give up their names first, and later become the open sea. Likewise, O *Bhikkhus*! There are kinds of people in the four castes of *Ksatriya*, *Brahman*, *Vaisya*, and *Sudra*; After renouncing your family, living beyond ties of your family, leaving home for your monastic lives in his *Dharma* and moral rules (*Vinaya*)

exclaimed by the World-Honored One later on, you all abandon your names first, and later become the World-Honored One's disciples."

Through the above quotations, we have found that in the Dharma of the World-Honored One and in the Sangha's daily activities lives there is not any caste; at this point, the equal spirit of Buddhism has been manifested clearly. Indeed, though you have brought hundreds of different clans and surnames, though you are white, black, brown, and red people, though you do not have the same caste and religion, once having sufficiently good opportunities to cultivate, to learn, and to practice the Dharma of the World-Honored One, you become his disciples, gradually enjoy the joyful Dharma, and reach to peacefulness and freedom alike.

We know that going back in time more than 26 centuries ago, the Sakyamuni Buddha, who founded Buddhism, the path of awakening and enlightenment, brought peacefulness, happiness, and equality to everyone and every caste. His Dharma is the equal Dharma; He is the equal Teacher, the equal King; distinction and discrimination between caste and race have never been found in His teachings. He emphasized that:

"There is not any caste in the same red blood drops, in the same salty teardrops. Those who have sufficiently good opportunity to practice and to apply the Buddhadharma in their daily lives mindfully and attentively,

steadily and carefreely enjoy and taste the joyful Dharma alike right in the present hours and minutes. In fact, everyone is born on earth, they also have the same salty teardrops, the same red blood drops, they are also afraid of sword, desire to live, and fear to die, and they also want to lead their peaceful and happy lives to themselves and to other people right in the present life.”[33]

With the aforementioned practical meanings, we know that in the Sangha of Buddhism, and in the Dharma of the Buddha there is not any caste. In the equal spirit of Buddhism there are never discrimination of race and division of caste; those who have enough good conditions to cultivate, to practice the Buddha’s teachings, not to do evil things, to do good things, to keep their minds purified and peaceful, to lead their lives of right mindfulness and awareness in their daily lives, are people having the ability to bring flowers and fruits of authentic joy and happiness to the many all over this planet.

To clearly understand and to confirm the above discussed things, learning the history of Buddhism, we know that in Buddhism there are very many kinds of people in many different castes and religions; before being a lay person, the Elder *Sunita* was a dung-collector, not belonging to the four above castes; the Elder *Upali* was a hair-cutter of the fourth caste (*Sudra*); the Elder *Chunda* was a smith of the third caste (*Vaisya*); the Elder *Ananda* was a person of warrior caste; the Elder *Sariputta* and the *Maha Moggallàna* Elder were people of *Brahman* caste; the

Elder *Angulimala* was a notorious chief bandit; Ms. *Ambapàli* was a courtesan, etc. However, through the process of contacting, learning, applying, and practicing the *Buddhadharma*, they became authentically peaceful and happy disciples of the World-Honored One.

Likewise, kinds of clean water, unclean water, fresh water, brackish water, etc., of hundreds and thousands of rivers, springs, ponds, lakes, etc., flowing into the ocean become salty water. All kinds of people come from many different castes and races, however, they have enough good opportunity to follow the Buddha, to listen to his Dharma, to practice his teachings, they have to ability to enjoy and to taste the joyful Dharma right in their daily lives, and lead their lives of authentic peacefulness and freedom for themselves and other people right in this world.

Indeed, the equal spirit of Buddhism, which has been penetrated through the reigns of kings, lineages, generations, and various castes, has been spread not only in India, but also in other countries such as Japan, South Korea, Vietnam, Laos, Thailand, Australia, France, Germany, United States of America, etc. That spirit, which is very practical and valuable, is beyond boundary, time, and space.

The spirit of equality has been above presented; next, the writer continues to present and to learn about **looking at**

Buddha's Birthday through peace aspects.

9. Looking at the Buddha's Birthday via aspects of peace

Next to the above discussed second section, the ninth section will be presented us with looking at the Buddha's Birthday through aspects of metaphor, myth, emphasis, etc., especially through aspects of peace by cultivating and practicing the Dharma of the World-honored One.

The **number 7 and number 9** in Buddhism are mentioned and emphasized very much. In this writing, the writer only discusses the two specific aspects related to these two numbers, which are the aspects of **time** and **space**.

About the aspect of **time**, the figure 7 consists of the past – yesterday (1), the present – today (2), and the future – tomorrow (3). About the aspect of **space**, the figure 7 consists of the East (4), the West (5), the South (6), the North (7); the figure 9 consists of the two additional directions, which are the Above (8) and the Below (9).

The Above indicates time, **the Below** indicates space; **the Above** means the upper direction, leading to cultivation, transforming defilements, obtaining enlightenment, and deliverance to benefit oneself; and **the Below** means direction of leading to preaching the Dharma to benefit other people.

About **time**, in the past, the present, and in the future, that is yesterday, today, and tomorrow; about **space**, in the East, the South, the North, the Above, and in the Bellow; or in Asia, Europe, Australia, Africa, and in America, **wherever Buddhism has been spread, there the local people live more gently and better if they learn, understand, apply, and practice the *Buddhadharma* together in their daily lives.**

Anciently as well as presently, Buddhism has never had a religious war because the Dharma of the World-Honored One is the Dharma of awakening, enlightenment, peace, loving-kindness, compassion, and wisdom, having never contained the seeds of hatred, lust, anger, delusion, sorrow, suffering, grief, etc. The Dharma has never advised people to kill, told them to kill, and seen other people rejoice together. In contrast, the Dharma has advised people to do good, told them to do good, and seen other people do good rejoice together in Dharma learning, Dharma practice, Dharma understanding, Dharma giving, and Dharma joy; these are the specific characteristics of Buddhism that other religions has rarely or not found.

Through the above mentioned meanings, we know that **Buddhism, which is the path of peace, is religion of peace, always teaches people to be aware of practicing speeches of peace, thoughts of peace,**

and actions of peace everywhere and every place to bring authentic peacefulness and happiness to themselves and to other people right in the present life.

Indeed, whether you are Buddhists or not Buddhists, whether you follow Buddhism or do not follow Buddhism, if you skillfully apply and practice the teachings of peace – the *Buddhadharma* in your daily life by being aware of protecting and respecting lives of living things and living beings, nurturing your heart of loving-kindness and happiness toward them, arousing the mind of alms-giving, and helping both materials and spirit to the many, respecting and protecting happiness for your family and other people's families, saying the benefits to the many, protecting your peaceful and lucid body, mind, and so on.

When understanding and practicing like this, you are practitioner and messenger of peace, and have the ability to dedicate your gifts of cultivation and practice, peacefulness and happiness to the many all over this planet.

Moreover, whether you follow *Theravada* Buddhism or *Mahayana* Buddhism; whether you follow Zen Buddhism, Pure Land Buddhism, or Tantric Buddhism, you still live peacefully in life, and practice the path of going rightly and the Dharma door of appropriate cultivation chosen by you. Monastics and lay people respect, esteem, and consider the Buddha, the Dharma, and

Sangha as the places of the most peaceful and steady spirit of their lives.

In the past time as well as the present time, Buddhism, which has never caused any war, always respects the non-violent spirit, and always builds the spirit of loving-kindness, compassion, wisdom, love, and peace for living things and living beings. *The awakening thing in Buddhism is always promoted and respected love and life of peace for oneself and for other people, it advises everyone not to kill, not to tell them to kill, and not to see them kill living beings we are delighted with their unwholesome actions.* These specific characteristics are only found in Buddhism, they are rarely found in other religions.

Coming here, the number 7 and the number 9 in Buddhism imply the above presented meanings; next, you are cordially invited to continue to learn about the meanings of **dragon**; the **dragon** is only an imaginary and symbolic animal, it is not real. However, to emphasize the birth of the Buddha sacredly, miraculously, and respectfully, the dragon is mentioned; the dragon is different than snake, the snake is reptile of non-leg, non-scab, cannot fly and spray fire.

According to pictures that we usually see, the **dragon** is the animal with legs, scabs, crests, can fly and spray fire; in this context, when the baby Buddha was born, the earth vibrates,[34] a hundred flowers bloom, the dragon has a responsibility to spray **water – water of compassion**, it does not spray fire

– fire of lust, anger, delusion, etc. This compassionate water, which is started from our cultivation and practice of precepts, concentration, and wisdom, has the ability to extinguish the fires of lust, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view, etc.

Spray is different than raining. The verb **spray** is used to describe sprinkling, permeation, coolness, and softness of body and mind through many various aspects and angles, especially the aspects of cultivation, enlightenment, deliverance, propagation and help of human beings of Buddhism, the Buddha, and His disciples toward living things and living beings all over this planet. Water in a phrase of **spraying water** is a noun making object modify the verb spray; spraying what, spraying water; **water** consists of hydrogen and oxygen, it is abbreviated as H₂O. In this context, water does not mean rain water, river water, spring water, it means the **compassionate water**.

Going together with wisdom, the **compassionate water**, which is full of the substances of love and understanding, peace and peacefulness, has the ability to extinguish fires of lust, anger, and delusion created by human beings. Today's world that has gotten burnt, ignited, warred, calamitous, flooded, etc., is created by one's human minds of lust, anger, delusion, wrong view, etc. **The compassionate water** is derived from one's body and mind of cultivation, peacefulness, and fresh coolness through applying and practicing the *Buddhadharma* in one's daily life. The world

of peace, human beings of peacefulness, society of tranquility, family of joy and happiness, is also originated from bodily good actions, mentally good thinkings, and verbally good speeches. If we understand and practice like this, the **compassionate water** has the ability to irrigate, to penetrate, and to make our bodies and minds fresh and cool.

Thus, we see that 1/ **The thought of nurturing loving-kindness, compassion and peace education in Buddhism were originated from when prince *Siddhārtha was still in his mother's fetus*,^[35] 2/ *From past to present, Buddhism has been the path of peace intended for those who cultivate, practice, and apply the Buddhadharma in their daily lives to bring peacefulness and happiness to the many right in the present life.***

When the baby Buddha was born, not only Brahma gods, gods, human beings, but also animals, plants, and natural environment, are welcome to his marvelous birth as a hundreds flowers blossom, birds are singing joyfully, especially all kinds of living beings are not killed. On the other hand, looking at aspects of the birth of another religious founder, and right in daily and annual life, each time the birthday of that religion comes, we have known there are not less living beings killed and slaughtered.

Toward Buddhism, looking at an overview of his birthday, since the baby Buddha who was born lived in this Saha world throughout 80

years, even after the Buddha's death until today, whenever a season of his birthday and other festive seasons of Buddhism come, the Buddha and his disciples has never killed and encouraged other people to kill living beings in order to sacrifice, to slaughter, and to offer sacrifices to gods.

In the festive seasons of Buddhism, the Buddha's disciples do not kill animals; in contrast, they arouse their wholesome hearts by eating vegetarian food, reciting the names of the Buddhas and Bodhisattas, sitting meditation, releasing animals, giving alms, and helping needy and poor people. These works of theirs bear deep substance of loving-kindness, compassion, and wisdom according to the right spirit of self-cultivation, self-help, self-attainment, and self-deliverance.

We understand and practice the Buddhadharma like this, our virtuous blessings and longevity develop more and more. Kinds of living things and living beings get peaceful because we skillfully know to apply and to practice the teachings of loving-kindness, compassion, and wisdom of Buddhism in our every day lives.

Through the above discussed things, peace in Buddhism is originated from the egg, namely the fetus (education of the fetus),[36] especially in our good thinkings, speeches, and actions in our daily lives. As people connecting and inheriting the light of the Dharma, we are responsible for promoting and nourishing the spirit of education of

peace and non-violence to bring peacefulness and happiness to many people.

Learning and understanding the Buddhadharma clearly, we know that the Buddha is the King of peace, the Messenger of peace, the spiritual Teacher of peace, and is the authentic Practitioner of peace. Therefore, Buddhism is called as the path of awakening, the path of peace, and the path of love and wisdom. The footsteps of the Buddha and his disciples are the footsteps of peace, awakening, peacefulness, and happiness for the many all over this planet.

Looking at his lifetime, we find that the baby Buddha, who was born under a Sorrowless Tree (*Ashoka*) in Lumbini garden, obtained enlightenment under the Bodhi tree at *Bodhgaya*, preached the first Sermon of four Noble Truths to the five Brothers of the Elder *Anna Kondanna* in the Deer Park, *Sarnath*, and passed away under the two *Sala* trees in *Kushinagar*. All those places are environment of nature, that of peace, that of cultivating and practicing the *Dharma* taken care of and protected by the Buddha and His disciples thoughtfully. *Dhammapada*, Verse 98 stated:

"Whether in a village or in a mountain forest,

Or in a valley or on a high hill,

Wherever Arhat resides,

What countless delight there is!"[37]

Indeed, relying on the natural environment, the Buddha and his disciples cultivate and teach human beings to bring peace, peacefulness, and happiness authentically to the many. In the forty five years of spreading the Dharma, he taught so many different kinds of the rich, the poor, robbers, courtesans, kings, mandarins, etc. Those who have a sufficiently good chance to learn the Dharma, to understand it, practice it, protect it, and enjoy it will become more peaceful, happier, gentler, and better people.

As you know in His daily life, the Buddha not only promotes and respects human life, but also lives of animals, worms, ants, grass, trees, forests, mountains, soils, rocks, even germs in a water bowl, etc.

With the spirit of practicing loving-kindness, compassion, wisdom, mindfulness, and awareness in every gesture of His verbal actions, mental actions, and bodily actions, when drinking water, when walking, standing, sitting, sleeping, getting up, etc., He and His disciples always keeps their minds and bodies mindful and awakening for themselves and for other people. Therefore, their awakening and mindful actions have the ability to nurture the spirit of peace, compassion, brother/sisterhood, mutual affection, mutual love, mutual respect, etc., for many people.

Thus, above, the peace is mentioned in metaphor, emphasis, in lives of cultivation, in the Dharma, and in the Dharma propagation of the Buddha and His disciples; next, the

peace is presented in His teachings, namely *"Understanding of peace, thought of peace, speech of peace, action of peace, livelihood of peace, effort of peace, mindfulness of peace, and concentration of peace."* These are the Buddha's teachings emphasized on peace, peacefulness, and happiness for the many all over this planet. Those who practice and dwell penetratively in the teachings of the peace regularly, mindfully, and attentively are authentic practitioner with the ability to bring Buddhism to the future steadily and brightly.

Peace in His Dharma is very practical in the present, beyond time, you come and see, come and hear, come and understand, come and practice the *Buddhadharma* in your mindful and conscious breath, thought, and action, and come and contribute to bringing peacefulness and happiness to oneself and other people right here and right now in the present life. With the above-presented practical meanings, we can affirm and pride that Buddhism today has been honored as a **religion of peace, the path of peace outlined many directions leading to peace and brightness for the modern age.**

In brief, through the above discussed things, **from the first vision to the ninth vision,** the author writes and divides them like this for readers and learners to easily understand, to easily grasp their practical meanings, to easily apply, and to easily practice the Buddhadharma in their daily cultivation lives.

These nine basic visions that above discussed have the interrelated and interdependent things very closely through many different respects, aspects, and angles to form the historical **Buddha**, Buddhism of equality, the Dharma of equality, religion of equality; Buddhism of peace, the Dharma of peace, religion of peace, the path of peace, practitioner of peace, etc. These nine visions have the ability to help us have right look, right view, right understanding, right thought, right speech, etc., about Buddhism, the Buddha, His disciples, *Buddhadharma*, Dharma learning, Dharma cultivation, Dharma practice, Dharma joy, and Dharma attainment.

Understanding and practicing like this, we strongly develop our vows to learn the Dharma, to grasp the Dharma, to practice the Dharma, to enjoy the Dharma, to spread the Dharma, and to protect the Dharma steadily and relaxedly, peacefully and happily right here and right now in the present life. Coming to this stage, we are gifts of authentic cultivation, peace, peacefulness, and happiness for ourselves and other people right in this world.

May you instill and dwell stably in the Dharma of the World-Honored One!

By Thích Trùng Sỹ

Chú thích phần I

[1] Xem <http://www.buddhanet.net/e-learning/buddhistworld/lumbini.htm> /
Xem <http://en.wikipedia.org/wiki/Lumbini>

[2] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Trường Bộ - Kinh Đại Bản 14, Phẩm III – 22 - 23 (*Dìgha Nikàya - Mahàpadàna sutta* 14, Part 22 - 23).

[3] Pháp Cú, kệ 49.

[4] Xem
<http://dhammacakkhu.blogspot.com/p/lich-su-uc-phat-thich-ca-mau-ni-tom-tat.html>

[5] Xem <http://www.budsas.org/uni/u-kinh-tieubo4/tb4-00.htm> Or Xem
<http://anhnhien dang.com/Thu-Vien-Chanh-Phap/2/5-Nikaya---4-A-Ham.html>

[6] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Kinh Trường Bộ (*Dìgha Nikàya*) – 14 Kinh Đại Bản (*Mahàpadàna Sutta*), Phẩm I – 18, 19, 20...

Xem D. 14. I.

[7] Như trên.

[8] Xem
<http://www.ignca.nic.in/jatak072.htm>

[9] Xem
<http://ue.vnweblogs.com/mobile.php?op=ViewArticle&blogId=18513&articleId=335969>

[10] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-76_4-3897_5-50_6-1_17-50_14-1_15-1/
Xem Kinh Chuyển Pháp Luân
(*Dhammcakkappavattana Sutta*).

[11] Xem III. Thức (*viññana*),
<http://daitangkinhvietnam.org/nguyen-cuu-phat-hoc/phat-hoc-tong-quat/665-thp-nh-nhan-duyen.html>

[12] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-811_5-50_6-1_17-56_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark Or xem *Assalayana Sutta* No. 93 in *Majjhima Nikāya*.

[13] Xem
<http://ue.vnweblogs.com/mobile.php?op=ViewArticle&blogId=18513&articleId=335969>

Or
http://www.indianetzone.com/56/vessantara_jataka.htm

[14] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem
http://www.phatviet.com/dichthuat/kinhtang/Truong_A_ham/Tr_001.htm

Xem Kinh Trường A Hàm, Phần I – 1. Kinh
Đại Bản Duyên 4c

Xem http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Kinh Trường Bộ (*Dìgha Nikàya*) – 14
Kinh Đại Bản (*Mahàpadàna Sutta*), Phẩm I –
17, 18, 19...

Xem Dìgha Nikàya - Mahàpadàna sutta /
Trường Bộ - Đại Bản Kinh số 14.

[15] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Kinh Trường Bộ (*Dìgha Nikàya*) – 14
Kinh Đại Bản (*Mahàpadàna Sutta*), Phẩm I -
29

[16] Xem
http://www.quangduc.com/DucPhat/82sutichducphat01.html#_ftnref7

[17] Xem
http://vn.360plus.yahoo.com/nguyenanhtu_22_01_1995/photo?pid=12&fid=2

[18] See
http://vn.360plus.yahoo.com/nguyenanhtu_22_01_1995/photo?pid=12&fid=2

[19] Xem
http://vn.360plus.yahoo.com/nguyenanhtu_22_01_1995/photo?pid=12&fid=2

[20] Tương Ương Bộ (Samyutta Nikaya, V – 420), Kinh Chuyển Pháp Luân^[1] (Dhammacakkappavattana Sutta) – Bài Pháp đầu tiên

mà đức Phật thuyết giảng cho 5 anh em Trưởng lão A Nhã Kiều Trần Như (Aññakoṇḍañña) tại Vườn Lộc Uyển – Sarnath, Ấn Độ.

Xem

http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-76_4-3897_5-50_6-1_17-22_14-1_15-1/

[21]

Xem

<http://quangduc.com/kinhdien/223truongaham01.html> / hoặc xem Trưởng A Hàm – Sơ Đại Bản Duyên Kinh

[22]

Xem

http://www.quangduc.com/DucPhat/82sutichducphat01.html#_ftnref25

[23]

Xem

http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Kinh Trường Bộ (*Dīgha Nikāya*) – 14 Kinh Đại Bản (*Mahāpadāna Sutta*), Phẩm I – 27

Xem D. 14, I. 27.

[24] Xem *Pháp Môn Tịnh Hạnh - Phẩm Thuy Ứng của Kinh Ưu Bà Di*

[25] Xem <http://eiab.eu/community-vi/eiab-news/thong-tin-sinh-hoat-1/ngay-but-bieu-hien>

Xem
<http://www.daophatngaynay.com/vn/duc-phat/phan-dan/7457-That-Bo-De-Phan.html>

[26] Xem
http://www.quangduc.com/DucPhat/82sutichducphat01.html#_ftn8 Hoặc xem Trường A Hàm – Sơ Đại Bản Duyên Kinh

[27] Xem <http://langmai.org/phan-duong/tung-gioi/nghi-thuc-tung-10-gioi>

[28] Như trên.

[29] See <http://www.buddhanet.net/e-learning/buddhistworld/lumbini.htm> /
Xem <http://en.wikipedia.org/wiki/Lumbini>

[30] See
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

[31] Dhammapada, Verse 49.

[32] See
<http://dhammacakkhu.blogspot.com/p/lich-su-uc-phat-thich-ca-mau-ni-tom-tat.html>

[33] See
<http://www.ignca.nic.in/jatak072.htm>

[34] See
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-

69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

See Collection of Long Discourses (*Dìgha Nikàya*) – 14 The Great Discourse on the Lineage (*Mahàpadàna Sutta*), Part I – 18, 19, 20...

[35] As above.

[36] See <http://www.ignca.nic.in/jatak072.htm>

[37] <http://www.ignca.nic.in/jatak072.htm>

[38] See http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-76_4-3897_5-50_6-1_17-50_14-1_15-1/
See the Sutta of Setting the Dhamma Wheel in motion (*Dhammcakkappavattana Sutta*).

[39] See <http://www.bps.lk/olib/wh/wh015-p.html>

[40] See <http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/mn/mn.093.than.html>,
<http://www.vipassana.info/037-culatanhasankhaya-sutta-e1.htm>,

[41] See http://www.indianetzone.com/56/vessantara_jataka.htm

[42] See http://www.indianetzone.com/56/vessantara_jataka.htm

[43] See (*Dìgha Nikàya*) – 14 Kinh Đại Bản (*Mahàpadàna Sutta*), Phẩm I – 29

[44] See
http://www.palikanon.com/english/pali_names/vy/vessantara_jat_547.htm

[45] See
http://vn.360plus.yahoo.com/nguyenanhtu_22_01_1995/photo?pid=12&fid=2

[46] See
<http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/bodhi/waytoend.html>

[47] See the Collection of long Suttas (*Dìgha Nikàya*), No 14 Mahāpadāna sutta

<http://quangduc.com/kinhdien/223truongaham01.html> / or see Trường A Hàm (S. *Dīrghāgama*) – Sơ Đại Bản Duyên Kinh

[48] See
http://www.metmuseum.org/toah/hd/buda/hd_buda.htm Please see
<http://www.youtube.com/watch?v=kEe8hI6G0GY>

[49] See D. 14, I. 27.

[50] See *Pháp Môn Tịnh Hạnh - Phẩm Thuy Ứng của Kinh Ưu Bà Di*

[51] See <http://eiab.eu/community-vi/eiab-news/thong-tin-sinh-hoat-1/ngay-but-bieu-hien> in Vietnamese

[52] See See D. 14, I. 27.

[53] See Thích Nhất Hạnh. *Chanting from the heart, Buddhist Ceremonies and Daily Practices*. Parallax Press, Berkeley, California: 2007, P. 180.

[54] See Xem <http://langmai.org/phat-duong/tung-gioi/nghi-thuc-tung-10-gioi> in Vietnamese

Chú Thích Phần II

[1] Xem <http://www.youtube.com/watch?v=R5tB3YsDYmg&feature=youtu.be>

[2] Xem http://www.phatviet.com/dichthuat/kinhtang/Truong_A_ham/Tr_001.htm

Xem Kinh Trường A Hàm, Phần I – 1. Kinh Đại Bản Duyên 4c

Xem <http://www.thuvienhoasen.org>

Xem Kinh Trường Bộ (*Dìgha Nikàya*) – 14 Kinh Đại Bản (*Mahàpadàna Sutta*), Phẩm I - 29

Xem D. 14 I. 29

[3] Xem <http://www.phattue.org/node/544>

Xem <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/sn/sn06/sn06.001.than.html> or Xem **Samyutta Nikaya 6**

Xem
<http://www.indiadvine.org/audarya/hinduism-forum/200930-praise-brahma-sahampati-glory-krishna-s-defeat.html>

[4] Xem <http://buddhanet.net/budsas/uni/u-kinh-tuongungbo/tu1-06.htm>

[5] Xem
https://en.wikipedia.org/wiki/Mah%C4%81bh%C5%ABta#cite_ref-8

Xem
<http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/mn/mn.028.than.html>

[6] Xem *Anguttara Nikaya* III. 71
http://www.buddhanet.net/budsas/ebud/budtch/budteach06.htm#_ednref17 →
Anattalakkhana Sutta – Kinh Vô Ngã tướng.
Or xem Mahāvagga, p. 13; Samyutta Nikāya pt. iii, p. 66.

[7] Xem Kinh Trường A Hàm, Phần I – 1.
Kinh Đại Bản Duyên 4c

Xem http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Kinh Trường Bộ (*Dīgha Nikāya*) – 14
Kinh Đại Bản (*Mahāpadāna Sutta*), Phẩm I – 29

Xem D. 14 I. 29.

[8] Xem
http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-

69_4-121_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Trường Bộ - Kinh Đại Bồn 14, Phẩm III - 22, 23, 24... (*Dìgha Nikàya* - *Mahàpadàna sutta* 14, Part 22, 23, 24, etc.).

Xem http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-69_4-707_5-50_6-1_17-35_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Xem Trung Bộ - Kinh Thánh Cầu 26 (*Majhima Nikàya* - *Ariyapariyesanà Sutta* 26)

[9] Xem <http://www.quangduc.com/kinhdien/240phaphoahn3.html#PH%E1%BA%A8M%20TH%E1%BB%A8%20N%C4%82M>

[10] Xem *Textual Sources for the Studies of Hinduism*, Wendy Doniger O'Flaherty dịch, Manchester: Manchester University Press, 1988, tr. 28. Trong *Rg-Veda*, hệ thống đẳng cấp bốn bậc này chỉ được đề cập một lần duy nhất; và đoạn kinh văn này được cho là được bổ sung về sau. Xem http://www.hoavouu.com/D_1-2_2-86_4-17687_15-2/

[11] Xem S. Radhakrishnan. *Indian Philosophy.*, Vol. I, Oxford University Press, 2008, trang 111 - 3.

[12] Xem http://www.thuvienhoasen.org/D_1-2_2-83_5-50_6-1_17-60_4-11046_14-1_15-1/

http://www.buddhanet.net/e-learning/history/db_06s.htm

[13] Xem http://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/thien-tap/duong-xua-may-trang/chuong-43-mau-ai-cung-do-nuoc-mat-ai-cung-man?set_language=vi

<http://chandawimala.blogspot.com/2010/09/buddhist-pantings-life-of-buddha.html>

[14] Xem <http://www.freewebs.com/kjagtap/buddha.pdf>
http://en.wikipedia.org/wiki/B._R._Ambedkar

[15] <http://www.buddhanet.net/budsas/uni/u-kinh-tieubo1/tb13-ptt2.htm>

[16] Xem <http://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/duong-xua-may-trang/chuong-43-mau-ai-cung-do-nuoc-mat-ai-cung-man>

[17] Xem Tăng Nhất A Hàm – Tám Pháp → 42. Phẩm Tám Nạn → Kinh Số 5

Xem http://www.phatviet.com/dichthuat/kinhtang/Tangnhat_A_ham/Tn_00.htm

[18] Xem <http://www.daophatngaynay.com/vn/van-hoa/xuan/3976-Nhin-Xuan-Qua-Con-Mat-Thien-Quan.html>

[19] Xem phần số hai được trình bày ở trên

[20] Xem <http://www.daophatngaynay.com/vn/phat->

phap/buoc-dau-hoc-phat/duc-phat-la-
ai/4732-Duc-Phat-Hien-Thanh-cua-Hoa-
Binh.html

[21] See D. 14 I. 29

[22] See
<http://www.indiadvine.org/audarya/hinduism-forum/200930-praise-brahma-sahampati-glory-krishna-s-defeat.html>

[23] See
https://en.wikipedia.org/wiki/Mah%C4%81bh%C5%ABta#cite_ref-8

See
<http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/mn/mn.028.than.html>

[24] See
http://www.buddhanet.net/budsas/ebud/budtch/budteach06.htm#_ednref17

Or see Mahāvagga, p. 13; Samyutta Nikāya pt. iii, p. 66

[25] See D. 14 I. 29.

[26] See *Majjhima Nikāya – Ariyapariyesanā Sutta* 26.

[27] See http://reluctant-messenger.com/lotus_sutra_05.htm

[28] See *Textual Sources for the Studies of Hinduism*, Wendy Doniger O’Flaherty dịch, Manchester: Manchester University Press, 1988, tr. 28.

[29] See S. Radhakrishnan. *Indian Philosophy.*, Vol. I, Oxford University Press, 2008, pp. 111 – 3.

[30] See http://www.buddhanet.net/e-learning/history/db_06s.htm

[31] See <http://chandawimala.blogspot.com/2010/09/buddhist-pantings-life-of-buddha.html>

[32] See <http://www.freewebs.com/kjagtap/buddha.pdf>
http://en.wikipedia.org/wiki/B._R._Ambedkar

[33] See <http://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/duong-xua-may-trang/chuong-43-mau-ai-cung-do-nuoc-mat-ai-cung-man>
in

Vietnamese

[34] Xem http://www.phatviet.com/dichthuat/kinhtang/Tanghat_A_ham/Tn_00.htm in Vietnamese

[35] See <http://www.buddhismtoday.com/english/culture/lookingthespring.htm>

[36] See the above presented part of number 2

[37] See <http://phapnhandharmawheel.blogspot.com/p/buddha-embodiment-of-peace.html>

ÁNH TRĂNG & MÙA XUÂN TRONG BÀI THƠ TANKA NHẬT BẢN

YASUNARI KAWABATA



Phần trích dịch dưới đây nằm trong đoạn đầu của bài diễn văn nhận giải Nobel văn chương của Yasunari Kawabata, đọc tại Hàn Lâm viện Thụy Điển vào tháng 12 năm 1968, với nhan đề "Japan, the Beautiful and Myself".

(1)Tanka (đoản ca: 短歌), là thể loại thơ độc đáo của Nhật Bản, gồm 31 âm tiết. Kawabata muốn giới thiệu những bài thơ này để nêu bật tinh thần Nhật Bản về thơ ca trong bài diễn văn của mình. Người dịch những bài thơ này đã mạo muội phóng tác thành những câu thơ mang hơi thở Việt Nam. Rõ ràng đó là việc làm dễ mắc phải sai lầm, một

phần, vì qua ngôn ngữ thơ ca, dịch phẩm phải giống như việc tái tạo một sản phẩm mà điều may mắn hy vọng đạt được là tinh thần cốt tủy của sản phẩm cũ không sai lệch là bao, phần khác, người dịch đã chuyển từ bản dịch Anh ngữ chứ không phải từ nguyên ngữ Nhật Bản. Đó là lý do người dịch viết những lời này, với niềm mong mọi bạn đọc bỏ qua cho những sai lầm lệch lạc, và đón nhận bài viết này nhẹ nhàng như cơn gió nhẹ thoảng qua, không ảnh hưởng gì đến ai cả.

Mỗi lần có ai đó nhờ tôi viết vài câu thơ pháp, tôi thường viết hai bài thơ sau đây, bài thứ nhất của tu sĩ Dogen (1200-1253), mà ông ta gọi là Bản lai diện mục (Innate Spirit), và bài thứ hai, của tu sĩ Myoe (1173-1232).

"In the spring, cherry blossoms, in the summer the cuckoo.

In autumn the moon, and in winter the snow, clear, cold".(2)

*Mùa xuân đỏ thắm anh đào
Tiếng cu bàng bạc điệu chào, hạ ơi!
Trăng thu trong sáng gọi mời
Tuyết đông lạnh lạnh tinh khôi bốn bề.*

"The winter moon comes from the clouds to keep me company.

The wind is piercing, the snow is cold”(3).

*Trăng ngời ngọc sau làn mây hiển hiện
Để cùng tôi qua mộng thực đôi bờ
Ngọn gió buốt như hòa trong thớ thịt
Trăng mênh mang màu tuyết lạnh hoang sơ.*

Trước bài thứ hai, Myoe ghi thêm những dòng sau, như một lời giải thích cho ý nghĩa chủ đạo của bài: "Vào đêm 12 tháng 12 năm 1224, mặt trăng đang ẩn khuất sau làn mây. Tôi bước vào điện Kakyu để ngồi thiền. Lúc nửa đêm, tôi ngừng thiền định, bước ra ngoài sảnh điện để đi xuống tầng dưới, tôi bắt gặp ánh trăng hiện ra sau màn mây và lan tỏa bàng bạc trên tuyết trắng. Và ánh trăng kia đối với tôi như một bạn đồng hành, đến nỗi, tiếng chó sói tru lên dưới thung lũng cũng chẳng hề làm tôi khiếp sợ. Rồi lúc sau, tôi rời hạ điện bước ra ngoài, ánh trăng lại khuất vào trong mây. Khi tiếng chuông ngân báo hiệu giờ cầu kinh lúc tàn đêm, tôi lại đi lên sảnh điện, ánh trăng đã dõi theo tôi trên con đường tôi bước. Tôi lại ngồi thiền, mặt trăng như đuổi theo mây để sau cùng chìm khuất trong ánh mặt trời đang hồng lên cho ngày mới, mặc dầu vậy, dường như với tôi, ánh trăng kia vẫn còn theo tôi trong tâm tưởng như một bạn đồng hành bí mật".

Sau bài thơ đã dẫn ở trên, là bài thơ sau, mà có thể đoạn cuối những lời dẫn của Myoe đã

cho thấy rằng ẩn ngữ một vầng trăng đã
khuất dần sau núi kia vẫn còn ngân vang
trong lòng tác giả:

*"I shall go behind the mountain. Go there
too, O moon.
Night after night we shall keep each other
company."*⁽⁴⁾

*Ta sẽ về bên kia núi, Trăng ơi!
Em cũng về theo, mộng song hành
Đêm lại rồi đêm ta sánh bước,
Em là ta hay ta lại là em?*

Một lần khác, có thể là sau những thời khắc
thiền định, hoặc khi bước đi lúc trời rạng
sáng trên đường về chánh điện, Myoe đã viết
thế này: "Vừa mở đôi mắt ra sau thời gian
thiền định, tôi đã bắt gặp vầng trăng lúc trời
tàng sáng, ánh trăng dịu dịu qua cửa sổ. Tôi
cảm thấy ánh sáng dường như đang ngập
tràn đến cả những góc phần tăm tối nhất của
tâm hồn mình, và dường như ánh sáng đó
đến từ ánh trăng muôn thuở". Theo đó, Myoe
đã viết bài thơ:

*"My heart shines, a pure expanse of light;
And no doubt the moon will think the light its
own."*⁽⁵⁾

*Sáng cả lòng ta dòng tinh khiết
Hay chính là trăng nhập cõi hồn?*

Myoe thường được mệnh danh là thi sĩ của ánh trăng, bởi những dòng thơ trăng thanh thoát, bởi những dòng thơ như sự thăng thốt diệu kì, như tiếng kêu ngậy thơ tự nhiên bật ra tâm hồn, như sự hứng khởi tuôn trào không mục đích:

"Bright, bright, and bright, bright, bright, and bright, bright.

Bright and bright, bright, and bright, bright moon."⁽⁶⁾

Trong ba bài thơ về ánh trăng, từ nửa khuya đến lúc trời rạng sáng, Myoe đã tuân thủ khuynh hướng thi pháp mà Saigyo đã sử dụng. Saigyo cũng là một thiền sư – thi sĩ, người đã tại thế vào khoảng 1118 đến 1190, ông đã nói: "Dù tôi có làm thơ chẳng nữa, tôi vẫn không nghĩ về chúng như là những bài thơ tôi đã soạn".⁽⁷⁾ Trong ba mươi một âm tiết, ông đã tạo nên một bài thơ, trung thực, trực chỉ vào thực tại sinh động, dường như thể ông với trăng là một, chứ không đơn thuần là "đồng hành với trăng". Nhìn trăng, ông trở nên trăng, và trăng cũng chính là ông khi nó là đối tượng được ngắm nhìn. Ông chìm vào thiên nhiên, và ông trở thành một cùng nhiên giới. Ánh sáng từ trái tim trong sáng (clear heart) của vị thiền sư đang thiền định từ nửa đêm đến gần rạng sáng đã trở thành ánh trăng, và bởi vậy, trăng vẫn sáng

dù ngày lên hứng đỏ một góc trời. Như ta đã thấy trong lời dẫn của Myoe trước bài thơ nói trên, ở đó, ánh trăng mùa đông đã trở thành bạn đồng hành, nó chính là tâm của vị thiền sư, một ánh trăng đã từ sau làn mây tỏa sáng rồi chìm vào bầu trời tôn giáo và triết học, vĩnh viễn, ánh trăng và thiền sư đã lan tỏa vào nhau trong một hòa điệu tuyệt vời, mà bài thơ bất quá chỉ như một bật thốt tình cờ để diễn tả nên điều rất khó diễn bày.

Đó cũng là lý do mà tôi nghĩ đến bài này đầu tiên khi có ai nhờ viết cho một bức thư pháp, với tôi, cảm xúc của bài thơ thật nhẹ nhàng phiêu hốt, một niềm đam mê thật bay bổng khinh an. Ánh trăng kia giữa bầu trời đông tuyết, nấp sau mây rồi hé lộ dần, rồi lại núp sau mây và lại hiển bày, tỏa sáng trên mỗi bước chân ta, khiến ta không còn sợ sỏi dữ. Phải chăng, hơi trăng ơi, gió chìm vào trong em, gió lạnh mơn man em và tuyết trắng không làm em buốt giá? Tôi chọn bài thơ này, quả thực, tôi đã chọn một bài thơ ấm nồng, sâu lắng, bài thơ của niềm đam mê thanh thoát, trong tĩnh lặng khôn dò, trong thẳng thốt suy tư ăm ắp cả một tinh thần Nhật Bản. Tiến sĩ Yashiro Yukio, một nhà nghiên cứu nổi tiếng về nhà danh họa Botticelli(8), một học giả uyên thâm về nghệ thuật từ cổ chí kim và từ Đông sang Tây, đã đúc kết tinh thần nghệ thuật Nhật Bản đặc trưng qua chỉ một câu thơ: "Ta nghĩ đến bạn bè ta mỗi khi nhìn hoa, ngắm tuyết, ngó trăng thanh".

Mỗi khi nhìn vẻ đẹp tuyệt vời của tuyết, mỗi lần thưởng ngoạn ánh trăng tròn vời vợi, hay say đắm trước vẻ xinh tươi của những khóm anh đào, mỗi khi để lòng chìm trong các bức họa hay bị đánh thức bởi vẻ mỹ miều của bốn mùa thay sắc, ta thường nghĩ đến những người gần ta nhất, những kẻ thương yêu, và trong ta khao khát niềm ước mong chia sẻ cảm giác hoan lạc này. Chính kích thích của mỹ cảm đã đánh thức các cảm xúc trong ta, đánh thức niềm khát khao đồng hành, khát khao những mối chân tình huynh đệ, và khi đó, từ “bằng hữu” (comrade) trở thành đặc trưng đầy ý nghĩa của hai tiếng “con người” (human being). Tuyết, trăng, những khóm hoa, những từ ngữ diễn tả bốn mùa, trong truyền thống Nhật Bản, đó là những từ ngữ hòa quyện vào nhau để nêu bật lên vẻ đẹp muôn thuở của núi, sông, cây cỏ, để diễn đạt thiên nhiên sâu lắng và muôn hồng nghìn tía, cũng như diễn đạt cảm xúc của con người khi chiêm nghiệm.

Cái tinh thần đó, cái tinh thần khát khao tình huynh đệ khi đi trong tuyết, khi đứng dưới trăng, khi ngắm nhìn hoa ngàn cỏ nội, cũng chính là tinh thần căn bản trong nghi thức uống trà. Trong cảnh quan tươi đẹp thích hợp nào đó, bằng hữu gặp nhau, ngồi bên tách trà, hòa điệu một niềm giao cảm trước đất trời vạn đại, và động thái thưởng trà kia được nâng lên thành nghi thức, mà như người ta nói, ấy là Trà đạo. Tiện đây, tôi muốn đề cập đến tiểu thuyết *Ngàn Cánh Hạc* (Thousand Cranes) của mình, một cuốn tiểu thuyết thường được bạn đọc hiểu sai là tôi muốn

ngợi ca vẻ đẹp hình thức và tinh thần của
nghĩ thức uống trà đó.

Nhưng ngược lại, tôi muốn diễn đạt mỗi hoài
nghĩ cũng như cảnh báo mọi người về tính
thông tục hợm người mà các nghĩ thức uống
trà hiện nay đang sa ngã.

*"In the spring, cherry blossoms, in the
summer the cuckoo.*

*In autumn the full moon, in winter the snow,
clear, cold".*

*Mùa Xuân đỏ thắm anh đào
Tiếng cu bàng bạc điệu chào, hạ ơi!
Trăng thu trong sáng gọi mời
Tuyết đông lạnh lạnh tinh khôi bốn bề*

Một ai đó sẽ nghĩ rằng trong bài thơ đó của
Dogen, đơn giản chỉ là sự miêu tả thiên nhiên
một cách thông thường, xoàng xĩnh, một sự
kể lể tầm thường bốn mùa thay nhau nối
tiếp. Ai đó cũng có thể nghĩ rằng *thơ gì như
vậy mà cũng là thơ*, chẳng có thơ có mộng gì
với những từ bình thường ghép nhau như thế.
Tuy nhiên, ta hãy nghe một bài tương tự viết
lúc lâm chung của Thiền sư Ryokan (1758-
1831):

*"What shall be my legacy?
The blossoms of spring,*

The cuckoo in the hills, the leaves of autumn".⁽⁹⁾

*Em thừa kế giùm tôi ngàn hoa thắm
Tiếng chim kêu đôi mộng thuở ban sơ
Tôi để lại cho trần gian muôn thuở
Lá vàng thu, những khoảnh khắc không
ngờ!*

Ở bài thơ này, cũng tương tự bài của Dogen, những ảnh hình và từ ngữ bình thường nhất đã hòa quyện trong nhau một cách trôi chảy, mà đặc biệt, nó đã truyền cho ta tinh thần cốt tủy của Nhật Bản. Bài thơ vừa trích dẫn trên là bài thơ cuối cùng trong cuộc đời của Thiền sư – Thi sĩ Ryokan.

"A long, misty day in spring:

*I saw it to a close, playing ball with the
children.
The breeze is fresh, the moon is clear.*

*Together let us dance the night away, in
what is left of old age.
It is not that I wish to have none of the
world,
It is that I am better at the pleasure enjoyed
alone".⁽¹⁰⁾*

*Tôi đang đùa với trẻ con
Trời sương trùm phủ lối mòn cỏ xuân
Trăng thanh, gió nhẹ thật gần*

*Một trời thân thiết, vang ngân giọng đàn
Nhảy đi em, điệu muôn vàn
Tiếng lòng kim cổ, nhạc vàng xưa sau
Rồi nghe đất chuyển muôn màu
Này hương vũ trụ bên cầu cô đơn
Vòng tay ôm trọn xuyên sơn
Một mình chiêm bái nguồn cơn vĩnh hằng!*

(Nguyễn Văn Nho (biên dịch))

(1) Literature 1968-1980, Editor-in-Charge Tore Frängsmyr, Editor Sture Allén, World Scientific Publishing Co., Singapore, 1993.

(2) Vào mùa xuân, những khóm anh đào, tiếng cu gù mùa hạ. Mùa thu, ánh trăng trong, và mùa đông, tuyết lạnh.

(3) “Trăng mùa đông đến từ sau những đám mây để đồng hành cùng tôi/ Gió thổi buốt, và tuyết lạnh”.

(4) “Tôi sẽ về sau núi, em cũng thể trăng ơi./ Rồi từng đêm, ta sẽ giữ bước song hành”.

(5) “Tâm hồn tôi tỏa sáng, thứ ánh sáng lan rộng thuần khiết; Và không còn hồ nghi gì nữa, trăng cũng nghĩ rằng đó chính là ánh sáng của chính mình”.

(6) “Sáng, sáng, ôi sáng, sáng, sáng, và sáng, sáng/ Sáng, cứ sáng hoài, sáng, sáng và sáng mãi, ánh trăng!”.

(7) “Though I compose poetry, I do not think of it as composed poetry”.

(8) Botticelli (1445 – 1507), họa sĩ nổi tiếng người Ý.

(9) “Di sản của tôi ư? Những khóm hoa mùa Xuân/Chim gù trên đồi vắng, những chiếc lá thu bay”.

(10) “Một ngày dài mùa xuân đầy sương:

Tôi thấy bầu trời thật gần gũi khi đang chơi cầu cùng con trẻ.

Cơn gió nhẹ trong lành, ánh trăng sáng tỏ.

Ta hãy cùng nhau khiêu vũ suốt đêm thâu, trong điệu múa lời ca từ xa xưa động lại.

Chẳng phải tôi ao ước cô độc giữa thế giới này, mà chính bởi khi chỉ còn lại một mình, tôi vui thú biết bao trong niềm cô đơn bất tuyệt”.

ĐỒNG NHẤT THỂ

LÊ HUY TRÚ, MSEE

March 13th, 2016

Lời Nói Đầu

Đa số chúng ta, ít ra đã có một lần, từng đọc qua lời tuyên bố nổi danh của nhà bác học Albert Einstein, tôi xin dịch lại cho sát 'ý của Einstein từ Tây sang.'

*"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo của vũ trụ. Nó cao cả hơn một thượng đế nhân tạo và loại bỏ những giáo điều và thần học. Bao gồm cả thực tại và tâm linh, nó nên được đặt trên nền tảng của một tôn giáo trí tuệ, vượt trên tất cả những kinh nghiệm của hiện tại, tự tánh và Tâm Thức, đây ý nghĩa **'Đồng Nhất Thể.'** Phật Giáo đáp ứng được công án này.*

*"The religion of the future will be a cosmic religion. It would transcend a person God and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sense, arising from the experience of all things, natural and spiritual, as a **meaningful unity**. Buddhism answers this description."* Albert Einstein

Như nhiều bất thiện tri thức, học giả và khoa học gia và chính tôi đã viết trong những bài về Phật Giáo và Khoa Học, hầu hết đa số đồng nhất trí và có cùng quan niệm tương tự, đó là Phật Giáo không phải vì thấy khoa học quá văn minh tiến bộ nên bắc quàng làm

sang, nhận bà con xa với khoa học hiện đại mà ngược lại. Khoa học không chứng minh nổi Phật Giáo vì Phật Giáo đi trước khoa học gần 3000 năm từ trong quá khứ và đã vượt xuyên qua khoa học nhân văn hơn 3000 năm trong vị lai.

Albert Einstein cũng từng nói: *"Những điều tôi biết, Đức Phật đã nói ra trong kinh điển Phật Giáo."* Dĩ nhiên những điều tôi 'vọng ngữ' về luật vũ trụ ở đây cũng đã được 'ngụ ý, ẩn ngữ' trong những kinh điển Phật Đà. Không ai cấu tạo ra luật vũ trụ mà nó chỉ là 'như thị, như vậy.'

Tôi sinh ra trong một gia tộc Lương Giáo, thờ cúng ông bà tổ tiên. Ông nội và Ông ngoại tôi là nho sĩ. Họ sinh cùng thời với Trần Tế Xương, sau khi triều đình ta bỏ lối thi Hương thi Hội để theo Tây học, người thì trở thành thương gia thành công và người là công chức, thanh nhàn. Tôi may mắn được sống trong cái tuổi thần tiên đó bên ba má thương, có những dì cậu và ông bà tràn đầy hạnh phúc không biết lo lắng đau khổ là gì và trong những ngày xa xưa đó chỉ có duy nhất bà ngoại tôi là tụng kinh niệm Phật, các cậu dì và tôi thường nghe bà tụng hàng đêm, âm hưởng tức cười vì không hiểu bà tụng tiếng gì mà chính bà cũng không hiểu để giải nghĩa nữa. Dĩ nhiên, tượng Phật, kinh kệ, hương, chuỗi hạt, chuông mõ là thuộc về 'mệ' ngoại tôi nhưng những nải chuối, hoa quả, bánh trái, xôi chè trên bàn thờ là 'thuộc lòng...của chúng tôi,' tất cả sẽ chui vào bụng, nằm trong 'lòng bồ đề' của chúng tôi sớm hơn dự định. Tuổi thơ hồn nhiên ở nhà Ngoại, vô tư

ăn oản Phật rồi bị 'nhập tâm'...Phật từ thuở đó mà không hay biết.

Khi lớn lên, tôi được đào tạo trong môi trường khoa học tây phương, thuần túy luận lý thay vì triết lý tâm linh và huyền diệu của Phật học. Tuy nhiên không hiểu sao trong vòng vài năm sau này tôi nhìn đâu cũng 'méo mó' Phật Pháp, thấy cái gì cũng là Phật là pháp và xử dụng nó như là một phương thức đa dụng để giải thích và giải quyết những cái nợ đời, 'hiện hữu thực tại' trong cái cõi Ta Bà, tạm bợ, như điện như ảo này nhất là trên lãnh vực chuyên môn nghề nghiệp của khoa học (Engineering, Math, Science,) thông tin kỹ thuật (Information Technology,) và quản trị kinh doanh (Business Management, Corporated Operations.)

Cái nhân duyên Phật mà Mẹ ngoại tôi vô tình 'cấy' vào các cậu và các dì, và nhất là tôi, nó đã 'nhập tâm' cho đến vài chục năm sau mới 'tái phát.' Rồi như thế bỗng nhiên 'nó' đến vào lúc tuổi tôi 'không' còn đôi mươi nữa, quá bất ngờ. Nó tới không thềm chào hello, thỉnh thoảng nó đi bụi đời, bắt đi một thời gian không thềm từ biệt, goodbye, hay gọi về say Hi. Tôi cũng không mản, lần không cố tâm đi tìm gọi nó về; tôi cũng không cố tình bỏ nó mà đi vì tôi 'không đến, không đi' chỉ có nó đến và đi xuyên qua tôi, rồi lại đến, đi xuyên qua tôi 'kéo' (pull) theo những cái nghiệp 'khổ đau' nặng nề, tưởng không chịu đựng nổi nữa. Cái nghiệp dĩ không biết từ đâu ùn ùn cuốn tới như sóng trọng trường (gravitational waves,) sóng sau đùn sóng trước, chưa kịp đối phó, giải quyết thì nó trôi đi nhanh chóng qua mau, đi xuyên qua tôi

như những vô sắc tướng (dark matter) và năng lượng tối (dark energy) trong vũ trụ.

Những người mới thành tâm tu học Phật, đều bị xác bấp xang bang, khốn nạn với cái nghiệp chướng này. Nó như cái nghiệp xấu, xui xẻo, lù lù, dẫn xác đến làm ta phải hứng chịu đau khổ, trải qua kinh nghiệm với nó, rồi thì oán trời trách Phật: Tại sao tôi ăn hiền ở lành, thành tâm tu hành lại càng bị hứng thêm xui xẻo khổ đau? Đôi khi tự hỏi lòng: Nếu 'Nó' không biết nghĩ thiện làm ác thì cái gì là bản lai diện mục của Nó?

Vì 'Nó' quá kinh khiếp (repulsive) cho nên dù muốn dù không, chúng ta bắt buộc phải dùng 'đài gương, kiếng chiếu yêu,' để soi thấy được cái nguyên hình (bản lai diện mục) của nó và biết được cái bốn tính của nó. Bốn tính của 'Nó' không phải là 'yêu quái' như đa số chúng ta lầm tưởng nhưng nó như là những kim cương khuyên của thập nhị nhân duyên liên miên giáng xuống như sấm sét trên đầu mình. Tuy tâm tưởng biết như vậy nhưng đa số chúng ta 'chưa' đủ nội lực của 'Cửu Dương Chân Kinh' lẫn kinh nghiệm hành trì của 'Càn Khôn Đại Nã Nhi Tâm Pháp' để phá nổi quái trận kim cương phục ma khuyên này.

Cũng như những phương cách thí nghiệm hiện tại của những công ty trên thế giới, tôi tư tâm, lợi dụng phương tiện khoa học, văn minh của truyền tin trên internet, mạo muội thấy đại (post) những vấn nạn, công án (koan,) này lên websites để mong rằng chúng ta sẽ cùng nhau suy nghĩ, giúp nhau thử nghiệm (test) và cố tìm ra những giải pháp hữu hiệu để xoay chuyển thế cơ này.

Tương tự như ông bà ta thường nói: Một cái đầu làm chẳng nên non nước gì, 3 cái đầu cộng lại với nhau thì bể đầu to. Nhưng tổ tiên chúng ta cũng cảnh cáo rằng 'lắm thầy Việt, thúì ma Nam.'

Một cái não của mỗi người Việt chúng ta đã là 'duy ngã độc tôn' không cần tới 2, 3 cái ngã độc tôn khác nữa. Không có ai trong thiên thượng thiên hạ có 'cái đỉnh cao trí tuệ' cao hơn 'Ta' trừ 'Ta' tự cao hơn Ta ra?

Trước khi tiếp tục đàm luận với nhau trên tinh thần học hỏi, thân mật, tha thứ, từ bi quảng đại, miễn chấp nếu có những ai ý bất đồng, tự tâm gợn tí sân si thì ráng mà chịu vì nó không phải là vấn đề trọng đại của tôi và tôi cũng không tròng cái nợ oan gia đó vào cổ mình.

1. Giới Thiệu

Tôi tái khẳng định là triết lý Phật Giáo có thể chứng minh khoa học mà khoa học chưa chắc đã chứng minh được tất cả về Phật Giáo. Tôi tự tin, Phật Giáo không những chứng minh khoa học mà còn giải thích được những thắc mắc tâm lý lẫn triết lý đầy nan giải của khoa học biện chứng.

"Tôi không muốn làm Thầy ai cả, nếu muốn thì chỉ làm Thầy chính mình mà thôi... Một vị Thầy thật (chân Sư) là người dạy cho đệ tử nhận ra ông Thầy của chính mình bên trong (le maître intérieur)... Đức Phật là một chân Sư, ngài thành Phật và dạy cho chúng ta khai triển Phật tánh của mình để thành Phật như ngài." (Thích Trí Siêu, Ngã Tâm Linh)

Riêng tôi thì không báỉ sư không nhận đệ tử vì tất cả chúng sinh, con người từ ngu cho đến trí, ngay cả vô lượng vật trên thế gian này đều là sư phụ của tôi, không còn sót lại ai để báỉ sư hay thâu làm đệ tử nữa. Nói theo tinh thần bát nhã: Đầy sư phụ; Không đệ tử! (Full of masters, empty of pupils!) Không còn Thầy để học, không có Trò để dạy! (Emptiness of Emptiness!)

Lý Tiểu Long nói: *Người có trí học được từ câu hỏi của người ngu muội hơn là người ngu có thể học được từ câu trả lời của người khôn.* Ngạn ngữ cũng có câu tương tự, *"Thà làm đầy tớ kẻ trí hơn làm thầy dạy kẻ ngu."* Làm đầy tớ kẻ trí còn học được chút khôn chứ làm thầy kẻ ngu thì cũng như đàn gảy tai trâu.

Trí tuệ không cần phải học, tự nó có sẵn trong mỗi chúng ta, chỉ cần vén cái màn vô minh, 'si muội,' là tuệ nhãn hiện tiền (Nhi sinh kỳ tâm.) 'Ngu muội' trong Phật Giáo không phải là 'ngu dốt' như trong trí thức. Cho nên đừng nên nổi sân khi bị gọi là 'ngu muội' vì nếu bạn nổi sân thì xin bạn hãy chỉ ra một cá nhân trong 7 tỷ người trên đời này mà bạn đã gặp hoặc đã quen biết là không bao giờ 'vô minh?'

'Dốt' có thể 'chữa' được bởi nhờ có chí học hỏi và trau dồi kiến thức. Theo kinh nghiệm cá nhân thì tôi càng học đại, học nhiều càng thấy mình càng đại ngu dốt, không đạt tới 'vô học' mà toàn là 'học lậu.' Nhưng vì tôi đã nhận ra tôi ngu nên tôi cố gắng dựa cột để học hỏi, mà càng học nhiều thì càng thấy

mình càng dốt hơn cho nên càng phải học nhiều thêm nữa.

Tốt nhất là cố trở về, tìm lại cái bản lai diện mục, tự tánh trí tuệ của mình, để bớt vô minh, đỡ ngu muội, và may ra chữa được luôn bệnh 'ngu dốt,' chấp ngã, bám sinh của chính mình?

2. Tâm Sự Bí Mật

Đa số kinh điển Đại Thừa viết theo đường lối hàn lâm bác học dựa trên văn hóa Trung Hoa với những triết lý khá cao siêu, rất hấp dẫn để tu học nhưng rất khó giảng dạy nếu giảng sư không có đủ trí tuệ và kiến thức cao. Theo tôi, dù có nhiều loại kinh điển Đại Thừa không phải từ nguyên thủy Phật thuyết cũng không sao, miễn là diễn giải theo ý Phật là có thể tạm chấp nhận chỉ trừ không biết tại sao có vài chương kinh được chêm vào trong điệu kinh với mục đích và chủ ý chứa đầy độc tố (toxic) như những món ăn Made in China bây giờ thì nên xét lại mà cương quyết loại bỏ.

Đa số những kẻ trí thức và nhất là những người Tây Phương với đầu óc logic, khoa học thực tiễn đã hứng thú, nghiên cứu về Phật Giáo cũng từ những kinh điển Đại Thừa này và nhất là khi họ có nhân duyên đọc qua những pháp luận cao siêu của các luận sư trí tuệ. Tương tự, những kinh điển Đại Thừa này đã tình cờ như một nhân duyên đã 'lôi kéo' (pull) tôi vào vòng nghiên cứu triết lý vì tôi, không biết tại sao, đã 'trì' được những tư tưởng cao siêu trong kinh điển Phật Giáo qua một 'lăng kiếng' độc lập (independent prism,) ở ngoài vô môn quan nhìn 'quán gà' vào vô

tự kinh. Tôi không y kinh để giảng nghĩa lẫn
là kinh để thuyết vì tôi không có 'thật sự' đọc
hay nghe một cuốn kinh Phật nào cả mà chỉ
trì kinh thay vì bị kinh trì.

Tâm sự, xin giữ bí mật đừng nói cho ai biết,
sợ người chê là tôi ngu dốt, họ không thèm
đọc những điều ngu muội mà tôi viết ra nữa.
Thực ra, tôi có đọc vài trang kinh nhưng
không hiểu kinh nói gì, lỗi tại tôi cứ như là
trâu bị nghe đàn vậy cho nên tôi chỉ nhắm
mắt 'xờ' nó thôi vì có đọc nhưng quá si muội
không hiểu biết ý kinh. Và tôi cũng đã cố
nhìn vô tự kinh không chớp mắt nhưng không
thể 'đốt' nổi lửa trí tuệ để soi thấy được cái
Không của 'tự kinh.'

Có thể tại vì,

*Nếu tôi không biết tôi không biết
Tôi nghĩ tôi biết
Nếu tôi không biết tôi biết
Tôi nghĩ tôi không biết.*

*

*"If I don't know I don't know
I think I know
If I don't know I know
I think I don't know"*

(Logic of Quantum Negation, Tru Huy Le,
MSEE, August 10, 2014)

Hình như ý của Françoise Sagan là: Tôi yêu
cái điên điên cuồng, cái gọi là si đót theo tôi
chỉ là cái tâm thức của đạo từ bi.

*"I have loved to the point of madness, that
which is called madness, that which to me is*

the only sensible way to love." (Françoise Sagan)

Nhà văn Françoise Sagan cũng viết: Ở một nơi nào đó có cái tuyệt diệu [chưa biết] đang chờ ta khám phá. *"Somewhere, something incredible is waiting to be known."* Françoise Sagan

Người đã tin [những điều huyền diệu này] thì không cần giải thích; người đã không tin thì giải thích cũng thêm thừa. TV show, "The Amazing Dunninger," his motto was *"For those who believe, no explanation is necessary; for those who do not believe, no explanation will suffice."*

Cho nên, đừng vội vàng mà cả tin những điều gì mà tôi trình bày dưới đây nhưng hãy nhìn kỹ những gì mà tôi 'không' trình bày dưới đây.

Mời quý vị lên con 'đò' Bát Nhã, cùng nhau vượt biên để qua khám phá bờ bên kia. Ông lái đò này không lấy tiền quá giang nhưng đây là đò Bát Nhã 'không đáy,' nếu chỉ còn chấp một niệm vô minh, chấp ngã, là sẽ ngã xuống 'sông khổ đau' chết đuối tự mình ráng mà chịu vì ông lái đò cũng không biết bơi để cứu vớt ai cả. Hay nói trắng ra thì ông ta cũng 'không màn' độ ai cả.

Trước khi vào đề, tôi xin nhấn mạnh, bản lai của lương tri không học mà tự có; cũng như diện mục của chân lý tự nó như thị, có tánh thuyết phục không cần phải tư nghị. Mà tu học Phật hay đọc những điều Phật luận này, nó hình như khô

khan, khó hiểu, không có gì hấp dẫn cho những người vô duyên. Tâm nguyện viết ra hay vô tình tìm thấy và đọc được những Phật luận này cũng là một tình cờ nhân duyên hy hữu và nếu người viết chịu khó để viết và người đọc 'chịu khó' mà hiểu được những 'quái sự kỳ cục' này thì một là cả hai cùng 'điên nặng' hay cùng 'ngộ năng?' Con đường nào đi nữa cũng đưa đến giải thoát khỏi khổ đau; nhất là lúc mà không còn có kẻ đọc lẫn người viết để mà tư duy. Đó là lúc mà kỳ tâm xuất hiện để tri kiến Phật.

(Năng tiếng Huế còn có nghĩa là nhanh. Ví dụ, chiếc xe chạy năng. Năng còn có nghĩa căn phòng. Bánh xe năng, bơm căn cứng hơi.) 'Ngộ năng' có nghĩa là 'đầy Ngộ, năng Giác.'

3. Nhập Đề

Aristotle đã cả tin rằng linh hồn ở trong tim, không trụ trong trí não, với nhiệm vụ giải nhiệt cho hệ thống kinh mạch. Những người khác, như Descartes, nghĩ rằng linh hồn nhập vào thân thể qua cái hạch thần nhãn nhỏ bé của não bộ. Nhưng không có bằng chứng hiện hữu vững chãi, không một trong những giả thuyết này đã được chứng minh.

'Aristotle was convinced that the soul resided in the heart, not the brain, whose only function was to cool down the cardiovascular system. Others, like Descartes, thought that the soul entered the body through the tiny pineal gland of the brain. But in the absence

of any solid evidence, none of these theories could be proven.'

Carl Sagan vội vàng kết luận sai lầm, não bộ sống (working brain) là tâm thức (mind) và là những phản ứng của không gì hơn ngoài tâm sinh lý.

"My fundamental premise about the brain is that its workings—what we sometimes call 'mind'— are a consequence of its anatomy and physiology, and nothing more."

Cho dù ngay đến bây giờ, những khoa học gia và những nhà vật lý đang tham gia tích cực trong lãnh vực này và đã cung cấp ngập đầy những dụng cụ mới với những tên được viết tắt như là MRI, EEG, PET, CAT, TCM, TES, and DBS đã làm thay đổi đáng kể trong lãnh vực nghiên cứu não. Dù thật bất ngờ, ngoài vòng vô minh, với những máy móc này chúng ta có thể thấy xuyên qua sọ những vận hành suy nghĩ trong não sống. Họ vẫn không hoàn toàn dám tuyên bố là biết hết về Nó.

Up to present, the scientists and physicists have had a pivotal role in this area, they have provided a full new tools with acronyms like MRI, EEG, PET, CAT, TCM, TES, and DBS that have significantly changed the study of the brain. Suddenly, out of the ignorance, with these mechanisms we could see thoughts the moving things within the living brain. However, nobody would dare to say that they know completely about it.

Nhà thần kinh học Ramachandran của University of California, San Diego, USA nói, *"Tất cả những vấn nạn, công án này đã từng được các triết gia [kể cả Đức Phật Thích Ca, THL] giảng giải và nghiên cứu từ cả ngàn năm. Chúng tôi, những khoa học gia, có thể bắt đầu mới khám phá bởi chụp được những hình ảnh của não và bởi học hỏi từ bệnh nhân với những câu hỏi đúng đắn."*

As neurologist V. S. Ramachandran of the University of California, San Diego, says, "All of these questions that philosophers have been studying for millennia. We scientists can begin to explore by doing brain imaging and by studying patients and asking the right questions."

Điều hứng thú là cái bộ não của con người chỉ cân nặng 3 pounds, nhưng nó là hầu như là một vật thể rất phức tạp trong vũ trụ. Nó là *tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ*.

It is interesting that the brain weighs only three pounds, yet it is the most complex object in the universe. It is the smaller universes within a whole universe.

Nhà Vật Lý Lý Thuyết Michio Kaku nói: Với những khám phá của *The Wilkinson Microwave Anisotropy Probe (WMAP)* về vũ trụ chúng ta phải viết lại vật lý và quan niệm khoa học về vũ trụ. Trong "How Science Will Revolutionize the 21st century and Beyond" (Full Interview) Dr. Michio Kaku nói: *Những sách hóa học (chemistry books) hiện nay đều đã dạy sai lầm, vũ trụ không phải cấu tạo bởi*

nguyên tử (atoms) nhưng bởi đa số vô sắc tướng (dark matters.)

4. Khoa Học Sang Trang, Chạy Quàng

Nếu 'như vậy' và khoa học đã khám phá 'như trên' thì không những khoa học 'chạy quàng' và lịch sử cũng phải 'sang trang' như cổ Thi Sĩ Bùi Giáng nói. Ngay cả chúng sinh lẫn nhục thân chúng ta cũng cấu tạo bởi vô sắc tướng (dark matters) vận chuyển bởi vô tướng công lực (dark energy.) Điều này có nghĩa là chúng ta không phải chỉ cấu tạo bởi ngũ (5) uẩn mà là lục (6) uẩn mà cái uẩn thứ 6th đó có thể chiếm tới 95%?

Tình cờ rất hứng thú là Dr. Kaku cũng đã nói cái vô sắc tướng này đi xuyên qua ta như là tôi đã 'kiến' được nhờ vào nghiên cứu triết lý Phật Giáo. Chứng minh?

Khoa học đã 'gián tiếp' khám phá ra những nguyên lý này qua sóng trọng trường (gravitational waves) với một rừng sách vở và dĩ nhiên là kinh điển Phật Giáo cũng đã viết về cái vô sắc tướng này trong vô tự kinh, pháp thần thông thứ 84001st ?

Tóm lại, khoa học và nhất là đa số chúng ta nhìn thực tại hiện hữu (observable forms and energy) qua lăng kính đo lường của 18 căn trần thức được cấu tạo từ ngũ uẩn, vô thường (impermanent,) thay đổi (change,) động (motion,) vô sở vô trụ (none locality and gravity free) cho đến khi chúng ta suy ra được chân lực của vô sắc tướng (dark matter and dark energy) qua đo đạc được sóng trọng lực (gravitational waves) mới đây. Chúng ta

mới nhận thức được những gì khoa học biết về thiên văn, vũ trụ vật lý từ trước đến nay chỉ có 5% của sắc tướng (observable forms,) còn lại 95% là 'vô sắc tướng công lực' (dark matter & dark energy) mà con người đến bây giờ mới gián tiếp đoán biết được chút đỉnh.

Đa số khoa học gia hiện đại đều đồng ý với Thi Sĩ Bùi Giáng là *'thực tại lịch sử là lịch sử sang trang, chạy quàng. Đó là thực tại.'* Họ đồng ý tất cả sách khoa học phải viết lại cho khoa học của tương lai, thế kỷ 21st trở đi. Tuy nhiên, họ vẫn chưa nhận thức là thực tại luôn luôn 'chạy quàng,' như những hạt lượng tử, thay đổi vô thường không bao giờ sở trụ ở trong một quỹ đạo nguyên tử nào cả để mà điểm đúng thực tại.

Trong vài năm nữa khi mà quantum computer sẽ đưa Tâm Thức của chúng ta qua những chiều không gian song song khác nhanh hơn tốc độ của ánh sáng. Thì chúng ta có thể dùng những kỹ thuật này để giải thích và chứng minh rất nhiều lý thuyết mà kỹ thuật hiện đại mà khoa học chưa đo đạt được trên thực tế.

Như trong phim Ma Trận (The Matrix,) một ngày gần đây chúng ta có thể hấp thụ (download) những kiến thức và kinh nghiệm của bất cứ lãnh vực nào từ máy điện lượng tử (quantum computers) trong sátna. Tuy nhiên, cái máy tối tân nhất chưa bao giờ phát minh bởi nhân loại, thật ra chính là chúng ta; chúng ta là cái máy sinh học điện tử (biological computer) tối tân nhất mà khoa học chưa bao giờ phát minh được vì khoa học vẫn còn luẩn quẩn trong vòng giới hạn của

kiến thức nhị nguyên, vẫn còn dựa vào vật chất hardware và vô sắc tướng nhân tạo software dù là chúng ta đã biết cập nhật và áp dụng phần thông minh của Tâm thức nhân tạo (virtual intelligence.)

Chúng ta sẽ là lưới để tâm châu (internet mind,) TV, smart phones, computers, ...tất cả đều ở trong tâm não của chúng ta mà ra. Một niệm là tới nơi mình muốn gửi emails hay đích thân tới. Đây mới thật sự là tự trong thân mình có báu thôi tìm kiếm, cần chế tạo phi thuyền, máy móc vật chất không tưởng ở đâu xa? Phật Giáo đã nói đến và biết về cái Tâm Thức phi vật chất với khả năng vượt không gian lẫn thời gian chỉ một niệm là tới bất cứ nơi nào từ hơn 2600 năm về trước.

Nếu ham thích khoa học và muốn biết thêm về những vấn đề này thì tìm đọc, "Lý thuyết của tất cả" (The Theory of Everything, Stephen Hawking) mà tôi sẽ tham khảo để viết về sự tương quan của nó với triết lý Phật Đà trong vị lai. Khoa học mong đây là một lý thuyết cuối cùng, tối thượng, chủ nhân ông của lý thuyết, là vua của tất cả vua lý thuyết kể cả là vua kinh điển của tất cả tôn giáo. Nhưng những khoa học gia mong ước như vậy là một chuyện mà cầu khả đắc như vậy là một chuyện khác. Thường thì 99.99% là chúng ta cầu bất khả đắc.

Hiển nhiên, triết lý tất cả 'Đồng Nhất Thể' (Tất cả từ Tâm tạo!) của Phật Giáo đã, đang và sẽ là trí tuệ bao trùm khoa học lẫn tất cả các kinh điển. Nó là Tri Kiến Phật, có nhiều người ngoại đạo tin Nó là God. Nó giải thích

bất cứ thắc mắc của con người, khoa học, tâm linh, huyền bí lẫn vũ trụ.

Điều tối quan trọng là nếu muốn biết tất cả (know it all!) thì phải biết hỏi câu hỏi đúng và muốn thấy và nghe câu trả lời đúng và nhất là cho rõ ràng thì phải vén cái màn vô minh, mở mắt, rửa tai mà nghe thấy với tâm lòng cởi mở (open mind) và đầy bao dung. Nếu không thì cũng như mình đã có viên ngọc trí tuệ Mani trong túi mà si muội không biết dùng thì nó cũng là vô dụng.

Tôi xin tạm dịch, *"Lý thuyết của Tất Cả (ToE) hoặc lý thuyết cuối cùng, lý thuyết tối thượng, hay Lý Tổ Sư là một giả thuyết độc nhất, bao gồm tất cả, khuôn khổ luận lý của vật lý rằng nó giải thích đầy đủ và liên kết với những khía cạnh vật lý của vũ trụ."*

"A theory of everything (ToE) or final theory, ultimate theory, or master theory is a hypothetical single, all-encompassing, coherent theoretical framework of physics that fully explains and links together all physical aspects of the universe." Wikipedia

Tuy nhiên, những khám phá mới của khoa học và những mong ước tưởng như là giấc mộng của nhân sinh có thể sẽ trở thành sự thật trong tương lai cũng vẫn chỉ là ở trong 5% hiện tại của sắc tướng (observable forms.) Cái 95% vô sắc tướng công lực (dark matter and dark energy) mà khoa học lẫn tôn giáo vẫn chưa biết rõ ràng chúng nó là cái quái gì để diễn tả đừng nói chi chuyện mong ước vào nó? Chúng nó có thể là mặt trái ngược của sắc tướng hay những gì không

hiện hữu của bờ bên này, bất khả thuyết? Cái vô sắc tướng công lực đó không cấu tạo bởi ngũ uẩn, emptiness of five aggregates, không quán được bởi 18 căn trần thức của con người để mà mô tả và tư nghị? Nó không phải là Không của Không (emptiness of emptiness,) dĩ nhiên là không phải Sắc. Vậy thì cái gì là bản lai diện mục của Nó?

Nói theo Phật dạy, khoa học như người mù sờ voi, chỉ mới 'xờ' tới đuôi voi rồi tưởng đã đi guốc trong bụng voi, cỡi thuần được voi rồi vội vàng kết luận đó là chân lý bất di bất dịch. Sự thật thì khoa học thực tại luôn luôn 'di và dịch' từ trước đến nay vì chúng ta ở trong cái vũ trụ di dịch thường xuyên. Như ví dụ trong kinh Phật, chúng ta ngồi trong con thuyền lênh đênh trên dòng sông sâu, rút kiềng xuống nước, lại vô minh khắc dấu trên mạn thuyền, định (chấm) tọa độ nơi kiềng rút để mong trở lại vớt nó lên sau này vậy. Hay cũng như là chúng ta xây dựng 'chân lý nhân tạo' trên lầu đài bằng cát như dã tràng xây cát biển Đông.

Khoa học luôn luôn xét lại. Einstein đưa ra những nhận xét sau đây: *"Phật Giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật Giáo không cần từ bỏ những quan điểm của mình để chấp nhận khoa học, bởi vì Phật Giáo bao gồm khoa học, đồng thời cũng vượt qua khoa học. Phật Giáo là một chiếc cầu nối liền tôn giáo và những tư tưởng khoa học. Chiếc cầu Phật Giáo đã kích thích con người khám phá ra những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người và trong môi*

trường sống chung quanh. Phật Giáo siêu việt thời gian và mãi mãi có giá trị."

Trong nhận định của Albert Einstein, có một điểm quan trọng nói lên những sắc thái đặc thù của Phật Giáo đó là **PHẬT GIÁO KHÔNG CẦN XÉT LẠI QUAN ĐIỂM CỦA MÌNH ĐỂ CẬP NHẬT HÓA VỚI NHỮNG KHÁM PHÁ MỚI CỦA KHOA HỌC. PHẬT GIÁO KHÔNG CẦN TỪ BỎ NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA MÌNH ĐỂ CHẤP NHẬN KHOA HỌC, BỞI VÌ PHẬT GIÁO BAO GỒM KHOA HỌC, ĐỒNG THỜI CŨNG VƯỢT QUA KHOA HỌC.** (Cổ Giáo Sư Trần Chung Ngọc chú thích)

Điều thú vị là dù thế nào đi nữa là các khám phá mới của khoa học không có ảnh hưởng trái ngược hay mâu thuẫn đối với tư tưởng Phật Giáo, chưa kể là trong nhiều bộ môn khác tư tưởng Phật Giáo còn đi trước khoa học khá xa. Điều này không có nghĩa là khoa học khi đúng khi sai mà là như đã nói ở trên vì logic khoa học dựa vào vật chất hiện hữu, sở trụ vào không gian thời gian thay đổi vô thường để đo lường thực tại với dụng cụ 18 căn trần thức đầy sai lạc từ ngũ (5) uẩn cho nên bị giới hạn trong vòng luẩn quẩn của vô minh. Họ không quán tự tại để thấy được lục (6) uẩn giai không. Hay, 'Vô sắc tất thị không sắc; Không sắc tất thị vô sắc' vì vậy họ chỉ trúng trong giai đoạn nhưng càng ngày càng đi 'lạc' xa hơn và cứ tiếp tục 'trật đường rầy' bởi những đổi thay, vô thường, khi ẩn khi hiện, vô ngã của rối rắm lượng tử (quantum entanglement.)

Nhà triết-học và toán-học nổi tiếng hoàn cầu, Bertrand Russell, trong cuốn Lịch sử triết học

Tây Phương (History of Western Philosophy) đã viết, "...Phật-Giáo là một tổng hợp của chiêm nghiệm và khoa học triết lý. Phật Giáo cổ võ phương tiện khoa học để theo đuổi mục đích cứu cánh thuần lý. Phật Giáo tiếp tục dẫn dắt khoa học đi xa hơn khi khoa học bị bí lối bởi những khả năng giới hạn của những dụng cụ vật lý hiện đại."

"...Buddhism is a combination of both speculative and scientific philosophy. It advocates the Scientific method and pursues that to a finality that may be called rationalistic...It takes up where science cannot lead because of the limitations of the latter's physical instruments."

Cho nên đừng nên ngu muội để kết luận là những người sinh ra ở Tây Phương không có Phật Tính. Chúng ta hãy tìm hiểu tại sao những nhân vật nổi danh trên thế giới, và nhiều nhân vật khác nữa mà tôi không thể kể hết ra đây, lại đưa ra những nhận định đầy thiện tính Phật Giáo như sau:

Người nổi tiếng về cuốn thơ Ánh Sáng Á Châu (The Light of Asia), Sir Edwin Arnold khẳng định rằng: *"Tôi thường nói, và tôi sẽ còn nói mãi mãi, là giữa Phật Giáo và Khoa Học tân tiến có một cùng một trí tuệ keo sơn gắn bó."*

"I have often said, and I shall say again and again, that between Buddhism and modern Science there exists a close intellectual bond."

Tiến sĩ Radhakrishnan nói: *"Nếu Phật Giáo hấp dẫn đối với trí tuệ tân tiến đó là vì nó là*

khoa học, chứng nghiệm, chứ không phải là dựa trên bất cứ giáo điều nào"

"If Buddhism appealed to the modern mind it was because it was scientific, empirical and not based on any dogma."

Còn nhiều học giả, bác học, khoa học gia, và các thiện tri thức khác đã ca tụng về Đức Phật và triết lý cao thâm của Ngài nhưng tôi tạm kết, Paul Carus, tác giả cuốn sách nổi tiếng "The Gospel of Buddha," một cuốn sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như Nhật, Trung Hoa, Đức, Pháp, Tây Ba Nha v...v...và là người đã bảo trợ cho Daisetz Suzuki sang Mỹ để truyền bá đạo Phật mà ông gọi là "Tôn Giáo của Khoa Học" tuy ông không phải là một Phật tử.

Paul Carus cho rằng: *"Nếu các tôn giáo cổ Tây Phương được tinh khiết hóa bằng cách bỏ đi những sai lầm, nghĩa là những mê tín và điều vô lý trong đó, thì có thể hòa hợp được với Khoa học."* Paul Carus đã tán tụng Đức Phật như là: *"Người đầu tiên thực chứng; người đầu tiên phát triển chủ nghĩa nhân đạo; người đầu tiên có tư tưởng tự do cấp tiến; người đầu tiên đả phá thần tượng; và là nhà tiên tri đầu tiên về tôn giáo của khoa học."*

Nhà Phân Tâm Học nổi tiếng của Anh Quốc Tiến sĩ Graham Howe đã nói như sau: *"Đọc một chút về Phật Giáo ta cũng có thể nhận thức được rằng, từ 2500 năm trước, Phật Giáo đã biết về những vấn đề mới về tâm lý nhiều hơn là chúng ta tưởng thưởng về nó. Họ nghiên cứu những vấn đề này từ*

lâu và cũng đã tìm ra phương thức giải quyết chúng. Ngày nay chúng ta chỉ khám phá lại trí tuệ thông thái cổ xưa của Đông phương."

"To read a little Buddhism is to realize that the Buddhists knew, 2,500 years ago, far more about modern problems of psychology than they have been given credit for. They studied these problems long ago and found the answers also. We are now rediscovering the ancient wisdom of the East."

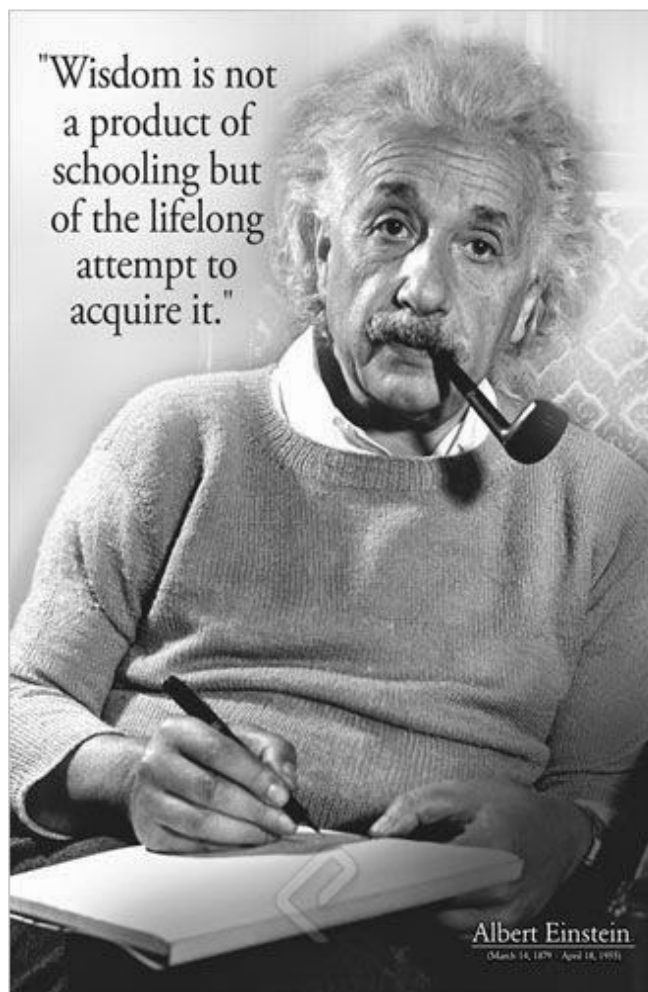
5. Phật Giáo và Khoa Học Đồng Nhất Thế?

Dĩ nhiên, Khoa Học và Phật Giáo không phải hoàn toàn giống nhau nhưng có nhiều điểm rất tương đồng. Khoa học thiên về kiến thức, chuyên môn về logic và kỹ thuật thực tiễn (logic and practical technology,) trong khi đó chỉ có Phật Giáo là tôn giáo duy nhất biết cách phát triển trí tuệ (wisdom,) rất thiện nghệ về khoa học tâm linh và huyền bí (intuitive and spiritual science) như là não bộ phải trái của con người không thể thiếu nhau được. Nên biết là cái phần não phải (tâm linh và huyền bí) của con người luôn luôn làm việc 95% so với 5% công xuất của não trái (logic và information technology [?])

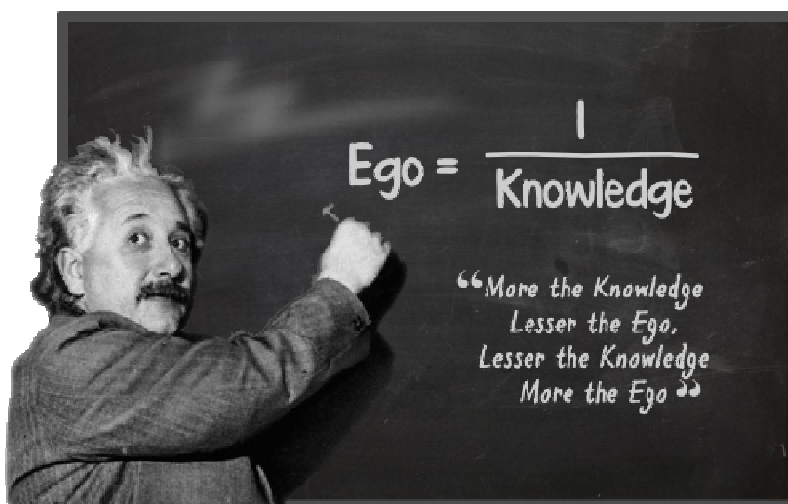
Albert Einstein đã làm sáng tỏ vấn đề này, "Nếu có một tôn giáo nào đối phó với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo

khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học”

"If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific finding. Buddhism need no surrender its view to science, because it embraces science as well as goes beyond science." Albert Einstein



Ông ta còn nói: Trí Tuệ không phải là sản phẩm của học đường nhưng của suốt cả cuộc đời nỗ lực mới giác ngộ được. (Albert Einstein)



Từ phương trình trên của 'Einstein giả mạo,'
tôi suy ra công thức dưới đây:

$$\text{Ngã} = 1/(\text{Trí Tuệ}) = (\text{Trí Tuệ})^{-1}$$

Đưa tới kết luận,
Trí Tuệ càng cao thì Ngã (vô minh) càng thấp
Ngược lại Trí Tuệ càng kém thì Vô Minh (Ngã)
càng cao.

Hay giảng theo toán học:
Trí Tuệ tỷ lệ nghịch với Vô Minh.
Ngã tỷ lệ nghịch với Trí Tuệ.

Tôi xin dùng phương trình của Einstein để
chứng minh:

$$\mathbf{E = mc^2}$$

Ngã tỷ lệ thuận với Vô Minh
Trí Tuệ tỷ lệ thuận với Giác Ngộ.

Nơi mà,

$E = \text{Giác Ngộ}$, $m = \text{Trí Huệ}$. Nhưng vì tốc độ của quang minh quá lớn, cho nên Nó thay đổi bất thường, cho nên dù trí tuệ thấp vẫn có thể giác ngộ được.

Hay, $E = \text{Ngã}$, $m = \text{Vô Minh}$. Điều hứng thú là cho dù 'ít' vô minh thì cái ngã cũng luôn luôn độc tôn, và Nó rất là vĩ đại vì nó là phản ảnh của của quang minh bất tận.

C^2 = tốc độ bình phương của quang minh = bình phương của thực tại hiện hữu trong vũ trụ quang âm.

Dựa trên phương trình toán học trên của Einstein, chúng ta có thể đi đến kết luận:

Cái Ngã, vô minh, trí tuệ hay giác ngộ nó chỉ hiện hữu trong thực tại đầy quang minh. Nó là 5% hiện tượng hiện hữu có thể thấy được nhờ phản chiếu (ảo ảnh, toàn ký, holography) của ánh sáng trong vũ trụ. Tất cả những vô lượng hiện tượng Sắc, có thể quan sát được trong thế giới của ánh sáng không phải là thực tại trong cõi vô sắc tướng (dark matters) và năng lực tối (dark energy) chiếm 95% trong vũ trụ. Những điều bất khả tư nghì này chỉ có phương trình triết lý của Bát Nhã Tâm Kinh mới 'tương đối' giải thích được:

*"Sắc chẳng khác không,
Không chẳng khác sắc.
Sắc tức là không,
Không tức là sắc."*

Tuy nhiên nếu chúng ta từ bờ bên kia 95% vô sắc tướng, vô năng lượng tướng thì câu kinh trên có thể được diễn tả ngược lại:

*"Không chẳng khác Sắc,
Sắc chẳng khác Không.
Không tức là Sắc,
Sắc tức là Không."*

Và tôi cũng không 'ngạc nhiên' nếu:

*"Không Tướng chẳng khác Vô Sắc,
Sắc Không chẳng khác Tướng Không.
Không của Không tức là Không của Không,
Vô Sắc Tướng tức là Vô Tướng Sắc."*

Vì trong quang (light) có âm (white noise) trong thế giới hiện tượng của bờ bên này cho nên trong Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật, Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm thứ nhất, Thập Thâm Quang Âm Thiên Vương, được môn giải thoát, quán sát biến thần thông trí huệ vô tận.

Vị Thập Thâm Quang Âm Thiên Vương này, dùng quang minh để thay thế âm thanh mà thuyết pháp, dùng trí huệ để quán sát cảnh giới của Phật. Thần thông của Phật vô tận, trí huệ vô tận, cho nên nói thần thông biến trí huệ, giống như biển vũ trụ mênh mông chẳng có bờ bến.

Vị Thiên Vương này đắc được môn giải thoát trên từ trong thiền định mà đắc được (tiên thiên trí) và từ trong kinh nghiệm đắc được (hậu thiên trí.)

Thần thông có sáu thứ (Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mạng thông, Thần túc thông, Lậu tận thông.) Chúng ta đang dùng Ngũ Thần Thông hàng ngày như cell phones, internet, TV, phương tiện di chuyển, vv... Tuy nhiên, cái thần thông thứ 6th Lậu Tận Thông này khoa học chưa 'tận lậu' và 'thông được' vì phải giác ngộ thành Phật mới thông tận được lậu này.

6. Phật Giáo, Vật Lý Lượng Tử và Tâm Thức

Buddhism, Quantum Physics and Mind

Sau đây là những gì mà tôi 'phóng tác và thoát dịch' từ bài Phật Giáo, Vật Lý Lượng Tử và Tâm Thức, tác giả? (Buddhism, Quantum Physics and Mind trên Rational Buddhism, Author?) Monday, 16 February 2015, về khoa học và triết lý căn bản cho Phật Giáo tu hành (The scientific and philosophical basis for Buddhist belief and practice.)

1.1 Hội tụ của vật lý với triết lý Phật Giáo

Convergence of Physics with Buddhist Philosophy

Một trong những điểm gặp gỡ hấp dẫn của vật lý lượng tử so sánh với hạt bụi trong quan điểm của Phật Giáo đó là 'sắc,' (particle, hạt, phân tử) mà trong vật lý cổ điển đã một lần được xem như những mảnh vụn của vật chất, bây giờ nó được xem như là quá trình chứa đựng những tiến hóa liên tục và thay đổi của những phương trình sóng (waves, Không vật chất.)

Những chu trình này cho biết nguyên tố, tính tâm linh, vô trụ and vô sở của những sắc (hạt) ngay tại lúc chúng nó được con người cố tâm tìm kiếm, cố tình quan sát, và cố ý đo đạc. Và nó trở thành Không (dạng sóng, wave) khi chúng nó bị lãng quên bởi con người, không cố 'tâm ý tình' để theo dõi và quan sát Nó nữa.

Cái như thị này được diễn tả siêu tuyệt trong Bát Nhã Tâm Kinh của Phật Giáo Đại Thừa, 'Sắc bất thị Không; Không bất thị sắc! Khi Tâm chúng ta không sở trụ vào 'cố tâm tìm kiếm, cố tình quan sát, và cố ý đo đạc nhị nguyên' thì nhi sinh Sóng (wave) kỳ Tâm. Vậy thì Cái Hạt (particle, sắc) đó Nó được ví như là Tâm Phan (tâm vô minh) và Cái Không Sắc đó (energy, wave) dường như là Tri Kiến Phật? Chúng tuy một mà hai, tuy hai mà một. Dường như Không mà có mà Có cũng như Không? Vậy thì cái bản lai diện mục của nó là gì - Nhị Nguyên hay Bất Nhị, hay Đồng Nhất Thể?

"One of the interesting aspects of quantum physics from the Buddhist point of view is that particles, which in classical physics were once regarded as little pieces of matter, are now regarded as processes consisting of continuously evolving and changing wavefunctions. These processes only give the appearance of discrete and localized particles at the moment they are observed." It is described precisely in Buddhism Heart Sutra: Form is Emptiness (wave;) Emptiness is Form!

Cho nên những hạt mãi mãi thay đổi, và thiếu bất cứ bản tánh độc lập tự nhiên của nghệ thuật quan sát. Hậu quả, bất cứ thứ gì tổng hợp của sắc cũng là vô thường và tiếp tục đổi thay, và không tĩnh, đó là căn bản vững chãi cho cái hiện hữu có thể tìm thấy được bởi nhục nhãn.

"So particles are forever changing, and lack any inherent existence independent of the act of observation. Consequently, everything composed of particles is also impermanent and continually changing, and no static, stable basis for its existence can be found."

Trên phương diện rất tổng quát, khoa học quan 'hội tụ' (gặp gỡ) với Phật Giáo quan. Đạo Phật là một quá trình triết lý với thực tại vạn vật vi cũng như vĩ mô thay đổi, vô thường trong khi đó trong quá trình chuyển đổi từ vật lý cổ điển qua vật lý tân thời, thuyết nguyên tử cũng hoàn toàn thay đổi rất phù hợp với Phật Giáo quan.

Xa hơn, khi chúng ta nhìn kỹ cái tương ứng của sóng-hạt như là một quan sát viên, chúng ta tìm ra thêm nhiều điểm tương quan đầy hứng thú giữa triết lý Phật Giáo và vật lý lượng tử, như thảo luận dưới đây:

"Furthermore, when we look at the interaction of the wave-particles with the observer, we find additional interesting correspondences between Buddhist philosophy and quantum physics, as discussed below:

1.2 Người Quan Sát là một phần tử của hệ thống

The observer is part of the system

Những phản ứng lượng tử lạ lùng (quantum weirdness) của những hạt bản thể với tâm của người quan sát đã hấp dẫn những triết gia từ lâu. Có 2 quan điểm đối kháng: (i) phản ứng lượng tử lạ lùng tạo ra Tâm, ngược với (ii) Tâm tạo ra cái quái đản lượng tử? *Mind is over body or Body is over mind?*

"The strange interactions of fundamental particles with the mind of the observer ('quantum weirdness') have long been of interest to philosophers. There are two opposing views: (i) Quantum weirdness produces the mind, versus (ii) The mind produces quantum weirdness."

1.3 Lượng tử quái gở tạo ra tâm thức

(i) Quantum weirdness produces the mind

Những triết gia duy vật đã đề nghị rằng những lượng tử quái gở này đã giải thích được vài nghi vấn khó khăn giữa những chức năng khác biệt của thần kinh não bộ, và những chủ quan tế nhị của tâm thức chẳng hạn nguyên nhân của 'phẩm chất kinh nghiệm' và vận hành của Tâm Thức.

Materialist philosophers have suggested that quantum weirdness offers a means of filling the explanatory gap (known as 'The Hard Problem') between the machine-like neurological functions of the brain, and the subjective sensations of the mind such as

qualitative experience and 'aboutness' (Aboutness [intentionality] is something that only minds possess.)

Phái Duy Vật chấp nhận rằng quả lượng tử cung cấp một con đường của hoạt động tâm lý không máy móc từ căn bản vật lý nguyên thủy. Những đề nghị này đã đương đầu với một số phản biện, và dường như không có sức mạnh thuyết phục để san bằng hố ngăn cách của nó.

Materialists claim that quantum effects offer a way of generating non-mechanistic mental activity from a purely physical basis. These suggestions have met with a number of objections, and don't seem to have the explanatory power to fill the gap.

1.4 Tâm tạo ra lượng tử quái gở

(ii) *The Mind produces quantum weirdness*

Ngược lại, những triết gia Phật Giáo cho rằng Tâm là cơ bản sở trụ của thực tại mà nó là tiên đề trong cảm giác của không thực sự thấu gọn như vật chất thông thường, như là những phản ứng tâm sinh lý hoạt động trong não bộ. *Tất cả do tâm tạo!*

In contrast, Buddhist philosophers claim the mind is a fundamental aspect of reality, which is 'axiomatic', in the sense of not being reducible to a physical basis, such as to the physico-chemical activities in the brain.

Phật Tử xem Tâm như là sự kiện chính của thực tại, như là không-thời gian, trong đó

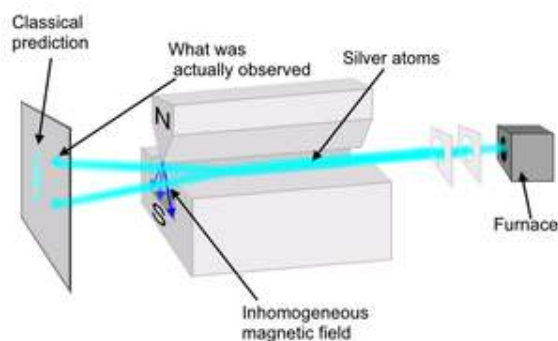
chúng ta sống, và di chuyển, và hiện hữu. Cái Tâm tiên đề không thể tóm thâu lại như những dữ kiện khác. Nó được hiểu ngầm và là nền tảng trong tất cả sự vật và tất cả kiến thức lẫn trí huệ.

Buddhists regard the mind as a primary fact of reality, like space-time, in which we live, and move, and have our being. This axiomatic mind cannot be reduced to other facts. It is implicit and foundational in all facts and in all knowledge.

Tâm sáng đầy trí tuệ và theo Phật Tử nó là căn bản của tất cả và nó là một trong 3 điều kiện căn thức, và cấu trúc của nhân duyên.

Mind is clear and cognizing, and for Buddhists is the basis on which all other explanations rest, and is one of the three foundations of functioning phenomena (the other two being causality and structure).

In Buddhist philosophy, all functioning phenomena are said to exist in three ways, known as the three modes of existential dependence: •Causality •Structure •Mental Designation or Meaning.



[Classical prediction vs. quantum observation](#)

1.5 Vậy thì cái quái gở này từ đâu ra?

So where does the weirdness come from?

Theo Phật Tử, những cái quái lạ tại đơn vị đo lường nhỏ nhất của Vật Lý là kết quả của nhận thức từ Tâm dính dấp tới và tạo ra thực tại – trong đó quan sát viên là một phần của hệ thống.

For Buddhists, the freakiness at the smallest scale of physics is the result of our realization of our mind's involvement in producing reality - that 'the observer is part of the system'.

Cái dính dấp tâm lý này cũng thật là rõ ràng cẩn thận và được khám nghiệm hàng ngày trên cán cân thực tại, nhưng chúng ta không nghĩ về nó trừ khi cố nhận thức như là cỗ chiến xa của vua Milinda.

This mental involvement is actually also apparent on careful examination at our everyday scale of reality, but we don't think about it unless it is painstakingly pointed out, as with King Milinda's chariot.

Tuy nhiên, khi chúng ta nhìn tại cái rất căn bản của thực tại của nó, tất nhiên là với đầu óc của quan sát viên thì nó sẽ không lối thoát. Cái nghệ thuật quan sát đó có khuynh hướng muốn làm nó trở thành thực tại hiện hữu.

However, when we look at the very foundations of reality, the involvement of the observer's mind becomes inescapably obvious. The act of observation turns potentiality into actuality.

Sự quan sát này giải quyết được những câu hỏi của cái gì thật sự là bản thể của lượng tử, 'là cái như thị,' qua phối hợp của những di truyền lượng tử và bản chất mà trong đó nó được quan sát?

Observation resolves the question of what the particle actually "is" through a combination of the particle's inherent potentials and the manner in which it is observed.

1.6 Bằng cách nào lượng tử thực tại đi đôi với triết lý của Phật Giáo?

How does quantum reality fit with Buddhist Philosophy?

Có hai triết lý của Phật Giáo rất tương ứng với sự quan sát lượng tử của khoa học đó là Tứ Diệu Đế và 3 'căn bản hiện sinh trong đời' (vô thường, khổ đau và vô ngã.)

Những giảng dạy này được thiết lập hàng thế kỷ trước trước khi khoa học vật lý tiến triển, và được cẩn thận suy ra từ những phân tích triết lý và thiền định trên thế giới. Nhưng miêu tả thực tại của lượng tử bởi khoa học, hiển nhiên được xem như là rất là chính xác và đúng như dự đoán:

The two aspects of Buddhist philosophy that are relevant to observations at the quantum level are The Four Seals of Dharma and the Three Modes of Existential Dependence (ti-lakkha.na.)

They are the Three Characteristics (ti-lakkha.na) of all that is conditioned, i.e., dependently arisen. In English renderings, they are also sometimes called Signs, Signata, or Marks.

These three basic facts of all existence are:

- 1.Impermanence or Change (anicca)*
- 2.Suffering or Unsatisfactoriness (dukkha)*
- 3.Not-self or Insubstantiality (anattaa).*

These teachings were established centuries ago, long before modern physics evolved, and were derived from careful philosophical and meditational analysis of the world. However, their description of quantum reality is remarkably accurate, as they predicted that:

Hạt lượng tử vốn không phải tự nhiên mà có. Không có lượng tử nào là 'tự nó có' với tự ngã. Nếu có 'tự có lượng tử' thì nó phải là bất hoại, nhất nguyên và bất phân.

(1) Particles are not inherently existent. No particle is 'a thing in itself' with a self-contained identity. An inherently-existent particle would be indestructible, unitary and indivisible.

Những lượng tử không phải 'vô nhân,' không có nguyên nhân.

(2) *Particles are not causeless.*

Hạt lượng tử không là không có gì, chúng nó không hiện hữu như là những điểm vô hình.

(3) *Particles are not partless, they do not exist as indivisible points.*

Hạt lượng tử không là hữu thường với nghĩa của không thay đổi, vô ngã (tĩnh tâm.)

(4) *Particles are not 'permanent' in the sense of having a unchanging, static identity.*

Hạt không hiện hữu bởi phản ứng với Tâm Thức của người quan sát.

(5) *Particles exist by interaction with the mind of an observer.*

Hạt lượng tử không thể có khả năng như là một thực thể độc lập. Chúng nó có thể tương tác với những gì còn lại của vũ trụ bởi trao đổi cái gì đó giữa chúng nó – thí dụ, gluons hay photons. Những sở hữu chủ đó có thể chỉ được biết bởi những phản ứng nội tại với những lượng tử khác, và như thế nó không thể hoàn toàn thiết lập chính xác.

(1) *Particles cannot function as stand-alone entities. They can only interact with the rest of the universe by exchanging something of themselves - for example, gluons or photons. Their properties can only be known by their interactions with other particles, and thus cannot be completely accurately established.*

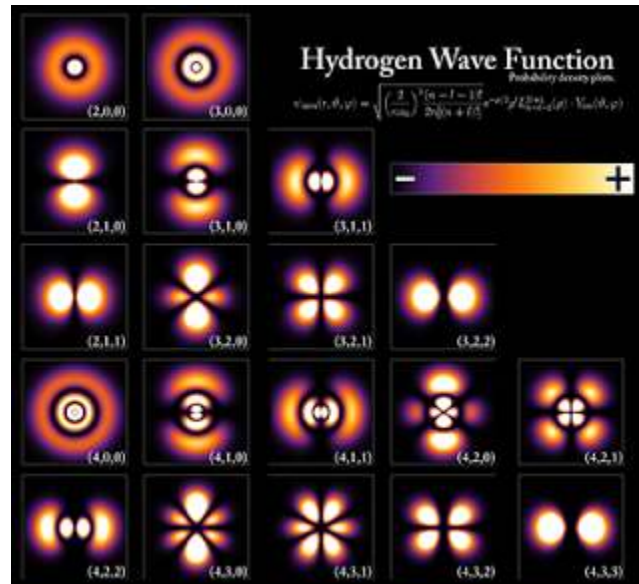
Sắc (Hạt) được trở thành hiện hữu bởi những kết quả của năng lượng. Nguyên nhân sinh ra những hậu quả năng lượng này là sự bùng nổ đầu tiên (big bang) tạo nên hiện hữu của vô lượng vật. Nhưng cái bản lai của những

hậu năng lượng như cosmic rays and beta tiếp tục phân rã, hủy hoại để tạo ra những hạt sắc lượng tử, và những kết quả năng lực nhân tạo trong hạt gia tốc (particle accelerators) tạo thành hạt thứ nhì bởi hadron hóa (hadronization) và tạo ra cặp hạt-phản hạt (particle-antiparticle pairs.)

(2) Particles are brought into existence by energetic events. The mother of all energetic events was the Big Bang, which brought most of the existing particles into existence. But natural energetic events such as cosmic rays and beta decay continue to produce particles, and energetic man-made events in particle accelerators produce secondary particles by hadronization and creation of particle-antiparticle pairs.

Những hạt cực vi (quarks and leptons) không có những thành phần vì chúng nó là vô sắc tướng, nhưng theo trường phái Madhyamika, chúng nó có những phần trực tiếp và vì vậy chúng có thể phân chia bởi tâm thức.

(3) The tiniest particles (quarks and leptons) do not have parts because they are physically indivisible, but according to the Madhyamika school, they have directional parts and so are mentally divisible.



Tất cả sắc đều vô thường, luôn luôn đổi thay. Trong lượng tử, protons and neutrons cũng phản ứng như vậy.

(4) *All particles show 'subtle impermanence' - they do not remain in exactly the same state from one moment to the next. In the nucleus, protons and neutrons are constantly exchanging mesons to hold themselves together.*

Electrons không bao giờ sở trụ vào một vị trí cố định mà nó quay chung quanh những quỹ đạo, nhưng rung động như là sóng trên dây đàn.

In the outer layers of atoms the electrons are never at a single location in their orbitals, but vibrate like a standing wave on a string.

Nghệ thuật của quan sát có khả năng trở thành thực tế, giải đáp được câu hỏi của hạt thật sự là 'như thị tri kiến' qua những tổng

hợp của khả năng nhân duyên và bản lai diện mục của nó khi được quan sát qua kính 'chiếu yêu.'

(5) The act of observation turns potentiality into actuality, resolving the question of what the particle actually "is" through a combination of the particle's inherent potentials and the manner in which it is observed.

Những công thức toán học của vật lý lượng tử không hoàn toàn diễn tả thực tại hiện hữu nhưng đoán được cái khả năng của hiện hữu gián tiếp qua một cái thực tại khác 'hình như' là thực tại? Ví dụ, mới đây, những khoa học gia suy ra vô sắc tướng công (dark matter and dark energy) qua đo lường được Sóng trọng lực (gravitational wave.) Con người tuy biết vô sắc tướng công là 95% hiện hữu trong vũ trụ nhưng không thấy và biết được nó cấu tạo như thế nào. Cũng như đo lường được Sóng trọng lực đã chứng minh là cái vô sắc tướng này hiện hữu nhưng có phải là, 'Nó là thực tại, là như thị tri tướng?'

Những công thức toán học dùng để giải những phương trình của cơ khí lượng tử này chỉ ứng dụng cho hệ thống phối hợp của những hạt cơ bản sản xuất hàng loạt trong khả năng sở tại, với giá trị và thuộc tính của những hạt tiến hóa và thay đổi theo thời gian. Nhưng với bất cứ hệ thống nào đi nữa thì chỉ có một trong những khả năng và trạng thái có thể trở thành thực tại, và đây chính là một khám phá cách mạng của vật lý lượng tử.

The mathematical equations of quantum physics do not describe actual existence but they predict the potential for existence. Working out of the equations of quantum mechanics for a system composed of fundamental particles produces a range of potential locations, values and attributes of the particles which evolve and change with time. But for any system only one of these potential states can become real, and - this is the revolutionary finding and observing of quantum physics.

7. Lân Hư Trần

Lời Phật dạy về vi sinh vật, âm thanh, quang ảnh, hiện bóng, ngửi mùi, cực vi trần, lân-hư-trần, quang minh, sóng, hạt bụi, v.v..., tương tự như khoa học hiện đại khám phá ra bởi phân tách vật chất ra Nguyên-tử, Cực vi, Hạt ảo, làn sóng v.v...

Đức Phật đã thấy bởi ngũ nhãn và diễn tả vi mô lẫn vĩ mô trong vũ trụ giống hệt như những hạt bụi (particles) di chuyển như những thể khí (gas) mà ngày nay khoa học gọi là lượng tử và khí (dust, gas) được quan sát qua kính thiên văn giống chính xác như những hạt bụi trong nắng thủy tinh. Khi tới gần hơn thì nó trở thành những giải thiên hà vĩ đại với hình sắc hoa tạng như kinh điển đã từng miêu tả. Ngoài những lượng tử căn bản cấu tạo ra vũ trụ, khoa học còn cho ta thấy được qua video những cảnh giới vật chất được cấu tạo từ vàng, bạch kim, ...giống như mô tả trong Kinh Hoa Nghiêm. Những chất vàng bạc châu báu này không nên hiểu theo giá trị duy vật đối với lòng tham sân si của

con người mà nó chỉ là những vật chất như những sắc (forms, matters) khác trong vũ trụ.

Trong Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật, Hán dịch : Sa Môn Thật Xoa Nan Đà, Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải, Tỳ Kheo Thích Minh Định dịch, Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm thứ nhất viết về lượng tử (particle,) hạt bụi (dust, gas) của thế giới hiện tượng thấy được bởi tuệ quang.

*Cõi Phật hạt bụi biển pháp môn
Một lời diễn nói hết không thừa
Như vậy biển kiếp nói không hết
Thiên Tư Huệ Quang thấy môn này.*

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải:

"Cõi Phật hạt bụi biển pháp môn." Cõi nước chư Phật trong mười phương nhiều giống như hạt bụi. Trong một hạt bụi làm một biển cả, trong một biển cả đầy đủ vô lượng pháp môn, đó là hình dung nhiều pháp môn giống như biển cả, cho nên gọi là biển pháp môn.

"Một lời diễn nói hết không thừa." Một lời tức là thật tướng, thật tướng tức là vô tướng, vô tướng tức là vô sở bất tướng. Chỉ cần nói ra thật tướng thì tất cả các pháp đều bao quát trong đó. Cũng có thể nói là chân như, lại có thể nói là Phật tánh. Vì tất cả pháp môn đều từ Phật tánh chảy ra, chỉ cần nói ra một lời thì tất cả pháp môn đều bao quát không thừa.

"Như vậy biển kiếp nói không hết." Biển pháp môn nhiều giống như số hạt bụi, tận hư

không khắp pháp giới. Muốn diễn nói pháp môn này hết thuở vị lai, suốt kiếp vị lai cũng diễn nói không hết, nói không hết biến pháp môn, đó là vì phương tiện mà nói.

Câu trước thì dùng thật tướng để nói, cho nên nói một lời diễn nói hết không thừa. Câu sau dùng quyền xảo phương tiện để nói, nói đến khi nào cũng nói không hết. Câu trước là tổng, câu sau là biệt. Tổng lại để nói, một câu có thể nói hết: phân biệt để nói thì hết kiếp vị lai cũng nói không hết. Theo hiển giáo mà nói thì, những gì người biết thì, một câu có thể nói hết. Theo Mật Giáo mà nói thì có vô lượng nghĩa, nói không hết.

"Thiện Tư Huệ Quang thấy môn này." Môn giải thoát này vị Thiện Huệ Quang Phạm Vương minh bạch được.

Tương tự khi nói về về vô ngã tánh, vô thường tánh, vô sở tánh, vô trụ tánh, không tánh, và tâm bất nhị, Vật Lý Gia Mỹ, J Robert Oppenheimer (1904-1967) nói rằng: *"Thí dụ, nếu chúng ta hỏi, phải chăng vị trí (electron) không thay đổi? chúng ta phải trả lời "không;" phải chăng vị trí của điện tử thay đổi với thời gian? chúng ta phải trả lời "không;" phải chăng điện tử đứng yên? chúng ta phải trả lời "không;" phải chăng điện tử đang di chuyển? chúng ta phải trả lời "không."* Đức Phật đã trả lời như vậy khi được hỏi về tình trạng của cái ngã của con người sau khi chết; nhưng những câu trả lời này không quen thuộc trong truyền thống của khoa học trong thế kỷ 17 và 18."

"If we ask, for instance, whether the position

of the electron remains the same, we must say 'no'; if we ask whether the electron's position changes with time, we must say 'no'; if we ask whether the electron is at rest, we must say 'no'; if we ask whether it is in motion, we must say 'no'. The Buddha has given such answers when interrogated as to the conditions of a man's self after his death; but they are not familiar answers for the tradition of seventeenth and eighteenth century science."

Trong cuốn "Siêu Khoa Học của Đức Phật" (Supreme Science of the Buddha,) học giả Egerton C. Baptist (1915-1983) viết như sau: *Phật Giáo bắt đầu ở chỗ khoa học chấm dứt. Khoa học không cho chúng ta sự bảo đảm gì ở nơi đây. Nhưng Phật Giáo có thể đáp ứng sự thách thức của thuyết nguyên tử, vì kiến thức ở trên mức bình thường của Phật Giáo bắt đầu ở nơi mà khoa học chấm dứt. Và điều này khá rõ ràng cho bất cứ ai đã nghiên cứu về Phật Giáo. Bởi vì, qua thiền định, những cấu tử cơ nguyên tử tạo thành vật chất đã được thấy và cảm nhận, và những sự khổ, với sự sinh và diệt của chúng, đã tự tạo ra trong cái mà chúng ta gọi là linh hồn hay ngã - ảo tưởng của chấp ngã, như giáo lý của Đức Phật dạy.*

"Buddhism begins where science ends. Science can give no assurance herein. But Buddhism can meet the Atomic Challenge, because the supramundane knowledge of Buddhism begins where science leaves off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist Meditation, the atomic constituents

making up matter have been seen and felt, and the sorrow, or unsatisfactoriness (or Dukkha), of their 'arising and passing away' has made itself with what we call a 'soul' or 'atma' - the illusion of Sakkayaditthi, as it is called in the Buddha's teaching."

Nhà bác học vật lý nổi tiếng Albert Einstein (1879-1955) nói, "Vũ trụ phân tích đến cùng chẳng còn gì là vật chất mà chỉ còn lại là những rung động hay những làn sóng (wave) mà thôi."

Đức Thế Tôn dạy, "Nếu lấy một vật chia chẻ mãi tới còn bằng đầu sợi tóc, gọi là mao trần. Lấy hạt bụi bằng mao trần này chia chẻ còn bằng hạt bụi bay trong hư không, gọi là khích du trần. Hạt bụi bay lại chia chẻ nữa thành vi trần nhỏ, rồi hạt vi trần nhỏ này lại chia ra nữa cho tới khi không còn chia được nữa, gọi là cực vi trần, lân hư trần" (Kinh Lăng-Nghiêm của Hòa-Thượng Thích-Duy-Lực dịch, trang 103)

8. Vi Trùng Chúng Sinh

Các nhà vi trùng học còn kinh ngạc hơn khi biết được, 25 thế kỷ trước, Đức Phật đã thấy những vi sinh vật trong bát nước và Ngài đã chú vãng sinh cho những sinh vật bé nhỏ này trước khi uống: "*Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng.*" Đức Phật đã nhìn thấy vô vàn, bát vạn tứ thiên những sinh vật nhỏ trong một bát nước.

Trước khi uống nước, các vị tu sĩ thường chú nguyện như sau:

“Phật quán nhất bất thủy
Bát vạn tứ thiên trùng
Nhược bất trì thử chú
Như thực chúng sanh nhục”

Xin lưu ý, bát vạn tứ thiên, tám vạn bốn ngàn (84,000) đây chỉ là con số tượng trưng của nhà Phật chứ không phải con số đếm thật. Ví dụ, 84.000 pháp môn. Hơn nữa, Đức Phật niệm chú vãng sinh cho những sinh vật bé nhỏ (20 triệu?) này trước khi uống vào bụng vì ngài muốn cho chúng ta có một ý thức của thế giới vi quan và để chúng ta tránh vô tình sát sinh.

Thật ra, những sinh vật nhỏ bé này và những vi trùng vào trong bụng ta tiêu hóa và đào thải ra chứ khó mà chết được. Cho nên, không nên quá quan tâm đến chúng nó khi ta ăn và uống chúng nó vào trong bụng ta nhưng nên quan tâm là nó sẽ làm gì hại trong bụng và cho cơ thể của chúng ta. Khoa học và y học chưa bao giờ giết được vi khuẩn (virus) chỉ có vi khuẩn và vi trùng sát chúng sinh mà thôi. Cho nên, chúng ta nên mong những vi sinh vật này niệm chú vãng sinh cho con người thay vì lo vãng sinh cho chúng vi trùng.

Tương tự, trong tất cả chúng sinh trên trái đất, nhân sinh là một vi khuẩn, sát sinh của địa cầu. Thế giới không cần phải niệm chú vãng sinh cho con người mà ngược lại con người nên niệm chú vãng sinh cho thế giới và chúng sinh.

Có thể chúng sinh kể cả con người, vi trùng, thú vật và thảo mộc đều cần thiết lẫn nhau cho nên ‘giết’ hết chúng nó đi thì ta ở với ai?

Ngược lại, có con người hay không có con người cũng như có khủng long hay khủng long diệt chủng thì thế giới và chúng sinh vẫn vui vẻ mà tồn tại. Nhưng không có thế giới và chúng sinh thì con người sẽ ở với ai?

Tại sao Phật thấy được vi trùng và vũ trụ mà chúng ta muốn thấy phải dùng viễn vọng kính và kính hiển vi?

Trong băng giảng "*Hoa Sen Trong Bùn*," mặt A, của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, tôi nghe 'như thị nhĩ âm' như vậy:

Vì Phật đắc tam minh, lục thông và ngũ nhãn. Tam minh tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh.

Với Túc mạng minh, Ngài thấy được cuộc sống của Ngài và của chúng sinh đã trải qua nhiều số kiếp, và thấy được cái gốc sanh tử từ trước đến giờ.

Với Thiên nhãn minh, Ngài thấy rõ tại sao người ta sanh làm quỷ đói, và xuống địa ngục? Ngài thấy chúng sinh tùy nghiệp là nhân dẫn sanh các cõi là quả. Ngài thấy chúng sanh đi đầu thai ở trong sáu đường y như người đứng ở trên lầu cao nhìn thấy ở dưới đường những người đi dẫn theo nhiều ngã đường.

Nhờ Thiên nhãn minh, Ngài thấy được những vật âm vô cực (nhỏ) và những cái dương vô cực (lớn.) Ví dụ, Ngài thấy vi trùng trong bát nước, và thấy "*Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng bên Ấn Độ.*"

Vì chúng được Lậu tận minh nên Ngài dứt được nghiệp Sinh, Tử, Luân hồi. Ngài biết nhân nghiệp gì tạo ra và khiến chúng sinh phải trôi lăn trong vòng sanh tử. Ngài đã thấy những lý do khiến chúng ta bị dẫn vào sanh tử, và những lý do gì giúp chúng ta thoát khỏi sanh tử và ngài đã tìm ra giải pháp để thoát ra khỏi sanh tử, luân hồi.

Từ ngàn xưa, chưa ai chống lại được sanh tử mà Ngài thấy được nguyên nhân của Sinh, Tử, Luân hồi. Khi thấy được nguyên nhân tạo sanh, tử, Ngài đã tìm những phương pháp để tiêu diệt những nguyên nhân này: Đó là giải thoát sanh tử.”

Nhân tiện, chúng ta cũng nên nói qua về lịch sử tìm thấy vi trùng từ các khoa học gia.

Vào thế kỷ thứ 17, một nhà Sinh vật học người Hòa Lan tên là Aton van Leeuwenhoek (1632-1723) đã khám phá ra nhiều loại Vi sinh vật (Micro-organism) như: Protozans, microbes (vi trùng), algae, fungi, bacteria, virus và rickettsiae ...

Đến hậu bán thế kỷ 19, khoa Siêu Sinh Vật Học ra đời. Nhà Sinh Vật Học kiêm Hóa Học Gia Louis Pasteur (1822-1895) đã xác định vai trò của những Vi Khuẩn (Bacteria) trong việc Gây Men (Fermentation) và gây bệnh. Pasteur được tặng thưởng huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh và được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (Academie Francaise) bởi công trình nghiên cứu vĩ đại, đầy lợi ích cho nhân loại. Khi Ông mất, chính phủ Pháp đã tổ chức quốc táng. Rồi nhà Vật lý gia người Đức, Bác Sĩ Robert Koch, Nobel Laureate, đã tìm

những phương cách chứng minh rằng những loại vi khuẩn nào gây nên những bệnh tật nào. Điển hình nhất là vi trùng lao phổi, vi trùng Koch.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn biết tách rời những loại vi khuẩn nào có ích lợi để dùng trong lãnh vực y tế, kỹ nghệ, canh nông. Ví dụ Mốc Rêu (Mold) đã được dùng để chế men (Enzym,) thuốc kháng sinh, và nhất là trụ sinh. Một số lớn Vi Khuẩn (Bacteria) được dùng trong thương mại để sản xuất Nhũ Toan (Lactic Acid) và chữa bệnh thiếu máu và thiếu chất vôi.

Đến giữa thế kỷ thứ 20th cho đến bây giờ, khoa Siêu Sinh Vật Học đã đạt nhiều tiến bộ đáng kể. Một số Siêu Sinh Vật gây nên nhiều thứ bệnh hiểm nghèo, bất trị đã được nhận diện. Khoa học có những phương pháp để cô lập chúng và đã được áp dụng khá hữu hiệu nhưng chưa hoàn toàn tiêu diệt hẳn tất cả các bệnh.

9. Chu Trình Tiến Hóa của Hóa Sanh & Thấp Sanh

Từ hơn 2500 năm về trước, Phật Giáo đã biết rất rõ ràng về chu trình tiến hoá (evolution) của hóa sanh và thấp sanh, trong Kinh Lăng Nghiêm, trang 256, Phật đã chia chúng sanh làm 12 loài: Loài sinh từ trứng (Noãn sinh,) loài sinh bằng thai (Thai sinh,) loài sinh ở dưới đất do ẩm ướt như côn trùng (Thấp sinh,) loại bỏ bản chất cũ mà sinh ra hình chất mới như bông lúa hóa sâu, gạo hóa mọt, cỏ mục hóa đom đóm (Hóa sinh,) loài có sắc (hình tướng,) loài không sắc (ma, quỷ, thần, phi nhân, chư thiên,) loài có tướng (người,)

loài không có tướng (gỗ, đá, kim loại,) loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, và loài chẳng phải không tướng.

Trong Kinh Đại Niết Bàn, trang 341-342, Sư Tử Hống Bồ Tát bạch Phật rằng trong bốn loài Noãn, Thai, thấp, Hóa; loài người đều có đủ. Do đấy, trong loài người cũng có Noãn sanh, Thấp sanh; và thuở kiếp sơ, tất cả chúng sanh đều là Hóa sinh.

Những chứng liệu dưới đây của Sinh vật học, Khảo cổ học, Nhân chủng học, Địa chất học, và Hải dương học đã chứng minh trí tuệ vượt thời gian của Sư Tử Hống Bồ Tát và của Đức Phật.

Trong lịch trình tiến hóa của sinh vật và thảo mộc trên thế giới, theo tài liệu của những nhà Cổ Nhân Chủng Học (Paleanthropology,) sự sống bắt đầu cách đây 4 tỉ năm, thảo mộc xuất hiện đầu tiên cách đây 425 triệu năm, những loài có vú đầu tiên cách đây 50 triệu năm, và chủng loại Ramapithecus cách đây 12 triệu năm.

Tài liệu thứ hai cho rằng loài vật đã xuất hiện cách đây khoảng một tỉ năm; và những vi sinh vật sống trong bùn, trải qua nhiều thời kỳ tiến hóa, đã ngẫu nhiên trở thành giống người, chim bồ nông, voi, giun đất, và hàng ngàn chủng loại khác nhau mà ta thấy trong thế giới loài vật bây giờ. Tất cả những loài vật xuất hiện cách đây trên một tỉ năm đã sống trong các đại dương, có lúc nổi lên, có lúc chìm xuống như những vi sinh vật mà chúng ta thường thấy trong nước ngọt hay nước mặn. Điều này đã chứng tỏ con người

từ những loài vi sinh vật và loài vật từ đại dương (H₂O) mà ra. Con người chỉ là một con vật thông minh nhất trên trái đất tự gọi mình là người, còn những loài vật kém thông minh hơn được con người gọi là súc vật, vi trùng và vô tri giác.

Tài liệu thứ ba cho rằng những vi sinh vật đó thuộc loại Đơn bào (một Tế bào.) Theo những tài liệu khảo cổ, những hóa thạch đầu tiên xuất hiện vào Kỷ nguyên Đột xuất Cambrian (Cambrian Explosion) là thời kỳ các chủng loại khác nhau đã xuất hiện bất ngờ. Đó là, thời kỳ mà các lớp đá, địa tầng và hóa thạch đã được khám phá, tức là thời kỳ địa chất đầu tiên cách đây 500 triệu năm.

Chỉ trong vòng 20 triệu năm những sinh vật Đơn Bào sống trong các đại dương đã trở nên đa dạng, đột nhiên tạo điều kiện phát sinh những loài vật có thống thuộc với những giống côn trùng, tôm hùm, sứa, hải sâm, cá, và con người ...Điều này cho thấy, con người cũng từ đó mà ra và phải qua nhiều chu trình tiến hóa để trở thành con vật biết phân biệt và kỳ thị chủng loại tự xưng là người với cái duy ngã độc tôn.

Tài liệu thứ tư nói rằng trong việc sưu tầm sự sống, các khoa học gia đã khám phá trong lớp địa tầng cổ xuất hiện ở Phần Lan cách đây 3 tỉ 850 triệu năm những hạt khoáng chất do những vi sinh vật (có thể là những loài Đơn bào) tạo nên. Những vi sinh vật sống dưới đáy đại dương đã để lại những dấu vết thật sự của sự sống.

Tài liệu thứ năm nói rằng một hòn Đá Trời cỡ bằng củ khoai từ trên Sao Hỏa (Mars) rớt

xuống Trái đất đã đem theo những vi sinh vật. Điều đó chứng tỏ có sự sống ở trên Sao Hỏa.

Qua những tài liệu nói trên, chúng ta nhận thấy rằng các loài Đơn Bào, qua nhiều quá trình tiến hóa, nhất là trong Kỷ Nguyên Đột Xuất Cambrian, đã trở thành những loài đa bào, đa dạng trong đó có loài người. Tuy nhiên, con người vì quá văn minh nên đã biết chế tạo ra những tiện nghi vật chất để sống an toàn, xa rời thiên nhiên, nên cơ thể không thấy tiến hóa cùng lẫn thích ích với thiên nhiên trong những giai đoạn vài ngàn năm gần đây so với những sinh vật khác trên thế giới. Dù loài người đã từ những Đơn Bào tức là những vi sinh vật đã tạo nên qua nhiều quá trình tiến hóa trên thế giới.

Những khám phá trên đây của khoa học đã chứng tỏ Sư Tử Hồng Bồ Tát và Đức Phật đã nói đúng từ 2600 năm về trước là loài người cũng đã sinh ra từ những loài Thấp Sinh và Hóa Sinh. Đức Phật biết những chúng sinh này xuất hiện cách đây khoảng một tỉ năm. Thấp sinh là loài sinh ở dưới đất do ẩm ướt như côn trùng và vi khuẩn. Hóa sinh là loài bỏ bản chất cũ mà sinh ra hình chất mới như 'bông lúa hóa sâu, cỏ mục hóa đom đóm.' (Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA ấn hành 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài, Phần 1: Quang Minh)

10. *Vũ Trụ Vô Lượng Sắc Thể*

Phổ Hiền Bồ Tát cũng như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát chỉ quán thấy được 5% của sắc tướng công (observable forms and energy) trong

cõi quang âm. Bồ Tát Phổ Hiền cũng như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đều là những vị cổ Phật có đủ ngũ nhãn cho nên các ngài thấy được vi trần số thiên thể và thấy được hình dạng của hằng hà sa số thiên thể khác biệt trong vũ trụ hữu sắc tướng.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phổ Hiền Bồ Tát chẳng những đã thấy hình dạng của vi trần số thế giới (Thiên Thể) mà còn thấy hình dạng của vũ trụ là một Hoa Sen Lớn có những cánh hoa là sự kết hợp của vô vàn, vô số Thiên Hà nhỏ bé như những tế bào vi ti được đặt trên một cái cọng hoa tên là Chủng Chủng Quang Minh Nhụy Hương Tràng. Dựa vào những miêu tả này, tôi suy ra vũ trụ có dạng hình cầu, chính xác hơn có thể hình bầu dục hay hình giọt nước, có thể tương đối như hình hoa sen với dạng thể tương tự như những hành tinh trong vũ trụ. Khoa học ngày nay còn có thể đo lường được trọng lượng của vũ trụ hữu cơ.

Khởi đầu phẩm, Trang 227, tập 1, Thế giới thành tựu, Kinh Hoa Nghiêm viết: "Lúc bấy giờ Phổ Hiền Bồ Tát Ma Ha Tát do thần lực của Phật quán sát tất cả thế giới hải, tất cả chúng sanh hải, tất cả chư Phật hải, tất cả pháp giới hải, tất cả chúng sanh nghiệp hải, tất cả chúng sanh căn dục hải, tất cả chư Phật pháp luân hải, tất cả tam thế hải, tất cả Như Lai nguyện lực hải, tất cả Như Lai thần biến hải." Sau đó ở trang 233 có ghi: "Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát bảo đại chúng rằng: Chư Phật tử! Thế giới hải có mười việc mà chư Phật trong ba thuở quá khứ, hiện tại, vị lai đã nói, hiện nói và sẽ nói. Những gì là mười? Chính là nhưn duyên khởi thế giới hải, chỗ

nương trụ của thế giới hải, hình trạng của thế giới hải, thể tánh của thế giới hải, sự trang nghiêm của thế giới hải, sự thanh tịnh của thế giới hải. Phật xuất hiện nơi thế giới hải, kiếp trụ của thế giới hải, kiếp chuyển biến sai biệt của thế giới hải, môn vô sai biệt của thế giới hải." Và rồi, Phổ Hiền Bồ Tát đã cập giải thích đến từng điểm một của mười điều ấy, trong đó điểm thứ ba "hình trạng của thế giới hải" (trang 240) khiến ta để ý đến. Nói về hình trạng của các thế giới hải, Phổ Hiền Bồ Tát cho biết hình trạng có thể là: Hình vuông, tròn, hoặc chẳng phải tròn vuông, hoặc hình như nước xoáy, hoặc hình như núi, hình như cây, hình như bông, hình như cung điện, hình như chúng sanh, hình như Phật, có thể giới vi trần số hình sai khác như vậy.

Khoa học đã tìm thấy các thiên hà (thế giới hải?) hình nước xoáy hoặc khác nhau và ánh sáng của chúng cũng khác nhau, khiến ta liên tưởng đến điểm "sự trang nghiêm của thế giới hải" (Trang 224-225.) Đó là chưa nói đến "Chỗ nương trụ của thế giới hải" và các điểm khác mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đề cập đến.

Hình dạng các Thiên Thể trong Vũ Trụ diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm, Tập 1, Phẩm Hoa Tạng Thế Giới, trang 401 và 410 – 415; Đức Phổ Hiền đã nói:

"Chư Phật tử! Tất cả thế giới chúng đó hình dạng đều khác nhau: Hoặc hình núi Tu Di, hình sông, hình xoay chuyển (tròn ốc,) hình nước xoáy, hình trục xe, hình lễ đàn (bàn thờ,) hình rừng cây, hình lầu các, hình sơn tràng, hình vuông góc, hình hoa sen, hình thai tạng, hình khư lạc ca (cái rổ), hình thân

chúng sinh, hình mây, hình ông Phật, hình viên quang (tròn sáng), hình lưới, hình tam giác, hình bán nguyệt, hình thành quách rộng lớn, hình bảo hoa xoay nở, hình tứ châu, hình tròn, hình như Kim Cang, hình như Ma Ni Bửu, hình chữ vạn, hình như tòa Sư tử v.v... Có vi trần số hình dạng như vậy.”

Mô tả về Thiên Thể trong vũ trụ, Kinh Hoa Nghiêm đã dùng những chữ để diễn tả các thế giới trong vũ trụ như: Cõi, Thế giới, Phật sát, Phật sát hải, Phật quốc, Phật quốc độ, Thế giới hệ, Thế giới chủng, Thế giới võng, và Thế giới hải (Biển thế giới) có thể cùng một nghĩa nhưng tùy nghi thích ứng với chủ đề trong kinh. Về Thế giới võng, kinh định nghĩa, “Tất cả thế giới đều liên tiếp nhau thành thế giới võng, kiến lập nhiều hình thức sai khác khắp cùng nơi.”

Trong Đạo Phật Siêu Khoa Học, Minh Giác Nguyễn Học Tài so sánh, “Thế giới hệ, Thế giới chủng, và Thế giới võng cũng là một, và có thể hiểu là Cụm sao (Cluster of stars), Chòm sao (Constellation), Thái dương hệ (Solar system), Chòm Thiên hà (Cluster of galaxies), hay Bức Trường Thành Thiên Hà (The Great Wall of galaxies).”

Có thể vì vậy, Đức Phổ Hiền dùng chữ ‘thế giới’ mà khoa học ngày nay hiểu là World hay Planet (Hành Tinh.) Ở trong Thái Dương Hệ, tất cả những hành tinh và vệ tinh, kể cả mặt trời, đều hình cầu. Đức Phổ Hiền đã mô tả rất chính xác những hình dạng khác của một số thiên thể (Celestial Bodies) trong vũ trụ. Đó là những Vi Thiên Thể (Planetesimal) kích thước từ vài m cho đến vài trăm km, như Vẩn

Thạch (Meteorites) có đường kính khoảng 2 cm, Sao băng (Meteor,) Sao chổi (Comet,) Tiểu hành tinh (Asteroid) có đường kính từ vài trăm thước đến dăm nghìn cây số, Tinh Tú, Chòm Sao (Constellation), Tinh Vân (Nebula), Sao Đột Sáng (Nova), Thiên Hà (Galaxy), và Chòm Thiên Hà (Cluster of Galaxies.)

Cho đến nay, các nhà thiên văn và vũ trụ gia đã phát hiện hình dạng của một số thiên thể tương tự như lời mô tả của Đức Phổ Hiền như sau:

Hình sông, hình Xoay chuyển, hình nước xoáy, hình Trục xe, hình Thai tạng, hình Viên quang (Tròn sáng,) hình lưới, hình Ma Ni Bửu (Ngọc quý,) hình Bảo hoa Xoay nở, hình chữ Vạn, hình hoa sen, ... Ngoài ra, các nhà thiên văn cũng đã phát hiện một số thiên thể khác như sau: Hình Chim Phượng, hình mắt Mèo, hình cái Nhẫn, hình Cánh Bướm, hình Con Cua, hình Vòng Xuyến, hình Chòm Sao Viên Quang, hình Bầu Dục, Thiên Nhãn, v.v...Ngoài những thiên thể có hình dạng rõ ràng còn có những chòm sao cũng có những hình dạng được tượng hình bằng những con vật trong thần thoại cổ Hy Lạp.

Đức Phổ Hiền không những đã thấy vi trần số hình dạng thiên thể trong vũ trụ mà còn thấy hình dạng của vũ trụ nữa vì ngài đã ở ngoài thân ngũ uẩn lẫn vũ trụ để quán chiếu bản lai diện mục của tiểu vũ trụ và đại vũ trụ. Cư Sĩ Học Giả Nghiêm Xuân Hồng mô tả: "Tất cả những thế giới hải bao la bát ngát ấy chỉ là những tế bào [cells, trong nhục thể. THL] những bộ phận [lượng tử này] kết lại [trông

xa] thành những cánh hoa, rồi cánh hoa kết lại thành bông Đại Bửu Liên Hoa, lúc nở ra lúc héo hắt đi [lập loè,] và bông Liên Hoa đó trụ trên cái cọng hoa [đuôi, chuỗi] gọi là Chủng Chủng Quang minh Nhụy Hương Tràng.” Hình thể tương tự như hình xoáy nước và những hình dạng khác được mô tả ở trên.

Trong Hoa Tạng Thế Giới, Kinh Hoa Nghiêm (trang 377 – 507) đã mô tả, và Nhị Khóa Hiệp Giải (trang 191 – 219) cùng Lăng Kính Đại Thừa (trang 126 – 131) đã nói lại. Tuy nhiên, Nhị Khóa Hiệp Giải chỉ thuật lại sự mô tả của Kinh Hoa Nghiêm, Lăng Kính Đại Thừa của cụ Nghiêm Xuân Hồng diễn nôm lại một cách ngắn gọn và dễ hiểu hơn nhiều.

Trang 130 – 11, cụ Nghiêm Xuân Hồng diễn nghĩa Hoa Tạng Thế Giới cùng sự Bùng Nổ Lớn (The Big Bang) và sự Co Rút Lớn (The Big Crunch) của vũ trụ như sau: “Hoa Tạng thế giới là một bông Đại Liên Hoa (Hoa Sen Lớn,) và thế giới hải, hoặc Giải Ngân Hà (nói theo sự hiểu biết của người đời nay) chỉ là những bộ phận ti vi của những cánh hoa. Để có chút khái niệm về hình dạng của vũ trụ theo Kinh Hoa Nghiêm, những giòng sau đây được trích dẫn ở cuốn Lăng Kính Đại Thừa (trang 126 – 127):

“Ngài (Phổ Hiền) nói rõ danh hiệu các cõi, các thế giới, các thế giới chủng, các thế giới hải ở mười phương, cùng hồng danh chư Phật Như Lai ngự trị tại các quốc độ đó. Ngài nói rõ về các cõi hình trạng như thế nào, an lập như thế nào, nương về đâu, trụ về đâu, thành thành hoại hoại xoay vần, tương tự như lá

mọc rồi lại rụng. Và Ngài cũng dạy rõ ràng tất cả những thế giới hải bao la bát ngát ấy đều là những tế bào, những bộ phận kết hợp lại thành cánh hoa, rồi cánh hoa hợp lại thành một bông Đại Bảo Liên Hoa, lúc nở ra lúc héo hắt đi và bông Liên Hoa đó trụ trên cái cọng hoa gọi là Chủng Chủng Quang minh Nhụy Hương Tràng.

Trước đó 40 năm chả mấy ai hiểu nổi những điều quái gở trên đây từ những kinh điển Đại Thừa. Lời kinh xưa dường như không tưởng, phi lý, đầy tính chất huyền bí, thậm chí mê tín. Tuy đã có rất nhiều người đã nghe qua và biết được Phật Giáo với 84000 Pháp Môn rất cao siêu, phức tạp và khó hiểu nhưng rất ít người thấy được cá tính khoa học đặc thù trong những kinh điển Đại Thừa của Phật Giáo. Cho đến bây giờ khi mà khoa học kỹ thuật càng ngày càng nhanh chóng tiến bộ vượt bậc. Nhờ vào những kỹ thuật đó mà con người có thể dùng những phương tiện kỹ thuật này để tìm kiếm, nghiên cứu, trau dồi kiến thức bác học của mình. Nhất là nhờ vào internet, TV, cell phones, computers, ...mà chúng ta đã được học hỏi những tin tức, công trình nghiên cứu và kiến thức từ những học giả, bác học trên thế giới. Về Phật Giáo, chúng ta may mắn được đọc nhiều bài viết về Phật Pháp đầy trí tuệ và giá trị của những thức giả vô danh online.

Nhưng dù có biết và thấy được những gì kinh Phật ghi lại cũng không thể thực sự chứng minh được cho đến khi NASA dùng viễn vọng kính (Hubble telescope) để chụp hình những Giải Thiên Hà rồi thì các nhà khoa học và thiên văn suy nghiệm và quan sát hình như

những giải thiên hà này nở ra vì các tinh tú càng ngày càng xoay vần, chạy cách xa nhau với một thể vận tốc rất lớn, nên họ đã xác nhận sự hữu lý của thuyết Big Bang, nghĩa là có vụ nổ tung rất lớn khiến các tinh tú bắn tóe ra xa nhau ... Nhưng rồi họ lại nhận thấy rằng có những Giải Thiên Hà hình như co lại, vì trong đó các tinh tú càng ngày sáng hơn điều này chứng tỏ vũ trụ co lại vì các tinh tú càng xích lại gần nhau hơn ngược lại với thuyết vũ trụ giãn ra vì những tinh tú rời xa hơn để lại những ánh sáng đỏ mờ, tương tự nguyên tắc doppler effect của âm thanh, từ các tinh tú di chuyển xa dần ...

Rất có thể đây là những chu kỳ giãn nở của vũ trụ hay nở ra hoặc cuốn lại của những cánh hoa tạng thế giới đúng như mô tả trong kinh điển. Điều này chứng tỏ một cách hùng hồn là lời kinh Phật không mảy may vọng ngôn, hư vọng vì Đức Thế Tôn và những sư tổ giảng kinh đều là bậc đại giác, có đủ lực thông, ngũ nhãn để thuyết cho chúng sinh chứ không phải chỉ có đôi nhục nhãn với mấy chiếc ống nhòm và tầm nhìn giới hạn như các khoa học gia hiện đại.

11. *Vũ Trụ Vô Lượng Vô Sắc Tướng Công*

Đức Phật nói: "*Chúng sinh thì vô lượng nhưng căn trí bất đồng.*" Hay nói cách khác, mỗi cá nhân tuy đồng nhất thể 'nhân' nhưng 'Ngã' thì độc tôn. Hay, chúng sinh bản ngã bất đồng và diện mục thì vô lượng. Điều này áp dụng cho cả vi mô lẫn vĩ mô, sắc lẫn vô sắc trong vũ trụ.

Tôi nghĩ: Vô lượng vật trong vũ trụ, bản lai tuy đồng căn thể nhưng bất đồng diện mục tánh. Tất cả là độc nhất vô nhị (unique.) Điều này đi đến kết luận là con người là nhân sinh độc nhất vô nhị trong vũ trụ cho dù trong một trong tỷ tỷ giải thiên hà mà chúng ta đang ở có cỡ chừng 1000 hành tinh với những điều kiện tương tự như trái đất cũng không có những chúng sinh như con người. Tuy nhiên, khoa học vẫn hy vọng là ở những hành tinh có những điều kiện nhân duyên tương tự như trái đất sẽ có những sự sống và có thể có cả văn minh nhưng nó rất đặc thù không phải giống như con người và là giống lạ hiện hữu, 'aliens.'

Khoa học gia cho rằng: 99.999999% không có con người sống ở trong vũ trụ ngoài trái đất ra nhưng có thể có những chúng sinh lạ, chúng ta chưa thấy bao giờ, không phải là con người (none-human?) sinh sống ở đó.

Không phải ngẫu nhiên mà NASA và khoa học gia Mỹ vẫn cố tâm nghiên cứu về Hỏa Tinh (Mars) nhưng có rất nhiều nguyên do rất phức tạp. Một trong những lý do đó là con người lo xa, sợ một ngày nào đó thiên thạch sẽ rớt xuống trái đất và sẽ bị tiêu diệt như khủng long nên đi tìm trước một thuộc địa mới cho hậu duệ. Hai là Mặt Trời cũng chắc chắn không thoát khỏi vòng luân hồi, sinh trụ hoại diệt. Tuy được gọi là Trời nhưng ông Trời nếu không trả tiền điện thì cũng sẽ bị 'Tây nhà đèn vũ trụ' cúp điện và tắt đèn trong một ngày rất gần kéo (pull) theo vòng Thái Dương Hệ sẽ chìm trong bóng tối làm mất tất cả sự sống trên trái đất lẫn những vệ tinh khác.

Có điều mà khoa học không muốn chính thức công nhận là họ chọn Mars cũng vì nguyên do sâu kín của tâm thức: Con người tin tưởng, tổ tiên của chúng ta từ sao Hỏa (Mars) mà xuống đây như những người mọi da đỏ ở Mỹ Châu tin tưởng và thấy được nhan nhản trong những đền thờ như 'kim tự tháp' nhỏ ở Nam Mỹ. Chúng ta đang 'đáo bỉ ngạn' cho nó chắc ăn hơn là tìm nơi không bờ, không bến, không biết đâu mà lường.

Càng ngày, NASA đã tìm ra thêm nhiều chi tiết về những điều kiện sinh tồn tương tự như trái đất ở trên sao Hỏa từ vài triệu năm về trước. Dĩ nhiên với nhiệt độ, không khí từ những cơn lốc trên Hỏa Tinh (Mars) đã làm cho họ đưa đến những kết luận lạc quan như trên nhưng con người vẫn không thể sinh sống trên sao Hỏa tự nhiên như ở trên địa cầu với cái nhục thân tứ đại cấu tạo bởi ngũ uẩn và 18 căn trần thức này mà phải có một điều kiện tiến hóa (evolution) với những nhân duyên khác để thích ứng với môi trường sở tại.

Điều tôi muốn nói là nếu tổ tiên chúng ta là 'Hỏa chúng sinh' thì vài triệu năm trước họ không có cái bản lai diện mục như những cái 'mặt mợ' (merde) của chúng ta bây giờ? Chắc chắn là họ đẹp như tiên, không mắt, không tai, không mũi, không lưỡi và có thể không đực không cái? Không biết 'ấy' là cái ái dục ái ân gì? Họ có thể có trí tuệ, thông minh, văn minh, và anh minh vượt cả chúng ta cả triệu năm? Vậy thì chuyện gì đã xảy ra cho con người chúng ta bây giờ sau khi tổ tiên hỏa tinh của chúng ta xuống tỵ nạn ở

trên trái đất này? Cái nguyên nhân hậu quả nào, cái bản lai nào làm chúng ta vô minh quên mất diện mục, và bỏ quên trí tuệ của mình?

Theo tôi nghĩ thì 'chúng ta' vài triệu năm, vô lượng kiếp về trước không phải là 'chúng ta' vài triệu năm, vô lượng kiếp về sau và nhất là sau khi đã trải qua những chu trình tiến hóa (evolution?) Thêm nữa, 'con người' chỉ hiện hữu chừng 70,000 kiếp chứ không phải vô lượng kiếp như tôi đã chứng minh lý thuyết này bằng toán học trong một bài viết vào năm 2015 về trước. Có thể Tâm (chúng ta) đã vô tâm 'tái tạo' hay cố tâm 'tự tái tạo' (Mind might be re-created itself or by higher intelligence?) để trở thành 'con người' từ 'cái nhân Ngã tới cái quả Người' từ Ngũ (5) Uẩn trộn với Vô Sắc Uẩn Tướng Công Lực trở thành Lục (6) Uẩn qua những tổng học đầy phức tạp của tỷ tỷ chu trình tiến hóa dựa vào những phối hợp của nhân duyên để thích hợp với điều kiện hiện hữu và sinh tồn trên địa cầu?

Để làm cho những vấn đề này thêm phức tạp và điên cái đầu hơn, tôi xin triết lý và Phật Giáo hóa một tí: Vậy thì thế nào là 'Tâm ý từ Hòa Tinh sang?' Hay 'Tại sao Chúng Ta lại đi từ trái đất tới? Trở lại câu hỏi căn bản và cổ điển nhất: Cái gì là bản lai diện mục của Chúng Ta?' Ghi chú: '*Chúng ta*' chưa hẳn có nghĩa ám chỉ riêng cho con người.

"Kinh Phật diễn tả 'Ba cõi thế giới' hay Tam Giới mà khoa học vẫn chưa khám phá ra hết. Ba cõi bao gồm hết cả chúng sanh, từ các bậc hiền thánh cho đến các hạng chúng sanh

đang chịu khổ não, nếu chưa được giác ngộ hoàn toàn, còn chịu sự chi phối của nghiệp lực trong vòng luân hồi, thì họ đều không thể thoát ra ngoài ba cõi này.”

Tôi xin triết lý hóa: Tam giới là cõi vẫn còn bị chi phối bởi vòng luân hồi của sinh trụ hoại diệt.

A. "Sắc Giới là cảnh giới của những chúng sanh không còn tham muốn nhưng vẫn còn hình thể, nhờ tu tập thiền định mà đạt đến, nên tuy có ăn uống mà đã dứt sạch được sự tham muốn, không còn cảm nhận khoái lạc nhục dục. Cảnh giới này lại phân chia thành bốn bậc, gồm 20 cảnh giới nhỏ hơn, tùy theo mức độ tu tập thiền định của chúng sanh ở đó.”

Tôi xin lý sự: Sắc giới là cõi của âm thanh, ánh sáng. Cõi này chỉ chiếm 5% trong vũ trụ.

B. "Vô Sắc Giới là cảnh giới của những chúng sanh không còn lòng tham muốn hình sắc, nên không có hình thể. Cõi này còn phân chia thành bốn cảnh giới nhỏ hơn là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.”

Tôi xin triết lý luận: Vô Sắc Giới là giới 'Không.' Cõi 'u minh' (dark) này chiếm 95% trong vũ trụ.

Vô Sắc Tướng Công Lực có thể tương tự như được mô tả trong kinh điển Phật Giáo về Vô Sắc Giới. Trong cõi này vô sắc tướng (dark matters) có thể gồm có: 1. Vô biên. 2. Vô

thức 3. Vô sở. 4. Không tưởng và 5. Năng lượng 'tối' (dark energy.) Tuy nhiên, cõi 'u minh' (tối) này có chúng sinh hiện hữu hay không thì khoa học chưa khám phá tới phải nhờ ngọn đuốc trí tuệ mới biết được thực tại.

Tôi tiên kiến và hy vọng, những khám phá về vũ trụ đầy 'vô sắc tướng công' (dark matters and dark energy) cũng như vũ trụ toàn ký (holographic universe) của khoa học nhân văn sẽ rất thích ứng và rất hữu ích đặc biệt cho những thế hệ tương lai từ thế kỷ 21st trở đi khi mà những thế hệ này có đầy đủ kiến thức và được bổ xung với căn bản trí tuệ của Tri Kiến Phật để có thể thoát ngộ ra những chân lý và nguyên lý này.

Tôi khẳng định và tin tưởng: Thế hệ bây giờ trở đi có thể vừa làm mọi chuyện cùng một lúc (multi-tasks) thay vì từng việc một (serial task) như những thế hệ trước thường theo thói quen làm. Thế hệ 21st trở đi sẽ là thế hệ của lượng tử 'quantum generations' có khả năng làm mọi chuyện một lúc (multi-tasks,) làm song song (parallel processing,) lúc này lúc kia, bên này bờ đó, như tâm viên như ý mã và vẫn không bị chi phối, sai chạy hay trật đường rầy nhờ họ biết cách phối hợp nhịp nhàng và sử dụng chính xác kỹ thuật lượng tử (quantum technology) cùng Thiền Lượng Tử (quantum zen.) Những thế hệ này có thể đi đi về về và làm xong nhiều chuyện cần thiết trong không gian 11 chiều xuyên qua Thập Bát (18) Giới Ma Trận (Multi-Dimensional Matrix) trong vòng một phần tỷ của Sátna.

C. "Dục Giới là cảnh giới của những chúng sanh còn sự ái luyến và tham dục trong tâm. Những chúng sanh này tùy theo nghiệp quả đã tạo ra do sự ái luyến và tham dục đó mà phải thọ sanh vào sáu cảnh giới khác nhau trong cõi này, thường gọi là Lục đạo, bao gồm các cảnh giới trời, **người**, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh."

Theo tâm lý chung: Cảnh giới ái dục này 'Sướng Đê Mê,' từ tê cho tới tái. Còn những cảnh giới khác ở trên đều là 'đầy cái Không Sống, với cái Sống,' chán bỏ xử, buồn thấy 'mịa,' chán thấy mờ, buồn 'da diết.'

Bởi vậy mà 7 tỷ con người và sẽ càng nhiều chúng sinh đua nhau sinh vào cõi sống này: Ta 'dại' ta đến chốn xôn xao, người 'khôn' người tìm nơi vắng vẻ.

12. *Phật Giáo và Khoa Học Vị Lai*

Hy vọng, khi mà phương tiện quantum computer và khoa học vạn vật sẽ thành công trong việc làm cho chúng ta 'trường sanh lâu tử' và có thể sở trụ bất cứ nơi nào trong vũ trụ thì tất cả những gì chúng ta đang tư duy cho là chân lý trong hiện tại đều phải xét lại kể cả khoa học nhân văn cũng phải sang trang, viết lại từ đầu. Những nghiên cứu mới đây từ những tạp chí khoa học và qua những phỏng vấn với những nhà bác học vật lý như Dr. Michio Kaku,... đã cho chúng ta biết rằng khoa học có khả năng làm cho chúng ta sống khỏe mạnh trẻ trung như 25 tuổi cho tới 1000, 2000 năm. Cho nên chúng ta phải ráng mà sống chờ đến ngày đó dù có bệnh hoạn khổ sở thế nào đi nữa cũng không thể

chết trước được. Sống lâu chật đất như vậy để làm gì thì con người chưa trù tính ra.

Michio Kaku là người Mỹ gốc Nhật, cả cha mẹ và anh em của ông ta đều sinh ra ở Mỹ. Tiến Sĩ Kaku là Giáo Sư của Vật Lý Lý Thuyết tại City College of New York, ông tốt nghiệp PhD tại Harvard University với học bổng toàn phần và University of California, Berkeley. Ông ta rất nổi tiếng trên chương trình TV với chủ đề Sci Fi Science.

Michio Kaku is a Japanese-American futurist, theoretical physicist and popularizer of science. Dr. Kaku is a Professor of Theoretical Physics at the City College of New York, Educated from Harvard University, University of California, Berkeley, TV shows: Sci Fi Science: Physics of the Impossible, Visions of the Future, How the Universe Works, The Universe, 2057,...

Gần đây, các nhà khoa học đã tìm ra điều mà họ gọi là "gót chân Achilles" (tử huyệt) của bệnh ung thư, theo một nghiên cứu mới của khoa học. Viết trong Science, các nhà nghiên cứu từ đại học University College London cho biết họ đã hiểu biết căn kẽ hơn sự phức tạp về mặt di truyền của những khối u của ung thư, từ đó có thể dẫn đến những phát minh với những loại thuốc điều trị miễn dịch mới mạnh mẽ và đầy công hiệu hơn. (Source VOA, March 5, 2016)

Tuy nhiên, trước đó 10/2015, trong các phòng thí nghiệm tối tân, với những dụng cụ đặc biệt, các nhà sưu tầm và bác học khác đã phát hiện những tác hại khác nhau và ghê

gồm không thể diệt được của các Siêu Sinh Vật (Virus.) Họ đã khám phá ra một điều bất ngờ đó là những tế bào phát triển bất thường (cancers) này trường sinh bất tử không thể diệt được. Vậy mà bây giờ những khoa học gia khác lại tìm ra tử huyết của tế bào ung thư bất tử để khai tử nó.

Tuy nhiên, tôi vẫn mong khoa học sớm hiểu ra: Những tế bào này nếu biết cách dùng nó thay vì cố tiêu diệt nó thì nó chính là tiên đơn (thuốc tiên) giúp chúng ta trường sinh bất tử. Điều vô minh của con người là những cái gì phát triển kỳ lạ trên đời mà ta chưa hiểu được thì đa số chúng ta thường hay có thói quen kết luận vội vã là bất bình thường (abnormal,) là bệnh hoạn (disease.) Trong khi đó những cái mà chúng ta tưởng là bình thường thì nó lại giết ta một cách nhẹ nhàng rất bình thường. Mà bệnh và tử trước nay vẫn bình thường như luật sinh lão bệnh tử bình thường của vũ trụ. Trường sinh bất tử cũng là luật vô sanh vô diệt bình thường của vũ trụ. Vô minh hay kém vô minh thì cũng bình thường tự nhiên của vũ trụ mà thôi.

Hình như, Đức Phật đã nhận xét đúng vì không có cái gì trong vũ trụ này là không bị chi phối bởi luật 'sinh trụ hoại diệt' cả. Làm cho nó bất tử mới khó chứ trừ cho nó tử thì cầu khả đắc. Tuy nhiên, khoa học không thể phá vỡ vòng xích sinh-lão-bệnh-tử của vũ trụ dù đó là điều mong muốn và tham vọng nhất trên đời của con người.

13. *Cái gì là bản lai diện mục của Thực Tại?*

Trong Bản lai diện mục, Thích Trí Siêu viết, "Trong kinh Lăng Nghiêm, ban đầu đức Phật khai thị cho A-Nan nhận ra chân tâm, sau đó ngài dạy A-Nan nương theo pháp môn "nhĩ căn viên thông" của Quan Thế Âm Bồ tát để tu tập. Như thế đủ biết nhận ra chân tâm [bản lai diện mục] đâu phải là xong. Vì thế trong luật Trường Hàng (cho người xuất gia) có nói: Ngũ hạ dĩ tiền chuyên tinh giới luật. Ngũ hạ dĩ hậu, phương nãi thính giáo tham thiền. Nghĩa là năm hạ về trước, người tu phải học hỏi giữ gìn giới luật tinh chuyên, năm hạ về sau mới đi nghe giáo lý và tham thiền."

Trong Vô Môn Quan, 無門関, Chữ Vô của Phương Đông, Nguyên tác Vô Môn Quan: Vô Môn Huệ Khai, Dẫn nhập và chú giải: Nishimura Eshin, Bình luận: Giáo sư Akizuki Ryômin, Biên dịch: Nguyễn Nam Trân, Tắc số 23: Mặt mũi chính mình (Bất tư thiện ác) 不思善惡 có viết:

"Trong đạo Phật, điều quan trọng vẫn là việc nhìn thấy rõ chính mình (tự kỷ cứu mình.) Trước câu hỏi tiếp đến: "Cái tự kỷ đó là gì?" Thì công án này đã trả lời: "Bản lai diện mục!" Nói cách khác, đó là "bản lai tự kỷ" mà điều quan trọng của mỗi chúng ta là tự giác về nó vậy. Có lẽ nhờ đó Huệ Minh khám phá ra sự giác ngộ được Phật Pháp là như thế, và chính mình cũng là một vị Phật (chúng sinh bản lai Phật,) nên sung sướng như được giải thoát, đầm đìa mồ hôi nước mắt, sụp xuống lễ Huệ Năng.

Thế nhưng vừa mới ngộ đạo, Huệ Minh muốn hỏi thêm vì nghĩ rằng hãy còn ý nghĩa thâm

sâu gì mà mình chưa nắm. Huệ Năng đã vạch ra cho ông thấy không có gì là bí mật cả. Cái bí mật ấy, nếu có, chỉ một mình đương sự Huệ Minh thể nghiệm được mà thôi vì nó ở trong chính ông.”

Tôi nghe như vậy: Đức Thế Tôn ngồi thiền dưới cội bồ đề trong 49 ngày, nhìn thấy sao mai mọc lên, bỗng nhiên giác được bản lai diện mục, thấy lại được cái bản năng thành Phật của mình rồi Ngài bùng đại giác đại ngộ.

Tôi thắc mắc, theo kinh tả thì: Ngài đã nhờ ngoại cảnh (thấy Sao Mai mọc) mà giác được tự tâm rồi lòng bùng đại Ngộ? Hay Sao Mai mọc lên để thấy Ngài đạt giác ngộ? Hay, hiện tượng của tha lực chỉ là ấn chứng cho tự lực của nội tâm?

Tôi cũng nghe biết như vậy: Con người thoát nhiên đại ngộ khi bỗng nhiên có một bùng nổ lớn trong tâm, nghĩa là họ thấy được bản lai diện mục, nguyên hình của chính mình. Nhị Tổ đứng trong tuyết chặt cánh tay để cầu được giác ngộ...tàn tật. Lục Tổ nghe một câu Kim Cang Kinh rồi không ngờ chứng ngộ...không. Linh Nguyên ngộ sắc khi thấy hoa đào nở. Hương Nghiêm lúc nghe tiếng sỏi chạm vào bụi tre nên ngộ...thanh. Động Sơn khi thấy nguyên hình mình in dưới nước nên ngộ...bóng. Và Lâm Tế khi bị Hoàng Bá đánh nên ngộ...khùng.

Đa số chúng ta đều nghe đi nghe lại rất nhiều lần những kinh nghiệm ‘ngộ nghĩnh’ này của tiền nhân như là một tấm gương để noi theo. Theo tôi, nó chỉ là một khía cạnh khác của một vấn đề?

Thấy được '**bản lai diên mục**' của mình chưa hẳn Nó nhất định phải là "**chúng sinh bản lai Phật**" như tưởng bở rồi ngây thơ tin rằng sẽ 'bừng ngộ' vì cái '**bản lai tự kỷ**' đó cũng có thể là '**khả năng thành yêu quái?**' Cho nên, có lúc tôi tự soi bóng mình trong 'kính chiếu yêu' thấy cái '**bản lai diên mục**' của mình khi này khi khác, nó không giống bất cứ một con giáp nào cả. Nó có khi là cái '**khả năng thành Phật,**' khi lại là '**yêu quái hiện nguyên hình**' làm tôi ôm bụng cười ngã ngiên.

Tôi không còn hàng ngày trau chuốt nhan sắc của mình, lau bụi trên đài gương và dùng kiếng chiếu yêu để ngắm nghía, soi mói nhìn tới nhìn lui chiêm ngưỡng cái ngoại hình của mình. Riết rồi tôi không còn nhớ cái mặt ngang mũi dọc của mình nó xấu hay đẹp, méo tròn như thế nào nữa? Tôi không nhớ ra tôi, không nhận ra tôi qua nhiếp ảnh vì Nó không phải là Tôi nữa. Hình như có một thời, Nó trở đẹp trong sáng đến nỗi tôi có thể tự nhìn thấy được nó rất rõ ràng qua ánh sáng phản chiếu từ con người của chính tôi xuyên qua đài gương hay qua phản ảnh từ những con người 'đen láy' của những người khác. Tôi thấy tôi, thấy rõ ràng cái bản tâm diên mục của mình đang bơi lội trong dòng mắt, trong những 'đồng tử' màu xanh, nâu, lục trong sáng tuyệt đẹp của những người mà tôi đã từng hữu duyên thiên lý tương ngộ như bèo bọt trong đời.

Thỉnh thoảng, kéo kiếng chiếu yêu ra, làm bộ tình cờ liếc qua: Tôi thấy cái đuôi của Nó thì lại không thấy được cái đầu của Nó. Có khi, Nó lòi cái đầu ma quái của nó ra thì không

thấy được cái đuôi yêu tinh của nó. Nó như là thần long 'kiến thủ bất kiến vĩ.' Nó khi thì Như Ẩn, khi thì Như Hiện. Khi là sóng (wave,) khi là Hạt (particle) như khoa học lượng tử diễn tả. Thiệt quá Ngộ!

Có lúc tôi muốn đập cổ kính mong tìm lấy bóng, xếp tàn y ấp ủ chút hương thừa nhưng rồi không ngửi được cái mùi hương xưa đã tình, không còn thấy được bóng lẫn không nghe được cái âm hưởng đó. Đôi khi, tôi mơ ước được một lần tìm lại 'thoáng hương xưa, mong về lại đường củ nhen thơ' của tuổi thần tiên mơ mộng ấy.

*Ta là ai? Ta từ đâu tới?
Hư huyền nào bỗng vọng động thành ta?
Để vật vã từng sát na sinh diệt.
Nối tiếp nhau trong mọi kiếp luân hồi,
Trôi về đâu trong biển khổ đơn côi.
Khỏi đối mặt với cái tôi nghiệp chướng,
Trong giấc mộng trường, sinh tử tử sinh,
Mòn mỏi hành hương qua vô lượng kiếp người.*

(Nguồn: Một người bạn đã viết tặng Cư Sĩ Trần Thị Thanh Hà, Pháp danh Bảo Ngọc, Tổ Trưởng Tuệ Bi, Chùa Quán Sứ.)

Có thể vì cái nghiệp ái đa tình còn đâu đó nên tôi biết mình (tri kỷ) không thể giác ngộ bây giờ và vì biết bản lai diện mục của Nó (tri bỉ) là cái gì nên tôi không cần đi tìm Nó nữa? Tôi giác ra rằng: Cả Nó và Tôi, Không Bỏ lẫn Vô Kỷ mà là nhất Tri.

Biết Nhỉ biết Ngã tìm hoài sẽ gặp, biết Ta mà không biết Nó lần gặp lần không, không biết Nó không biết Ngã, không lần nào gặp.

(Phóng tác từ nguyên bản, Tôn Tử nói: *"Tri bỉ tri kỷ giả, bách chiến bất đãi, bất tri bỉ nhi tri kỷ, nhất thắng nhất phụ, bất tri bỉ bất tri kỷ, mỗi chiến tất đãi."*)

Tôi không tả chân trên đây về cái bản Ngã của chính tôi mà nói dùm cho tâm lòng sâu kín của bạn để mong bạn quán được cái âm, 'nghe biết' được cái 'tiếng vỗ của không bàn tay' trong tâm thức của chính mình. Tôi là đài gương, là kính chiếu yêu phản ảnh Như Lai Tạng của bạn. Tôi là bạn, bạn là tôi tuy hai mà một.

Tôi xin tóm gọn, kéo (pull,) thấu hút những cái giác ngộ trên vào trong một túi 'càng khôn:' Đừng bao giờ tìm cầu được thực tại cuối cùng của hiện hữu. Nếu cố chấp cầu thì sẽ bất đắc vì những vật hiện hữu mà ta thấy chỉ là tổng tướng ảnh tượng phản ánh ánh sáng của toàn ký đồ được kết hợp bởi vô vàn vô số những lượng tử cực vi, nó khi ẩn khi hiện trong biên giới giữa sắc (form, matter, particle) và tâm (mind, wave, energy) giữa chủ thể quan sát và vật thể được quan sát. Nó hiện diện khắp nơi trong cõi hữu sắc với 5% của vũ trụ, trong sắc giới đó có đủ loại quang minh, âm thanh cùng các loại chúng sinh cư ngụ lẫn 95% cõi hư không vô sắc tướng công lực (dark matters and dark energy) trong vũ trụ.

Nơi cõi vô sắc đó không ngũ uẩn, nơi không ánh sáng, nơi mà âm thanh lẫn ánh sáng không thể soi sáng và hấp thụ được, nơi đó tôi gọi là vũ trụ u minh (dark universe,) Không sắc, Không Không. Nơi 'Có' toàn đa số 95% cấu tạo của vũ trụ mà con người

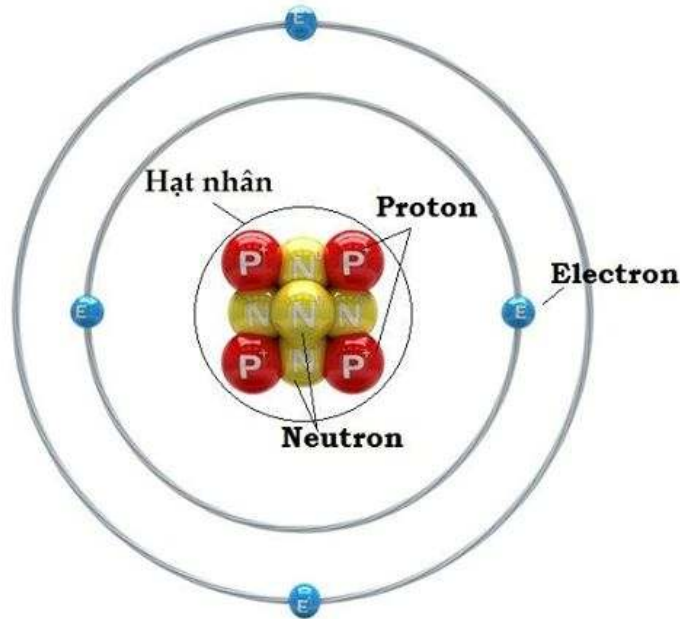
chưa biết cái bản lai diện mục của nó là cái quái đản (spooky) gì? Nơi mà con người vì 'vô minh' (u muội) vì không hiểu, không biết nên tưởng nó không có, cho nên 'vô minh' gọi nó là 'vô minh' (không sáng.)

Phật Giáo quan niệm: cấu tạo của con người và vạn vật đều do Tam Tế Tướng của A Lại Da Thức mà thành. A Lại Da Thức là thức thứ tám, nó chứa đựng mọi tập tục lẫn kinh nghiệm trong đời sống chúng ta, và là nguồn gốc của tất cả hiện tượng tinh thần.

Tam Tế Tướng của A Lại Da Thức gồm có Nghiệp Tướng, Cảnh Giới Tướng và Chuyển Tướng; tuy ba nhưng chỉ là một, một mà là ba, vật chất và tinh thần đều là một linh thể, nhất như.

Tương tự, khoa học cho biết trong vũ trụ chỉ có ba thứ chính, đó là Năng Lượng (Energy), Vật Chất (Matter) và Tin Tức (Information); do ba thứ này mà sinh ra vũ trụ, con người và vô lượng vật.

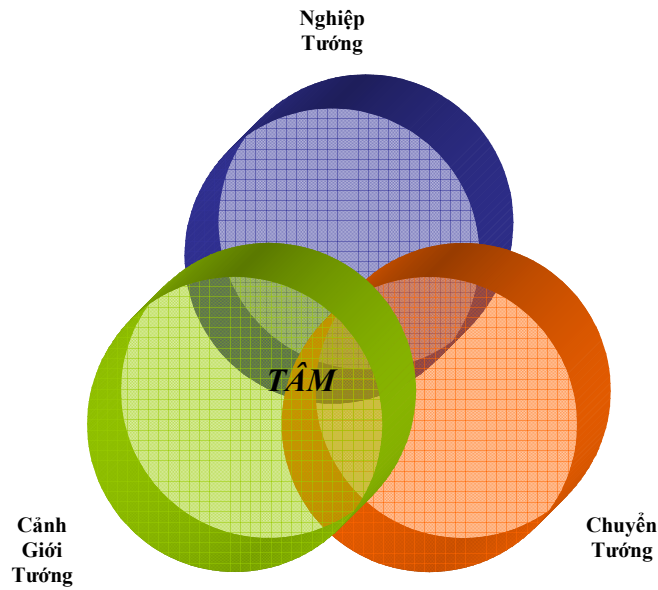
Vật Lý Gia Đan-Mạch, Neil Bohr (1885-1950) là một trong những người tiên phong của thuyết nguyên-tử. Nguyên tử trong đó có Dương điện tử (Proton,) Trung hoà tử (Neutron,) và Âm điện tử (Electron) chạy chung quanh. Nhưng nhà khoa học Muray Gellman cho rằng Dương điện tử và Âm điện tử còn có hạt vi phân gọi là Quark hay là cực vi, hạt ảo.



Ở đây, chúng ta thấy có rất nhiều sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa Phật Giáo Quan và Khoa Học Nhân Bản, đó là:

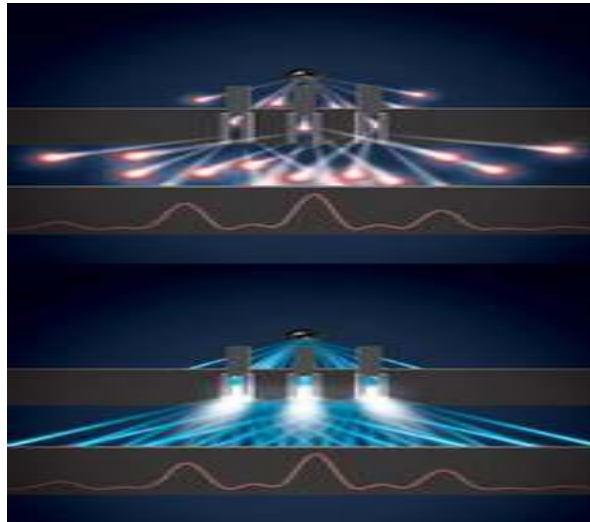
- Phật Giáo nói Nghiệp tướng, nhà Khoa học gọi là Năng lượng (energy, dark energy)
- Phật Giáo nói Cảnh giới tướng (vô sắc lẫn hữu sắc,) nhà Khoa học gọi là Vật chất (forms, dark matter)
- Phật Giáo nói Chuyển tướng (có và không,) nhà Khoa học gọi là Tin tức (information, 1 and 0.)

Tuy nhiên điều mà Phật Giáo quan niệm, đó là “Vật chất và tinh thần đều là một TÂM thể, bất nhị,” nghĩa là trong vật chất có năng lượng, trong năng lượng có vật chất và có cả tin tức nữa, tất cả là Nhất Như, là Tri Kiến Phật, lý sự Đồng Nhất Thể này cho đến bây giờ có vài khoa học gia đã từng nghe qua nhưng vẫn chưa chịu ‘chấp ngộ.’



Tuệ Thiền Lê Bá Bôn tóm tắt rất tuyệt diệu về sơ ngộ Bản Lai Diện Mục: "*Kiên trì tỉnh giác (chiếu kiến, lắng nghe) thâm sâu và toàn diện trạng thái mê (trạng thái niệm tưởng, tâm ngôn tâm hành), thì tâm có sự đột chuyển (chuyển ý, dừng lại): trạng thái sơ ngộ Tâm Không (Viên Giác, tánh Không, Niết-bàn, Phật tánh) hiện tiền (bản lai diện mục hiện tiền); và tiếp tục hành thâm (ngộ nhập Viên Giác-mang năng lượng và diệu dụng tự lợi lợi tha tối thượng.)*"

14. Không Như Có, Có Như Không



Thí nghiệm '3 khe rẽ' đã chứng thực luật căn bản của cơ khí lượng tử nhưng thất bại cho những vật lý gia tiến hành hòa giải với thuyết tương đối.

A 3-slit experiment has confirmed a basic rule of quantum mechanics but failed to help physicists to reconcile the theory with relativity. (Science/ AAAS)

Thí nghiệm này rất quan trọng cho vật lý lượng tử và cơ khí lượng tử (quantum mechanics.) Theo tôi, nó cũng còn là phương tiện hữu hiệu để giải thích Sắc (form)-Không (emptiness) trong Bát Nhã Tâm Kinh của Phật Đà. Bát Nhã Tâm Kinh là một dụng cụ, phương trình toán học, phương tiện, logical triết lý, chìa khóa, và Pháp để giải công án của vô sắc tướng (dark matter) và năng lượng tối (lực u minh, dark energy) chiếm đa số (95%) trong vũ trụ.

Vì Sắc và Không Sắc tự nó không có hiện hữu và vô hiện tượng cho đến khi được quan sát.

Matter and energy/wave are not in themselves phenomena, and do not become phenomena until they are observed.

Như trong Bát Nhã Tâm kinh: Sắc không, không sắc! Trong Luận Lý của Kim Cang Kinh: Sắc là không Sắc, cho nên Nó là Sắc, Shigenori Nagatomo cũng nói: Kẻ si, kẻ phàm phu nghĩ rằng họ có cái Ta (Ngã.) Cho nên, họ bám vào Nó.

In the Logic of the Diamond Sutra: A is not A, therefore it is A, Shigenori Nagatomo said, "[T]he foolish, ordinary people [bala-prthagjan] think that they have a self [atman]. Therefore, they seize on (or have an attachment to) it. Bala-prthag-janan, if translated literally, means 'those who were born separately' but in its plural form it designates, as Nakamura and Conze inform us, 'the fools' and 'the ordinary people', and hence their present rendition of bala-prthagjan as the 'foolish, ordinary people'." *The Logic of the Diamond Sutra: A is not A, therefore it is A, Shigenori Nagatomo, Asian Philosophy, Vol. 10, No. 3, 2000.*

Lúc trước, con người không biết vô sắc tướng công lực (dark matter and dark energy) để mà quan sát và nghiên cứu nên nó có cũng như không. Không có vật để có người quan sát. Khoa học đã biết về vật tối (dark matter) và lực tối (dark energy) trong vũ trụ

từ lâu nhưng vừa mới trong vài tuần nay, theo báo chí thì khoa học gia mới khẳng định là họ đã gián tiếp suy ra về sự hiện hữu của nó qua đo đạc được sóng trọng lực (gravitational waves.)

Tóm lại, những gì tôn giáo, khoa học, vật lý, thiên văn triết học nghiên cứu, kinh nghiệm và biết được từ trước đến nay về vũ trụ và vạn vật chỉ là 5% của vũ trụ hiện hữu với hiện tượng vạn vật có thể thấy, quan sát và đo lường được bởi phản ánh không thật (ảo) của ánh sáng và năng lượng (observable matters and energy.) 95% còn lại không hấp thụ ánh sáng lẫn không phản chiếu ánh sáng và năng lượng tối đó kỳ bí không bị chi phối bởi trọng lực (gravity) mà khoa học và đa số những tôn giáo đến bây giờ chưa hề biết rõ ràng về nó.

Lý do rất hiển nhiên vì đa số con người lẫn khoa học hiện tại vẫn còn cố chấp, vô minh không chịu tự nhìn lại chính mình, quán tự tại, để tái hiệu chỉnh, điều chỉnh lại (re-calibrate) cái dụng cụ đo lường lỗi thời, không chính xác của mình. Đó là cái máy cổ lỗ sĩ 18 căn trần thức cấu tạo bởi ngũ uẩn của chính mình.

Khoa học nhân văn và khoa học huyền bí sẽ còn lâu mới kiến nổi vũ trụ toàn ảnh (holographic universe[s]) và dark universe nếu không biết dùng Bát Nhã Tâm Pháp, một trong 84000 pháp trí tuệ thần thông của Phật Giáo. Đơn giản, chúng ta không thể dùng 5% của cái Có của 'bờ bên này' để suy ra 95% của cái Không ở 'bến bên kia.' Chẳng hạn, chúng ta không thể dùng phép quán

quang, quán âm, chiếu kiến ngũ uẩn giai không của bờ bên này để suy ra bên kia. Đáo bỉ ngạn thật ra là bỏ 'sáng' trở về 'tối.' Mà 'sáng' trong trường hợp này có nghĩa là 'vô minh' và 'tối' có nghĩa là 'tối hù' của ngũ uẩn.

Cái bất khả tư nghì là chúng ta không thể thảo luận cái mà chúng ta không biết rằng chúng ta không biết. Chúng ta cũng không thể thấy như vậy (nhi thị tri kiến) cái mà chúng ta không thể thấy được. Chúng ta không thể nói Nó là Không (emptiness) vì Nó có nhưng Có dường như Không nhưng chúng ta lại vọng tưởng Không cũng như Có mà Nó Có cũng như Không.

Tương tự như trong ý ngạn ngữ của Á Rập, Bộ trưởng Quốc Phòng của Hoa Kỳ, Donald Rumsfeld nói: *Chúng ta biết cái chúng ta biết, chúng ta biết rằng có những thứ chúng ta không biết, và chúng ta biết rằng có những việc chúng ta biết chúng ta không biết.*

"We know what we know, we know that there are things we do not know, and we know that there are things we don't know we don't know." Donald Rumsfeld (4 Sept 2002) (Woodward, 2004: 171.) It is ironic, perhaps, that the initial insight is allegedly Arabic.

Cho nên, 'bờ kia bên nọ' chỉ là nghĩa bóng của thực tại vướng víu, rối bong trong nhị nguyên, (quantum entanglement.) Không biết nó là cái gì để diễn tả bằng ngôn ngữ vì

nói gì cũng trật đường rầy. Nó không thể nói được mà không nói cũng không được.

Những khám phá mới này cũng chưa phải là rốt ráo tuy kết quả của nó có thể làm các khoa học gia và vật lý gia phải viết lại lịch sử khoa học vật lý. Trong một ngày rất gần khi quantum computers ra đời thì chúng ta có thể chứng minh được vũ trụ toàn ký (universal universe.)

Lúc đó thì những cái 5% quang âm của hiện tượng sắc tướng hiện hữu của bên bên này lẫn 95% vô sắc tướng công lực của bờ bên kia nó trở thành vô minh, không có thật, 'như điện như ảo.' Nó y như những lời kinh xưa, phản ánh diệu ý cao thâm của Đức Thế Tôn về '*Cái gì là bản lai diện mục của Tâm?*' mà Đức Phật đã trực tiếp giảng thuyết cho Anan hơn 2500 năm về trước.

Có những kẻ thượng mạn còn quá vô minh, đã si mê nhận lầm cái Tâm phan duyên phân biệt các 'sự sự vật vật' là Tâm mình, mà quên đi bản tánh thường hằng. Họ không giác ngộ được cái bản lai diện mục này chính là cái Tâm Diệu Tính Bản Nhiên, chính nó duyên khởi nhi sinh ra muôn sự muôn vật xuất thế gian! Cái đó mới thật sự là Minh Tâm hay Kỳ Tâm.

15. *Bi Trí Dũng*

Đức Thế Tôn có đầu óc rất thực tiễn, dân chủ và cởi mở từ hơn 2600 năm trước khi dạy chúng ta đừng vội tin những gì Ngài, và các bậc thánh nhân nói mà đại khái ý Ngài cũng như các Tổ giảng dạy là phải biết tư duy, dám 'đại nghi,' mới có thể đại ngộ được.

Điều này cho thấy không nên cuồng tín để tín ngưỡng những điều phi trí tuệ dù từ bất cứ ai giảng dạy.

Tiền nhân chúng ta chưa chắc đã hoàn hảo, chúng ta cũng không là tuyệt đối, và con cháu chúng ta cũng không phải là thông minh nhất. Chúng ta phải có cái trí thức và tuệ giác để thấy đúng sai, phải có cái dũng để phê bình điều phải quấy, và phải có từ bi để chỉ dạy những điều tư nghi.

Sư Triệu Châu mang bát gậy dạo khắp các tùng lâm và tự khuyên mình như sau:

"七歲童兒勝我者、我即問伊。百歲老翁不及我者、我即教他。 *Trẻ con bảy tuổi hơn ta thì ta hỏi nó, ông già trăm tuổi chẳng bằng ta thì ta dạy va.*"

Tuy nhiên, người Mỹ cũng có câu thành ngữ: 'Old dog can't learn a new trick.' Có nghĩa là 'Chó già không thể học mảnh mới.' Như chuyện thiền Nhật Bản, cho dù có đổ cạn chén trà đầy thành kiến, tập tục trong đầu họ (empty his/her cup) thì cũng khó mà đổ đầy những kiến thức, kinh nghiệm mới cho họ được.

Đa số Phật Tử chúng ta, kể cả người viết, điều rơi vào trường hợp này, chờ làm chó già gần đất xa trời sợ chết, mới tìm tới Phật Giáo để tu học cho nên khó mà giác ngộ. Nhưng khi chúng ta lúc còn là những con chó trẻ thì mãi rong chơi, ái dục với những con chó trẻ khác, chê cười cha mẹ, ông bà già cả cổ hủ đọc tụng cái kinh gì tức cười, kém văn minh thời đại.

‘ Bụt nhà không thiêng!’ Cho dù ta có dụ khi truyền đạo cho vợ/chồng con cái cũng vô ích vì đạo Phật không phải là ‘đạo dụ,’ khi chưa đủ nhân duyên thì có dạy, có học cũng không vô đầu mà khi nhân duyên đến thì không cố học cũng tự biết, không cần phải có thông minh và căn bản trí thức mới phát triển được trí tuệ bẩm có.

Tôi dám quả quyết như vậy vì đây chính là kinh nghiệm của bản thân tôi. Tôi đã tìm Đạo, thì Đạo chạy và khi tôi chạy Đạo, thì Đạo theo. Đúng thật là, Cầu bất đắc!

Đạo Phật là đạo thiên nhiên của vũ trụ. Nó là cái bản lai diện mục của vũ trụ, bao gồm tất cả vô lượng sắc vật và vô lượng vô sắc vật với năng lượng sáng tối lẫn luật quản lý vũ trụ. Nên nhớ rằng: Đức Thế Tôn không sáng tạo ra đạo Giác Ngộ. Ngài có thể lập nên Phật Giáo và sáng tạo ra Phật Pháp để chữa bệnh đau khổ của chúng sinh. Ngài chỉ dạy cho chúng ta cái chân lý tự nhiên của vũ trụ, đó là ‘Lý Như Thị!’

Theo thiển ý, những người Phật Tử chân chính trong thời buổi văn minh hiện đại, trước tiên, cần phải cập nhật hóa kiến thức và trí tuệ của chính mình. Chúng ta phải trao dồi đức tính bi-trí-dũng, phải có đầu óc cởi mở với tâm lòng đầy bao dung, từ bi hỷ xả để mà tu học Phật.

Nếu chúng ta không có cái bi trí dũng đầy đơm lược, thử (test) vào hang hùm thì làm sao bắt được cọp con về ‘nuôi cọp dòm nhà.’ Không vào chợ cá làm sao biết được cá

'thơm' như hoa Vô Ưu hay 'thúi' như hoa Linh Thoại (Udumbara flower?)

'Ngã này' không vào 'địa ngục' thì 'Ngã nào' vào cứu 'Ngã nào' ra vào 'Ngã nào' đây?



Trái Sung, trái Vả, Ưu Đàm trở Hoa Linh Thoại (Udumbara flower?)



Hoa Vô Ưu

Trí huệ (wisdom) có hai thứ:

1. Căn bản trí tức là trí huệ tiên thiên.
2. Hậu đắc trí tức là trí huệ hậu thiên.

Tôi xin điều chỉnh lại lời giảng trên của Hoà Thượng Tuyên Hoá về danh từ kiến thức (knowledge) thay vì trí tuệ (wisdom) này cho nó thích hợp với đầu óc tân tiến đầy luận lý khoa học thông thái của giới trẻ hiện đại một tí. Vì Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng kinh Hoa Nghiêm trên phương diện của một cao tăng giác ngộ còn tôi luận triết lý Phật pháp theo lối lý luận khoa học vật lý, với văn chương bác học (hàn lâm hiện đại,) qua lăng kính và sở tại trụ ở ngoài vô môn quan để đọc vô tự kinh của một khoa học gia viết cho thế hệ Phật Tử trẻ:

1. Căn bản kiến thức (knowledge, năng khiếu) bẩm sinh, là từ kiến thức tiên thiên từ tiền kiếp mà có. Tiền kiến thức này có thể là tập tục tích lũy từ vô lượng kiếp? Phật Giáo đã giải thích rất đầy đủ về cái tiên thiên khiếu này nhưng khoa học chưa giải thích được.

2. Hậu đắc kiến thức nhờ học hành, tu tập mà có, là kiến thức kinh nghiệm hậu thiên mà ra. Hậu kiến thức như kiến thức khoa học, y khoa, toán học, văn chương, nghề nghiệp, vv... là do có chí học hỏi, luyện tập và kinh nghiệm mà nên chứ không phải hoàn toàn từ năng khiếu bẩm sinh hay di truyền (DNA.)

Tôi xin Phật Giáo hóa một cách ngắn gọn: Tương tự như tiệp nghiệp gồm có 2 thứ tiền nghiệp và hậu nghiệp. Hai tiệp nghiệp này bị ảnh hưởng và chi phối bởi cộng nghiệp. Có nghĩa là nó có thể bị thay đổi phần nào bởi tha nghiệp nhưng vẫn ở trong chi phối của tiệp nghiệp bởi luật nhân quả (cause &

effect) và thập nhị nhân duyên (conditional originations) của vũ trụ.

Cho nên, Trí tuệ là tự tánh; bốn tánh là trí tuệ! Trí huệ Phật không học mà tự có. Còn thần thông cũng như nội lực nhờ tu luyện mà thành. Cả hai đã tiềm tàng trong ta chờ ta tái khám phá. Phật Hoàng, Trần Nhân Tông đã nói: *Trong nhà có báu, thôi tìm kiếm.*

Những hành giả đã đầy đủ trí tuệ lẫn duyên lành khi gặp/nghe/thấy/đọc được những phương tiện rất ráo này thì cứ như là thấy sét chớp ngang trời theo sau tiếng sấm sừ từ hống của 'tiếng vỗ của không bàn tay.' Họ tức khắc nhận ra bản nhiên vô thủy (không không gian, không thời gian, không quá khứ, không hiện tại, không vị lai) luôn thường hằng hiện hữu. Trong khoảng khắc đó thì bất chợt mọi mê mờ phức tạp của luân hồi trôi lăn trong biển khổ đau sẽ ngừng ngay tức thì. Nhờ vào đó mà họ sẽ nỗ lực thực hành liền trong sự kính trọng và biết ơn vì đã được chỉ điểm từ bất thiện tri thức.

Cho nên gặp được những bất thiện tri thức hay tìm được chân sư lúc bắt đầu học Phật rất quan trọng cho hành giả. Tuy nhiên hành giả không cần phải quá quan tâm về những điều này; trong khi chờ đợi cái kỳ duyên đó thì cứ tự mình tu hành và khi mà nhân duyên chính chắn thì thầy sẽ tìm trò cũng như trò sẽ gặp thầy. Tìm chân sư hơi khó chứ cố tâm gần gũi với những bất thiện tri thức thì có phần dễ dàng hơn qua phương tiện internet văn minh bây giờ. Nếu mà nhân duyên chưa tới, căn bản chưa vững chải thì có gặp được chân sư, được bồ tát chỉ điểm thì không

những chẳng được tích sự gì mà còn có thể hại mình lẫn hại người. Đó cũng một trong những ý nghĩa của đạo bất khả truyền cho kẻ chưa đủ trình độ để lãnh hội.

Ngược lại có những hành giả chưa đủ trí tuệ, duyên lành chưa chín muồi khi họ gặp phương tiện rốt ráo, ngắn gọn, chính xác thì lại khó hiểu được thấu đáo lại chê bai đủ điều nào là phải như thế này như thế nọ mới đúng như họ nghĩ chứ có đâu lại 'oan cho Phật và đồng Ma thuyết' như vậy. Họ chưa phân biệt được nên lầm 'Ma là Phật; Phật là Ma.' Họ tuy có tâm lòng từ bi nhưng thuộc và hiểu những câu trong kinh như là "Y kinh giải nghĩa tam thể Phật oan, ly kinh nhất tự tất đồng Ma thuyết, Bất Khả Tư Nghì, Như Thị Tri Kiến,..." theo cái hiểu biết 'trái ngược,' rất lỗi thời kém học thức lẫn 'tri kiến thức' không còn phù hợp với lối suy tư bác học đầy thông thái của lớp trẻ văn minh bây giờ. Đó cũng vì lý do mà Đức Thế Tôn đã tiên kiến và phải làm sáng tỏ bằng cách giảng thêm: Kẻ phỉ báng Phật là kẻ nghe kinh nói đúng bảo là sai, nghe kinh nói sai bảo là đúng. Kẻ không phỉ báng Phật là kẻ nghe kinh đúng nói đúng, sai nói sai.

Tóm lại, người tu học Phật chân chính dù đầy lòng từ bi vẫn có tội đồng lõa với ma khi đọc thấy kinh ngụy tạo dạy những lời dị đoan cuồng tín mà lại cố tâm giải thích đó là nghĩa bóng chứ không phải là nghĩa đen trừ khi họ chứng minh được trong kinh có chú thích ẩn ý như vậy.

Ví dụ: *Trong Phạm Võng Bồ Tát giới" điều 16 có nói: "Nếu không đốt cánh tay, ngón tay*

của mình cúng dường chư Phật thì không phải Bồ Tát xuất gia." Trong Phẩm "Bán sự Bồ Tát Dược Vương" cũng có ghi chép về đốt thân để cúng dường Phật. Trong đó có nói : "Nếu đã phát tâm muốn trở thành Vô-thượng-chánh-đẳng-chánh-giác thì có thể đốt đầu ngón tay, đầu ngón chân để cúng dường tháp Phật." Điều này hơn cả việc xem đất đai, thành quách, vợ con, núi rừng, sông ngòi và các báu vật để cúng dường.

Trong 'Hủy Hoại Cơ Thể Hoặc Một Phần Cơ Thể Để Cúng Dường Chư Phật Cầu Vô Thượng Pháp, Câu hỏi của Mật Hạnh:'

Ghi chú: Dưới đây là những câu hỏi đáp rất bi-trí-dũng có thể của Mật Tông hay Nguyên Thủy mà tôi lược được trên internet để cùng nhau kiến tường. Câu đáp của Sư vô danh dùng chữ '**kinh sách phát triển**.' Thay vì có người 'bến bên nớ' đã gọi thẳng là Đại Thừa Ngụy Kinh cũng như 'bờ bên ni' Đại Thừa gọi họ ở 'bờ bên tê' là "Tiểu Thừa," chê là thấp kém vậy. Cả hai đều là nhị nguyên, chưa bất nhị!

Hỏi: *Kính thưa Thầy! Trong Thiền Tông có câu chuyện Huệ Khả chặt cánh tay dâng lên cúng dường Bồ Đề Đạt Ma để cầu pháp an tâm (Phật Tánh), như vậy **đức Phật có dạy điều này không?** Xin Thầy giải rõ cho chúng con được hiểu.*

Gần đây có một số quý Thầy Ni đốt, chặt một lóng ngón tay trở để cúng dường chư Phật. Chặt đốt, ngón tay cúng dường chư Phật có ích lợi gì cho bản thân? Xin Thầy chỉ rõ cho chúng con được hiểu. Những người chặt, đốt

*ngón tay cúng dường chư Phật tu hành có
chứng quả hay không?*

*Đáp: Hủy hoại cơ thể hoặc một phần cơ thể
để cúng dường chư Phật, mà trong 'kinh sách
phát triển' đã có dạy, như trong kinh Diệu
Pháp Liên Hoa phẩm tựa có những câu dạy:*

*"Lại thấy có Bồ Tát
Bố thí cả vợ con
Thêm thịt cùng tay chân
Để cầu vô thượng đạo"
--oOo--*

*"Lại thấy có Bồ Tát
Đầu mắt và thân thể
Đều ưa vui thí cho
Để cầu trí tuệ Phật"*

*Sư: Đọc qua đoạn kinh này chúng ta quán
xét thấy 'kinh sách phát triển' lừa đảo và
lường gạt dạy tín đồ bằng cách bố thí cúng
dường của cải, tài sản, vợ con cho đến thân
mạng.*

*Thứ nhất, lừa gạt để cướp đoạt tiền bạc, châu
báu ngọc ngà. Lấy đạo vô thượng, hay là
Phật tánh để trao đổi bằng vàng bạc, ngọc
ngà châu báu. Ở đây, có nghĩa là cúng dường
chư Phật.*

*"Dùng các món nhân duyên
Mà cầu chứng Phật đạo."*

*Muốn cầu chứng được đạo quả giải thoát thì
nên trao đổi bằng:*

*"1- Vàng bạc, ngọc ngà, san hô, trân châu,
ngọc như ý, ngọc xà cừ, mã não, kim cương
và các trân bảo khác cùng tôi tớ, xe cộ, kiệu*

cúng làm bằng châu báu, vui vẻ đem cúng dường, đừng tiếc rẻ để cầu chứng đạo quả.”

2- “Cúng dường cả vợ và con cho chư Phật, cho người khác để cầu chứng đạo quả giải thoát.”

3- “Đoạn thân mạng, tay chân, đầu mắt của thân thể cúng dường cầu đạo vô thượng”.

Một bộ kinh dạy người hủy hoại cơ thể để cầu đạo giải thoát. Xưa tổ Huệ Khả đã hủy hoại một cánh tay dâng lên Tổ Bồ Đề Đạt Ma để cầu pháp giải thoát. Sư Trừng Quán chặt ngón tay cúng dường chư Phật để cầu chứng Phật Tánh. Gần đây trong hàng huynh đệ của chúng tôi, khi vào tu viện Chân Không cũng có một sư đệ lúc bấy giờ thầy ấy chỉ là một chú Sa Di mà rất gan dạ, đốt một lóng ngón tay để cầu pháp (Thầy P.T.) Khi chúng tôi vào tu viện thì vị thầy đó vẫn còn băng bó vết thương.

Sư nói tiếp: Qua bài kinh tựa của bộ kinh Pháp Hoa tuy không ép người khác hủy hoại cơ thể, nhưng cũng có ý đề cao khuyến khích sự hủy hoại cơ thể để cầu pháp giải thoát Tối Thượng Thừa. Những lời dạy trong kinh Pháp Hoa này, **đi ngược lại lời dạy của đức Phật**, trong toàn bộ kinh sách Nguyên Thủy.

Trong kinh Phật Báo Ân của kinh sách phát triển có câu chuyện tiền thân Đức Phật: “Xưa có một nhà vua chạy giặc, gặp lúc đói khát ăn thịt con để sống.” Người mới đọc qua câu chuyện tiền thân này nghe rất hay. Nhưng suy nghĩ lại, chúng ta mới thấy bản chất của loài thú vật hiện lên rất rõ ràng. Người ăn thịt

người, cũng chẳng khác nào loài thú vật ăn thịt nhau, thì làm sao gọi là đạo đức làm người được.

Kinh sách phát triển nói qua sự tưởng tượng của mình, một ngày cắt ba cân thịt ăn mà đứa con vẫn còn đi đứng được. Thì thử hỏi quý vị nghĩ sao? Người ta bị chùng một vết thương, mà còn nằm bệnh viện cả tuần lễ điều trị. Thế mà mỗi ngày cắt ba cân thịt mà còn đi được, thì kinh đó có vọng ngữ hay không? Có lừa đảo dối gạt người không?

Như trên, những bài kinh của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đã tác động rất mạnh vào lòng tin của con người. Họ dám chặt tay, đốt ngón tay hoặc chặt một lóng ngón tay cúng dường chư Phật để cầu pháp giải thoát.

Giải thoát đâu không thấy, chỉ thấy toàn là sự đau khổ, một sự ngu dại làm khổ mình, làm khổ vợ con, làm khổ những người thân và còn làm công không cho người khác, bị lừa đảo mà không biết.

Đối với 'tà giáo ngoại đạo,' nếu chúng ta không đủ trí sáng suốt, mình mắc thì sẽ bị những lời đường mật lừa đảo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa như câu kinh này:

"Đầu mắt và thân thể
Đều ưa vui thích cho
Để cầu trí tuệ Phật."

Muốn đạt được trí tuệ giải thoát của đạo Phật, thì phải bố thí hay cúng dường thân thể hoặc một phần của thân thể, thì sẽ được trí tuệ giải thoát.

Do lời dạy này và những câu chuyện tiền thân đức Phật hay những chuyện cổ tích về đạo Phật như: Khi đức Phật còn là Bồ Tát tu hạnh bố thí, Ngài đã thí thân cho cạp ăn. Thí thân cho cha mẹ ăn, như Thái tử Tu Xà Đề. Lấy thân làm một ngàn ngọn đèn thắp sáng để cầu pháp, như Chuyển Luân Thánh Vương trong kinh Đại Phươg Tiệ Phật Báo ân. Chuyện cổ Phật giáo như Diệu Thiệ còn gọi là nàg công chúa Ba, bố thí mắt, tay để làm thuốc cho cha gọi là báo hiệ của Phật giáo phát triển.

Trong thời gian tu hành tại tu viện Chân Không, chúng tôi cũng có một vài huynh đệ chặt hoặc đốt ngón tay để cúng dường cầu pháp. Nhưng đến nay đã 30 năm chúng tôi nhìn lại những huynh đệ đó đã không có sự giải thoát, mà lại cơ thể nay đau, mai ốm, mà lại đau ốm những bệnh tật nan y. Cuộc đời của họ vì tin giáo pháp của kinh sách phát triển và quyết tâm tìm đường giải thoát cho nên không tiếc thân mạng.

Tóm lại, nên hiệ rằng: Từ bỏ, xả ly, lìa bỏ công danh, giàu sang, gia đình, vợ/chồng con cái, và ngay cả cái thân ngũ uẩn này cũng không màn buông xả (detach,) sớm hay muộn như đôi dép bỏ, khác xa với đốt thân, thí mạng cúng dường ma, hiệ vật tế thần cường tín.

Người Phật Tử chân chính thay vì có đủ bi trí dùng để chặt vắn, bài bác những điều dạy đầy xuân động trên trong 'ngụ kinh' lại không dám, sợ phạm thượng bị quở trách nên cố tình bắt chước sư phụ giảng 'vòng' lại

cho nó có âm hưởng từ bi. Cho dù với tâm địa từ bi đó, họ có ý khuyên tín đồ không nên đại đột ngậy thơ hiểu như vậy, không được đốt nhục thân để cúng dường chư Phật như kinh dạy mà chỉ nên 'đốt tướng tượng' trong tâm.

Người Phật Tử phải có trí dũng chỉ thẳng 'tâm kinh' mà nói: Đây là chương ngụy kinh đã bị tà sư chêm vào trong chân kinh, không nên tụng hàng ngày và đại đột tin như vậy vì đạo Phật là đạo của trí tuệ không phải là đạo hiển thân tế thần. Đức Thế Tôn lúc mới tầm sư học đạo đã học tu ép xác, khô hạnh trong 6 năm. Ngài đã kinh nghiệm và nhận thấy lỗi tu đó không phải là chân lý nên bỏ nó và tự tìm ra phương pháp tu hành tích cực hơn mà không phương hại đến thể xác lẫn tinh thần.

Những bậc giảng sư thấy kinh nói sai mà vẫn 'im lặng không biện bạch,' lại méo mó sự thật dù là có lòng tốt bẻ từ 'con' ra 'thẳng' (biến ngụy thành chính) cũng được xem như là đã phạm tội ngụy biện, đồng lõa với tà môn ngoại đạo ngầm ủng hộ những kẻ tu hành cuồng tín, tự đốt thân, hoại thể, dù vô tình hay cố ý cũng mang tội thượng mạn, phỉ báng Phật, đi ngược lại tôn chỉ trí tuệ của Phật Giáo.

Những kẻ 'thượng mạn phạm pháp' này đã tự chứng minh 'chân lý' của câu: Y ngụy kinh giải nghĩa tam thể Ma oan. Là Ngụy kinh nhất tự vẫn đồng Ma thuyết. Oan cho Ma vì ý Ma nói chêm lửa đốt thiệt họ lại giảng sai là chêm lửa đốt chơi. Là kinh Ma giảng một chữ 'đốt' cũng là giống Ma thuyết dù là dùng

ý giả 'đốt' đầy lòng từ bi y như trong kinh Phật.

Cả hai thái độ trên cũng cùng oan cho Phật vì Như Lai chưa từng nói một chữ 'y hay là.' Có thể 'Tổ trác' mượn ý nguyên thủy của Phật Thích Ca để viết thêm vào 'bác học tân kinh' sau này thôi? Có thể những loại kinh điển Tàu này 5% là Phật thuyết, 95% là 'tối nghĩa'? Tôi xin dùng lý trung dung để giải thích vấn nạn này: Trong những 'kinh điển bác học' này thì 5% có thể là dựa vào ý kinh nguyên thủy nhưng giảng theo ý Tổ Tàu. 95% có thể thấy ngộ đúng như vậy nhưng không biết phải giải thích như thế nào vì không tưởng tượng nổi. Thời đó, tiền nhân không có những danh từ mới như hiện đại cho nên khi họ cố diễn tả thì bị tam thể Phật oan, trở thành ma thuyết? Chẳng hạn thời đó, 2600 năm trước, chúng ta bắt những tỳ kheo ngày xưa kể chuyện khoa học hiện đại, diễn tả cái sắc tướng, khả năng của bom hạch nhân, vệ tinh, cell phones, TV, computers, những dây thiên hà, hố đen (black hole,) lỗ sâu (worm hole,) vũ trụ toàn ký (hollographic universe) và những lượng tử (quarks) trong vũ trụ vậy?

16. Kết Luận

Tôi tự tin là 'Tâm' (thức, mind) không 'bám trụ' (cling, attach) ở trong tâm (tim) như Aristotle đã nói, nó cũng không 'sở' (localize, ở) trong não bộ (brain) của chúng sinh/con người. Nó cũng không đi vào trong nhục thân, xuyên qua hạch tuệ nhãn (thiên nhãn hạch, a pineal gland of the third eyes) trong

não bộ như Descartes và đa số chúng ta bây giờ ngay cả khoa học huyền bí và tôn giáo thần học vẫn còn lầm tưởng.

Phật Tâm bất nhị, vô thủy vô chung, bất sanh bất diệt. Tương tự như quan niệm 'tất cả do Tâm tưởng!' của Phật Giáo, khoa học gia Pam Dirac nói, "*Chân không [không] sinh diệt,*" và nhà khoa học Eddington cho rằng, "*Vũ trụ là một tâm tưởng lớn.*"

Nó là **Đồng Nhất Thể**, là Tri Kiến Phật (Buddha Nature, tự tánh, kỳ tâm,) Thượng Đế (God,) vũ trụ hay bất cứ danh sắc vọng ngôn nào mà nhân loại muốn tượng hình, tượng ảnh qua ngôn ngữ hạn chế phôi thai của phạm phu tục tử. Tóm lại, **NÓ (IT)** có thể tạm dịch ra tiếng Anh là Buddha Nature (Phật Tánh,) God (Thượng Đế, ông trời,) hay Universe (Vũ Trụ.) Đúng hơn, **NÓ** là **NÓ**. **NÓ là Đạo 'như thị, bất khả tư nghì.'**



Như tôi đã nói 'đi,' trong những bài viết trước: Phật Tâm (Lòng Bồ Đề) không ở trong ta, không ở ngoài ta nhưng ta ở trong tâm. Tôi đổi ý, nói 'lại,' "Phật Tâm (Universe, Lòng Bồ Đề, Trí Kiến Phật) gồm có sắc tướng (observable matters and energy) lẫn vô sắc (dark matter,) và vô tướng (dark energy) không ở trong ta, không ở ngoài ta. Ta cũng không đi vào ở trong nó nhưng mà nó 'đi' xuyên qua ta trong từng sátna." Đó là thực tại rất ráo của Như Lai 'không đến không đi.' Chỉ có phàm phu mê muội chấp ngã mới si tưởng vào thọ, đến, ở, đi.

Trước khi tạm biệt, tôi xin mượn ngã ý của Lý Tiểu Long (Bruce Lee:) **Nếu tôi nói tôi 'giỏi' họ nói tôi ngạo mạn. Nhưng nếu tôi nói tôi 'dở' thì họ bảo tôi ba xạo.**

Tham Khảo (References)

1. Logic of the Diamond Sutra: A is not A, therefore it is A, Shigenori Nagatomo
2. Đạo Phật Siêu Khoa Học, Chùa Liên Hoa, California, USA ấn hành 1997, Minh Giác Nguyễn Học Tài
3. Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-Guang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)
4. Das Lexikon der Östlichen Weisheitslehren, Bern 1986.

5. PHẬT HỌC PHỒ THÔNG KHÓA VI - TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT - hay là ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM -- Thích Thiện Hoa
6. Đạo Phật và Khoa Học, tác giả?
7. VÔ MÔN QUAN - 無門関 , Chữ Vô của Phương Đông, Nguyên tác Vô Môn Quan: Vô Môn Huệ Khai, Dẫn nhập và chú giải: Nishimura Eshin, Bình luận: Giáo sư Akizuki Ryômin, Biên dịch: Nguyễn Nam Trân
8. Bản lai diện mục, Daito Kokuchi – Hạnh Huệ dịch
9. Hủy Hoại Cơ Thể Hoặc Một Phần Cơ Thể Để Cúng Dường Chư Phật Cầu Vô Thượng Pháp, Câu hỏi của Mật Hạnh
10. [https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2m_\(Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1i\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2m_(Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1i))
11. <http://www.bbncommunity.com/einstein-on-buddhism/>
12. <http://rational-buddhism.blogspot.com/2012/01/buddhism-quantum-physics-and-mind.html>
13. <http://seanrobsville.blogspot.com/2009/11/quantum-buddhism-buddhist-particle.html>
14. <http://www.sciencemag.org/news/2015/12/controversial-experiment-sees-no-evidence-universe-hologram>
15. <http://motherboard.vice.com/read/there-is-growing-evidence-that-our-universe-is-a-giant-hologram>

QUÁN ĐỈNH MẬT TẬP KIM CƯỜNG TẠI HỌC VIỆN MẬT THỪA GYUMEY

LA SƠN PHÚC CƯỜNG

trích dịch

Những giáo pháp mở đầu
Ngày 10 tháng 12 năm 2015

Hunsur, Karnataka, Ấn Độ, 09 Tháng 12 năm 2015 – Đức Đạt Lai Lạt Ma quang lâm chính điện học viện Mật thừa Gyumey lúc 12 giờ trưa. Ngài đỉnh lễ tôn tượng, bảo tòa, tới chào các Lama, Ganden Tri Rinpoche, ngài Sakya Dagtri, Sharpa Chöjey, Jangtse Chöjey và Ling Rinpoche, và các trụ trì, các trụ trì trước đây và an tọa trên bảo tòa.



*Đức Đạt Lai Lạt Ma cùng trì tụng với chư
Tăng trước khi bắt đầu truyền Pháp tại
Học viện Mật giáo Gyumey, Hunsur,
Karnataka, Ấn Độ
vào ngày 9 tháng 12, 2015.
Ảnh: Tenzin Choejor*

Sau khi tán tụng những câu kệ đỉnh lễ Đức Phật, Bài kệ tán 17 bậc Đạo sư của truyền thống Nalanda và ngài Jetsun Sherab Sengey, bậc thầy sáng lập trường Đại học. Ngài bắt đầu chia sẻ giáo pháp với đại chúng:

"Ngày nay, thế giới đang tăng trưởng mạnh mẽ về vật chất. Nhưng Tây Tạng vẫn còn trong tình trạng hỗn loạn. Phần lớn chúng ta đang phải sống ở nước ngoài, nhưng chúng ta không chỉ duy trì được đời sống mà vẫn có thể trì giữ truyền thống của mình. Truyền thống này bao gồm văn hóa và trí tuệ của các đạo sư Nalanda, có thể được minh xác thông qua Lô-gic và lý trí. Ba trung tâm tu học vĩ đại- Sera, Drepung và Ganden - Gyumey và Học viện Gyutö và Tashi Lhunpo là những nơi đã trì giữ truyền thống này.

"Rất nhiều người đã mất từ sau sự kiện năm 1959 tới nay, trong số đó có những bậc thầy được truyền cảm hứng của truyền thống Nalanda, các ngài đã nuôi dạy, truyền trao giáo pháp cho thế hệ sau. Trong quá khứ, khi bậc đạo sư Je Tsongkhapa đặt câu hỏi các môn đệ, ai sẽ là người trì giữ giáo pháp của ngài, đặc biệt là Tantra Mật Tập Kim Cương, ngài Jetsun Sherab Sengey đã phát nguyện trì giữ giáo pháp này.



*Một số trong số hơn 10 ngàn tăng ni Phật tử
tham dự lễ quán đảnh của Đức Đạt lai Lạt ma
tại Học viện Mật thừa Gyumey Hunsur,
Karnataka, Ấn Độ
vào ngày 9 tháng 12 năm 2015.
Ảnh/ Tenzin Choejor*

"Ngày hôm nay, tại nơi đây, tôi sẽ chia sẻ pháp thoại và truyền trao quán đảnh Mật Tập Kim Cương (Guhyasamaja). Mật Tập Kim Cương là vua của các Phụ tục Tantra. Bản chất của tantra là hợp nhất và thành tựu tam thân của một vị Phật. Hợp nhất ở đây có nghĩa hợp nhất thân và tâm. Mật Tập Kim Cương bao gồm những luận giải đặc biệt về bằng cách nào có thể hợp nhất ba trạng thái chết, trung gian và tái sinh trên cùng một đạo lộ. Ngài Long Thọ, Thánh Thiên (Aryadeva) và Nguyệt Xứng (Chandrakirti) đều có những luận giảng về Mật Tập Kim Cương và trong số 18 bộ luận của đạo sư Je Tsongkhapa thì có tới 5 bộ luận giảng về giáo pháp này. Nếu không có Học viện Mật thừa, giáo pháp Mật Tập Kim Cương sẽ không thể được tri giữ tới tận ngày nay. Tôi xin được tri ân tất cả những ai đã nỗ lực để chúng ta có

được cơ hội ân hưởng giáo pháp này ngày hôm nay.”

Ngài nhắc tới giáo pháp Các giai tầng của Đạo lộ giải thoát mà ngài đang truyền trao theo lời thỉnh cầu của Ling Rinpoche, và dạy rằng ngài sẽ kết thúc giáo pháp này lần này tại Tashi Lhunpo. Ngài dạy rằng Tashi Lhunpo được biết tới là trung tâm tu học cao cấp về logic và tri thức luận; và Gendun Drup cũng vậy.

Ngài dạy rằng sau khi thụ nhận quán đỉnh Mật Tập Kim Cương từ Ling Rinpoche, ngài đã hoàn thành pháp thực hành giai đoạn phát triển hàng ngày. Bởi Je Rinpoche đòi hỏi giáo pháp này một cách rất nghiêm ngặt, nên điều quan trọng là phải nỗ lực đào sâu năm giai đoạn của đạo lộ trong mình. Bởi vậy những người thụ nhận giáo pháp ngày hôm nay nên thực hành nghi quỹ này hàng ngày và nếu có thể cần phải nhập thất.

Cách thức thực hành phổ biến là trì tụng nhưng như Khedrup Rinpoche đã dạy nếu có thể nên thực hành nghi quỹ này trong thiền quán tĩnh lặng sẽ tốt hơn. Ngài chia sẻ rằng bản thân mình đã thực hành như vậy bất cứ khi nào có thời gian. Ling Rinpoche đã thực hành rất nhiều lần một cách rất kỹ càng, đặc biệt khi có những ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài. Để thực hành nghi quỹ này đòi hỏi phải được rèn luyện những pháp tu phổ thông như thức tỉnh Bồ đề tâm và thấu hiểu tính không.

Ngài thông báo rằng ngài sẽ luận giải bộ Xưng Tán Duyên Khởi và Viên Mãn Định

Mệnh. Ngài dặn kỹ, nếu quý vị bị chi phối bởi tám món bận tâm thế tục thì điều đó có nghĩa là mình không thực hành Pháp và nếu không nuôi dưỡng Bồ đề tâm thì pháp thực hành của quý vị không phải là giáo pháp Đại thừa.

"Trước khi chia sẻ giáo pháp, tôi thường luận giải một số nền tảng như là những điểm nhập môn. Trong số hàng ngàn thính chúng đang vân tập nơi đây, có tới hơn 9000 ngàn người đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới. Chúng ta thường phát nguyện: "Nguyện hết thảy chúng sinh đều được an lạc và nhân an lạc". Ngài Tịch Thiên dạy rằng: "Những ai không ban trải niềm an lạc của chính mình xoa dịu nỗi khổ đau của chúng sinh, thì chắc chắn không thể đạt tới quả vị Phật. Bởi bằng cách nào họ có thể tìm được niềm an lạc trong biển khổ luân hồi? Trong khi đó, trên thế giới ngày nay, nhiều xung đột, tranh đấu, tàn sát lẫn nhau chỉ vì sự khác biệt tôn giáo. Tất cả chúng ta đều là con người, giống như nhau chúng ta đều mong cầu hạnh phúc và muốn tránh khổ đau. Vậy thì tại sao chúng ta lại mang khổ đau cho người khác? Bằng cách nào chúng ta có thể mang lại niềm an lạc cho người? Ở phương diện này, lời cầu nguyện: "Nguyện hết thảy chúng sinh mẹ đều được an hưởng hạnh phúc", rất cần thiết.



*Đức Đạt Lai Lạt Ma chia sẻ giáo pháp ngày
đầu tiên tại Học viện Tantra Gyumey Hunsur,
Karnataka, Ấn Độ
vào ngày 09 tháng 12, 2015.
Ảnh: Tenzin Choejor*

"Chúng ta cần làm những điều lợi lạc cho người khác. Lòng nhân ái là căn bản của hạnh phúc. Bản chất của mọi tôn giáo là nuôi dưỡng từ tâm. Đây là tinh túy trong giáo lý của tất cả tôn giáo. Tất cả đều mang một thông điệp chung. Mặc dù có sự khác nhau về quan điểm triết học, ở điểm có tôn giáo cho có đấng sáng tạo, có tôn giáo cho không có đấng sáng tạo, tuy nhiên mục đích chung của các tôn giáo là trường dưỡng tình thương yêu và lòng bi mẫn.

"Các truyền thống Phật giáo Tạng truyền đều bắt nguồn từ Ấn Độ. Chúng ta thực hành theo cùng một đức Phật và trì giữ truyền thống Phật giáo Nalanda. Khenpo Jigme Phuntsok đã từng tham dự buổi quán đỉnh Mật Tập Kim Cương mà tôi truyền trao, và lần này, ngài Sakya Trizin đã hiện diện nơi đây với chúng ta. Tôi xin được tri ân sự hiện diện của ngài. Khi còn ở trong nước, rất hiếm

khi các bậc Thầy của các truyền thống gặp gỡ nhau, tuy nhiên ngày nay chúng ta không chỉ gặp gỡ mà còn lân mẫn nhau nhiều hơn.

"Bởi vì chúng ta đều như nhau, chúng ta đều là con người, cho nên tôi có tâm nguyện thúc đẩy các giá trị con người nói chung. Với tư cách là một tăng sĩ, tôi đã nỗ lực thúc đẩy hòa hợp và hiểu biết giữa các tôn giáo. Tôi cũng là một người mà người dân Tạng đặt niềm tin và mong nguyện. Bởi vậy, mặc dù tôi đã rời trọng trách chính trị, nhưng tôi vẫn tâm nguyện giúp trì giữ ngôn ngữ Tạng và truyền thống Nalanda với những quan kiến triết học thâm sâu và trí tuệ về sự vận hành của tâm thức và các phiền não. Tôi cũng rất quan tâm tới tình trạng sinh thái ở Tây Tạng hiện nay."

Sau đó Ngài bắt đầu tụng đọc nhanh bộ Xưng Tán Duyên Khởi. Ngài nhắc nhở sự cần thiết phải điều phục vô minh, và duyên khởi giúp đối trị lại hai quan điểm cực đoan. Ngài nhớ lại Ngodrup Tsognyi, một trong những vị thị giả tranh biện có trí tuệ rất sắc bén về lý Trung đạo, ngài trích dẫn câu kệ thứ 19:

Qua lý nhân duyên sinh khởi Không sa vào biên kiến; Pháp thù thắng này, Ngài điều thuyết, Hối đấng Hộ trì, nhà hùng biện siêu việt.

Ngài dạy rằng, thính chúng hãy noi theo dấu chân của Je Rinpoche, tiếp tới ngài tụng đọc bộ kinh văn "Viên mãn Định mệnh", bộ kinh văn ghi lại quá trình tu học của đạo sư Tsongkhapa. Ngài luận giải rằng, mục đích của các tông phái là điều phục vô minh,

nhưng họ thường có khuynh hướng mong muốn có nhiều của cải vật chất. Ngài dạy rằng sự tiến bộ về mặt đạo tâm cũng rất cần thiết.



*Hội trường Học viện Mật thừa Gyumey,
nhìn từ bên ngoài, Hunsur, Karnataka, Ấn Độ,
ngày 09 tháng 12 năm 2015.
Ảnh: Tenzin Choejor*

Ngài không muốn nhắc nhiều tới quá trình tu học của mình, nhưng ngay từ khi còn nhỏ ngài đã được lắng nghe và học về lý Trung đạo và Bồ đề tâm. Ban đầu, để thấu hiểu, khai phát Bồ đề tâm thực sự dường như là một điều gì đó rất xa vời, nhưng sau khi nhận luận giải từ Khunu Lama Rinpoche, ngài cảm thấy việc nuôi dưỡng Bồ đề tâm đúng là hiện thực. Ngài nhắc tới câu kệ thứ 60 trong bộ luận "Nhập Trung quán luận" của ngài Tsongkhapa- "vạn pháp chỉ là định danh", khi ấy đã "đánh gục" ngài giống như một tia chớp.

"Không có lựa chọn nào khác là phải trải qua tiến trình văn-tư-tu. Nếu quý vị giữ được tiến

trình này, quý vị sẽ thấy sự chuyển hóa diễn ra nơi thân tâm chính mình.”

Sau đó ngài tiếp tục luận giải trước tác “Bài ca bốn Chính Niệm” của đức Đạt lai Lạt ma đời thứ 7, bộ luận về kho tàng tâm giác ngộ của bậc thầy và tỉnh thức tâm giác ngộ, được trích dẫn là khởi nguồn những câu kệ đầy truyền cảm trong “Ba điểm tinh yếu trên con đường đạo” của đạo sư Je Rinpoche.

Bị cuốn trôi bởi mãnh lực của bốn dòng nước lũ,
Bị buộc ràng bởi định nghiệp
Bị xiềng xích trong lưới sắt của ngã chấp
Bị bao phủ hoàn toàn bởi bóng tối vô minh,
Chúng sinh trôi lăn trong luân hồi bất tận,
Thống khổ không ngừng do ba độc tham sân.
Tất cả chúng sinh mẹ, đều giống như ta lúc này,
Hãy nhớ nghĩ như thế và phát khởi Bồ đề tâm

Những câu kệ tiếp theo luận giảng sự thức tỉnh về thân chính là thân linh thiêng và sự thức tỉnh quan kiến về tính không. Cuối cùng, Ngài bắt đầu tụng đọc bộ “Những luận giảng rời rạc về Trước tác Xưng tán Duyên Khởi của đạo sư Tsongkhapa” của ngài Choney Lama Lobsang Gyatso. Ngài sẽ hoàn thành việc tụng đọc này trước khi bắt đầu chuẩn bị các nghi thức cho lễ quán đỉnh Mật Tập Kim Cương vào ngày mai.

Quán đỉnh Mật Tập Kim Cương – những giáo pháp Sơ khởi
Ngày 11 tháng 12 năm 2015

Hunsur, Karnataka, Ấn Độ, 10 tháng 12 2015
- Đức Đạt Lai Lạt Ma quang lâm chính điện

lúc 7 giờ sáng. Ngài chào Ganden Tri Rinpoche, Sharpa và Jangtse Chöjeys, và ngài Sakya Trizin.



Đức Đạt Lai Lạt Ma và chư tăng cao cấp cử hành các nghi thức chuẩn bị cho lễ quán đỉnh Mật Tập Kim Cương sơ khởi tại Học viện Mật giáo Gyumey Hunsur, Karnataka, Ấn Độ vào ngày 10 tháng 12, 2015.

Ảnh: Tenzin Choejor

Buổi lễ có sự hiện diện của các vị trụ trì, nguyên là trụ trì của tự viện Namgyal và chư tăng của Học viện Gyumey bắt đầu cử hành những nghi thức cầu nguyện, cúng dường mandala. Âm thanh trì tụng, hòa lẫn với giai điệu của linh chử tràn đầy năng lực giống như chính thời gian mà đạo Je Tsongkhapa đang cử hành nghi thức cùng chúng đệ tử cách đây 600 năm.

Khi nghi thức cúng dường kết thúc, vào khoảng 10h30, Ngài tiến ra bên sân ngoài, tham dự buổi lễ kỷ niệm 26 năm ngài được trao giải Nobel Hòa bình.

Đại diện các cộng đồng Rabgyeling tại Hunsur đã tri ân, cúng dường ngài một ngọn đèn bơ bằng vàng để ngài sử dụng hàng ngày tại nơi cư trú của mình. Tự viện trưởng của Học viện Gyumey đọc diễn văn, tiếp theo các sinh viên và nhân viên của Snowland cúng dường ngài bức tranh Đức Phật Trường Thọ Amitayus.



*Học sinh hát cúng dường trong lễ kỷ niệm 26 năm ngài Đức Đạt Lai Lạt Ma nhận giải Nobel Hòa bình tại Hunsur, Karnataka, Ấn Độ vào ngày 10 tháng 12, 2015.
Ảnh / Tenzin Choejor*

Bộ trưởng bộ lao động công cộng của Karnataka, ngài Mahadevappa đã đọc một bản trích lược dài cuộc đời và những thành tựu của ngài. Vị chủ tịch của huyện Hunsur, ngài Manjunath tiếp tục đọc bản trích này với sự nhấn mạnh rằng, Kannada đã nhận được sự gia trì của ngài cũng giống như toàn bộ xứ Ấn Độ vậy. Một đại diện của người Tạng đã lên bày tỏ sự trân trọng chính quyền Karnataka đã không ngừng nỗ lực trợ giúp cộng đồng người Tạng.

"Tôi xin chào và gửi lời tôn trọng tới các vị đại diện của Chính quyền Karnataka, bạn hữu từ khắp nơi trên thế giới và các thành viên của Hunsur Rabgyeling. Sự kiện hôm nay đã trùng hợp tốt với các giáo ở đây tại Gyumey. Tôi đặc biệt cảm ơn các sinh viên đã có buổi trình diễn tuyệt vời.

"Tôi muốn cảm ơn Tiến sĩ Mahadevappa và ngài Manjunath trước lòng tốt mà chính quyền Karnataka và mọi người đã mang lại cho người Tây Tạng. Karnataka thường được gọi là bang Mysore, với thủ đô ở Mysore. Tôi đến đây vào năm 1956 khi ngài Nijalingappa, "người thiết lập nên Karnataka" là bộ trưởng. Ông có một mối quan tâm đặc biệt đối với người Tạng. Sau năm 1959, khi chúng tôi trở lại Ấn Độ, Thủ tướng Nehru đã viết thư cho chính quyền tiểu bang, đề nghị nếu có thể trợ giúp, cung cấp đất, nơi ở cho người Tạng định cư. Chính quyền Karnataka đã trợ giúp nhiều nhất và hiện có tới hơn 30 ngàn người Tạng đang định cư nơi đây.



Đức Đạt Lai Lạt Ma cùng với những vị khách mời đặc biệt trong lễ kỷ niệm lần thứ 26

*ngài nhận giải Nobel Hòa bình tại Hunsur,
Karnataka, Ấn Độ*

vào ngày 10 tháng 12, 2015.

Ảnh: Tenzin Choejor

"Các tự viện lớn được tái lập nơi đây đã trì giữ truyền thống Nalanda, truyền thống tu học thông qua ghi nhớ các kinh văn, kinh luận gốc, sau đó suy tư lý nghĩa và tranh biện. Trên nền tảng này, chúng tôi đã trì giữ giáo pháp Đại thừa và Kim cương thừa. Sự thực hành một cách toàn diện giáo pháp rất có lợi lạc cho thế giới, đặc biệt nguồn tri thức về tâm, sự vận hành của các phiền não rất hữu ích cho con người ngày nay.

"Khi chúng tôi đến Ấn Độ, chính phủ và nhân dân Ấn Độ đã trợ giúp chúng tôi rất nhiều. Tại nơi đây, các đời chủ tịch tiếp sau ngài Nijalingappa cũng đã trợ giúp chúng tôi rất nhiều. Từ tận đáy lòng, chúng tôi xin được tri ân quý vị."

"Nhận giải Nobel Hòa bình là một vinh dự, nhưng tôi vẫn là một tu sĩ Phật giáo giản dị thôi, tôi mong nguyện cho hòa bình và bất bạo lực. Trong 30 năm qua tôi cũng đã tham gia vào những đối thoại với các nhà khoa học hiện đại. Tôi đã học hỏi được rất nhiều về thế giới bên ngoài và họ cũng đã học hỏi được nhiều về tâm thức, ý thức và những cảm xúc. Ngôn ngữ Tạng là phương tiện diễn tả chính xác nhất nguồn tri thức về tâm và triết học Phật giáo."

Đức Đạt Lai Lạt Ma tặng quà cho hai đại diện của Karnataka và ngài trụ trì Học viện

Gyumey đọc những lời tri ân: "Nguyện cầu quý ngài trường thọ và có thể trở lại miền đất Tuyết, an tọa trên bảo tòa trong cung điện Potala."



*Đức Đạt Lai Lạt Ma tụng đọc từ các bản kinh
văn tại Học viện Gyumey Hunsur,
Karnataka, Ấn Độ
vào ngày 10 tháng 12, 2015.
Ảnh: Tenzin Choejor*

Quay trở lại chính điện sau giờ trưa, ngài lại tiếp tục tụng đọc trước tác "Những lời bình rời rạc về Xưng tán Duyên Khởi" của Choney Lama Rinpoche. Ngài bắt đầu nghi thức sơ bộ cho quán đỉnh Mật Tập Kim Cương bằng phát xuống chiếc bánh để tiêu trừ chướng ngại. Ngài dạy rằng:

"Ngày hôm qua, khi tụng đọc, chúng ta thấy bộ kinh văn "Viên mãn Định mệnh" có nhắc tới hai thừa Phật giáo là Kinh thừa và Tantra thừa. Kinh thừa là nhân thừa, chú trọng tới việc thực hành sáu Ba-la-mật, trong khi Tantra thừa là Quả thừa. Trong lịch sử có nhiều người phản đối việc cho rằng Kim

cương thừa được truyền dạy bởi chính đức Phật, nhưng ngài Long Thọ đã viết nhiều luận giải sâu rộng lập luận rằng chính đức Phật đã truyền dạy Kim cương thừa. Tương tự như vậy, ngài Di lặc trong bộ luận "Đại thừa Trang Nghiêm Luận" lập luận rằng chính đức Phật đã truyền trao giáo pháp Đại thừa. Tantra được gọi là bí mật bởi vì, ngoại trừ Thời Luân Kim Cương, giáo pháp này không được truyền trao rộng rãi và công khai trước đại chúng. Có thể phân loại giáo pháp của đức Phật thành Hiển giáo giành cho đại chúng nói chung, như Tứ Diệu Đế, và giáo pháp chỉ giành cho những chúng sinh có căn cơ, hay có cơ duyên riêng với từng loại Pháp cụ thể.



*Đức Đạt Lai Lạt Ma trao truyền quán đỉnh
Mật Tập Kim Cương tại Học Viện
Gyumei Hunsur, Karnataka, Ấn Độ
vào ngày 10 tháng 12 năm 2015.
Ảnh/ Tenzin Choejor*

"Giáo pháp Kinh thừa không là nhân để thành tựu sắc thân một vị Phật mặc dù giáo pháp trí tuệ là nhân đạt tới Pháp thân Phật. Sắc

thân là thân phụng sự lợi ích chúng sinh, thành tựu được thông qua thực hành Yoga Bản tôn.

Ngài luận giảng về các mức độ khác nhau của thức và bằng cách nào những ấn tượng giác quan hiện diện khi chúng ta đang thức. Chúng sẽ ngừng tác động khi ta ngủ, nhưng thức vi tế vẫn hiện diện trong giấc mơ và thậm chí còn vi tế hơn khi chúng ta trong giấc ngủ sâu. Khi chúng ta bị ngất hay bất tỉnh, dòng tâm thức vi tế vẫn vận hành, còn dòng tâm vô cùng vi tế thì vẫn vận hành ở thời điểm chết.

Ngài có nhắc tới hiện tượng có nhiều người, thân của họ không bị phân hủy sau khi đã chết lâm sàng. Phật giáo Tạng truyền luận giải đó là do thức vi tế vẫn còn và do đó thân vẫn có thể duy trì được. Ngài nhắc tới 30 trường hợp mà ngài chứng kiến, bao gồm cả thầy giáo thọ của ngài là Ling Rinpoche, ngài vẫn trong trạng thái nhập định 13 ngày và Ganden Tripa đời thứ 100 trong 18 ngày.

Một số người bạn của ngài là những nhà khoa học rất quan tâm nghiên cứu hiện tượng này và đã cung cấp thiết bị, dụng cụ để quan sát những hiện tượng vật lý đang diễn ra trong những trường hợp này. Mặc dù có một số kết quả nghiên cứu nhưng vẫn chưa thuyết phục. Ngài liên hệ hiện tượng này với một thảo luận phức tạp hơn về việc sử dụng các giọt, khí và năng lượng trong thực hành Tantra, và dạy rằng, những điều này được luận giải rất rõ ràng trong giáo pháp Mật Tập Kim Cương. Đối với Je Rinpoche, Đại Uy Đức Bồ Kim cương là pháp thực hành nền tảng, Mật Tập

Kim Cương là pháp thực hành chính yếu và
Thắng Lạc Kim Cương là pháp thực hành tăng
trưởng.

Ngài tiếp tục truyền trao các nghi thức căn
bản bao gồm truyền giới nguyện Bồ tát, chia
cỏ Kusha và ban lời khai thị về quát sát các
giấc mơ. Ngài dạy là sẽ truyền trao quán đĩnh
chính thức vào ngày mai.

Chính thức truyền trao quán đĩnh Mật Tập
Kim Cương

Ngày 12 tháng 12 năm 2015



*Bậc thầy chủ sám đang cúng dường mandala
theo truyền thống trong khi chư tăng tán
tụng trước khi Đức Dalai Lama truyền Pháp
tại Học viện Gyumey Hunsur,
Karnataka, Ấn Độ
vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.
Ảnh/ Tenzin Choejor*

Hunsur, Karnataka, Ấn Độ, ngày 11 Tháng 12
năm 2015 - Đức Đạt Lai Lạt Ma bắt đầu
truyền trao giáo pháp sớm hơn so với ngày
hôm qua. Ngài quang lâm chính điện Học
viện Gyumey lúc 6 giờ sáng và tiếp tục cùng

chư Tăng cầu nguyện trước mandala cát để cử hành nghi thức quán đảnh.

Ngài cùng đại chúng tán tụng bài kệ "Tán thán Jetsun Sherab Sengey". Ngài bắt đầu chia sẻ giáo pháp,.

"Một câu kệ trong 'Tổng quan về Tantra' có đoạn,"Những ai nguyện cất bước trên con đường Tantra trước hết phải là người thực hành Pháp. Người đó phải là một thành viên của Tăng đoàn. Có nhiều cách phân loại khác nhau, tuy nhiên tôi cho rằng Abhayakara đã viết, Tăng đoàn bao gồm chư tăng, ni và những ưu bà di, ưu bà tắc có giới nguyện. Cộng đồng tự viện có giới nguyện riêng và cũng phù hợp khi những hành giả cư sĩ có giới nguyện của mình. Những hành giả cư sĩ có thể trì giữ một, một số hay năm giới. Ngài Gyalwa Dromtonpa đã phát thêm nguyện sống đơn độc, và sẽ rất tuyệt vời nếu quý vị có thể phát nguyện này. Trong ngôn ngữ Tạng, người trì giữ giới, trước hết có nghĩa là đức hạnh giúp chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, tránh làm điều ác là con đường dẫn tới giải thoát. Sẽ rất tốt nếu có thể phát nguyện trì giữ giới này nhưng không bắt buộc.

"Gần đây ở Nashik, khi tham dự Kumbha Mela, tôi đã gặp một Swami mà mình đã biết từ trước, ngài cũng là một học giả, có am hiểu sâu về trước tác "Trí tuệ Căn bản" của đức Long Thọ. Ngài chia sẻ với tôi về giới trong truyền thống Hindu và về những tín đồ trước khi gia nhập ashram đều phải phát nguyện trì giữ một số giới."

"Ở đây chúng ta đang bàn về giới nguyện không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, không tà dâm. Những giới này sẽ không thể trì giữ được nếu người đó trong tình trạng say rượu, bởi vậy điều cần thiết là phải tránh uống rượu."



Đức Đạt Lai Lạt Ma truyền trao giáo pháp tại Học viện Gyumey Hunsur, Karnataka, Ấn Độ vào ngày 11 tháng 12, 2015.

Ảnh / Tenzin Choejor

"'Tổng quan về Tantra' có nói rằng, quy y là nền tảng của tất cả các Pháp. Sự chuyển hóa là kết quả của thực hành Pháp sẽ không diễn ra tức thời mà phải trải qua tiến trình thực hành với sự nhẫn nại, tinh tiến, biết nhìn bậc Thầy là Phật và Tăng đoàn chính là những đồng tu nâng đỡ ta trên con đường đạo. Dù quý vị có quyết định phát nguyện giữ bao nhiêu giới đi nữa thì cần phải đảm bảo rằng mình có thể trì giữ tinh nghiêm được những giới đó và phải trở thành thành viên của Tăng đoàn."

Ngài hướng tới nhiều thính chúng là người Tạng, phần lớn trong số họ ít khi được lắng nghe những giáo pháp này. Ngài cũng luận giải rằng khi có nhiều thời gian hơn thì theo truyền thống, trước khi truyền trao quán đĩnh, cần tụng đọc, truyền khẩu “50 câu kệ về bậc Thầy”, bởi vì nương tựa nơi bậc thầy là nền tảng của đạo lộ, “20 câu kệ Bồ tát Giới” và một kinh văn giới thiệu ngắn những giới căn bản và giới thô phạm của Kim cương thừa.

Ngài có nhắc tới bộ luận của đức Atisha “Ngọn đèn của Đạo lộ Giải thoát” được trước tác rất dễ hiểu giành cho người Tạng theo lời thỉnh cầu Jangchub Ö. Trong trước tác này, ngài Atisha đã viết về những thứ lớp trên đạo lộ giải thoát, bao gồm cả những luận giải về thực hành Tantra. Đây là là trước tác căn bản cho cả bốn truyền thống Phật giáo Tạng truyền. Trong truyền thống Longchenpa và trong “Pháp bảo của sự giải thoát” của truyền thống Kagyu. Trong truyền thống Sakya cũng dựa trên nền tảng này khi luận giải Ba Quan Kiến trong giáo pháp “Đạo và Quả”.

Ngài cũng dạy rằng, không ai có thể thực hành Tantra nếu không có hiểu biết về Tính không. Thực sự để đối trị những phiền não và những che chướng nhiễm ô, đòi hỏi phải có trí tuệ tính không và Bồ đề tâm giác tỉnh. Ngài Aryadeva có trước tác “400 câu kệ” và ngài Chandrakirti có trước tác “Nhập Trung quán luận” và “Những ngôn từ trong sáng”. Đây là những bộ kinh văn quý vị cần tìm đọc hiểu.



*Chư Tăng phục vụ trà cho thánh chúng tham dự buổi quán đỉnh của Đức Dalai Lama tại Học viện Gyumey Hunsur, Karnataka, Ấn Độ vào ngày 11 Tháng Mười Hai, 2015.
Ảnh: Tenzin Choejor*

Ngài nhận xét rằng mặc dù chư ni trong quá khứ không thường nghiên cứu triết học, nhưng ngày nay các vị đã có thể tham dự chương trình tu học trong hơn 20 năm. Đã có những quyết định rằng vào năm tới, những ai đủ tiêu chuẩn sẽ được nhận học vị Geshe-ma. Ngài mong trong thời gian tới sẽ có thêm những người nữ cư sĩ tu học lô-gic, triết học và trở thành giáo sư. Ngài cũng dạy rằng, Phật giáo đã phát triển sâu rộng tại miền đất Tuyết nhưng còn nhiều người vẫn thiếu hiểu biết. Ngài rất hoan hỷ được biết ngày có nhiều Phật tử Tạng quan tâm tới việc học và nghiên cứu giáo pháp.

"Chúng ta phải là Phật tử thế kỷ 21 với trí tuệ hiểu biết về Pháp. Một khi có trí tuệ hiểu biết, quý vị sẽ có năng lực lợi ích người khác một

cách đích thực. Cần phải trải qua quá trình văn-tư-tu, khởi phát niềm xác tín và hòa nhập, thấm nhuần sự hiểu biết với dòng tâm của mình. Đối với luận giảng về Bồ đề tâm, sẽ không có bộ kinh văn nào phù hợp hơn “Nhập Bồ tát Hạnh” của ngài Tịch Thiên và quý vị nên bắt đầu học chương 8 và 6. Giống như vậy, chương 26 bộ “Trí tuệ Căn bản” của ngài Long Thọ sẽ luận giải giúp quý vị hiểu biết về tiến trình tái sinh khi bị chi phối bởi vô minh là như thế nào, chương 18 luận giải trí tuệ về duyên khởi giúp đối trị sự vô minh đó.”

Sau đó Ngài bắt đầu trao quán đỉnh, hoàn thành giai đoạn mở đầu trước giờ trưa.



Thính chúng trong thời điểm nghi thức bịt mắt khi nhận quán đỉnh Mật Tập Kim cương tại Học viện Mật thừa Gyumey Hunsur, Karnataka, Ấn Độ của Đức Đạt Lai Lạt Ma vào ngày 11 Tháng 12 năm 2015.

Ảnh: Tenzin Choejor

Sau giờ trưa, ngài tiếp tục luận giảng rằng, ngài Shantideva đã dạy sau khi đã rèn luyện sự thức tỉnh trong vô số kiếp, chư Phật ba đời

đều thấy và xác quyết rằng tâm thức mang lại lợi lạc nhất chính là Bồ đề tâm giác tỉnh. Ngài dạy rằng thậm chí theo quan điểm thế tục thông thường thôi cũng thấy những ai biết quan tâm, chia sẻ cho tha nhân sẽ sống một đời sống hạnh phúc. Tuy nhiên ngày nay nền giáo dục hiện đại lại mang tới cho con người rất nhiều sân hận, nghi ngờ và tham ái. Rất thiếu vắng một trái tim nồng ấm và tâm thức vị tha. Ngài khích lệ thính chúng hãy tư duy về lợi ích của tâm tỉnh thức dựa trên nền tảng của trí tuệ tính không.

Ngài tiếp tục truyền trao quán đỉnh Mật Tập Kim Cương. Cuối cùng ngài dạy rằng sẽ có một khóa cúng dường tsog và hôm nay là ngày 30 tháng 10 trong năm- tưởng niệm ngày viên tịch của đức Đạt lai Lạt ma đời thứ 13.

Khi khóa lễ kết thúc, ngài khuyên tất cả thính chúng hãy tận dụng cơ duyên này chiêm bái mandala cát.

La Sơn Phúc Cường trích dịch

Nguồn: Dalailam.com/news

KHẢO VỀ VƯƠNG NẠN TỖ LƯU LY

và cuộc thiên di đến Gandhàra

của dòng họ Thích

CHÚC PHÚ

*Tâm ta đi cùng khắp,
Tất cả mọi phương trời,
Cũng không tìm thấy được,
Ai thân hơn tự ngã.
Tự ngã đối mọi người,
Quá thân ái như vậy.
Vậy ai yêu tự ngã,
Chớ hại tự ngã người [1].*

Tự ngã và sự cố chấp vào tự ngã là một trong những nguyên nhân dẫn đến khổ đau, tang thương và mất mát. Khi tự ngã được đề cao thì con người thỏa mãn, hạnh phúc, nhưng một khi tự ngã bị xúc phạm thì sự bức bối, và thậm chí là thù hận sẽ khởi sanh. Tùy theo sự luyện ái và cố chấp vào tự ngã, tùy theo tính chất, quy mô của sự xúc phạm mà mức độ phiền não hoặc hận thù được kéo theo tương ứng.

Trong lịch sử nhân loại, đã có nhiều cuộc chiến đẫm máu mà nguyên nhân bắt nguồn từ sự thương tổn và hủy nhục tự ngã tha nhân. Vương tử Tỳ Lưu Ly (Sanskrit ghi là Virūḍhaka: विरूढक. Pāli: Viḍuḍabha) là một

trường hợp điển hình như vậy². Bị sỉ nhục về nguồn gốc xuất thân, ôm ấp vết thương đó bằng lòng hận thù cao độ, được tưới tẩm bởi sự xúc siểm ngoa mị của bề tôi bất chánh, Tỳ Lưu Ly đã thảm sát gần như hoàn toàn vương tộc Thích Ca³. Với mức độ tàn khốc từ cuộc thảm sát này, ngôn ngữ tư pháp ngày nay xem đó tương đương như tội diệt chủng (genocide)⁴.

Khảo luận sau đây cố gắng làm sáng tỏ những sự kiện xoay quanh cuộc thảm sát này cũng như lý giải tại sao vương tộc Thích Ca lại thiên di đến tận Gandhāra.

Tỳ Lưu Ly và cuộc thảm sát dòng họ Thích

Tư liệu về vua Tỳ Lưu Ly và cuộc thảm sát vương tộc Thích Ca được cả hai truyền thống kinh điển Hán tạng và Nikāya cùng đề cập.

Ở Hán tạng, có thể tìm thấy câu chuyện này ở kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 26, phẩm Đăng kiến⁵; và kinh Nghĩa túc, quyển hạ, kinh Duy Lô Lặc vương⁶. Trong tư liệu Nikāya, câu chuyện Tỳ Lưu Ly được ghi lại trong Chú giải truyện Pháp cú (Dhammapāda Commentary)⁷; và trong tác phẩm Jātaka, chuyện số 7, Chuyện nàng lượm củi, chuyện số 465, Chuyện Sala-cổ thụ cát tường. Trong tư liệu Nikāya, nội dung câu chuyện về Tỳ Lưu Ly ở tác phẩm Chú giải truyện Pháp cú và chuyện Sala-cổ thụ cát tường giống nhau đến từng chi tiết. Không những vậy, khi đối chiếu cả hai nguồn tư liệu Nikāya so với tư liệu Hán tạng, thì nội dung câu chuyện về vương tử Tỳ Lưu Ly cũng rất giống nhau

trong những nội dung căn bản.

Như vậy, đây là một sự kiện có thật, được bảo chứng bằng nhiều nguồn kinh điển khả tín trong Hán tạng cũng như Nikāya.

1- Tỳ Lưu Ly - thân thế và tính tình

Vương tộc Sākya sống ở Kapilavatthu có hoàng thân Mahānāma là người kế nghiệp vương quốc Kapilavatthu sau khi vua Suddhodana quá vãng. Thân vương Mahānāma trước đây đã lấy tỳ nữ Nāgamundā và sanh ra một người con gái tên là Vāsabha Khattiyā.

Trong khi vua Pasenadi trị vì vương quốc Kosala ngỏ ý cầu hôn một người con gái của vương tộc Sākya⁸; xuất phát từ nhiều lý do khác nhau nên vương tộc Sākya đã gả nàng Vāsabha Khattiyā, một người con gái có mẹ ở giai cấp thấp, cho quốc vương Pasenadi. Tỳ Lưu Ly là đứa con được sanh ra từ cuộc hôn nhân không rõ ràng về danh phận. Nói cách khác, Tỳ Lưu Ly là con của vua Pasenadi và nàng Vāsabha.

Tuy có mẹ xuất thân từ giai cấp thấp, nhưng do được giáo dưỡng trong môi trường quyền quý và tình yêu thương của vua cha Pasenadi, nên Tỳ Lưu Ly từng bước trở thành một người mộ Phật và là một tướng quân (Senāpati) uy dũng. Trong kinh Trung bộ, kinh Ai sanh số 87, vua Pasenadi đã khẳng định tình cảm của mình dành cho vương tử Tỳ Lưu Ly thông qua đoạn hội thoại với hoàng hậu Mallikā.

- Tâu Đại vương, Đại vương nghĩ thế nào? Nếu có một sự biến dịch, đổi khác xảy đến cho tướng quân Viḍḍabha, Đại vương có khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não không?

- Này Mallikā, nếu có một sự biến dịch, đổi khác xảy đến cho tướng quân Viḍḍabha thì sẽ có sự đổi khác xảy đến cho mạng sống của ta, làm sao không khởi lên nơi ta, sầu, bi, khổ, ưu não?9.

Sống trong tình yêu thương và truyền thống mộ Phật của cha mẹ, Tỳ Lưu Ly cũng ảnh hưởng phần nào từ môi trường giáo dục này. Đoạn hội thoại giữa Tôn giả Ānanda và tướng quân Tỳ Lưu Ly trong kinh Kaṇṇakatthala đã cho thấy Tỳ Lưu Ly cũng đam mê học hỏi Phật pháp.

- Thưa tướng quân, tướng quân có nghe nói đến chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba không?

- Thưa vâng, Tôn giả. Chúng tôi có nghe nói đến chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba. Và ở đây, vua Pasenadi nước Kosala cũng nghe có nói đến chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba.

- Này tướng quân, ông nghĩ thế nào? Vua Pasenadi nước Kosala có thể đánh đuổi hay trục xuất chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba ra khỏi chỗ ấy được không?

- Thưa Tôn giả, vua Pasenadi nước Kosala không thể thấy chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba, làm sao vua lại có thể đánh đuổi hay trục xuất chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba ra khỏi chỗ ấy?

- Cũng vậy, này tướng quân, chư Thiên có não hại tâm, sanh lại tại đây, không có thể thấy được chư Thiên không có não hại tâm, không sanh lại tại đây, làm sao lại có thể đánh đuổi hay tấn xuất chư Thiên không có não hại tâm, không sanh lại tại đây ra khỏi chỗ ấy được?¹⁰.

Từ những nguồn tư liệu vừa nêu đã chứng minh rằng, cho đến lúc trưởng thành làm một vị tướng quân, Tỳ Lưu Ly vẫn còn là một vương tử hiền lành và là một người ủng hộ cũng như đam mê học hỏi Phật pháp. Vậy nguyên nhân nào khiến cho vương tử Tỳ Lưu Ly trở thành một kẻ phiến nghịch với tôn thân?

2- Nguyên nhân cuộc thảm sát

Đã có lần vua Pasenadi biết được nguồn gốc thấp kém của vợ mình, là nàng Vāsabha nên đã phế truất tước vị cả mẹ lẫn con, bắt cả hai phải sống trong nội cung và không được tự do đi lại. Biết chuyện, Đức Phật đã khuyên vua Pasenadi:

Thưa đại vương, Vāsabha Khattiyā là con gái của ai?

- Bạch Thế Tôn, của Mahānāma.

- Khi nàng đến, nàng là vợ của ai?

- Bạch Thế Tôn, của tôi.

- Thưa đại vương, nàng là con gái của vua. Nàng đến làm vợ vua. Nàng sanh đứa con trai cho vua. Đứa con trai ấy, do lý do gì lại

không làm chủ vương quốc thuộc sở hữu của người cha? (Jataka. No.7).

Từ lời khuyên này, vua Pasenadi đã khôi phục nhân thân và địa vị của mẹ con Tỳ Lưu Ly. Đây là dấu ấn thứ nhất ảnh hưởng tiêu cực đến tâm tư của vương tử Tỳ Lưu Ly khi còn thơ ấu.

Không những vậy, trong một lần về thăm quê ngoại, vương tử Tỳ Lưu Ly đi vào một nơi thâm nghiêm của hoàng gia (royal rest-house) và vô ý ngồi lên trên một bảo tọa nằm ở vị trí trung tâm của tòa nhà. Các Thích tử biết chuyện này nên đã trách mắng Tỳ Lưu Ly thậm tệ, và sau đó họ tẩy rửa căn nhà cũng như chỗ ngồi đó bằng sữa và nước. Theo vương tộc Thích Ca, căn nhà này và chỗ ngồi đó đã bị một đứa trẻ có nguồn gốc nô tỳ làm cho dơ bẩn, nên cần phải làm lễ thanh tẩy(arghya)¹¹. Luận A-tỳ-đạt-ma Đại-tỳ-bà-sa cũng ghi nhận và lý giải thêm về trường hợp này¹². Đây là sự tác động thứ hai, làm cho hạt giống hận thù trong vương tử Tỳ Lưu Ly thêm sôi sục, dâng trào.

Tư liệu Nikàya cho rằng, thời điểm vương tử Tỳ Lưu Ly về thăm quê ngoại và bị sỉ nhục nặng nề vào lúc 16 tuổi. Tư liệu Hán tạng không ghi về tuổi tác, nhưng cho biết vào thời điểm ấy, vương tộc Sākya vừa hoàn thành một giảng đường lớn, giảng đường này sau đó được Đức Phật dự lễ khánh thành. Đây cũng lúc Đức Phật đã lớn tuổi và không khỏe lắm, nên ngài Mục Kiền Kiên đã thay Phật thuyết bài kinh Lậu pháp được ghi lại trong Tạp A-hàm¹³. Với một thanh niên vừa trưởng thành, sự phát triển về tâm sinh lý

chưa ổn định, việc bị nhiều người bên ngoài làm nhục về nguồn gốc nhân thân, đã tạo nên một vết thương lớn khó phai mờ trong tâm khảm.

Không những vậy, nỗi nhục này còn được nhân lên bởi sự xúc siểm của Bà-la-môn Hảo Khổ theo ghi nhận từ kinh Tăng nhất A-hàm thuộc Hán tạng, hoặc sự hỗ trợ của cận thần Dīgha-Kārāyana theo tư liệu Nikāya. Viên quan Dīgha-Kārāyana vốn là một người cháu của đại tướng Bandhula, vốn có oán thù với vua Pasenadi trước đó. Trong khi vua Pasenadi giao cho Dīgha-Kārāyana tín vật của vương quyền trước khi vào nghe pháp với Đức Phật, tại một tu viện ở thị tứ Medulampa của người Sākya¹⁴, thì viên quan ấy đã đoạt lấy và sau đó trao lại cho Tỳ Lưu Ly, để vương tử chính thức nắm lấy vương quyền dù chưa được phép của thân phụ. Đây là điều kiện thuận lợi, làm chín muồi quyết tâm phục hận của Tỳ Lưu Ly đối với vương tộc Thích Ca.

Trên đây là những nguyên nhân trong đời hiện tại. Trong một liên hệ xa hơn, tức là nguyên nhân nhiều đời về trước, theo tư liệu Nikāya thì dòng tộc Thích Ca đã ném thuốc độc xuống dòng sông hại chết nhiều loài thủy tộc, nên hôm nay phải chịu họa diệt vong. Cũng liên quan đến thủy tộc, kinh Tăng nhất A-hàm thuộc tư liệu Hán tạng cho rằng, trong nhiều kiếp về trước, vua Tỳ Lưu Ly làm thân cá, mang tên Câu Tỏa, dòng tộc Sakya đã ăn loại cá đó nên hôm nay phải gánh lấy tai ương. Tác phẩm Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ nại da được sự, quyển 18 cũng cho rằng, khi vương tử Tỳ Lưu Ly làm thân một

con cá lớn, thì vương tộc đã ăn cá ấy nên kiếp này phải gánh lấy khổ quả.

Trong những nguyên nhân nêu trên, thì nguyên nhân bị hủy nhục về nguồn gốc nhân thân, bị xúc phạm nặng nề về đẳng cấp thân tộc mang tính thuyết phục hơn cả. Vì lẽ, điều đó phù hợp với quan điểm phân biệt đẳng cấp, đã ăn sâu trong tim và trong tâm của người dân Ấn, từ thuở xưa cho đến hôm nay.

3- Diễn biến và hệ quả của cuộc thảm sát

Sau khi được cận thần Dīgha-Kārāyana trao cho biểu tượng vương quyền, Tỳ Lưu Ly lên ngôi vua và bắt đầu thực hiện dã tâm của mình. Nhớ lại mối hận năm xưa, lúc bị vương tộc Sākya khinh khi về thân phận, Tỳ Lưu Ly quyết tâm kéo binh về làm cỏ kinh thành Kapilavatthu.

Trước sự kiện này, theo tư liệu Nikāya, Đức Phật đã ba lần can ngăn Tỳ Lưu Ly bằng cách ngồi dưới một cội cây bên con đường chính của cuộc hành quân chinh phạt. Điều đặc biệt kỳ thú trong sự kiện này là cội cây Ngài đang ngồi, tuy thuộc phần đất của vương thành Kapilavatthu nhưng bị khô trụi lá, trong khi đó có rất nhiều bóng cây râm mát, nhưng thuộc phần đất của Tỳ Lưu Ly.

Khi kéo quân sang, thấy Đức Phật ngồi dưới gốc cây trụi lá, Tỳ Lưu Ly kinh ngạc nên đã dừng ngựa vấn an, và sau đó cầu xin Đức Phật đứng ngồi dưới gốc cây khô kia. Nhân đó, Đức Phật đáp rằng:

- Thừa Đại vương, cứ để mặc Ta. Bóng cây của thân tộc Ta khiến cho Ta mát mẻ. (Jataka. No. 465).

Câu nói quan trọng này được nhiều nguồn tư liệu cùng xác tín. Đơn cử như Pāli ghi là: Hotu, mahā rāja, ñātakānam chāyā nāma sītala¹⁵; bản Anh ngữ dịch là: Let be, king! The shade of my kindred keeps me cool¹⁶; bản Hán ghi là: 親族之廕故勝外人¹⁷.

Từ câu trả lời này, Tỳ Lưu Ly đã phần nào hiểu được tấm lòng của Đức Phật đối với vương tộc của mình nên đã ban lệnh thu quân. Qua ba lần như vậy, lần thứ tư, Đức Phật biết rằng nghiệp quả của vương tộc Thích Ca đã chín muồi nên Ngài đã không sử dụng biện pháp hỗ trợ nào nữa.

Với bao nỗi uất hận được tích tập từ thuở bé, cộng với sự xúc siểm của những cận thần xấu ác như Dīgha-Kārāyana, Tỳ Lưu Ly đã thăm sát gần như hoàn toàn dòng họ Thích Ca, xương chắt thành đồng, máu chảy thành sông, chỉ trừ ông ngoại Mahānāma và vài người thân thuộc. Sau đó không lâu, đau khổ với những lỗi lầm do đứa cháu ngoại bất trị gây ra với vương tộc Sākya, Mahānāma cũng tự trầm tuẩn tiết.

Từ cuộc thăm sát của Tỳ Lưu Ly, kinh thành Kapilavatthu chìm ngập trong tang thương với bao nỗi đau trầm thống. Có những gia đình cha mẹ đều mất vì vương nạn Tỳ Lưu Ly, nên con cái phải bơ vơ nương tựa với người thân. Đây cũng là trường hợp về hai người cháu ngoại của Tỳ-kheo Thiện Ngũ, do vì cả cha và mẹ đều mất từ vương nạn nên

ông ngoại đã vất vả khất thực để nuôi dưỡng, chăm nom¹⁸. Không những vậy, có những vị Tỳ-kheo-ni do vì chiến loạn của Tỳ Lưu Ly nên phải qua đêm một mình ở ngoài thành nên phạm lỗi, nhân đó Phật đã dạy rằng, đây là việc chẳng đáng dừng nên không có tội¹⁹. Thậm chí, có những người Thích Ca do quá sợ hãi nên phải quy y ngoại đạo để giữ gìn sinh mạng của mình. Điều này, luận A-tỳ-đạt-ma Đại-tỳ-bà-sa, quyển 191 đã ghi:

Do vua ác Tỳ-Lư-Thích-Ca đã tàn sát các người họ Thích trong thành Kiếp-tỳ-la-phạt-tốt-đổ. Những người họ Thích sống sót do sợ hãi nên nương theo ngoại đạo xuất gia để giữ lấy thân mạng. Đức Phật vì họ nên nói: các người do sợ hãi nên nương theo ngoại đạo xuất gia, thọ pháp phục của họ. Nay không còn lo sợ nữa, tất nên trở về quy y nơi pháp Phật. Vì vậy, Đức Phật ra lệnh cho các đệ tử đặc biệt độ những người đó, nhân đây vô lượng người họ Thích từ ngoại đạo trở về quy y pháp Phật²⁰.

Trong cuộc thảm sát vương tộc Thích Ca của Tỳ Lưu Ly, trừ một số ít còn sống sót, để rồi không lâu sau đó, đại diện vương tộc Sākya ở Kapilavatthu đã đến Kushinagar cầu xin một phần Xá-lợi của Đức Phật để phụng thờ²¹; thì ngoài ra còn có bốn vương tử dòng họ Sākya đào thoát đến khu vực Gandhara.

Cuộc thiên di đến Gandhāra của vương tộc Thích Ca

1- Khái quát về Gandhāra và tư liệu liên quan đến cuộc thiên di trong Đại Đường Tây Vực ký

Gandhāra (Sanskrit: गन्धार), là tên gọi cổ xưa chỉ cho vùng thung lũng Peshawar theo ngôn ngữ địa phương ngày nay. Gandhāra đã từng là một khu vực rộng lớn, từ phía Tây bắc tỉnh Frontier của Pakistan, và trải rộng đến thung lũng Kabul của Afghanistan²². Khu vực rộng lớn này là lãnh thổ của nhiều quốc gia, mà ngày nay chỉ còn tên gọi trong nhiều trang chính sử. Trong số những quốc gia thuộc khu vực Gandhāra có thể kể đến những nước như Ô-trượng-na, Phạm-diễn-na, Hí-ma-đát-la và Thương-di. Bốn quốc gia này có liên hệ đến bốn vị vương tử Thích Ca đã đào thoát từ cuộc thảm sát của Tỳ Lưu Ly.

Theo tác phẩm Đại Đường Tây Vực ký, quyển sáu, ngài Huyền Tráng đã cho rằng, trong những di tích còn sót lại ở thành Kapilavatthu, thì còn có bốn ngôi tháp nhỏ, đánh dấu nơi bốn vị vương tử Thích Ca đào thoát đến những khu vực phía Bắc Tuyết Sơn.

Phía Tây nam nơi thảm sát họ Thích, có bốn ngôi tháp nhỏ, đây là nơi bốn vị vương tử Thích Ca cầm quân kháng cự... Bốn vị này bị đánh đuổi, nên chạy lên hướng Bắc Tuyết Sơn. Một vị làm vua nước Ô-trượng-na, một vị làm vua nước Phạm-diễn-na, một vị làm vua nước Hí-ma-đát-la, một vị làm vua nước

Thương-di, nhiều đời nổi nghiệp, hậu duệ không dứt²³.

Ở đây, tác phẩm Đại Đường Tây Vực ký có độ khả tín khá cao, đã được học giới công nhận về phương diện tư liệu. Tuy nhiên, việc phối kiểm bằng nhiều nguồn tư liệu khác cũng là một phương thức làm rõ thêm nội dung thông tin quan trọng này.

Trước hết, Ô-trượng-na, Phạn ngữ ghi là Udiyāna, có nghĩa là khu vườn. Ngoài ra còn được phiên âm là Ô-trường, Ô-tôn, Ô-tràng, Ô-trành... Quốc gia này ngày nay là một khu vực nằm trong thung lũng sông Swat, quận Swat, thuộc Pakistan²⁴. Trong Đại Đường Tây Vực ký ghi lại rằng, một trong bốn vị vương tử Thích Ca đã đến khu vực này và kết thân với một Long Nữ, để cuối cùng dựng nên đất nước Ô-trượng-na. Mặc dù tư liệu ngài Huyền Tráng trộn lẫn giữa hiện thực và huyền thoại, tuy nhiên, sự kiện vương tử Thích Ca từng lưu lại tại đây được ngài đề cập rất chi tiết.

Thứ hai là Phạm-diễn-na, tức là khu vực Bamyan, là một trong 34 tỉnh của Afghanistan ngày nay. Thuở xưa, Phạm-diễn-na là một điểm dừng chân lý tưởng cho những đoàn lữ hành trên Con đường tơ lụa²⁵. Đặc thù của đất nước Phạm-diễn-na được ngài Huyền Tráng mô tả đúng như quang cảnh mà chúng ta thấy ngày hôm nay: Con người ở đây nương vào hang núi để làm nhà ở, phần lớn đô thành đều dựa vào sơn động để dựng nên²⁶. Có lẽ do thuận lợi về điều kiện đặc thù này, nên Phật giáo tại Phạm-diễn-na dễ dàng tạo nên những bức

Đại Phật khổng lồ dựa vào vách núi, mà hai bức tượng Phật lớn trong số những công trình Phật giáo vĩ đại tại Bamyan, đã bị phá hoại bởi phiến quân Taliban vào tháng Ba năm 2001.

Thứ ba, Hí-ma-đát-la. Phạn ngữ ghi là Himatala, có nghĩa là dưới chân núi Tuyết, nay là vùng Daraim, Đông bắc Afghanistan, phía Nam sông Kokcha²⁷. Ngài Huyền Tráng đã cho biết thêm: Khi xưa đây là một cường quốc mà quốc vương vốn là vương tộc Thích Ca²⁸.

Thứ tư, Thương-di. Phạn ngữ ghi là Sgamaka, nay là vùng đất Chitral, phía Nam núi Hindu-Kush, thuộc Pakistan²⁹. Ngài Huyền Tráng ghi nhận: Quốc vương vốn dòng họ Thích nên tôn sùng Phật pháp. Vì vậy nhân dân tuy thấm nhuần nhưng quả thật vẫn chưa thuần tín lắm³⁰.

2- Sự nghiệp hoằng pháp của hậu duệ vương tộc Thích Ca tới Gandhāra

Trong kinh thư Hán tạng, có nhiều tác phẩm kinh điển cũng như nhiều vị Pháp sư có nguồn gốc từ Gandhāra. Về kinh thư, một trong những bằng chứng quan trọng được phát hiện vào năm 1994, là những thủ bản kinh cổ bằng mẫu tự Kharoṣṭhī, là chữ viết của ngôn ngữ Gandhārī, có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất, do Cơ quan sưu khảo Ấn Độ và phương Đông, thuộc Thư viện Anh quốc (The British Library's Oriental and India Office Collections)³¹ chủ trì. Trong 29 thủ bản kinh cổ này, có một phần bản kinh

Phúng tụng (Saṅgīti)³² có kèm theo những dòng chú giải. Sau khi đối chiếu cẩn thận từ nhiều phiên bản như Sanskrit, Pāli, ông Richard Salomon và cộng sự đã phát hiện ra rằng, bản kinh này rất giống với phiên bản kinh Chúng tập³³, trong Trường A-hàm. Đây là một bằng chứng quan trọng chứng minh rằng, kinh văn từ Gandhāra ngay từ rất sớm đã được truyền đến Trung Quốc.



Một phần đất nước Ô-trượng-na ngày nay

Theo lịch sử Phật giáo, sau khi Đức Phật diệt độ, Gandhāra là một khu vực ở Bắc Ấn mà ở đó Phật giáo phát triển rất mạnh. Ngay tại đất nước Ô-trượng-na, theo ghi nhận của ngài Huyền Tráng, trong Đại Đường Tây Vực ký, quyển 3, đã tồn tại cùng lúc giáo nghĩa cả năm bộ phái Phật giáo như: Đại chúng bộ, Nhất thiết hữu bộ, Âm quang bộ, Hóa địa bộ, Pháp mật (tạng-nv) bộ. Điều đó đã khẳng định sự hưng thịnh của Phật pháp tại khu vực này. Ở đây, một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho Phật pháp hưng thịnh tại nước Ô-trượng-na, đó là do công lao hộ pháp của quốc vương, được ghi nhận trong Tục cao tăng truyện, truyện của ngài Na Liên Đề Lê Da Xá. Ngoài ra, sử liệu cũng ghi nhận rằng, có một Tăng nhân từ Gandhāra đến Trung Hoa hoằng pháp có nguồn gốc từ vương tộc Thích Ca, đó là Sa-môn Tỳ Mục Trí Tiên, cũng là một Pháp sư có nguồn gốc từ nước Ô-trành.

*** Quốc vương nước Ô-trường**

Vua nước Ô-trường³⁴ cùng họ với Phật, tức họ Thích Ca, dòng dõi Sát-đế-lợi. Đương thời, quốc vương nước Ô-trường thương dân như con, bản thân thâm tín Phật pháp. Vào mỗi canh năm đã thức dậy đánh lễ Tam bảo, dâng hương hoa và thành khẩn cúng dường. Khi mặt trời lên thì thăng đại điện giải quyết việc nước. Vào khoảng giờ Thìn, vua dùng hương thủy để tắm tượng Phật. Mỗi ngày, trong cung thường thiết trai cúng dường cho hàng trăm chư Tăng. Quốc vương cùng phu nhân tự tay dâng cúng phẩm. Đến lúc hoàng hôn thì nhà vua sao chép vài hàng kinh văn và cùng các bậc danh tăng đàm luận Phật pháp. Sau đó, nhà vua hội nghị với quần thần bàn luận việc nước. Đến tối, vua lên điện Phật tự tay thắp đèn, lễ bái, và tụng đọc kinh thư. Hơn ba mươi năm, quốc vương đều thực hành như thế.

Trên đây chỉ là một phần tư liệu về vua nước Ô-trường, trộn lẫn trong tiểu sử của ngài Na Liên Đề Lê Da Xá.

Cũng cần nói thêm rằng, vào niên hiệu Thần Quy năm thứ hai (519) triều Bắc Ngụy, Tỳ-kheo Huệ Sanh trong tác phẩm Bắc Ngụy Tăng Huệ Sanh sứ Tây Vực ký đã ghi nhận: Quốc vương nước Ô-trường-na vốn chỉ ăn rau quả trường trai, siêng năng lễ Phật hai thời sớm tối³⁵.

*** Sa-môn Tỳ Mục Trí Tiên**

Theo Khai nguyên thích giáo lục, quyển 636, Sa-môn Tỳ Mục Trí Tiên vốn là người Bắc Ấn Độ, nước Ô-trành, dòng dõi Sát-đế-lợi, là hậu duệ của vương tộc Thích Ca. Thuở xưa, nhân vì vương tử Tỳ Lưu Ly công phá thành Ca-tỳ-la-vệ, tru diệt họ Thích. Lúc ấy có bốn vị Thích tử đã nổi giận về việc trái đạo này nên xuất thành cầm quân kháng cự. Bốn vị vương tử phát thệ rằng, chúng tôi vì giống nòi của Chánh pháp nên nguyện không làm người xuất gia. Bốn vị vương tử bỏ đi xa và mỗi người đều làm vua một nước. Nay là vua Ô-trường, Phạm-diễn... nhiều đời nối dõi đến nay không dứt. Pháp sư Trí Tiên là hậu duệ đời sau của vương tộc Thích Ca. Ông đã cùng với đệ tử tại gia là Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (Gautama Prajñāruci) đến Nghiệp Thành vào niên hiệu Hưng Hòa năm thứ ba (541) đời vua Hiếu Tĩnh Đế (524-552). Dịch phẩm của Pháp sư Tỳ Mục Trí Tiên gồm 6 bộ luận hiện còn được bảo lưu trong Đại tạng kinh Đại chính tân tu³⁷.

Nhận định

Tư liệu kinh điển ở cả hai truyền thống ở Hán tạng và Nikāya đã đồng thời xác tín rằng, sự kiện thảm sát dòng họ Thích Ca của vua Tỳ Lưu Ly là một sự kiện chấn động lịch sử nói chung và Phật giáo nói riêng. Tính khốc liệt của cuộc thảm sát lên đến đỉnh điểm, đến nỗi nhiều người họ Thích phải trốn lẫn trong ngoại đạo để bảo toàn sinh mạng của mình, như luận A-tỳ-đạt-ma Đại-tỳ-bà-sa đã chỉ ra. Đặt mình trong bối cảnh đó, mới có thể hiểu

được vì sao bốn vị vương tử Thích Ca phải đào thoát đến tận Gandhāra.

Bàn về sự kiện bốn vị vương tử Sākya lập quốc ở Gandhāra, tác giả Étienne Lamotte trong tác phẩm *History Indian Buddhism* cho rằng, đó là chuyện ngụy tạo (apocryphal), vì vào khoảng thế kỷ thứ VI B.C, khu vực này đã nằm dưới quyền kiểm soát của vương triều Achaemenid³⁸.

Theo chúng tôi, lịch sử các quốc gia cổ đại thường gắn với huyền thoại, ngay như vương triều Achaemenid cũng khó tránh khỏi điều này. Không những vậy, căn cứ vào minh văn bằng mẫu tự Kharoṣṭhī khắc ở trụ đá Shāhbāzgarhī và Mānsehrā, thuộc phía Bắc Pakistan, tác giả Richard Salomon cho rằng, vào giữa thế kỷ thứ III tr.TL, Phật giáo đã xuất hiện tại Gandhāra, dưới sự bảo trợ của vương triều Asoka³⁹. Do vậy, câu chuyện về bốn vị vương tử Thích Ca đào thoát vương nạn Tỳ Lưu Ly đi đến tận Gandhāra vẫn chứa đựng những yếu tố hợp lý.

Thứ nhất, đoạn đường từ Kapilavatthu lên Gandhāra không quá xa, khoảng cách đó chỉ bằng một phần mười, nếu so sánh với cuộc hành trình của ngài Huyền Tráng. Trong điều kiện của vương tộc, đó là cuộc thiên di không quá khó khăn.

Thứ hai, trong *Đại Đường Tây Vực ký*, sự ghi nhận của ngài Huyền Tráng rất chi tiết. Từ khởi điểm xuất phát trong thành Ca-tỳ-la-vệ, cho đến bốn quốc gia có dấu ấn của bốn vị vương tử, ngài Huyền Tráng đều quan tâm và ghi chép cẩn trọng.

Thứ ba, nhiều nguồn sử liệu cùng ghi nhận rằng, có nhiều hậu duệ của vương tộc Thích Ca sinh sống tại Gandhāra, cũng như từ Gandhāra đến Trung Hoa hoằng pháp từ rất sớm. Điều đó khẳng định sự hiện hữu của vương tộc Thích Ca ở Gandhāra.

Như vậy, sự kiện vương tộc Thích Ca đào thoát đến tận Gandhāra sau cuộc thảm sát của Tỳ Lưu Ly là một sự kiện có cơ sở lịch sử. Riêng về việc các vị vương tử ấy lập quốc hay làm vua thì chưa đủ dữ liệu để khẳng định. Vì lẽ, đôi khi tư liệu lịch sử Ấn Độ, cụ thể là lịch sử Phật giáo, thường không phân định rạch ròi giữa một vị vua nhỏ (rāja) hay một bậc đại vương (mahā rāja); giữa đô thị nhỏ (पुर: pura) 40 hay là một quốc gia (जनपद: janapada)⁴¹.

Trong tất cả, điều có thể khẳng định là, dù ở trong hoàn cảnh nào, vương tộc Thích Ca ở Gandhāra vẫn khẳng định vai trò của mình trong lãnh vực hoằng dương Phật pháp, đây là một sự thật được bảo chứng bởi nhiều nguồn tư liệu khác nhau.

Chú thích:

(1) Kinh Tương ưng bộ, tập 1, HT.Thích Minh Châu dịch, NXB.Tôn Giáo, 2013, tr.144.

(2) Theo ngài Ñāṇamoli, một trong những lý do để vua Viḍūḍabha chinh phạt dòng họ Thích Ca vì muốn nổi rộng bờ cõi lên miền cực Bắc. Cf, Bhikkhu Ñāṇamoli, The Life of the Buddha according to the Pāli Canon, Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society, 2006. p.345.

(3) Thị tộc Sākya (Sākya clan) thuộc đẳng cấp Kshatriya. Căn cứ vào nghĩa reigning order của từ Phạn ngữ Kshatriya, chúng tôi dùng từ vương tộc với ý nghĩa trọng thị. Xem, M. Monier Williams. A Sanskrit-English Dictionary. Springfield, VA: Nataraj Books, 2014. p.325.

(4) S. N. Sadasivan, A Social History of India. Delhi: S.B. Nangia-A.P.H Publishing Coporation, 2000. p.64.

(5) 大正藏第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經, 卷第二十六, 等見品第三十四.

(6) 大正藏第 04 冊 No. 0198 佛說義足經, 卷下, 維樓勒王經第十六.

(7) Thiền viện Viên Chiếu, Tích truyện Pháp cú, tập 1, NXB.Tôn Giáo, 2012, tr. 339-357. Nguyên tác: Eugene Watson Burlingame, Buddhist Legends. Vol 29. Viḍūḍabha wreaks vengeance on the Sākya, Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1921. p.30-46.

(8) Theo kinh Tập, chương 3, đại phẩm, kinh Xuất gia, câu 442, Đức Phật cho biết rằng đất nước Ngài phụ thuộc vương triều Kosala. Xem, Hajime Nakamura, Gotama Buddha. Vol 1. Tokyo: Kosei Publishing Co., 2002. p.36.

(9) Kinh Trung bộ, tập 2, kinh Ái sanh, HT.Thích Minh Châu, dịch, NXB.Tôn Giáo, 2012, tr.137.

(10) Kinh Trung bộ, tập 2, kinh Kaṇṇakatthala, số 90, HT.Thích Minh Châu, dịch, NXB.Tôn Giáo, 2012, tr.159.

(11) M.Monier-Williams, A Sanskrit English Dictionary. Springfield, VA: Nataraj Books, 2014. p.89. Chữ Hán phiên âm là 闍伽. Cf, William Edward Soothill, A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, London: Kegan Paul, Trench, Trubner & Co., Ltd, 2005. p.451.

(12)大正藏第 27 冊 No. 1545
阿毘達磨大毘婆沙論, 卷第十四,

雜蘊第一中智納息第二之六. Nguyên văn:
如罵太子毘盧釋迦言. 婢子何以昇我釋種堂.

(13) Tập A-hàm, tập 1, kinh 319, Lậu pháp, Thích Đức Thắng dịch, NXB.Phương Đông, 2010, tr.619-623. Kinh tương đương: Kinh Tương ưng bộ, tập 4, chương 1, Tương ưng sáu xứ, phần g, Năm mươi kinh thứ tư, phẩm Rắn độc, kinh Dục lậu, Thích Minh Châu dịch, NXB.Tôn Giáo, 2001, tr.298-306.

(14) Kinh Trung bộ, tập 2, kinh Pháp trang nghiêm, HT. Thích Minh Châu, dịch, NXB. Tôn giáo, 2012, tr.146.

(15) V. Fausboll., The Jātaka together with its commentary being tales of the anterior births of Gotama Buddha. Vol 4. London: Luzac and Company Ltd., 1963. p.152.

(16) E. B. Cowell, The Jataka or Stories of the Buddha's former births. Vol. 4. Trans. W. H. D. Rouse, MA. Cambridge: At the University Press, 1901. p.96.

(17)大正藏第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經, 卷第二十六, 等見品第三十四.

(18)大正藏第 23 冊 No. 1442 根本說一切有部毘奈耶, 卷第六, 斷人命學處第三.

(19)大正藏第 22 冊 No. 1425 摩訶僧祇律, 卷第三十六, 明十九僧殘法之一.

(20) 500 Đại A-la-hán và Tôn giả Thế Hữu tạo - Huyền Tráng dịch sang Hán, Luận A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa, tập 8, cư sĩ Nguyễn Huệ dịch, NXB.Hồng Đức, 2014, tr.438-439.

(21) Kinh Trường bộ, kinh Đại Bát Niết-bàn, HT.Thích Minh Châu dịch, NXB.Tôn Giáo, 2013, tr.346.

(22) Richard Salomon, Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra, Seattle: University of Washington Press, 1999. p.3.

(23) 大正藏第 51 冊 No. 2087 大唐西域記, 卷第六, 劫比羅伐窣堵國. Nguyên văn: 誅釋西南, 有四小窣堵波, 四釋種拒軍處...四人被逐, 北趣雪山,

一為烏仗那國王,
一為梵衍那國王, 一為呾摩咄羅國王, 一為商彌國王,
奕世傳業, 苗裔不絕.

(24) Thiền viện Viên Chiếu, Dõi bước Huyền Trang, NXB. Hồng Đức, 2014, tr. 95.

(25) Sđd, tr. 81.

(26)大正藏第 51 冊 No. 2087 大唐西域記,
卷第一, 梵衍那國. Nguyên văn:
人依山谷逐勢邑居. 國大都城據崖跨谷.

(27) Thiền viện Viên Chiếu, Dõi bước Huyền Trang, NXB. Hồng Đức, 2014, tr. 177.

(28)大正藏第 51 冊 No. 2087 大唐西域記,
卷第十二, 呾摩咄羅國. Nguyên văn:
其先強國王釋種也.

(29) Thiền viện Viên Chiếu, Dõi bước Huyền Trang, NXB. Hồng Đức, 2014, tr. 179.

(30) 大正藏第 51 冊 No. 2087 大唐西域記,
卷第十二, 商彌國. Nguyên văn: 其王釋種也.
崇重佛法. 國人從化莫不淳信.

(31) 96 Euston Road, London NW1 2DB,
United Kingdom, Oriental and India Office
Collections on the 3rd floor.

(32) Richard Salomon, Ancient Buddhist
Scrolls from Gandhāra. Seattle: University of
Washington Press, 1999. p.89.

(33) 大正藏第 01 冊 No. 0001 長阿含經, 卷第八,
眾集經第五.

(34) 大正藏第 50 冊 No. 2060 續高僧傳, 卷第二.
那連提黎耶舍.

(35) 大正藏第 51 冊 No. 2086
北魏僧惠生使西域記. Nguyễn văn:

國王菜食長齋.晨夜禮佛.

(36)大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄,
卷第六, 沙門毘目智仙.

(37) 大正藏第 12 冊 No. 0341
聖善住意天子所問經; 大正藏第 26 冊 No. 1526
寶髻經四法憂波提舍; 大正藏第 26 冊 No. 1534
三具足經憂波提舍; 大正藏第 26 冊 No. 1533
轉法輪經憂波提舍;大正藏第 31 冊 No. 1608
業成就論;大正藏第 32 冊 No. 1631 迴諍論.

(38) Étienne Lamotte, History Indian
Buddhism, Paris: Institute Orientaliste
Louvain La Neuve, 1988. p.101.

(39) Richard Salomon, Ancient Buddhist
Scrolls from Gandhāra, Seattle: University of
Washington Press, 1999. p.5.

(40) M.Monier-Williams. A Sanskrit English
Dictionary. Springfield, VA: Nataraj Books,
2014. p.635.

(41) Ibid, p. 410.